



TRANH CHẤP VỀ
chống bán phá giá
trong **WTO**

VCCI

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



TRANH CHẤP VỀ
chống bán phá giá
trong **WTO**

VCCI

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Số 100 Nguyễn Văn Linh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Hội đồng Tư vấn về Phòng vệ Thương mại
Trung tâm WTO
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
9 Đào Duy Anh - Hà Nội
Tel: 04-35771458
Fax: 04-35771459

Website: www.chongbanphagia.vn; www.antidumping.vn

Biên tập: Phùng Thị Lan Phương

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO

GIỚI THIỆU VỀ CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO

GIỚI THIỆU CHUNG

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO là sự kế thừa các qui định về giải quyết tranh chấp đã từng phát huy tác dụng tích cực gần 50 năm qua trong lịch sử GATT 1947. Rút kinh nghiệm từ những bất cập trong cơ chế cũ, một số cải tiến căn bản về thủ tục đã được đưa vào cơ chế mới, góp phần không nhỏ trong việc nâng cao tính chất xét xử của thủ tục này cũng như tăng cường tính ràng buộc của các quyết định giải quyết tranh chấp. Cho đến nay cơ chế này đã giải quyết tranh chấp cho **58** vụ liên quan đến biện pháp chống bán phá giá, **20** vụ liên quan đến biện pháp chống trợ cấp và **25** vụ liên quan đến biện pháp tự vệ.

Trên cơ sở các qui định rời rạc về giải quyết tranh chấp trong GATT, WTO đã thành công trong việc thiết lập một cơ chế pháp lý đầy đủ, chi tiết trong một văn bản thống nhất để giải quyết tranh chấp thương mại giữa các thành viên WTO: **Thỏa thuận về các Quy tắc và Thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (DSU)** - Phụ lục 2 Hiệp định Marrakesh thành lập WTO.

MỤC TIÊU VÀ CHỨC NĂNG

Mục tiêu căn bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO là nhằm "đạt được một giải pháp tích cực cho tranh chấp", và ưu tiên những "giải pháp được các bên tranh chấp cùng chấp thuận và phù hợp với các Hiệp định liên quan". Xét ở mức độ rộng hơn, cơ chế này nhằm cung cấp các thủ tục đa phương giải quyết tranh chấp thay thế cho các hành động đơn phương của các quốc gia thành viên vốn tồn tại nhiều nguy cơ bất công, gây trì trệ và xáo trộn sự vận hành chung của các qui tắc thương mại quốc tế.

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO có 3 chức năng chính:

- Mang lại an toàn và khả năng dự đoán trước cho hệ thống thương mại đa phương
- Làm rõ quyền và nghĩa vụ thông qua việc giải thích luật
- Tạo ra thiện chí nỗ lực giải quyết tranh chấp

CÁC LOẠI KHIẾU KIỆN

Các khiếu kiện có thể được giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO được qui định tại Điều XXIII.1 GATT 1994 bao gồm:

- Khiếu kiện có vi phạm (violation complaint): khiếu kiện phát sinh khi một quốc gia thành viên không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo qui định tại Hiệp định (trong trường hợp này thiệt hại được suy đoán là đương nhiên).

- Khiếu kiện không vi phạm (non-violation complaint): là loại khiếu kiện phát sinh khi một quốc gia ban hành một biện pháp thương mại gây thiệt hại (làm mất hay phương hại đến) các lợi ích mà quốc gia khiếu kiện có được từ Hiệp định hoặc cản trở việc thực hiện một trong các mục tiêu của Hiệp định - không phụ thuộc vào việc biện pháp đó có vi phạm Hiệp định hay không.

- Khiếu kiện dựa trên "sự tổn tại một tình huống khác" ("situation" complaint): trong trường hợp này, quốc gia khiếu kiện cũng phải chứng minh về thiệt hại mà mình phải chịu hoặc trở ngại gây ra đối với việc đạt được một mục tiêu của Hiệp định.

CÁC CƠ QUAN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong WTO được thực hiện bởi các cơ quan khác nhau, mỗi cơ quan có chức năng riêng biệt, tạo nên tính độc lập trong hoạt động điều tra và thông qua quyết định trong cơ chế này.

- Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB)

Cơ quan này thực chất là Đại hội đồng WTO, bao gồm đại diện của tất cả các quốc gia thành viên. DSB có quyền thành lập Ban hội thẩm, thông qua các báo cáo của Ban hội thẩm và của Cơ quan phúc thẩm, giám sát việc thi hành các quyết định, khuyến nghị giải quyết tranh chấp, cho phép đình chỉ thực hiện các nghĩa vụ và nhượng bộ (trả đũa). Tuy nhiên, DSB chỉ là cơ quan thông qua quyết định chứ không trực tiếp thực hiện việc xem xét giải quyết tranh chấp.

- Ban hội thẩm (Panel)

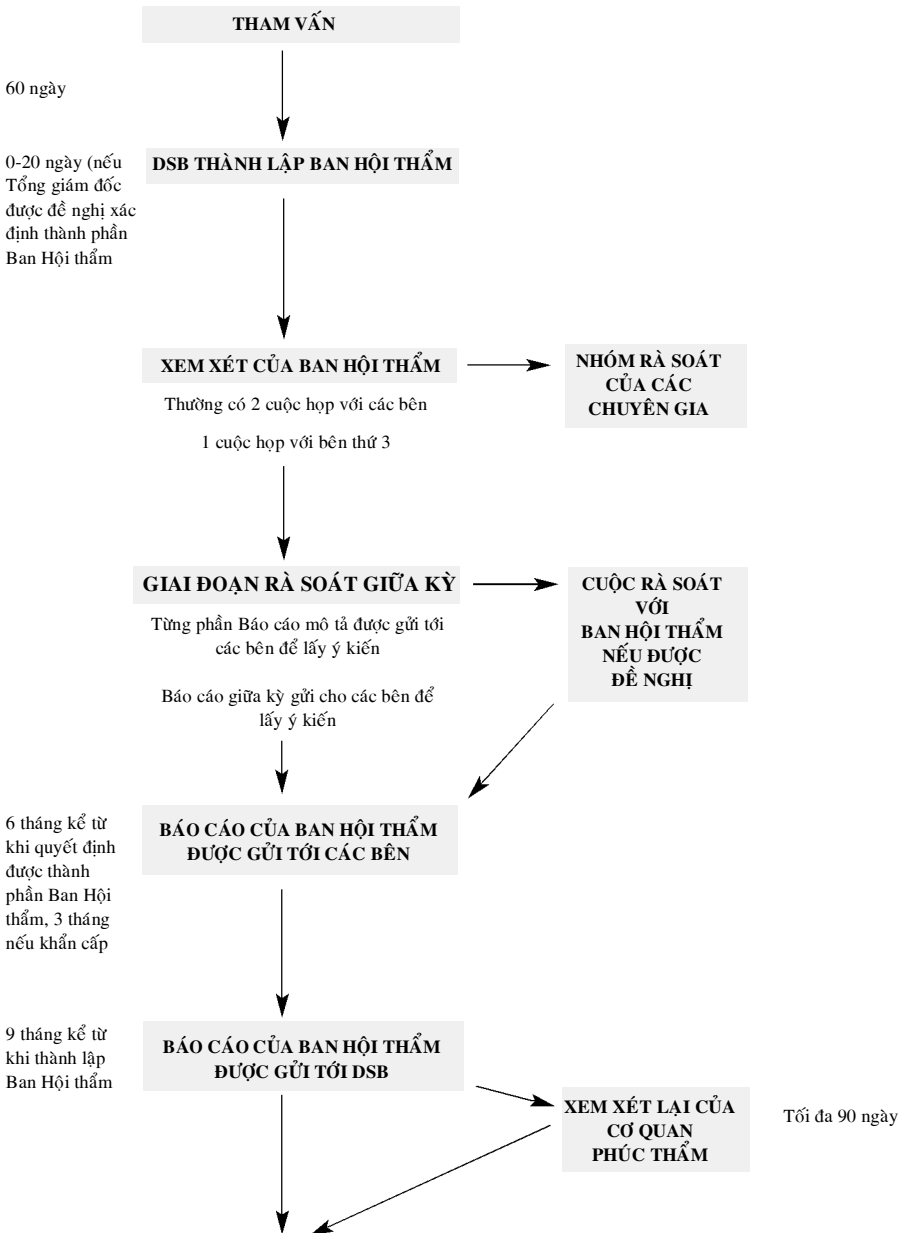
Ban này bao gồm từ 3 - 5 thành viên có nhiệm vụ xem xét một vấn đề cụ thể bị tranh chấp trên cơ sở các qui định WTO được quốc gia nguyên đơn viện dẫn. Kết quả công việc của Ban hội thẩm là một báo cáo trình DSB thông qua, giúp DSB đưa ra các khuyến nghị đối với các Bên tranh chấp. Trên thực tế thì đây là cơ quan trực tiếp giải quyết tranh chấp mặc dù không nắm quyền quyết định.

- Cơ quan Phúc thẩm (Appellate Body)

Cơ quan Phúc thẩm, bao gồm 7 thành viên do DSB bổ nhiệm, là một thiết chế mới trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, cho phép báo cáo của Ban hội thẩm được xem xét lại (khi có yêu cầu), đảm bảo tính đúng đắn của báo cáo giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, Cơ quan Phúc thẩm chỉ xem xét lại các khía cạnh pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban hội thẩm chứ không điều tra lại các yếu tố thực tiễn của tranh chấp. Kết quả làm việc của Cơ quan Phúc thẩm là một báo cáo trong đó Cơ quan này có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc đảo ngược lại các kết luận trong báo cáo của Ban hội thẩm. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được thông qua tại DSB và không thể bị phản đối hay khiếu nại tiếp.

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO



60 ngày đối với Báo cáo của Ban Hội thẩm trừ khi có yêu cầu phúc thẩm

DSB THÔNG QUA BÁO CÁO

của Ban Hội thẩm/Cơ quan Phúc thẩm bao gồm cả những thay đổi do Cơ quan Phúc thẩm đưa ra so với Báo cáo của Ban Hội thẩm

30 ngày đối với Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm

TỔNG THỜI GIAN THÔNG QUA BÁO CÁO thường là 9 tháng (nếu không có kháng cáo) hoặc 12 tháng với kháng cáo phúc thẩm kể từ khi thành lập Ban Hội thẩm tới khi thông qua Báo cáo

"Khoảng thời gian hợp lý" được xác định thông qua: Thành viên đề nghị, DSB thông qua hoặc do các bên tranh chấp thỏa thuận hoặc do trọng tài

THỰC THI

Báo cáo của bên thua kiện về dự kiến thi hành trong khoảng thời gian hợp lý

TRANH CHẤP VỀ VIỆC THỰC THI

Có thể tiến hành thủ tục tiếp theo bao gồm cả việc chuyển vấn đề tới Ban Hội thẩm ban đầu để quyết định về việc thực thi

Trong trường hợp không tự nguyện thi hành

CÁC BÊN ĐÀM PHÁN BỒI THƯỜNG

trong khi chờ thực thi đầy đủ

90 ngày

30 ngày sau khoảng thời gian hợp lý hết hiệu lực

TRẢ ĐŨA

Nếu không thỏa thuận được về bồi thường, DSB cho phép trả đũa trong khi chờ thực thi đầy đủ

KHẢ NĂNG SỬ DỤNG QUYẾT ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐÌNH CHỈ, CÁC THỦ TỤC VÀ NGUYÊN TẮC TRẢ ĐŨA

MỤC LỤC

TÓM TẮT VỤ VIỆN (CẬP NHẬT ĐẾN NGÀY 19/05/2010)

CÁC VỤ VIỆN LIÊN QUAN ĐẾN AI CẬP _____	15
DS211 - Thép rebar (Thổ Nhĩ Kỳ) _____	15
DS327 - Diêm (Pakistan) _____	20
CÁC VỤ VIỆN LIÊN QUAN ĐẾN ẤN ĐỘ _____	21
DS304 - Một số sản phẩm (EC) _____	21
DS306 - Pin (Bangladesh) _____	23
DS318 - Một số sản phẩm (Đài Loan) _____	25
CÁC VỤ VIỆN LIÊN QUAN ĐẾN ACHENTINA _____	27
DS157 - Mũi khoan (Ý) _____	27
DS189 - Ceramic (Ý) _____	28
DS241 - Gia cầm (Braxin) _____	31
DS410 - Chốt cài và dây xích (Peru) _____	33
CÁC VỤ VIỆN LIÊN QUAN ĐẾN AUSTRALIA _____	34
DS119 - Giấy phủ không dùng gỗ (Thụy Sĩ) _____	34
CÁC VỤ VIỆN LIÊN QUAN ĐẾN BRAXIN _____	35
DS355 - Nhựa thông (Achentina) _____	35
DS229 - Túi đay (Ấn Độ) _____	37
CÁC VỤ VIỆN LIÊN QUAN ĐẾN CANADA _____	38
DS338 - Ngũ cốc (Hoa Kỳ) _____	38
CÁC VỤ VIỆN LIÊN QUAN ĐẾN CHI LÊ _____	39
DS393 - Bột mì (Achentina) _____	39

CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN EC	40
DS140 - Cotton thô (Ấn Độ)	40
DS141 - Khăn trải giường cotton (Ấn Độ)	41
DS219 - Ống sắt đúc (Braxin)	46
DS313 - Sắt thép cán cuộn phi hợp kim (Ấn Độ)	49
DS337 - Cá hồi nuôi (Na-uy)	50
DS385 - PET (Ấn Độ)	52
DS397 - Chốt cài bằng sắt hoặc thép (Trung Quốc)	53
DS405 - Giày da (Trung Quốc)	55
CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN ECUADOR	56
DS191 - Xi măng (Mexico)	56
CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN GUATEMALA	57
DS60, DS156 - Xi măng Porland (Mexico)	57
CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN HÀN QUỐC	62
DS312 - Giấy (Indonesia)	62
CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN HOA KỲ	68
DS49 - Cà chua tươi và đông lạnh (Mexico)	68
DS63 - Ure (Cộng hòa Dân chủ Đức (trước đây))	69
DS89 - Tivi màu (Hàn Quốc)	70
DS99 - DRAMS (Hàn Quốc)	71
DS136 - Đạo luật Chống bán phá giá 1916 (EC)	73
DS162 - Đạo luật Chống bán phá giá 1916 (Nhật Bản)	75
DS179 - Thép tấm cuộn, thép tấm và thép dây không gỉ (Hàn Quốc)	80
DS184 - Thép cuộn cán nóng (Nhật Bản)	83
DS206 - Thép tấm (Ấn Độ)	88
DS217 - Đạo luật Đền bù Trợ cấp và Phá giá năm 2000 (Australia; Braxin; Chi lê; EC; Ấn Độ; Indonesia; Nhật Bản; Hàn Quốc; Thái Lan)	90
DS 234 - Đạo luật Đền bù Trợ cấp và Phá giá năm 2000 (Canada; Mexico)	90
DS221 - Mục 129(c)(1) của Đạo luật về các Hiệp định Vòng đàm phán Uruguay (Canada)	95
DS225 - Ống đúc (Ý)	97
DS239 - Silic (Braxin)	98
DS244 - Thép tấm cacbon chống mài mòn (Nhật Bản)	99
DS247 - Gỗ xẻ mềm (Canada)	102
DS262 - Một số sản phẩm thép (Pháp, Đức)	103
DS264 - Gỗ xẻ mềm (Canada)	104
DS268 - Ống dẫn dầu (Achentina)	109

DS277 - Gỗ xẻ mềm (Canada) _____	116
DS281 - Xi măng (Mexico) _____	120
DS282 - Ống dẫn dầu (Mexico) _____	122
DS294 - Phương pháp "Quy về 0" - "Zeroing" (EC) _____	126
DS310 - Lúa mì (Canada) _____	134
DS319 - Mục 776 của Đạo luật Thuế quan 1930 (EC) _____	135
DS322 - Phương pháp "Quy về 0" và Rà soát Hoàng hôn (Nhật Bản) _____	136
DS325 - Thép không gỉ (Mexico) _____	142
DS335 - Tôm (Ecuador) _____	143
DS343 - Tôm (Thái Lan) _____	145
DS344 - Thép không gỉ (Mexico) _____	148
DS345 - Tôm nước ấm đông lạnh (Ấn Độ) _____	152
DS346 - Ống dẫn dầu (Achentina) _____	156
DS350 - Phương pháp "Quy về 0" - "Zeroing" (EC) _____	157
DS368 - Giấy tẩm không phủ (Trung Quốc) _____	162
DS379 - Một số sản phẩm (Trung Quốc) _____	163
DS382 - Cam (Braxin) _____	164
DS383 - Túi nhựa đựng hàng bán lẻ (Thái Lan) _____	166
DS 402 - Phương pháp "Quy về 0" - "Zeroing" (Hàn Quốc) _____	168
DS404 - Tôm nước ấm đông lạnh (Việt Nam) _____	169

CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN MEXICO _____ **172**

DS101/DS132 - Siro ngô (Hoa Kỳ) _____	172
DS216 - Máy biến thế (Braxin) _____	175
DS295 - Thịt bò và Gạo (Hoa Kỳ) _____	176
DS331 - Thép (Guatemala) _____	179

CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN NAM PHI _____ **181**

DS168 - Dược phẩm (Ấn Độ) _____	181
DS268 - Chăn cuộn (Thổ Nhĩ Kỳ) _____	182
DS374 - Giấy hóa chất không phủ (Indonesia) _____	183

CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN PERU _____ **184**

DS272 - Dầu thực vật (Achentina) _____	184
---	------------

CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN PHILIPPINES _____ **185**

DS215 - Nhựa thông Polypropylenne (Hàn Quốc) _____	185
---	------------

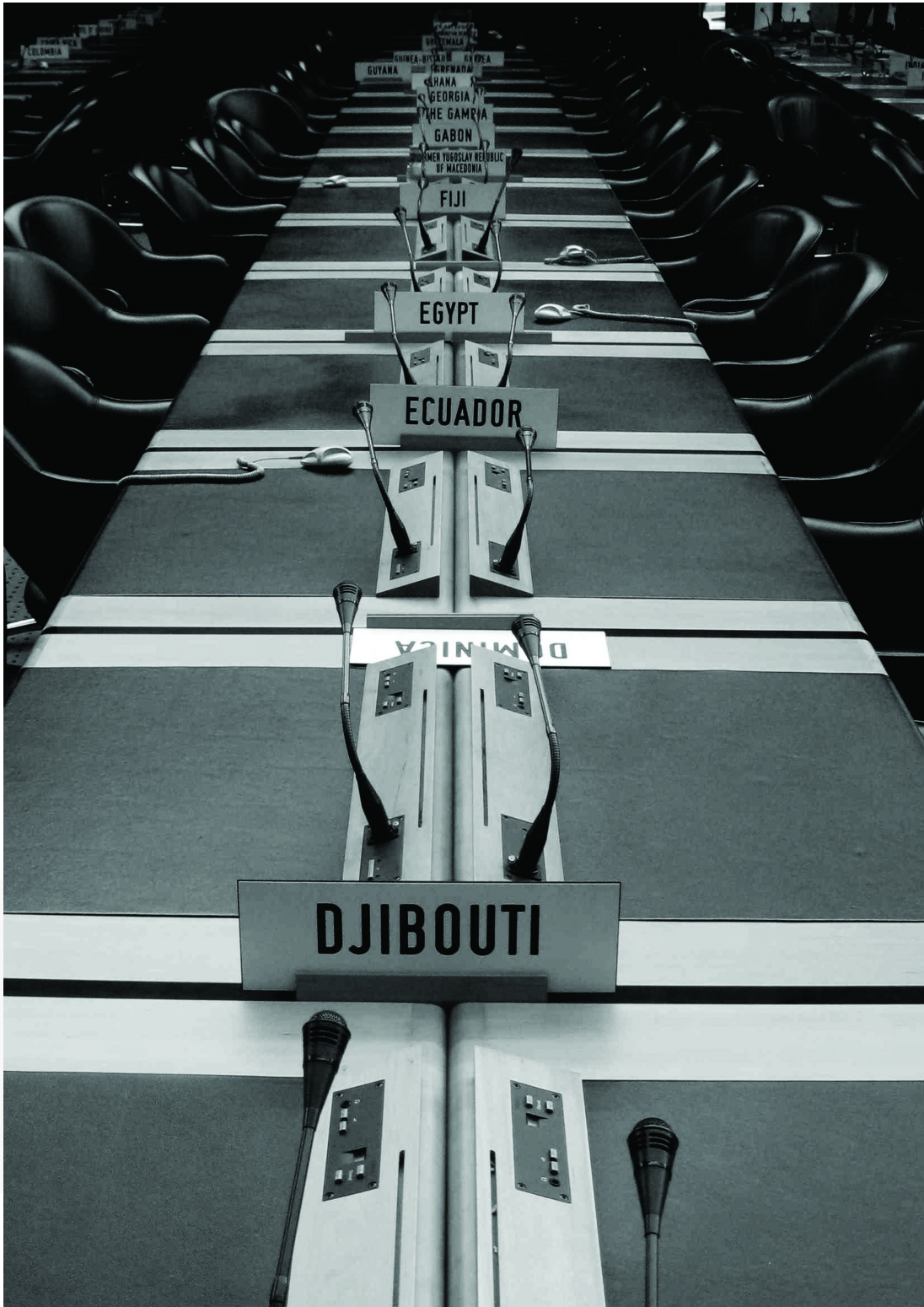
CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN THÁI LAN _____ **186**

DS122 - Sắt, thép hợp kim dạng góc, khối, cắt và rằm chữ H (Ba Lan) _____	186
--	------------

CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN THỔ NHĨ KỲ _____	189
DS208 - Ống nối sắt, thép (Braxin) _____	189
CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN TRINIDAD VÀ TOBAGO _____	190
DS185, DS187 - Mỳ ống (Costa Rica) _____	190
CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN TRUNG QUỐC _____	191
DS407 - Chốt cài sắt, thép (EU) _____	191
CÁC VỤ KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN VENEZUELA _____	192
DS23 - Ống dẫn dầu (Mexico) _____	192
<u>Phụ lục 1: Thỏa thuận ghi nhận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp</u> _____	193
<u>Phụ lục 2: Hiệp định thực thi điều VI của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994</u> _____	224

DANH MỤC VIẾT TẮT

ADA:	Hiệp định về chống bán phá giá của WTO
DOC:	Bộ Thương mại Hoa Kỳ
DSB:	Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO
DSU:	Thỏa thuận ghi nhận về các quy tắc thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp
EC:	Cộng đồng Châu Âu
ITC:	Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
SG:	Hiệp định về các biện pháp tự vệ
SCM:	Hiệp định về chống trợ cấp và thuế đối kháng



DJIBOUTI

DOMINICA

ECUADOR

EGYPT

FIJI

GABON

GEORGIA

GUYANA

VỤ VIỆC SỐ DS211

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Thổ Nhĩ Kỳ

Bị đơn:

Ai Cập

Các bên thứ ba:

Chi lê; EC; Nhật; Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Phụ lục I, Phụ lục II, Điều 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 6.1, 6.2, , 6.7, 6.8, 2, 2.2, 2.4; GATT 1994; Điều X, X:3

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
06/11/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 08/08/2002

Ai Cập bị kiện về biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với thép rebar nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 21/10/1999, Ai Cập ra Quyết định cuối cùng về mức thuế chống bán phá giá chính thức áp dụng đối với thép rebar (steel rebar) nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ là từ 22,63% - 61%.

Ngày 06/11/2000, Thổ Nhĩ Kỳ yêu cầu tham vấn với Ai Cập về cuộc điều tra chống bán phá trên. Cụ thể, Thổ Nhĩ Kỳ cho rằng:

- Trong quá trình điều tra, Ai Cập đã không xác lập được các bằng chứng thích đáng, hợp lý mà dựa trên những bằng chứng chủ quan, thiếu công bằng để xác định hành vi bán phá giá cũng như thiệt hại;

- Trong điều tra về thiệt hại đáng kể hay đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nhập khẩu phá giá và thiệt hại, Ai Cập đã vi phạm các Điều 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 6.1 và 6.2 của Hiệp định ADA; và

- Trong điều tra các giao dịch bán hàng với giá thấp hơn giá trị thông thường, Ai Cập đã vi phạm Điều X:3 của GATT 1994, cũng như các Điều 2.2, 2.4, 6.1, 6.2, 6.6, 6.7 và 6.8, và Phụ lục II, đoạn 1, 3, 5, 6 và 7 và Phụ lục I, đoạn 7 của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn giữa hai bên không thành công, do đó, ngày 03/05/2001, Thổ Nhĩ Kỳ yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm để giải quyết tranh chấp này. Tại cuộc họp ngày 16/05/2001, DSB trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 20/06/2001, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm sau yêu cầu lần thứ hai của Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 18/07/2001, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Chi lê, EC, Nhật và Hoa Kỳ yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 08/08/2002, Ban Hội thẩm gửi Báo cáo tới các Thành viên trong đó kết luận:

Ai Cập không vi phạm:

- a. Điều 3.4 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Cơ quan điều tra của Ai Cập đã được yêu cầu kiểm tra và đánh giá một số nhân tố cụ thể mà Thổ Nhĩ Kỳ xác định là "các nhân tố liên quan ảnh hưởng tới tình trạng của ngành sản xuất trong nước";
- b. Điều 3.2 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Cơ quan điều tra của Ai Cập có nghĩa vụ tiến hành phân tích sự giảm giá theo cách mà Thổ Nhĩ Kỳ đã yêu cầu;
- c. Điều 3.1 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Cơ quan điều tra Ai Cập đã đưa ra kết luận về sự giảm giá mà không dựa trên các chứng cứ xác thực.
- d. Điều 6.1 và 6.2 của Hiệp định ADA liên quan đến việc Ai Cập đã không thông báo cho các nhà xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ về việc thay đổi phạm vi điều tra từ điều tra nguy cơ gây ra thiệt hại đáng kể sang điều tra thiệt hại thiệt hại đáng kể
- e. Điều 3.1 và 3.5 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Cơ quan điều tra Ai Cập đã vi phạm các yêu cầu về bằng chứng xác thực quy định tại Điều 3.1 khi không điều tra khách quan các bằng chứng về hàng nhập khẩu và các ảnh hưởng đến ngành sản xuất trong nước, và do đó cũng không chứng minh được rằng Ai Cập đã vi phạm Điều 3.5 về chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu bán phá giá và thiệt hại gây ra đối với ngành sản xuất trong nước;
- f. Điều 3.5 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ đã không chứng minh được rằng những đánh giá của Cơ quan điều tra Ai Cập về khả năng thiệt hại có thể là do các nhân tố khác ngoài nhân tố hàng nhập khẩu bán phá giá là vi phạm Điều 3.5;
- g. Điều 3.1 và 3.5 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng theo quy định tại Điều 3.1 và 3.5, Cơ quan điều tra Ai Cập phải tiến hành phân tích và đưa ra kết luận về việc hàng nhập khẩu có gây thiệt hại "thông qua tác động của phá giá" hay không;
- h. Điều 6.8 và đoạn 5, Phụ lục II, Hiệp định ADA: Cơ quan điều tra của Ai Cập đã khách quan và công bằng khi cho rằng 3 nhà xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ đã không cung cấp những thông tin cần thiết và do đó phải sử dụng đến các thông tin sẵn có để tính toán chi phí sản xuất của 03 nhà xuất khẩu này;

i. Điều 6.1.1 của Hiệp định ADA: yêu cầu cung cấp thông tin không có nghĩa là một "bảng câu hỏi" theo Điều này, và do đó, khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại Điều 6.1.1 không áp dụng đối với yêu cầu cung cấp thông tin này;

j. Điều 6.2 hay đoạn 6, Phụ lục II, Hiệp định ADA, liên quan đến yêu cầu ngày 19/08/1999 của Cơ quan điều tra Ai Cập về việc cung cấp thông tin, Thổ Nhĩ Kỳ đã không chứng minh được rằng thời hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cơ quan này là không hợp lý hoặc đã không chứng minh được rằng, vì thế, Cơ quan điều tra Ai Cập đã không cho các nhà xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ cơ hội đầy đủ để tự bảo vệ lợi ích của mình;

k. Điều 6.2, hay đoạn 6, Phụ lục II, Hiệp định ADA, liên quan đến yêu cầu ngày 23/09/1999 về việc cung cấp thông tin, Thổ Nhĩ Kỳ đã không chứng minh được rằng thời hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cơ quan điều tra Ai Cập là không hợp lý hoặc, vì thế, Cơ quan điều tra Ai Cập đã không cho các nhà xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ cơ hội đầy đủ để tự bảo vệ lợi ích của mình;

l. Đoạn 3, Phụ lục II, Hiệp định ADA: bởi vì điều khoản này không áp dụng đối với việc lựa chọn một số thông tin là "thông tin sẵn có";

m. Đoạn 7, Phụ lục II, Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Cơ quan điều tra Ai Cập đã không "đặc biệt thận trọng" khi tính toán tỉ lệ lạm phát hiện thời ở Thổ Nhĩ Kỳ mà sử dụng số liệu 5%/tháng do một bị đơn cung cấp;

n. Điều 6.7, đoạn 7, Phụ lục I và đoạn 1 và 6, Phụ lục II, Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ đã không chứng minh được rằng những điều khoản này quy định những nghĩa vụ mà theo đó Ai Cập phải thực hiện. Ví dụ :Thổ Nhĩ Kỳ đã không chứng minh được rằng (i) cơ quan điều tra bắt buộc phải tiến hành thẩm tra "tại chỗ" thông tin do các bên đệ trình, (ii) cơ quan điều tra không được yêu cầu cung cấp thêm thông tin trong suốt quá trình điều tra, (iii) cơ quan điều tra đã xâm hại nghiêm trọng quyền lợi của các nhà xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ, hay (iv) Cơ quan điều tra đã không tạo "cơ hội cung cấp thêm các lập luận giải thích" cho các nhà xuất khẩu;

o. Điều 2.4 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Cơ quan điều tra Ai Cập đã áp dụng các yêu cầu khắt khe về cung cấp chứng cứ theo như quy định trong điều khoản trên đối với yêu cầu cung cấp các thông tin về chi phí trong Công văn gửi ngày 19/08/1999, và dù nếu yêu cầu đó được áp dụng, cũng không chứng minh được rằng, yêu cầu đó đã gây ra khó khăn bất hợp lý cho các bị đơn trong việc cung cấp bằng chứng;

p. Điều 6.2 và đoạn 6 của Phụ lục II, Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Cơ quan điều tra Ai Cập đã từ chối yêu cầu tham vấn của các nhà xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ;

q. Điều 2.4 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không đưa ra được một bằng chứng thực tế để chứng minh Cơ quan điều tra của Ai Cập đã vi phạm điều khoản trên khi không thực hiện việc điều chỉnh về giá trị thông thường cho những khác biệt về điều kiện bán hàng.

r. Điều 2.2.1.1 và 2.2.2 của Hiệp định ADA: Thổ Nhĩ Kỳ không đưa ra được bằng chứng thực tế nào chứng minh rằng Cơ quan điều tra Ai Cập đã vi phạm những điều khoản trên khi quyết định không trừ đi phần lợi tức khi tính chi phí sản xuất và trị giá tính toán; và

s. Điều X:3 của GATT 1994: Thổ Nhĩ Kỳ không chứng minh được rằng Ai Cập đã thực thi các luật, quy định, quyết định hay nguyên tắc liên quan của mình một cách không thống nhất, không công bằng hay không hợp lý khi quyết định không chấp nhận đề nghị của một số bị đơn muốn đến hội đàm tại Cairo với Cơ quan điều tra.

Ai Cập vi phạm:

t. Điều 3.4 của Hiệp định ADA: khi thu thập dữ liệu về các nhân tố gây thiệt hại đến ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra Ai Cập đã không xem xét tất cả các nhân tố được liệt kê tại Điều 3.4, cụ thể là các nhân tố năng suất, tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đối với dòng lưu chuyển tiền tệ, việc làm, tiền lương và khả năng huy động vốn hay đầu tư; và

u. Điều 6.8 và đoạn 6 của Phụ lục II, Hiệp định ADA: sau khi nhận được thông tin của hai nhà xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ và đã xác nhận lại là cần thiết, Cơ quan điều tra Ai Cập mới phát hiện ra rằng hai công ty này đã không cung cấp những thông tin cần thiết; tuy nhiên sau đó, Cơ quan này đã không thông báo lại với họ về phát hiện của mình và do đó không cho họ cơ hội cung cấp thêm các giải thích trước khi phải sử dụng đến các thông tin sẵn có

Đối với những khiếu nại của Thổ Nhĩ Kỳ không được đề cập đến ở trên, Ban Hội thẩm kết luận:

v. Khiếu nại đó, hoặc là không thuộc điều khoản tham chiếu (khiếu nại theo Điều 17.6(j) Hiệp định ADA Điều X:3 GATT 1994 liên quan đến việc chọn thông tin sẵn có), hoặc đã bị Thổ Nhĩ Kỳ bỏ đi (khiếu nại theo Điều X:3 liên quan đến việc sử dụng thông tin sẵn có); hay

w. Dựa trên những phán quyết về các vấn đề trước đó, không cần thiết hoặc không thích hợp để đưa ra các kết luận nữa.

Ban Hội thẩm khuyến nghị Ai Cập sửa đổi các biện pháp chống phá giá chính thức mà nước này áp dụng đối với thép rebar nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ cho phù hợp với các Điều khoản liên quan của Hiệp định ADA

Ngày 01/10/2002, DSB thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 14/11/2002, Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ thông báo với Chủ tịch DSB rằng hai bên đã đạt được thoả thuận về khoảng thời gian hợp lý để Ai Cập thực thi những khuyến nghị và phán quyết của DSB là không quá 9 tháng, tức là từ ngày 01/11/2002 đến ngày 31/07/2003.

VỤ VIỆC SỐ DS327

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Pakistan

Bị đơn:

Ai Cập

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục II, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 6.1, 6.1.3, 6.2, 6.4, 6.5, 6.5.1, 6.5.2, 6.8, 6.9, 6.13, 12.1, 12.2, 12.2.2, 2.1, 2.2, 18, 2.2.1.1, 2.2.2, 2.4

GATT 1994: Điều XXIII:1(a), VI:2, VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
21/02/2005

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 29/03/2006

Ai Cập bị kiện về các mức thuế chống bán phá giá áp dụng đối với điêm nhập khẩu từ Pakistan.

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 21/02/2005, Pakistan yêu cầu tham vấn với Ai Cập liên quan đến các biện pháp thuế chống bán phá giá chính thức mà nước này áp dụng đối với hộp điêm (matchboxes) nhập khẩu từ Pakistan theo Nghị định số 667/2003 ngày 18/11/2003 và các sửa đổi, mở rộng của nó. Theo Pakistan, các biện pháp này là không phù hợp với các nghĩa vụ của Ai Cập theo GATT 1994 và Hiệp định ADA. Cụ thể, Pakistan khiếu nại việc áp dụng các mức thuế này cùng với cuộc điều tra dẫn đến việc áp thuế đó đã vi phạm các điều khoản sau:

- Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994;

- Điều 1, 2.1, 2.2, 2.2.1.1, 2.2.2, 2.4, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 6.1.3, 6.2, 6.4, 6.5, 6.5.1, 6.5.2, 6.6, 6.8 đi kèm Phụ lục II, 6.9, 6.13, 12.2, 12.2.2 và 18 của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, ngày 09/06/2005, Pakistan yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ kiện này. Tại cuộc họp ngày 20/06/2005, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 20/07/2005.

Trung Quốc, EC, Nhật Bản và Hoa Kỳ yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

ĐẠT ĐƯỢC GIẢI PHÁP CHUNG

Ngày 27/03/2006, Pakistan và Ai Cập thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận chung theo Điều 3.6 của DSU, đó là một cam kết về giá giữa các nhà xuất khẩu của Pakistan và Cơ quan Điều tra của Ai Cập.

VỤ VIỆC SỐ DS304

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Ấn Độ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 1, Phụ lục II, 3.1, 3.2, 3.5, 6.8, 6.9, 12.2; GATT 1994; Điều VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

08/12/2003

Ấn Độ bị kiện về biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với một số sản phẩm nhập khẩu từ EC

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 08/12/2003, EC yêu cầu tham vấn với Ấn Độ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá mà Ấn Độ đã áp dụng đối với 27 loại sản phẩm nhập khẩu có xuất xứ từ EC hay các nước thành viên EC.

Theo EC, Ấn Độ đã vi phạm một số nghĩa vụ của mình theo cam kết WTO, cụ thể là: Điều VI:1 của GATT 1994; các Điều 1, 3.1, 3.2, 3.5, 6.6, 6.8 (bao gồm Phụ lục II), 6.9 và 12.2 của Hiệp định ADA vì:

- Cơ quan điều tra của Ấn Độ dường như đã không dựa trên các bằng chứng xác thực và một cuộc kiểm tra khách quan để xác định ảnh hưởng của hàng nhập khẩu bán phá giá lên giá cả;

- Cơ quan điều tra của Ấn Độ đã không chứng minh được rằng hàng nhập khẩu bán phá giá đang gây ra thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa của Ấn Độ, và cũng không kiểm tra các nhân tố liên quan khác để đảm bảo rằng thiệt hại gây ra bởi các nhân tố đó không liên quan đến hành vi phá giá;

- Cơ quan điều tra Ấn Độ đã không thông báo một cách hợp lý cho các bên liên quan về các bằng chứng cần thiết liên quan được xem xét làm cơ sở để đi đến quyết định có áp dụng các biện pháp chống bán phá giá hay không, đồng thời cũng không cho các bên liên quan có đủ thời gian để tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình;

- Cơ quan điều tra Ấn Độ đã không thông báo một cách hợp lý cho các bên liên quan lý do tại sao cơ quan này không chấp nhận các bằng chứng hay thông tin do họ đệ trình trong quá trình điều tra;

- Cơ quan điều tra Ấn Độ không đảm bảo được độ chính xác của thông tin do các bên liên quan mà đặc biệt là do ngành sản xuất trong nước cung cấp;

- Thông báo công khai kết thúc điều tra của cơ quan điều tra Ấn Độ không đưa ra tất cả các thông tin liên quan về bằng chứng thực tế cũng như luật áp dụng và lý do dẫn đến việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá.

Ngày 19/12/2003, Thổ Nhĩ Kỳ và Đài Loan yêu cầu được cùng tham gia tham vấn.

Ngày 22/01/2004, Ấn Độ đã chấp nhận các yêu cầu này.

Sau đó không có thông tin gì về kết quả tham vấn cũng không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS306

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Bangladesh

Bị đơn:

Ấn Độ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994; Điều 3, 5, 6, 2, 12; GATT 1994: Điều I, II, VI, XXIII

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

28/01/2004

Ngày đạt được thỏa thuận chung:

20/02/2006

Ấn Độ bị kiện về biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với Pin nhập khẩu từ Bangladesh

(*) Đây là vụ kiện đầu tiên liên quan đến một nước thành viên kém phát triển (LDC) của WTO với tư cách là một bên chính của vụ kiện.

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 28/01/2004, Bangladesh yêu cầu tham vấn với Ấn Độ về biện pháp chống bán phá giá mà Ấn Độ áp đặt đối với Pin axit chì (lead acid batteries) nhập khẩu từ Bangladesh. Những vấn đề mà Bangladesh muốn đưa ra tham vấn liên quan đến các khía cạnh của cuộc điều tra chống bán phá giá dẫn đến việc áp dụng các mức thuế cuối cùng đó là:

- việc khởi xướng điều tra chống bán phá giá trong khi đơn kiện không đáp ứng được tiêu chuẩn "bởi hoặc đại diện cho ngành sản xuất trong nước"; không chấm dứt điều tra ngay lập tức khi thấy khối lượng nhập khẩu từ Bangladesh là không đáng kể;

- việc xác định biên độ phá giá (xác định giá trị thông thường; áp dụng trị giá tính toán; xác định giá xuất khẩu; và so sánh giữa giá thông thường và giá xuất khẩu);

- việc xác định thiệt hại và nguyên nhân (xác định lượng nhập khẩu, tác động của hàng nhập khẩu tương tự tới giá cả tại thị trường nhập khẩu và tới các nhà sản xuất nội địa; bao gồm cả hàng nhập khẩu từ Bangladesh vào trong đánh giá những tác động của hàng nhập khẩu tới ngành sản xuất nội địa; đánh giá và kiểm tra những nhân tố liên quan; xác định mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu và thiệt hại);

- việc xử lý các bằng chứng (không xem xét đến các thông tin mà các công ty liên quan của Bangladesh cung cấp; giữ bí mật các thông tin do nguyên đơn cung cấp; không thông báo cho các bên liên quan "những chứng cứ cần thiết được xem xét làm cơ sở cho việc ra quyết định áp dụng những biện pháp cuối cùng" và những thông tin có liên quan khác)

- việc không cung cấp cho các bên và thông báo công khai "tất cả những thông tin liên quan trong vụ kiện về các chứng cứ cũng như luật pháp áp dụng và các lý do dẫn đến việc áp dụng những biện pháp cuối cùng".

Bangladesh cho rằng những vấn đề trên đã vi phạm các quy định của WTO cụ thể là: Điều VI của GATT 1994, bao gồm VI:1, VI:2 và VI:6(a); các Điều 1, 2.1, 2.2, 2.4, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.7, 5.4, 5.8, 6.2, 6.4, 6.5, 6.8 (bao gồm đoạn 3 của Phụ lục II), Điều 6.9 và 12.2 của Hiệp định ADA.

Ngoài ra, Bangladesh cho rằng, việc Ấn Độ áp dụng các mức thuế chống bán phá giá có thể đã vi phạm những nghĩa vụ của nước này theo các Điều I:1 và II:1 của GATT 1994, làm vô hiệu hóa và phương hại một cách trực tiếp hoặc gián tiếp những lợi ích mà Bangladesh lẽ ra được hưởng từ Hiệp định WTO theo các Điều XXIII:1(a) và XXIII:1(b), tương ứng, của GATT 1994.

Ngày 11/02/2004, EC nộp đơn yêu cầu được tham gia vào các cuộc tham vấn.

Ngày 20/02/2006, các bên thông báo với DSB rằng họ đã đạt được một thỏa thuận chung về vấn đề trên. Cụ thể Ấn Độ đã quyết định dỡ bỏ biện pháp chống bán phá giá đối với Pin của Bangladesh theo Thông báo của Hải quan Ấn Độ số 01/2005 ngày 04/01/2005.

VỤ VIỆC SỐ DS318

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Đài Loan

Bị đơn:

Ấn Độ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 1, Phụ lục II, 3, 4, 5, 6, 7.4, 2, 12.1, 12.2; GATT 1994; Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
28/10/2004

Ấn Độ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm nhập khẩu từ khu vực thuế quan riêng của Đài Loan, Penghu, Kinmen và Matsu

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 28/10/2004, Đài Loan yêu cầu tham vấn với Ấn Độ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá tạm thời và chính thức mà Ấn Độ đã áp đặt đối với 7 loại sản phẩm của Đài Loan: Sợi acrylic (Acrylic fibres); Analgin; Thuốc tím kali (Potassium permanganate); Paracetamol; Muối nitrit natri (Sodium nitrite); xút ăn da (Caustic soda); và băng phẩm lục (Green veneer tape).

Theo Đài Loan, Ấn Độ đã vi phạm các Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994, và các Điều 1, 2, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.7, 3.8, 4, 5, 6 (bao gồm Phụ lục II), 7.4, 12.1 và 12.2 của Hiệp định ADA bởi các hành động sau:

- từ chối tiếp nhận thông tin do các nhà xuất khẩu cung cấp mà không nêu rõ lý do trong khi sử dụng những thông tin không đáp ứng được tính chính xác và độ tin cậy do ngành sản xuất nội địa Ấn Độ cung cấp;

- khởi xướng điều tra và áp thuế chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu có liên quan từ Đài Loan mặc dù nước này không hề xuất khẩu mặt hàng đó sang Ấn Độ trong suốt giai đoạn điều tra. Ngoài ra, đơn kiện cũng không đưa ra đầy đủ chứng cứ để chứng minh rằng có hành vi phá giá và thiệt hại gây ra cho ngành sản xuất nội địa của Ấn Độ;

- xác định không chính xác giá thông thường và giá xuất khẩu;

- xác định thiệt hại không dựa trên các bằng chứng hợp lý hay một cuộc kiểm tra khách quan và cũng không tính đến tất cả các nhân tố có thể gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa ngoài nhân tố hàng nhập khẩu bán phá giá (như đã đề cập trong Hiệp định ADA); bên cạnh đó, việc xác định nguy cơ gây ra thiệt hại đáng kể không dựa trên thực tế mà dựa trên lập luận phỏng đoán và những khả năng thiếu sát thực;

- thiếu bằng chứng chứng minh hàng nhập khẩu bán phá giá đang gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất nội địa nước nhập khẩu, và ngoài nhân tố hàng nhập khẩu bán phá giá không còn nhân tố nào khác gây ra thiệt hại nói trên;

- không tạo đầy đủ cơ hội cho các bên liên quan để tự bảo vệ quyền lợi của mình; không thông báo cho các bên liên quan các tình tiết thực tế cần thiết là cơ sở cho việc ra quyết định;

- áp dụng các biện pháp tạm thời trong khoảng thời gian dài hơn quy định của Hiệp định ADA;

thông báo khởi xướng điều tra thiếu tất cả các cơ sở cho thấy sự tồn tại hành vi bán phá giá và thiệt hại; và thông báo quyết định cuối cùng cũng thiếu tất cả các thông tin về tình tiết thực tế, luật pháp và các lý do dẫn đến việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS157

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Achentina

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 1, 5.10

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

14/01/1999

Achentina bị kiện về biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với mũi khoan nhập khẩu từ Ý

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 14/01/1999, EC gửi yêu cầu tham vấn đến Achentina đối với biện pháp chống bán phá giá chính thức mà nước này áp dụng đối với mũi khoan (drill bits) nhập khẩu từ Ý, một nước thành viên EC. Theo EC thì biện pháp chống bán phá giá mà Achentina áp dụng đối với mũi khoan nhập khẩu từ Ý ngày 12/09/1998 vi phạm WTO do quá trình điều tra (khởi xướng ngày 21/02/1997) đã vượt quá 18 tháng, do đó không phù hợp với Điều 1 Hiệp định ADA.

Vụ việc kết thúc tại đây do sau đó không có yêu cầu thành lập Ban hội thẩm giải quyết vấn đề này và cũng không có thông báo nào về việc giải quyết tranh chấp được trình lên DSB.

VỤ VIỆC SỐ DS189

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Achentina

Các bên thứ ba:

Nhật; Thổ Nhĩ Kỳ; Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Phụ lục II, Điều 6.5, 6.8, 6.9, 6.10, 2, 2.4

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

26/01/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội

thẩm: 28/09/2001

Achentina bị kiện về biện pháp chống bán phá giá chính thức áp dụng đối với sứ Ceramic nhập khẩu từ Ý

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 12/11/1999, Achentina ra quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm sứ lát nền (ceramic floor tiles) nhập khẩu từ Ý - một nước thành viên EC. Ngày 26/01/2000, EC gửi yêu cầu tham vấn đến Achentina để nghị xem xét lại quyết định này vì cho rằng cơ quan điều tra Achentina đã vi phạm các quy định về điều tra chống bán phá giá khi:

- *Bỏ qua tất cả các thông tin về giá trị thông thường và giá xuất khẩu mà các nhà xuất khẩu Ý được lựa chọn điều tra đã cung cấp mà không có lý do chính đáng;*
- *Không tính biên độ phá giá riêng cho từng nhà xuất khẩu trong nhóm được lựa chọn điều tra;*
- *Không điều chỉnh hợp lý các mức giá liên quan cho phù hợp với những khác biệt về đặc tính vật lý giữa các sản phẩm sứ lát nền bán tại Ý với các sản phẩm xuất sang Achentina; và*
- *Không thông báo cho các nhà xuất khẩu Ý về các dữ kiện thực tế cơ bản được cơ quan này sử dụng để ra quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức.*

Với các lý do này, EC cho rằng biện pháp chống bán phá giá mà Achentina áp dụng không phù hợp với các Điều 2.4, 6.8 và Phụ lục II, 6.9 và 6.10 Hiệp định ADA.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn giữa EC và Achantina đã không đạt được kết quả. Vì vậy ngày 07/11/2000, EC đã khởi kiện việc này ra WTO bằng cách gửi đơn yêu cầu thành lập Ban hội thẩm cho vụ tranh chấp này với nhiều khiếu nại khác nhau. DSB đã hoãn việc thành lập Ban hội thẩm. Tuy nhiên, trong cuộc họp ngày 17/11/2000, DSB đã chấp nhận đơn yêu cầu thành lập Ban hội thẩm lần 2 của EC (trong đó các khiếu nại đã giảm bớt chỉ còn khiếu nại liên quan đến biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sử lát nền nhập khẩu từ Ý).

Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ cũng yêu cầu được tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ban Hội thẩm giải quyết vụ kiện này được thành lập ngày 12/01/2001.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ban Hội thẩm đã tiến hành xem xét vụ việc và đã công khai Báo cáo của mình về vụ việc này ngày 28/09/2001 đến các bên trong vụ việc và các thành viên WTO. Trong Báo cáo này, Ban Hội thẩm kết luận:

- Achantina đã vi phạm Điều 6.8 và Phụ lục II Hiệp định ADA khi cơ quan có thẩm quyền của nước này đã bỏ qua phần lớn các thông tin mà các nhà xuất khẩu Ý cung cấp trong quá trình cơ quan này xác định giá thông thường và giá xuất khẩu, và không hệ thống báo cho các nhà xuất khẩu lý do vì sao không chấp nhận các thông tin này;

- Achantina đã vi phạm Điều 6.10 của Hiệp định ADA khi không tính biên phá giá riêng cho mỗi nhà xuất khẩu thuộc diện điều tra.

- Achantina đã vi phạm Điều 2.4 của Hiệp định ADA khi không thực hiện các điều chỉnh hợp lý cho phù hợp với những khác biệt về đặc tính vật lý của sản phẩm liên quan trong khi những khác biệt này có ảnh hưởng đáng kể đến việc so sánh giá;

- Achantina đã vi phạm Điều 6.9 Hiệp định ADA khi không thông báo cho các nhà xuất khẩu về các dữ kiện thực tế chủ yếu được sử dụng để ra quyết định về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức.

Báo cáo này của Ban Hội thẩm đã chính thức được DSB thông qua ngày 05/11/2001 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày này.

THỰC THI

Sau khi có Báo cáo của Ban Hội thẩm được DSB thông qua, EC và Acentina đã tiến hành thảo luận về cách thức thực thi quyết định giải quyết tranh chấp này của DSB. Ngày 20/12/2001, EC và Acentina đã thông báo cho DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận chung theo đó Acentina có 5 tháng để thực hiện các quyết định và khuyến nghị giải quyết tranh chấp của DSB (tức là từ 05/11/2001 đến 05/04/2002).

Trong cuộc họp của DSB ngày 22/05/2002, Acentina đã thông báo việc thực thi quyết định của DSB như sau: Ngày 24/04/2002, Bộ Công nghiệp Sản xuất (???) nước này đã ra Nghị quyết số 76/02 hủy quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá bị khiếu kiện. Với việc ban hành Nghị quyết này, Acentina xem như đã thực thi đầy đủ quyết định và khuyến nghị của DSB trong vụ việc này. EC đánh giá cao việc thực thi nghiêm túc và nhanh chóng này của Acentina.

Vụ tranh chấp kết thúc.

VỤ KIẾN SỐ DS241

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Braxin

Bị đơn:

Achentina

Các bên thứ ba:

Canada; Chi lê; EC; Guatemala;

Paraguay; Hoa Kỳ

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

07/11/2001

*Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội
thẩm:* 22/04/2003

**Achentina bị kiện về biện pháp chống
phá giá chính thức áp dụng với gia cầm
nhập khẩu từ Braxin**

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

THAM VẤN

Ngày 21/07/2000, Bộ Kinh tế Achentina ra quyết định số 574 áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm gia cầm (poultry) nhập khẩu từ Braxin (thuế đồng thuế Mercosur 0207.11.00 và 0207.12.00), quyết định được đăng công báo Achentina ngày 24/07/2000.

Ngày 07/11/2001, Braxin gửi Achentina yêu cầu tham vấn về thuế chống bán phá giá này với lý do biện pháp chống bán phá giá chính thức cũng như quá trình điều tra chống bán phá giá mà cơ quan có thẩm quyền của Achentina thực hiện có thiếu sót và thủ tục có sai lầm hoặc thiếu hụt. Theo Braxin thì điều này vi phạm nghĩa vụ quy định tại các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 12 và Phụ lục II của Hiệp định ADA và Điều VI của GATT 1994, Điều 1 và 7 Hiệp định về trị giá tính thuế hải quan.

Ngày 19/11/2001, EC yêu cầu được cùng tham gia quá trình tham vấn giải quyết vấn đề này.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó ngày 25/02/2002, Braxin nộp đơn yêu cầu đến DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết vụ tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 08/03/2002 DSB đã hoãn việc thành lập Ban hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm cuối cùng đã được DSB thành lập trong cuộc họp ngày 17/04/2002.

Canada, Chi lê, EC, Guatemala, Paraguay và Hoa Kỳ giữ quyền tham gia vụ việc với tư cách bên thứ ba. Tuy nhiên, Achentina vẫn tuyên bố nước này hy vọng có thể đạt được một thỏa thuận giải quyết tranh chấp mà không cần đến Ban hội thẩm.

Do hai bên không đạt được thỏa thuận về thành phần của Ban Hội thẩm, ngày 17/06/2002, Braxin đã phải yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định các thành viên cho Ban hội thẩm (theo thủ tục trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận thành lập ban hội thẩm). Ngày 27/06/2002, Ban Hội thẩm cuối cùng đã được thành lập.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 18/12/2002, Chủ tịch Ban hội thẩm thông báo với DSB rằng Ban hội thẩm không thể hoàn thành báo cáo giải quyết tranh chấp trong 6 tháng vì lý do các bên đã thỏa thuận một lịch trình khác và đề nghị kéo dài thời gian làm việc của Ban hội thẩm này đến đầu tháng 04/2003.

Ngày 22/4/2003, Báo cáo giải quyết tranh chấp của Ban Hội thẩm được chuyển cho các thành viên WTO. Trong Báo cáo này, Ban Hội thẩm kết luận Acentina vi phạm các nghĩa vụ theo các Điều 2.4, 2.4.2, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 5.1, 5.8, 6.1.1, 6.1.3, 6.8 và Phụ lục II, 6.10 và 12.1 Hiệp định ADS. Ban Hội thẩm cũng kết luận Acentina còn vi phạm một số điều khoản khác nữa của Hiệp định này, tuy nhiên những vi phạm đó Ban Hội thẩm sẽ không xem xét vì những kết luận về các vi phạm chi tiết mà Ban Hội thẩm đã xem xét đã đủ để kết luận chung về vụ việc.

Báo cáo này của Ban Hội thẩm đã được DSB chính thức thông qua tại cuộc họp ngày 19/05/2003.

VỤ VIỆC SỐ DS410

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Peru

Bị đơn:

Achentina

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.7, 3.8, 4.1, 5.2, 5.3, 5.8, , 6.7, 6.8, 6.9, 6.13, 9.1, 9.2, 9.3, 10.2, 10.4, 12.1, 12.2, 2.1, 2.2, 18.1, 2.4, 2.6

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
19/05/2010

Achentina bị kiện về các biện pháp thuế chống bán phá giá áp dụng đối với chốt cài và dây xích nhập khẩu từ Peru

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 19/05/2010, Peru yêu cầu tham vấn với Argentina liên quan đến các biện pháp thuế chống bán phá giá mà nước này áp dụng đối với các sản phẩm chốt cài và dây xích có thể hoặc không thể tháo rời (non-separable fasteners and chains) nhập khẩu từ Peru cũng như cuộc điều tra dẫn đến việc áp dụng các biện pháp trên. Peru cho rằng:

- Quyết định SICPYME 120/08 của Bộ Kinh tế và Sản xuất Achentina khởi xướng cuộc điều tra chống bán phá giá nói trên là vi phạm một số điều khoản trong Hiệp định ADA và GATT 1994

- Một số biện pháp áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời và chính thức là không phù hợp với một số điều khoản của Hiệp định ADA và GATT 1994

VỤ VIỆC SỐ DS119

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Thụy Sĩ

Bị đơn:

Australia

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 3, 5

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
20/02/1998

Ngày nhận được thông báo đạt được thỏa thuận chung: 25/05/1998

Australia bị kiện về biện pháp chống bán phá giá đối với giấy phủ không dùng gỗ nhập khẩu từ Thụy Sĩ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 20/02/1998, Thụy Sĩ yêu cầu tham vấn với Australia về biện pháp chống bán phá giá tạm thời mà Australia áp dụng đối với mặt hàng giấy phủ không dùng gỗ (coated woodfree papersheets) nhập khẩu từ Thụy Sĩ. Lý do mà nước này đưa ra khi yêu cầu tham vấn là cuộc điều tra chống bán phá giá do Australia tiến hành không phù hợp với các cam kết của Australia theo các Điều 3 và 5 của Hiệp định ADA.

Ngày 13/05/1998, cuộc tham vấn đã cho kết quả - hai bên tranh chấp thông báo họ đã đạt được thỏa thuận giải quyết vụ việc.

Vụ việc chấm dứt ở đây.

VỤ VIỆC SỐ DS355

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Achentina

Bị đơn:

Braxin

Các bên thứ ba:

EU; Nhật Bản; Đài Loan; Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT

1994): Điều 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 6, 6.1, 6.2,

6.4, 6.8, 6.9, 6.14, 8, 8.3, 9, 10, 10.1, 12,

12.1, 12.1.1, 12.2, 12.2.2, 18.4, 2.2.1,

2.2.1.1, 2.2.2, 2.4

GATT 1994: Điều VI, X, X:1, X:3

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

26/12/2006

Braxin bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với nhựa thông nhập khẩu từ Achentina

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 26/12/2006, Achentina yêu cầu tham vấn với Braxin liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá mà nước này áp dụng đối với nhựa thông PET (Polyethylene terephthalate resins) nhập khẩu từ Achentina. Achentina cho rằng:

- Cuộc điều tra chống bán phá giá, các quyết định và các mức thuế chống bán phá giá đưa ra vi phạm, ít nhất là:

- Điều VI của GATT 1994, và
- Các Điều 2.2.1, 2.2.1.1, 2.2.2, 2.4, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 6, 8, 10 và 12 và Phụ lục II của Hiệp định ADA

- Điều 2 (XV) và 5 §3 Nghị định số 4732 ngày 10/06/2003 của Braxin vi phạm:

- Điều XVI:4 của Hiệp định ADA;
- Điều X của GATT 1994; và
- Điều 6.14, 10 và 18.4 của Hiệp định ADA.

- Điều 58 của Nghị định số 1602 ngày 23/08/1995 của Braxin quy định về rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá vi phạm:

- Điều XVI:4 của Hiệp định WTO;
- Điều X của GATT 1994; và
- Điều 9 và 18.4 của Hiệp định ADA.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, ngày 07/06/2007, Achentina yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 20/06/2007, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 24/07/2007.

EC, Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

Ngày 28/09/2007, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Ngày 14/12/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc và dự kiến hoàn thành công việc trong tháng 08/2008.

Ngày 04/02/2008, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng Acentina đã gửi thông báo Cục Thương mại Nước ngoài của nước này đã thông qua quyết định đình chỉ áp dụng các biện pháp chống bán phá giá đối với nhựa thông PET nhập khẩu từ Acentina ngày 29/01/2008. Do đó, Acentina yêu cầu Ban Hội thẩm tạm ngừng các công việc của mình theo Điều 12.12 của DSU. Ban Hội thẩm đồng ý với yêu cầu này và đình chỉ công việc cho đến khi nào có thông báo khác.

Tuy nhiên, sau đó Ban Hội thẩm không nhận được thông báo nào từ phía các bên về việc nối lại công việc và do đó, chiếu theo Điều 12.12 của DSU, thẩm quyền của Ban Hội thẩm chấm dứt ngày 05/02/2009.

VỤ VIỆC SỐ DS229

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

Braxin

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI;

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT

1994): Điều 1, 3, 5, 6, 2, 11, 12, 17.6(i),

18.3, 18.4; GATT 1994: Điều VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

09/04/2001

Không có yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm, cũng không có thông báo gì về việc tham vấn đạt kết quả

Braxin bị kiện về thuế chống bán phá giá áp dụng đối với túi đay nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 09/04/2001, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với Braxin về việc:

- *Braxin đã quyết định tiếp tục lệnh áp thuế chống bán phá giá với túi đay (jute bags) nhập khẩu từ Ấn Độ dựa trên những tài liệu bằng chứng giả mạo về biên độ phá giá của một công ty Ấn Độ không tồn tại;*

- *Braxin đã từ chối xem xét lại quyết định tiếp tục lệnh áp thuế với túi đay nhập khẩu từ Ấn Độ dù rằng thực tế về việc công ty Ấn Độ nói trên không hề tồn tại đã được thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền;*

- *Braxin đã không xem xét các bằng chứng mới về chi phí sản xuất, giá bán tại thị trường nội địa Ấn Độ, giá xuất khẩu... mà các nhà sản xuất túi đay Ấn Độ đã cung cấp; Braxin cũng từ chối việc điều tra xem xét lại lệnh áp thuế chống bán phá giá;*

- *Thực tiễn chung về việc xem xét lại và áp thuế chống bán phá giá ở Braxin; và*

- *Luật và các quy định của Braxin về chống bán phá giá, bao gồm Điều 58 Nghị định số 1.602 năm 1995 và những điều khoản khác.*

Theo Ấn Độ thì những hành động này của Braxin vi phạm các Điều VI và X của GATT 1994; các Điều 1, 2, 3, 5, 6 (đặc biệt là 6.6, 6.7, 6.8 và phụ lục II, 6.9, 6.10), 11, 12, 17.6(i), 18.3, 18.4 và Điều XVI Hiệp định WTO. Thêm vào đó, việc quyết định tiếp tục áp thuế này của Braxin đã làm vô hiệu hóa và phớt lờ đến những lợi ích mà Ấn Độ lẽ ra được hưởng từ các Hiệp định nói trên.

Tuy nhiên, tranh chấp này đã không bị đưa ra giải quyết theo Cơ chế giải quyết tranh chấp WTO và sau đó cũng không có thông báo gì từ hai nước liên quan về kết cục của vụ việc này.

VỤ VIỆC SỐ DS338

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Hoa Kỳ

Bị đơn:

Canada

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 10, 15, 15.2, 15.4, 15.5, 17, 22.4; Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 3.2, 3.4, 3.5, 7, 12.2.1

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

17/03/2006

Canada bị kiện về các mức thuế chống bán phá giá và trợ cấp tạm thời đối với ngũ cốc nhập khẩu từ Hoa Kỳ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 17/03/2006, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn với Canada liên quan đến các biện pháp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp tạm thời đối với ngũ cốc thô (unprocessed grain corn) nhập khẩu từ Hoa Kỳ đăng trên Công báo của Canada ngày 31/12/2005 cũng như một số điều khoản trong Đạo luật về Các biện pháp Nhập khẩu Đặc biệt của Canada (Special Import Measures Act).

Hoa Kỳ cho rằng các mức thuế tạm thời kể trên vi phạm các nghĩa vụ của Canada theo các điều khoản của GATT 1994, Hiệp định ADA và SCM, cụ thể:

- Điều 3 của Hiệp định ADA và Điều 15 của Hiệp định SCM liên quan đến các nhân tố trong kết luận tạm thời về thiệt hại;
- Điều 1, 7, và 12.2.1 của Hiệp định ADA, Điều 10, 17 và 22.4 của Hiệp định SCM, Điều VI của GATT 1994 liên quan đến các mức thuế tạm thời nói trên.

Sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS393

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Achentina

Bị đơn:

Chi lê

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI
Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục II, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 3.7, 3.8, 5.2, 5.3, 5.4, 5.8, 5.10, 6.1, 6.1.3, 6.2, 6.8, 6.10, 6.14, 7.1, 7.5, 9.2, 9.3, 12.1, 12.1.1, 12.2, 12.2.1, 2.1, 2.2, 18.1, 18.3, 18.4, 2.2.1, 2.2.2, 2.4

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

14/05/2009

Chi lê bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với bột mì nhập khẩu từ Achentina

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Tháng 4/2008, Chi lê khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với bột mì (wheat flour) nhập khẩu từ Achentina. Tháng 7/2008 và 1/2009, Chi lê lần lượt áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tạm thời và chính thức đối với sản phẩm này (đều ở mức 30,3% giá hàng)

Ngày 14/05/2009, Achentina yêu cầu tham vấn với Chi lê liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá mà nước này áp dụng đối với bột mì nhập khẩu từ Achentina, cũng như các quy định về chống bán phá giá của Chi Lê mà theo Achentina là vi phạm các hiệp định của WTO. Cụ thể, nhưng không hạn chế ở:

- Điều 1, 2 (2.1, 2.2, 2.2.1, 2.2.2 và 2.4), 3 (3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 3.7 và 3.8), 5 (5.2, 5.3, 5.4 và 5.8), 6 (6.1, 6.1.3, 6.2, 6.6, 6.8 và 6.10), 7 (7.1 và 7.5), 9 (9.2 và 9.3), 12 (12.1, 12.1.1, 12.2 và 12.2.1), 13, 18 (18.1 và 18.3) và Phụ lục II của Hiệp định ADA;

- Điều VI của GATT 1994; và

- Điều XVI của Hiệp định Marrakech.

Phạm vi khiếu nại của Achentina là cuộc điều tra dẫn đến các kết luận tạm thời và cuối cùng kể trên. Bên cạnh đó, Achentina cũng khiếu nại các quy định về chống bán phá giá của Chi lê trong Điều luật 18,525 và trong Nghị định 575 của Bộ Tài chính Chi lê. Achentina cho rằng các quy định này vi phạm các nghĩa vụ của Chi lê theo các hiệp định WTO, cụ thể, nhưng không hạn chế ở:

- Điều 1, 2 (2.1), 5 (5.1, 5.2, 5.4 và 5.10), 6 (6.14), 7 (7.1(i) và (ii)), 7.3 và 7.4), 13, 18 (18.1, 18.3 và 18.4) của Hiệp định ADA;

- Điều VI của GATT 1994; và

- Điều XVI.4 của Hiệp định Marrakech.

Ngoài ra, Achentina cũng mở rộng khiếu nại của mình đối với tất cả các sửa đổi, gia hạn, biện pháp thực hiện hay nói chung là tất cả các biện pháp liên quan.

VỤ VIỆC SỐ DS140

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

EC

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3, 4, 5, 6, 7, 2, 9, 12, 15;

GATT 1994: Điều I, VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

03/08/1998

EC bị kiện về cuộc điều tra chống phá giá đối với vải cotton thô nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 03/08/1998, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với EC về việc EC liên tục tiến hành điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm vải cotton thô (unbleached cotton fabrics) nhập khẩu từ Ấn Độ. Ấn Độ, căn cứ trên những thông tin sẵn có trước và sau lệnh áp thuế theo quyết định số 773/98, cho rằng:

- Việc xác định tính đại diện cho ngành sản xuất nội địa của nguyên đơn, tiến trình khởi xướng điều tra, chọn mẫu, xác định phá giá và thiệt hại của cơ quan điều tra EC là vi phạm những cam kết của EC với WTO;

- Các tình tiết thực tế mà EC xác lập là không phù hợp và việc đánh giá các tình tiết này cũng chưa khách quan và công bằng; và

- EC đã không tính đến trường hợp đối xử đặc biệt đối với Ấn Độ - một nước đang phát triển.

Theo Ấn Độ thì những hành động trên của EC đã vi phạm các Điều: 2.2.1, 2.4.1, 2.4.2, 2.6, 3.3, 3.2, 3.4, 3.5, 4.1(I), 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.8, 6.10, 7.1(I), 7.4, 9.1, 9.2, 12.1, 12.2 và 15 của Hiệp định ADA, các Điều I và VI của GATT 1994, làm vô hiệu hóa và phớt lờ đến những lợi ích mà Ấn Độ lẽ ra được hưởng từ các Hiệp định đó.

Tuy nhiên, sau đó không có thêm thông tin gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS141

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

EC

Các bên thứ ba: Ai Cập; Nhật; Hàn Quốc; Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 4, 4.1, 5, 5.2, 5.3, 5.4, 5.8, 6, 2, 12, 12.2.2, 15, 2.2.2 ; GATT 1994: Điều I, VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
03/08/1998

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 30/10/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm: 01/03/2001

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm theo Điều 21.5: 29/11/2002

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm theo Điều 21.5: 08/04/2003

EC bị kiện về thuế chống phá giá áp dụng đối với khăn trải giường cotton nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Tháng 09/1997, EC khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với khăn trải giường cotton (cotton-type bed-linen) nhập khẩu từ Ấn Độ. Ngày 12/06/1997, EC đã ra quyết định áp thuế chống bán phá giá tạm thời theo Quyết định của Hội đồng số 1069/97. Tiếp đó, ngày 28/11/1997 EC đã ra quyết định áp thuế chống bán phá giá chính thức theo Quyết định của Hội đồng số 2398/97.

Ngày 03/08/1998, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với EC liên quan đến biện pháp chống bán phá giá nói trên. Ấn Độ cho rằng:
- việc xác định vị thế của bên khởi kiện, việc khởi xướng điều tra, xác định hành vi phá giá và thiệt hại cũng như các giải thích trong những phán quyết của cơ quan có thẩm quyền EC là không phù hợp với các quy định của WTO.

- việc xác lập các tình tiết thực tế của cơ quan có thẩm quyền EC là không phù hợp và việc đánh giá những tình tiết này cũng không khách quan và công bằng.

- EC không tính đến trường hợp đối xử đặc biệt với Ấn Độ - một nước đang phát triển.

- EC đã vi phạm các Điều 2.2.2, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 5.2, 5.3, 5.4, 5.8, 6, 12.2.2, và 15 của Hiệp định ADA, và các Điều I và VI của GATT 1994.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn giữa Ấn Độ và EC không thành công. Vì vậy, ngày 07/09/1999, Ấn Độ đã khởi kiện việc này ra WTO bằng cách gửi đơn yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Tại cuộc họp ngày 22/09/1999, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 27/10/1999, DSB đã chấp nhận đơn yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm lần 2 của Ấn Độ.

Ai Cập, Nhật Bản và Hoa Kỳ yêu cầu tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 12/01/2000, do hai bên không thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Ấn Độ đã phải yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định các thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 24/01/2000, Ban Hội thẩm cuối cùng đã được thành lập.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ban Hội thẩm tiến hành xem xét vụ kiện và công khai Báo cáo của mình về vụ kiện này ngày 30/10/2000. Trong Báo cáo này, Ban Hội thẩm kết luận:

i. EC đã không vi phạm các nghĩa vụ của mình theo các Điều 2.2, 2.2.2, 3.1, 3.4, 3.5, 5.3, 5.4, và 12.2.2 của Hiệp định ADA trong việc:

- Tính toán lợi nhuận khi xây dựng giá trị thông thường;
- Coi tất cả các hàng nhập khẩu từ Ấn Độ (và Ai Cập và Pakistan) là bị bán phá giá trong phân tích thiệt hại gây ra bởi hàng nhập khẩu bán phá giá;
- Xem xét thông tin của các nhà sản xuất hình thành nên ngành sản xuất nội địa nhưng lại không thuộc danh sách các nhà sản xuất được chọn mẫu để phân tích tình trạng của ngành sản xuất đó;
- Kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của các bằng chứng trước khi khởi xướng vụ kiện;
- Thiết lập những hỗ trợ cần thiết cho ngành sản xuất trong nước trong việc nộp đơn kiện; và
- Công bố công khai quyết định cuối cùng.

ii. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm cũng kết luận rằng EC đã vi phạm những nghĩa vụ của mình theo các Điều 2.4.2, 3.4, và 15 của Hiệp định ADA trong việc:

- Xác định biên độ phá giá theo một phương pháp trong đó có sử dụng "Zeroing" (phương pháp Quy về 0 các biên độ phá giá âm)

- Không đánh giá tất cả những nhân tố liên quan có ảnh hưởng đến tình trạng của ngành sản xuất nội địa trong việc xác định thiệt hại (các nhân tố khác ngoài nhân tố hàng nhập khẩu bán phá giá), đặc biệt là tất cả các nhân tố đã nêu trong Điều 3.4 của Hiệp định ADA;

- Xem xét cả thông tin của các nhà sản xuất không thuộc ngành sản xuất nội địa theo như định nghĩa của cơ quan điều tra trong phân tích tình trạng ngành sản xuất; và

- Không xem xét khả năng khắc phục thương mại trước khi áp dụng thuế chống phá giá.

GIAI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 01/12/2000, EC đã gửi thông báo cho DSB kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 01/03/2001, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành Báo cáo trong đó:

i. Tán thành kết luận của Ban Hội thẩm về việc EC áp dụng phương pháp Zeroing để xác định "sự tồn tại của biên độ phá giá" là vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA;

ii. Bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm về:

- Phương pháp tính toán chi phí quản trị, chi phí bán hàng, chi phí chung và lợi nhuận theo Điều 2.2.2 (ii) Hiệp định ADA có thể được áp dụng khi có số liệu về các chi phí và lợi nhuận đó của chỉ một nhà sản xuất/xuất khẩu khác; và

- Khi tính toán lợi nhuận theo Điều 2.2.2 (ii) Hiệp định ADA, nước thành viên áp dụng có thể loại bỏ những giao dịch bán hàng không theo các điều kiện thương mại thông thường của các nhà sản xuất/xuất khẩu khác.

iii. Cuối cùng, kết luận rằng EC, khi tính toán chi phí quản trị, chi phí bán hàng, chi phí chung và lợi nhuận trong cuộc điều tra chống bán phá giá mặt hàng này, đã vi phạm Điều 2.2.2(ii) Hiệp định ADA.

Ngày 12/03/2001, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã chỉnh sửa của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Thành lập Ban hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5

Ngày 05/04/2001, tại cuộc họp của DSB, EC đã thông báo ý định thực thi các khuyến nghị của DSB nhưng cần phải có một khoảng thời gian hợp lý. Tuy nhiên Ấn Độ lại cho rằng EC chỉ cần một thời gian ngắn để thực hiện việc này. Ngày 26/04/2001, các bên

thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thoả thuận về khoảng thời gian hợp lý là 5 tháng và 2 ngày, tức là từ ngày 12/03/2001 đến ngày 14/08/2001.

Để thực thi các khuyến nghị của DSB, EC đã sửa đổi quyết định áp thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với khăn trải giường cotton có xuất xứ từ Ai Cập, Ấn Độ và Pakistan đồng thời tạm ngừng áp thuế đối với các mặt hàng này từ Ấn Độ trước thời hạn 14/08/2001. Mặc dù vậy, tại cuộc họp ngày 23/08/2001 của DSB, Ấn Độ đã phát biểu quan điểm cho rằng Quy định mới của EC chưa thực sự tuân thủ các khuyến nghị của DSB.

Ngày 13/09/2001, Ấn Độ và EC thông báo với DSB về việc hai bên đã đạt được thoả thuận về quy trình thủ tục theo Điều 21 và 22 của DSU. Theo đó, nếu Ấn Độ, dựa trên các kết quả giải quyết tranh chấp theo điều 21.5 của DSU (nếu có), quyết định khởi xướng theo Điều 22 thì EC không thể phản đối việc này với điều kiện yêu cầu khởi xướng phải được đưa ra trong thời hạn 30 ngày.

Ngày 08/03/2002, Ấn Độ yêu cầu tham vấn theo Điều 21.5 của DSU vì cho rằng EC đã vi phạm các Điều 2, 3, 5.7, 6, 9, 12 và 15 của Hiệp định ADA. Ngày 04/04/2002, Ấn Độ yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm tuân thủ nhằm đưa ra các kết luận rằng:

- việc xác định lại biên độ phá giá, như đã sửa đổi, và các hành động tiếp sau như đã kể trên của EC, là vi phạm các Điều nêu trên của Hiệp định ADA và GATT 1994; và

- với việc không rút lại những biện pháp được cho là vi phạm Hiệp định ADA và điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp với Hiệp định ADA và GATT 1994, EC đã không tuân thủ các phán quyết và khuyến nghị của DSB trong vụ kiện này

Ngày 17/04/2002, tại cuộc họp của DSB, Ấn Độ thông báo với DSB rằng hai bên đã đạt được thoả thuận, do đó Ấn Độ yêu cầu rút vấn đề này ra khỏi chương trình nghị sự theo Quy tắc 6 của các Quy tắc về Thủ tục cho các cuộc họp của WTO. DSB đã chấp nhận yêu cầu của Ấn Độ.

Ngày 07/05/2002, Ấn Độ lại yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp về vấn đề tuân thủ này (tạm gọi là "Ban Hội thẩm về tuân thủ"). Tại cuộc họp ngày 22/05/2002 DSB đã đồng ý, nếu cần thiết, đưa vấn đề tranh chấp về Ban Hội thẩm ban đầu để giải quyết.

Nhật Bản và Hoa Kỳ tiếp tục giữ quyền tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ 3.

Ngày 27/05/2002, Hàn Quốc cũng yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ 3.

Ngày 25/06/2002, Ban Hội thẩm về tuân thủ được thành lập. Ngày 19/08/2002, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB dự kiến hoàn thành công việc vào tháng 11/2002.

Ngày 29/11/2002, Báo cáo của Ban Hội thẩm hoàn thành và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm kết luận biện pháp chống phá giá cuối cùng mà EC áp dụng đối với khảm trái giuồng nhập khẩu từ Ấn Độ theo Quyết định EC 1644/2001 là không vi phạm Hiệp định ADA hay DSU. Do đó, Ban Hội thẩm kết luận EC đã thực hiện đúng những khuyến nghị của Ban Hội thẩm ban đầu, của Cơ quan Phúc thẩm và DSB nhằm điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp với Hiệp định ADA.

Giai đoạn Phúc thẩm

Ngày 08/01/2003, Ấn Độ đã gửi thông báo cho DSB quyết định kháng cáo của mình lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngày 06/03/2003, Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng không thể hoàn thành báo cáo trong vòng 60 ngày và dự định sẽ hoàn thành trước ngày 08/04/2003.

Ngày 08/04/2003, Báo cáo phúc thẩm được gửi tới tất cả các thành viên WTO, trong đó:

- đồng ý với phán quyết của Ban Hội thẩm rằng khiếu nại của Ấn Độ theo Điều 3.5 là không phù hợp và do đó từ chối xem xét lại vấn đề đó,

- bác bỏ phán quyết của Ban Hội thẩm về việc EC đã không vi phạm các đoạn 1 và 2 của Điều 3 Hiệp định ADA,

- từ chối xem xét lại phán quyết của Ban Hội thẩm về việc EC đã áp dụng biện pháp thay thế thứ hai trong câu thứ hai Điều 6.10 (về việc thay vì điều tra tất cả các nhà xuất khẩu có liên quan, cơ quan điều tra chỉ chọn một số nhà xuất khẩu để làm mẫu điều tra) nhằm hạn chế phạm vi điều tra; và

- nhận thấy Ban Hội thẩm đã hợp lý khi từ chối các nghĩa vụ của mình theo Điều 17.6 của Hiệp định ADA và Điều 11 của DSU và, do đó, tán thành kết luận của Ban Hội thẩm rằng EC đã có thông tin trước đó về các nhân tố kinh tế liên quan được liệt kê trong Điều 3.4 của Hiệp định ADA khi xác định thiệt hại.

Cơ quan Phúc thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu EC điều chỉnh các biện pháp phù hợp với Hiệp định ADA.

Tại cuộc họp ngày 24/ 04/2003, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã sửa đổi của Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS219

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Braxin

Bị đơn:

EC

Các bên thứ ba: Chi lê; Nhật; Hoa Kỳ
Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 4, 4.1, 5, 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.7, 5.8, 6, 6.1, 6.2, 6.12, 7.2, 9, 11, 12, 2.1, 15, 2.2, 2.4, 2.6; GATT 1994: Điều I, VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
21/12/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 07/03/2003

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm: 22/07/2003

EC bị kiện về biện pháp chống bán phá giá đối với ống sắt đúc nhập khẩu từ Braxin

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 21/12/2000, Braxin yêu cầu tham vấn với EC liên quan đến các mức thuế chống bán phá giá cuối cùng mà EC áp dụng đối với ống sắt đúc (malleable cast iron tube or pipe fittings) có xuất xứ Braxin theo Quyết định của Hội đồng (EC) số 1784/2000. Cụ thể:

- Braxin cho rằng việc thiết lập các tình tiết thực tế cũng như việc đánh giá những tình tiết này của EC là không phù hợp, không công bằng và thiếu khách quan ở cả hai giai đoạn điều tra sơ bộ và điều tra cuối cùng, đặc biệt là quá trình khởi xướng và tiến hành điều tra (bao gồm việc đánh giá, xác định hành vi phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa chúng)

- Braxin cũng nghi ngờ về cách đánh giá cũng như kết luận của EC liên quan tới tiêu chuẩn "lợi ích cộng đồng"

Tóm lại, Braxin cho rằng EC đã vi phạm Điều VI của GATT 1994 và các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 12 và 15 của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó Braxin đã khởi kiện việc này ra WTO bằng cách yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 24/07/2001, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm. Chi lê, Nhật Bản, Mexico và Hoa Kỳ yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Ngày 05/09/2001, các thành viên của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 15/01/2002, với hy vọng sẽ đạt được một thỏa thuận chung, cả hai bên trong vụ tranh chấp yêu cầu Ban Hội thẩm tạm ngừng xem xét vấn đề cho đến ngày 01/03/2002. Ban Hội thẩm đồng ý với yêu cầu này. Đến ngày 28/02/2002, hai bên lại tiếp tục yêu cầu Ban Hội thẩm trì hoãn công việc đến ngày 05/04/2002. Ban Hội thẩm một lần nữa đồng ý với yêu cầu này. Tuy nhiên, hai bên đã không đi đến được một thỏa thuận chung và do đó, theo yêu cầu của Braxin, ngày 22/04/2002, Ban Hội thẩm nối lại công việc.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 03/05/2002, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB về khả năng không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng vì những bất đồng về lịch trình làm việc, không kể những lý do khác. Ban Hội thẩm hy vọng sẽ hoàn thành công việc trong tháng 12/2002.

Ngày 07/03/2003, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO, trong đó kết luận EC đã vi phạm:

- Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA khi áp dụng phương pháp Zeroing (phương pháp tính toán biên độ phá giá trong đó "quy về 0" các biên độ phá giá âm); và

- Điều 12.2 và 12.2.2 của Hiệp định ADA khi nêu không rõ ràng, trực tiếp những lập luận hay giải thích về tính không đáng kể của các nhân tố tác động khác ngoài nhân tố hàng nhập khẩu bán phá giá (như được liệt kê trong Điều 3.4 Hiệp định ADA) đến thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong các bản thông báo công khai về Kết luận sơ bộ hoặc cuối cùng.

Ngoài hai vấn đề trên, các khiếu nại khác của Braxin đều bị Ban Hội thẩm bác bỏ.

GIẢI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 23/04/2003, Braxin thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 22/07/2003, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong số 7 nội dung kháng cáo của Braxin, Cơ quan Phúc thẩm bác bỏ 6 nội dung.

Cơ quan Phúc thẩm chỉ tán thành với một kết luận của Ban Hội thẩm về việc EC đã hành động không tuân thủ Điều VI:2 của GATT 1994 hoặc các Điều 1, 2.2.2, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, hoặc Điều 3.5 của Hiệp định ADA. Đồng thời, Cơ quan Phúc thẩm cũng bác bỏ khiếu nại của Braxin rằng Ban Hội thẩm, trái với nghĩa vụ quy định tại Điều 17.6(i) của Hiệp định ADA, đã không đánh giá đúng mức tình hình thực tế trước đó khi đưa vào tài liệu Chứng cứ EC-12.

Cơ quan Phúc thẩm bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm trong một nội dung, đó là, trái với Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm nhận thấy EC đã vi phạm các Điều 6.2 và 6.4 của Hiệp định ADA khi không công bố với các bên quan tâm trong quá trình điều tra một số thông tin cụ thể (trong tài liệu Chứng cứ EC-12) về việc xác định tình trạng ngành sản xuất trong nước.

Ngày 18/08/2003, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã được chỉnh sửa theo Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm.

THỰC THI

Ngày 15/09/2003, trong một cuộc gặp với DSB, EC đã khẳng định ý định thực thi những khuyến nghị và phán quyết của DSB.

Ngày 01/10/2003, EC và Braxin thông báo với DSB về việc hai bên đã đạt được thoả thuận về khoảng thời gian hợp lý để EC thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 7 tháng; nghĩa là đến ngày 19/03/2004.

Ngày 17/03/2004, EC thông báo với DSB rằng họ đã đánh giá lại những kết luận liên quan đến biện pháp bị kiện trong Quyết định của Hội Đồng (EC) số 436/2004 ngày 08/03/2004 thông qua việc xem xét đầy đủ các phán quyết và kết luận trong các Báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, và do đó khẳng định là đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện này trong thời hạn thoả thuận giữa hai bên.

Tuy nhiên, tại cuộc họp của DSB ngày 20/04/2004, Braxin đã bác lại khẳng định trên của EC. Theo Braxin, dù EC đã tính toán lại biên độ phá giá và không sử dụng phương pháp Zeroing ("Quy về 0") nữa nhưng EC vẫn chưa thực thi đầy đủ các phán quyết của Cơ quan Phúc thẩm liên quan đến các yêu cầu về quy trình thủ tục hợp lý như quy định trong Hiệp định ADA. EC đã phản bác lại ý kiến này của Braxin và nói rằng EC sẵn sàng giải thích thêm cho Braxin nếu cần thiết để Braxin chấp nhận là EC đã thực hiện đúng những khuyến nghị và phán quyết của DSB.

VỤ VIỆC SỐ DS313

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

EC

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3.4, 3.5, 4.1, 9.2

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
05/07/2004

Ngày đạt được thỏa thuận chung:
27/10/2004

EC bị kiện về mức thuế chống bán phá giá đối với các sản phẩm sắt, thép cán cuộn phi hợp kim nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 05/07/2004, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với EC về biện pháp chống bán phá giá cuối cùng mà nước này áp dụng đối với các sản phẩm sắt, thép cán cuộn phi hợp kim (flat rolled products of iron or non-alloy steel), có bề rộng # 600 mm, không phủ, mạ hay bọc, hình cuộn, không gia công gì ngoài cuộn nóng ("thép HR") nhập khẩu từ Ấn Độ.

Ấn Độ cho rằng EC đã vi phạm Điều 9.2 của Hiệp định ADA. Theo quy định tại Điều này thì việc thu thuế chống bán phá giá phải dựa trên cơ sở không phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu từ tất cả các nguồn được xác định là bán phá giá và gây thiệt hại. Trong khi đó EC chỉ áp dụng các biện pháp chống phá giá đối với thép HR nhập khẩu từ Ấn Độ mà không áp dụng đối với Ai Cập, Slovakia và Thổ Nhĩ Kỳ dù các nước này cũng bị kết luận là bán phá giá và gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa của EC.

Do đó Ấn Độ khiếu nại EC đã vi phạm Hiệp định AD, bao gồm nhưng không giới hạn ở các Điều: Điều 3, cụ thể là 3.4 và 3.5; và Điều 4.1.

Ngày 22/10/2004, Ấn Độ và EC thông báo với DSB rằng hai bên đã đạt được thỏa thuận về vấn đề trên.

Vụ việc chấm dứt ở đây.

VỤ VIỆC SỐ DS337

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Na-uy

Bị đơn:

EC

Các bên thứ ba:

Canada; Trung Quốc; Hồng Kông.; Nhật Bản; Hàn Quốc; Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục I, Phụ lục II, 3, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 3.6, 4.1, 5, 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 6.2, 6.4, 6.5.1, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10, 2, 9, 9.1, 9.2, 9.3, 9.4, 12.2, 12.2.2, 2.1, 2.2, 18.1, 2.2.1, 2.2.1.1, 2.2.2, 2.6

GATT 1994: Điều VI, VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

17/03/2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 16/11/2007

EC bị kiện về biện pháp chống bán phá giá đối với cá hồi nuôi của Na-uy

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 17/03/2006, Na-uy yêu cầu tham vấn với EC liên quan đến Quyết định của Hội đồng (EC) số 85/2006 ngày 17/01/2006 áp thuế chống bán phá giá chính thức và thu toàn bộ thuế chống bán phá giá tạm thời đối với cá hồi nuôi (farmed salmon) nhập khẩu từ Na-uy.

Na-uy cho rằng biện pháp trên vi phạm các nghĩa vụ của EC theo Điều 1, 2.1, 2.2, 2.2.1, 2.2.1.1, 2.2.2, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 5.4, 6.2, 6.4, 6.5.1, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10, 9.1, 9.2, 9.3, 9.4, 12.2, 12.2.2, 18.1 và Phụ lục I và II của Hiệp định ADA, Điều VI của GATT 1994.

Ngày 27/03/2006, Na-uy bổ sung yêu cầu tham vấn ban đầu.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 29/05/2006, Na-uy đã yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm. Tại cuộc họp ngày 09/06/2006, DSB trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 22/06/2006.

Canada, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

Ngày 27/07/2006, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Na-uy đã phải yêu cầu Tổng giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 02/08/2006, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 02/02/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng (kể từ ngày thành lập) theo như quy định do bản chất và phạm vi của vụ việc và thay đổi lịch trình sau khi tham vấn các bên. Ban Hội thẩm dự kiến hoàn thành công việc vào tháng 05/2007.

Ngày 31/05/2007, cũng với lý do trên, Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc và lùi thời điểm ban hành Báo cáo sang tháng 09/2007. Tuy nhiên phải đến ngày 16/11/2007, Ban Hội thẩm mới hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó Ban Hội thẩm kết luận EC đã vi phạm các Điều 2.2.1.1, 2.2.2, 2.2.2(iii), 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 4.1, 5.4, 6.4, 6.8 và đoạn 3 Phụ lục II, 6.10, 9.2, 9.4(i) và 9.4(ii) của Hiệp định ADA. Về các vấn đề khác, Ban Hội thẩm nhận thấy EC không vi phạm và áp dụng "tinh giản tài phán" (không ra phán quyết đối với các vấn đề mà trước đó đã có kết luận cho các vấn đề tương tự nó) đối với các vấn đề này.

Tại cuộc họp ngày 15/01/2008, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Tại cuộc họp của DSB ngày 08/02/2008, EC thông báo ý định thực thi các phán quyết và khuyến nghị của DSB nhưng cần một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện do tính chất phức tạp của các phán quyết. Do đó, EC sẵn sàng đàm phán về khoảng thời gian đó với Na-uy phù hợp với Điều 21.3(b) của DSU. Ngày 06/05/2008, Na-uy và EC thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý để EC thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 10 tháng kể từ ngày Báo cáo của Ban Hội thẩm được thông qua. Theo đó, thời gian trên sẽ hết hạn vào ngày 15/11/2008.

VỤ VIỆC SỐ DS385

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

EC

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 12.1, 12.4, 12.5, 12.7, 21.3, 21.4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 6.1, 6.2, 6.5, , 6.8, 11.1, 11.3, 11.4, 11.5, 18.4

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

04/12/2008

EC bị kiện về các cuộc rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với PET nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 04/12/2008, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với EC vì cho rằng:

- (a) Điều 11(2) Quy định Cơ bản về Chống bán phá giá của EC đi kèm với Quy định 1182/71 và (b) Điều 18(1) Quy định Cơ bản về Chống trợ cấp của EC đi kèm Quy định 1182/71 vi phạm các Điều 11.3 của Hiệp định ADA và Điều 21.3 của Hiệp định SCM tương ứng, bởi vì các quy định này không yêu cầu chấm dứt áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp sau thời hạn 5 năm kể từ ngày áp thuế và cho phép tiến hành rà soát cuối kỳ sau thời hạn đó. Đồng thời, Ấn Độ cũng cáo buộc rằng các quy định này của EC vi phạm các nghĩa vụ của EU theo Điều 18.4 của Hiệp định ADA, Điều 32.5 của Hiệp định SCM và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

- Các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp chính thức mà EC áp dụng đối với sản phẩm PET của Ấn Độ sau các cuộc rà soát cuối kỳ là vi phạm các nghĩa vụ của EU lần lượt theo Điều VI của GATT 1994, Điều 11.1, 11.3, 11.4, 11.5, 6.1, 6.2, 6.5, 6.6, 6.8 và Phụ lục II của Hiệp định ADA, và Điều 21.3, 21.4, 12.1, 12.4, 12.5 và 12.7 của Hiệp định SCM.

Tuy nhiên, sau đó không có thêm thông tin gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS397

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Trung Quốc

Bị đơn:

EC

Các bên thứ ba:

Braxin; Canada; Chi lê; Colombia; Ấn Độ; Nhật bản; Na-uy; Đài Loan; Thái Lan; Thổ Nhĩ Kỳ; Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4;

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 4.1, 5.4, 6.1, 6.2, 6.4, 6.5, 6.10, 9.2, 9.3, 9.4, 12.2.2, 2.1, 2.2, 17.6, 18.4, 2.4, 2.6;

GATT 1994: Điều X:3(a), VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

31/07/2009

EC bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá cuối cùng đối với chốt cài bằng sắt hoặc thép nhập khẩu từ Trung Quốc

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 31/07/2009, Trung Quốc yêu cầu tham vấn với EC về:

- Điều khoản 9(5) trong Quy định của Hội đồng (EC) số 384/96 (Quy định Cơ bản của EC về Chống bán phá giá). Điều khoản này quy định trong trường hợp hàng nhập khẩu từ các nước có nền kinh tế phi thị trường thì thuế chống bán phá giá sẽ được xác định chung cho cả nước xuất khẩu chứ không tính riêng cho từng nhà xuất khẩu riêng rẽ. Nhà xuất khẩu muốn được hưởng mức thuế suất riêng sẽ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn đặt ra trong điều khoản này. Trung Quốc cho rằng Điều 9(5) của Quy định Cơ bản về Chống bán phá giá của EC đã vi phạm các điều:

- Điều XVI:4 của Hiệp định ADA
- Điều I:1, VI:1 và X:3(a) của GATT 1994 và
- Điều 6.10, 9.2, 9.3, 9.4, 12.2.2 và 18.4 của Hiệp định ADA

- Quy định của Hội đồng (EC) số 91/2009 áp đặt thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với chốt cài sắt hoặc thép có xuất xứ từ Trung Quốc: Trung Quốc cho rằng EC đã vi phạm các điều:

- Điều VI và X:3(a) của GATT 1994
- Điều 1, 2.1, 2.2, 2.4, 2.6, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 4.1, 5.4, 6.1, 6.2, 6.4, 6.5, 6.10, 9.2, 9.4 và 17.6(i) của Hiệp định ADA; cũng như là
- Phần I, Đoạn 15 của Nghị định thư gia nhập WTO của Trung Quốc
- Và, Điều 9.3 và 12.2.2 của Hiệp định ADA

Trung Quốc cáo buộc EC đã hành động không tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định ADA, GATT 1994, và Nghị định thư gia nhập WTO của Trung Quốc do đã áp dụng Điều 9(5) trong Quy định Cơ bản về Chống bán phá giá của EC trong cuộc điều tra này cũng như các phán quyết và kết luận đưa ra trong cuộc điều tra liên quan đến, và không chỉ giới hạn ở, phạm vi sản phẩm tương tự, quy mô của ngành sản xuất nội địa, phân tích về thiệt hại và thiếu các điều chỉnh so sánh giá trong quá trình tính toán biên độ phá giá.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, ngày 12/10/2009, Trung Quốc yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ kiện này. Tại cuộc họp ngày 23/10/2009, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm.

Canada, Ấn Độ, Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba. Tiếp đó, Braxin, Chi lê, Colombia, Na-uy, Thái lan và Thổ Nhĩ Kỳ cũng đăng ký tham gia.

Ngày 30/11/2009, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, EC yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban hội thẩm. Ngày 09/12/2009, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 01/04/2010, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến hoàn thành công việc trong tháng 9/2010.

VỤ VIỆC SỐ DS405

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Trung Quốc

Bị đơn:

EC

Các bên thứ ba:

Australia, Braxin, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Việt Nam, Colombia

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 5.3, 6.1.1, 6.1.2, 6.2, 6.4, 6.5, 6.5.1, 6.5.2, 6.8, 6.9, 6.10, 6.10.2, 9.1, 9.2, 9.3, 9.4, 11.3, 12.2.2, 2.1, 17.6, 18.1, 18.4, 2.2.2, 2.4, 2.6

GATT 1994: Điều XVI:4, X:3(a), I, VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

04/02/2010

EU bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với giày da nhập khẩu từ Trung Quốc

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 04/02/2010, Trung Quốc yêu cầu tham vấn với EU liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá mà EU áp dụng đối với giày da (leather footwear) nhập khẩu từ Trung Quốc.

Theo Trung Quốc, Quy định Cơ bản về Chống bán phá giá của EC quy định trong trường hợp hàng nhập khẩu từ các nước có nền kinh tế phi thị trường thì thuế chống bán phá giá sẽ được xác định chung cho nước đó chứ không tính riêng cho từng nhà nhập khẩu. Trong khi đó, theo quy định của WTO thì biên độ phá giá và thuế chống bán phá giá phải được tính riêng cho từng nhà sản xuất, xuất khẩu được biết đến chứ không phải chung cho cả nước xuất khẩu bị điều tra. Cũng theo Quy định Cơ bản của EC, các nhà xuất khẩu muốn được

hưởng mức thuế suất riêng phải đáp ứng đầy đủ các Tiêu chuẩn về Nền kinh tế thị trường và các Tiêu chuẩn để được đối xử riêng mà theo Trung Quốc thì các tiêu chuẩn này là không hợp lý, thiếu khách quan và vi phạm Nguyên tắc Tối Huệ Quốc.

Do đó, Trung Quốc cáo buộc EU vi phạm các nghĩa vụ của EU này theo Điều XVI:4 của Hiệp định WTO, Nghị định thư gia nhập WTO của Trung Quốc, các Điều I:1, VI:1 và X:3(a) của GATT 1994 và rất nhiều điều khoản khác của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, ngày 08/04/2010, Trung Quốc yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 20/04/2010, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 18/05/2010, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Australia, Braxin, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Việt Nam và sau đó là Colombia đã yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

VỤ VIỆC SỐ DS191

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Ecuador

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Annex II, 3, 4, 5, 6, 7, 2, 9, 12, 18; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

15/03/2000

Ecuador bị kiện về biện pháp chống phá giá chính thức đối với xi măng nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 14/01/2000, Ecuador đã ra quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với xi măng (cement) nhập khẩu từ Mexico (thuộc tiểu mục thuế quan 2523.29.00) trên Công báo Ecuador số 361. Ngày 15/03/2000, Mexico yêu cầu tham vấn với Ecuador về biện pháp chống phá giá này cũng như về quá trình điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đó của Ecuador. Cụ thể, Mexico cho rằng biện pháp chống bán phá giá cuối cùng và những hành động trước đó của Ecuador bao gồm việc khởi xướng điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đã vi phạm các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 18 và Phụ lục II của Hiệp định ADA cũng như Điều VI của GATT 1994 và một số quy định khác nữa.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS60

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Guatemala

Các bên thứ ba:

Canada; El Salvador; Honduras; Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Annex I, Điều 3, 5, 6, 7, 7.1, 2; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
17/10/1996

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 19/06/1998

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm: 02/11/1998

Guatemala bị kiện về cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm xi măng portland nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 15/10/1996, Mexico yêu cầu tham vấn với Guatemala về cuộc điều tra chống bán phá giá mà Guatemala tiến hành đối với xi măng portland (portland cement) nhập khẩu từ Mexico vì cho rằng Guatemala đã vi phạm các Điều 2, 3, 5 và 7.1 của Hiệp định ADA

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó, ngày 04/02/1997, Mexico đã khởi kiện việc này ra WTO bằng cách gửi đơn yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 25/02/1997, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, sau yêu cầu lần thứ hai của Mexico, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm tại cuộc họp ngày 20/03/1997.

Hoa Kỳ, Canada, Honduras và El Salvador yêu cầu được tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Do hai bên không đạt được thỏa thuận về việc thành lập Ban Hội thẩm, ngày 21/04/1997, Mexico đã phải yêu cầu Tổng Giám đốc WTO quyết định thành phần của Ban Hội thẩm. Ngày 01/05/1997, Ban Hội thẩm cuối cùng đã được hình thành.

Ngày 19/06/1998, Ban Hội thẩm gửi Báo cáo tới các thành viên, trong đó kết luận rằng Guatemala đã không tuân thủ Điều 5.3 của Hiệp định ADA khi dựa trên những chứng cứ chưa đầy đủ về phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa chúng để đưa ra quyết định khởi xướng điều tra chống bán phá giá.

GIAI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 04/08/1998, Guatemala thông báo ý định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong báo cáo của Ban Hội thẩm. Cơ quan Phúc thẩm xem xét kháng cáo của Guatemala và chuyển Báo cáo phúc thẩm tới các thành viên WTO vào ngày 02/11/1998. Theo đó, cơ quan Phúc thẩm đã bác bỏ các kết luận của Ban Hội thẩm bởi ngay từ đầu việc đưa vụ tranh chấp ra Ban Hội thẩm đã là không phù hợp với Điều 6.2 của DSB vì Mexico yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm mà chưa xác định được biện pháp khiếu nại. Do đó, Cơ quan Phúc thẩm tuyên bố rằng họ không thể đưa ra bất kỳ kết luận nào về những phán quyết của Ban Hội thẩm đối với các vấn đề liên quan. Cơ quan này cũng khẳng định rằng quyết định trên hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến quyền tiếp tục theo kiện của Mexico về vấn đề này.

Tại cuộc họp ngày 25/11/1998, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo được điều chỉnh của Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS156

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Guatemala

Các bên thứ ba:EC; Ecuador; El Salvador; Honduras;
Hoa Kỳ**Các hiệp định liên quan (được đưa ra
trong yêu cầu tham vấn):**Hiệp định ADA (Điều VI của GATT
1994): Điều 1, Phụ lục I, Phụ lục II, 3,
5, 6, 7, 2, 9, 12, 18;

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

05/01/1999

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội**thẩm:** 24/10/2000**Guatemala bị kiện về biện pháp chống
bán phá giá chính thức đối với sản phẩm
xi măng portland xám nhập khẩu từ
Mexico**

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 05/01/1999, Mexico yêu cầu tham vấn với Guatemala về các mức thuế chống phá giá cuối cùng mà nước này áp dụng đối với sản phẩm xi măng portland xám (grey Portland cement) nhập khẩu từ Mexico và quá trình điều tra dẫn đến các mức thuế trên. Mexico đã cho rằng Guatemala đã vi phạm các Điều 1, 2, 3, 5, 6, 7, 12 và 18 và Phụ lục I và II của Hiệp định ADA cũng như Điều VI của GATT 1994 (Xem thêm WT/DS60).

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó, ngày 15/07/1999, Mexico đã khởi kiện vụ việc ra WTO bằng cách yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 26/07/1999, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, sau yêu cầu lần thứ hai của Mexico, tại cuộc họp ngày 22/09/1999, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm.

Do hai bên không thống nhất được về việc lựa chọn thành viên cho Ban Hội thẩm, ngày 12/10/1999, Mexico đã yêu cầu Tổng Giám đốc WTO quyết định thành phần của Ban Hội thẩm.

Ngày 02/11/1999, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Ecuador, El Salvador, EC, Honduras và Hoa Kỳ đăng ký tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 24/10/2000, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm kết luận rằng việc Guatemala khởi xướng và tiến hành điều tra dẫn đến áp đặt các biện pháp chống bán phá giá cuối cùng đối với xi măng portland xám nhập khẩu từ Cruz Azul Mexico đã vi phạm các quy định của Hiệp định ADA:

- *Kết luận của Guatemala rằng đã có đầy đủ bằng chứng về hành vi phá giá và nguy cơ gây ra thiệt hại để có thể khởi xướng một cuộc điều tra chống bán phá giá là vi phạm Điều 5.3, Hiệp định ADA;*

- *Kết luận của Guatemala rằng đã có đầy đủ bằng chứng về hành vi phá giá và nguy cơ gây ra thiệt hại để có thể khởi xướng một cuộc điều tra chống bán phá giá và do đó đã chấp nhận đơn yêu cầu áp thuế chống phá giá của Cementos Progreso là vi phạm Điều 5.8 của Hiệp định ADA;*

- *Việc Guatemala không thông báo kịp thời cho Mexico về đơn yêu cầu điều tra theo như quy định tại Điều 5.5 của Hiệp định ADA là vi phạm điều khoản đó;*

- *Việc Guatemala không thông báo công khai việc khởi xướng điều tra là không đáp ứng được yêu cầu theo Điều 12.1.1 của Hiệp định ADA;*

- *Việc Guatemala không cung cấp kịp thời toàn bộ văn bản của đơn yêu cầu điều tra cho Mexico và Cruz Azul là vi phạm Điều 6.1.3 của Hiệp định ADA;*

- *Việc Guatemala không cho phép Mexico tiếp cận tài liệu của cuộc điều tra là vi phạm các Điều 6.1.2 và 6.4 của Hiệp định ADA;*

- *Việc Guatemala không cho phép Cruz Azul tiếp cận bản đệ trình ngày 19/12/1996 của Cementos Progreso đến tận ngày 08/01/1997 là vi phạm Điều 6.1.2 của Hiệp định ADA;*

- *Việc Guatemala không cung cấp 2 bản sao tài liệu điều tra theo yêu cầu của Cruz Azul là vi phạm Điều 6.1.2 của Hiệp định ADA;*

- *Việc Guatemala kéo dài thời hạn điều tra theo yêu cầu của Cementos Progreso mà không tạo cơ hội đầy đủ cho Cruz Azul để tự bảo vệ lợi ích của mình trong việc này là vi phạm Điều 6.2 của Hiệp định ADA;*

- *Việc Guatemala không thông báo cho Mexico về việc đưa một số chuyên gia phi chính phủ vào trong nhóm thẩm tra là vi phạm đoạn 2 của Phụ lục I, Hiệp định ADA;*

- Việc Guatemala không yêu cầu Cementos Progreso cung cấp một bản tuyên bố chỉ rõ lý do không thể tóm tắt thông tin mà họ đã đệ trình trong suốt cuộc thẩm tra (tóm tắt không mang tính mật của các thông tin mật do các bên đệ trình để mọi người có thể hiểu được hợp lý về nội dung của thông tin đó) là vi phạm Điều 6.5.1 của Hiệp định ADA;

- Quyết định của Guatemala cho phép Cementos Progreso tự bảo mật thông tin đệ trình ngày 19/12/1996 là vi phạm Điều 6.5 của Hiệp định ADA;

- Việc Guatemala không "thông báo tới tất cả các bên liên quan về các bằng chứng cần thiết được xem xét làm cơ sở cho quyết định liệu có áp dụng các biện pháp cuối cùng hay không" là không phù hợp với Điều 6.9 của Hiệp định ADA;

- Việc Guatemala phải sử dụng đến "các thông tin sẵn có tốt nhất" để đưa ra kết luận cuối cùng về phá giá là vi phạm Điều 6.8 của Hiệp định ADA;

- Việc Guatemala trong xác định thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa phá giá và thiệt hại đã không tính đến ảnh hưởng của lượng hàng nhập khẩu của công ty MATINSA là vi phạm các Điều 3.1, 3.2 và 3.5 của Hiệp định ADA; và

- Việc Guatemala không đánh giá tất cả các nhân tố liên quan khi xác định ảnh hưởng của hàng nhập khẩu bị coi là được bán phá giá đối với ngành sản xuất trong nước là vi phạm Điều 3.4.

THỰC THI

Tại cuộc họp ngày 12/12/2000, theo Điều 21.3 của DSU, Guatemala thông báo với DSB rằng họ đã dỡ bỏ biện pháp chống phá giá áp dụng đối với xi măng portland xám của Mexico từ tháng 10/2000 và do đó đã tuân thủ các khuyến nghị của DSB. Mexico rất hoan nghênh hành động này của Guatemala.

VỤ VIỆC SỐ DS312

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Indonesia

Bị đơn:

Hàn Quốc

Các bên thứ ba:

Canada; Trung Quốc; EC; Nhật Bản;

Hoa Kỳ; Đài Loan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục I, Phụ lục II, 3.1,

3.2, 3.4, 3.5, 3.7.4.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.7, 5.8, 6.1, 6.2, 6.4.6.5, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10, 9.3, 12.1.1, 12.2.2.1, 2.2, 2.4, 2.6;

GATT 1994: Điều VI:1, VI:2(a), VI:2(b), VI:6

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

04/06/2004

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 28/10/2005

Ngày lưu hành báo cáo của Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5:

28/09/2007

Hàn Quốc bị kiện về các mức thuế chống bán phá giá áp dụng đối với giấy nhập khẩu từ Indonesia

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 04/06/2004, Indonesia yêu cầu tham vấn với Hàn Quốc liên quan đến các mức thuế chống bán phá giá chính thức mà Hàn Quốc áp dụng đối với giấy nhấn công tác và giấy in không phủ bột (business information paper and uncoated wood-free printing paper) nhập khẩu từ Indonesia và một số vấn đề của cuộc điều tra dẫn đến việc áp đặt những mức thuế này.

Theo Indonesia, Hàn Quốc đã vi phạm một số nghĩa vụ của mình theo WTO, cụ thể là: Điều VI của GATT 1994, không kể những quy định khác, Điều VI:1, VI:2 và VI:6; các Điều 1, 2.1, 2.2, 2.2.1.1, 2.2.2, 2.4, 2.6, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 4.1(i), 5.2, 5.3, 5.4, 5.7, 6.1.2, 6.2, 6.4, 6.5, 6.5.1, 6.5.2, 6.7, 6.8, 6.10, 9.3, 12.1.1(iv), 12.2, 12.3, Phụ lục I và các đoạn 3, 6 và 7 của Phụ lục II Hiệp định ADA, vì:

- Hàn Quốc quyết định khởi xướng điều tra trong khi vẫn có một số thiếu sót như đơn kiện không cung đầy đủ và thích hợp các bằng chứng về phá giá hay thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa chúng;

- Hàn Quốc đã không cung cấp bất kỳ thông tin nào liên quan đến cơ sở khẳng định thiệt hại trong Thông báo khởi xướng điều tra;

- Cách xử lý thông tin mật trong đơn kiện;

- Hàn Quốc đã yêu cầu một công ty không thuộc đối tượng điều tra cung cấp thông tin mà không cần sự đồng ý của công ty đó cũng không thông báo với Chính phủ Indonesia về yêu cầu đó;

- Hàn Quốc đã từ chối các thông tin liên quan đến doanh thu do một công ty cung cấp mà không giải thích lý do vì sao lại từ chối thông tin đó;

- Kết luận sơ bộ của Hàn Quốc về các vấn đề như: xác định các sản phẩm tương tự, trị giá tính toán, thông tin sẵn có tối nhất, từ chối quyền tiếp cận thông tin của các nhà xuất khẩu và không tạo cơ hội đầy đủ cho họ được trình bày quan điểm của mình;

- Kết luận cuối cùng của Hàn Quốc về các vấn đề như: xác định sản phẩm tương tự, các biên độ phá giá riêng, trị giá tính toán, coi một công ty nào đó và các công ty khác như một đơn vị kinh tế riêng; đánh giá tác động và ảnh hưởng của hàng nhập khẩu phá giá đối với ngành sản xuất nội địa và giá cả thị trường nước nhập khẩu, không tính đến tất cả các nhân tố kinh tế liên quan khác và từ chối quyền tiếp cận thông tin.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó ngày 16/08/2004, Indonesia yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 31/08/2004, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, sau yêu cầu lần thứ hai của Indonesia, tại cuộc họp ngày 27/09/2004, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm.

Canada, Trung Quốc, EC, Nhật Bản và Hoa Kỳ yêu cầu được tham gia vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Do hai bên không thống nhất được thành phần của Ban Hội thẩm, ngày 18/10/2004, Indonesia đã yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định các thành viên của Ban Hội thẩm. Ngày 25/10/2004, Ban Hội thẩm cuối cùng cũng được thành lập và bắt đầu làm việc. Ngày 25/04/2005, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp trong vòng 6 tháng do các bên đã thỏa thuận một lịch trình khác và đề nghị kéo dài thời gian làm việc của Ban Hội thẩm đến tháng 07/2005.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 28/10/2005, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các thành viên WTO, theo đó:

- Ban Hội thẩm nhận thấy cơ quan điều tra chống bán phá giá của Hàn Quốc mà cụ thể là Ủy ban Thương mại Hàn Quốc ("KTC") đã vi phạm một số quy định của Hiệp định ADA trong việc: i) xác định biên độ phá giá của một công ty Indonesia; ii) không cung cấp thông tin một cách hợp lý về kết quả thẩm tra và những chi tiết trong việc tính trị giá tính toán cho hai công ty của Indonesia; và iii) không đặc biệt thận trọng khi sử dụng thông tin từ các nguồn thứ cấp thay vì thông tin do hai công ty của Indonesia cung cấp liên quan đến doanh thu nội địa.

Đối với việc xác định thiệt hại, Ban Hội thẩm nhận thấy KTC đã sai sót khi đánh giá ảnh hưởng của hàng nhập khẩu bán phá giá đối với ngành sản xuất trong nước và khi không yêu cầu phải đưa ra lý do hợp lý cho việc xử lý thông tin mật trong đơn kiện (bản thân những thông tin này đã được coi là mật rồi)

- Ban Hội thẩm kết luận rằng KTC đã vi phạm các quy định của Hiệp định ADA khi không chấp nhận thông tin do hai công ty của Indonesia đệ trình liên quan đến doanh thu nội địa mà sử dụng các thông tin sẵn có để tính toán biên độ phá giá và sử dụng trị giá tính toán khi xác định giá thông thường của hai công ty này; khi coi ba công ty của Indonesia thuộc cùng một Nhóm nhà xuất khẩu riêng và ấn định một biên độ phá giá riêng cho ba công ty này.

Đối với việc xác định thiệt hại, Ban Hội thẩm kết luận rằng KTC đã không sai trong việc phân tích giá cả, trong việc đối xử với hàng hoá nhập khẩu phá giá được sản xuất bởi các công ty Hàn Quốc từ các nước thuộc đối tượng điều tra và trong việc công khai kết luận liên quan đến ảnh hưởng của hàng nhập khẩu bán phá giá đối với ngành sản xuất của Hàn Quốc.

- Ban Hội thẩm không đưa ra kết luận đối với các khiếu nại tương tự (vì có thể căn cứ vào các kết luận về các khiếu nại trước đó), và không xem xét các khiếu nại mà Indonesia rút lại.

- Ban Hội thẩm từ chối yêu cầu của Indonesia về việc khuyến nghị Hàn Quốc tuân thủ các quy định của WTO bằng cách rút lại biện pháp chống bán phá giá đã áp dụng trong vụ việc này.

Tại cuộc họp ngày 28/11/2005, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Tại cuộc họp ngày 20/12/2005, Hàn Quốc cho rằng họ cần một khoảng thời gian hợp lý để thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB và rằng họ đã sẵn sàng để tham vấn với Indonesia về việc thực thi này. Ngày 10/02/2006, các bên thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý là 8 tháng, tức là đến 28/07/2006. Rà soát tuân thủ

Ngày 17/8/2006, Hàn Quốc và Indonesia thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận sơ bộ về quy trình thủ tục theo Điều 21 của DSU về giám sát thực hiện các khuyến nghị và phán quyết và Điều 22 của DSU về bồi thường và tạm hoãn thi hành các nhượng bộ.

Ngày 26/10/2006, do không thỏa mãn với việc thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB của Hàn Quốc, Indonesia yêu cầu tham vấn theo Điều 21.5 của DSU.

Ngày 22/12/2006, Indonesia đề nghị thành lập một Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 của DSU. Tại cuộc họp ngày 23/01/2007, DSB đã chấp nhận yêu cầu này của

Indonesia và, nếu cần thiết, có thể sử dụng đến Ban Hội thẩm ban đầu.

Trung Quốc, EC, Nhật Bản, Hoa Kỳ và sau đó là Đài Loan yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Ngày 02/04/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 90 ngày do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành công việc vào tháng 06/2007.

Ngày 28/09/2007, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO trong đó kết luận:

- KTC đã không tuân thủ Điều 6.8 và Đoạn 7 của Phụ lục II, Hiệp định ADA do không đặc biệt thận trọng khi sử dụng thông tin từ các nguồn thứ cấp trong việc xác định chi phí lãi vay của công ty CMI, Indonesia dựa trên các thông tin sẵn có tốt nhất;

- KTC đã không tuân thủ Điều 6.2 của Hiệp định ADA khi không tạo cơ hội cho Tập đoàn Sinar Mas Group của Indonesia đưa ra các bình luận về việc đánh giá các nhân tố gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa Hàn Quốc theo Điều 3.4 Hiệp định ADA;

- Tuy nhiên, Indonesia đã không đưa ra được các bằng chứng cụ thể để chứng minh cho các khiếu nại của mình rằng KTC đã vi phạm các Điều 6.4, 6.5 và 6.9 của Hiệp định ADA trong việc công bố công khai thông tin trong quá trình xác định lại thiệt hại; và

- Indonesia cũng không đưa ra được các bằng chứng cụ thể để chứng minh cho khiếu nại về vi phạm của KTC khi chấp nhận các thông tin mới từ ngành sản xuất nội địa của Hàn Quốc.

Ngày 22/10/2007, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5



VỤ KIẾN SỐ DS49

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3, 5, 6, 7.1, 2;

GATT 1994: Điều VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

01/071996

Hoa Kỳ bị kiện về cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm cà chua tươi và cà chua đông lạnh nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

Hoa Kỳ bị kiện về cuộc điều tra chống Ngày 01/07/1996, Mexico yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến cuộc điều tra chống bán phá giá mà Hoa Kỳ tiến hành đối với sản phẩm cà chua tươi và cà chua đông lạnh (fresh and chilled tomatoes) nhập khẩu từ Mexico theo Điều 17.3 của Hiệp định ADA.

Mexico cáo buộc Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều VI và X của Hiệp định GATT 1994 cũng như các Điều 2, 3, 5, 6 và 7.1 của Hiệp định ADA. Mexico cho rằng vụ việc này cần được xem như một trường hợp khẩn cấp và có thể áp dụng các thủ tục quy định tại Điều 4.8 và 4.9 của DSU. Tuy nhiên, theo báo cáo của DOC sau đó, vụ kiện đã được giải quyết.

VỤ VIỆC SỐ DS63

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 9, 11

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

28/11/1996

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm Ure nhập khẩu từ Cộng hoà Dân chủ Đức (trước đây)

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 28/11/1996, EC yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến thuế chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp dụng đối với sản phẩm Ure thể rắn (solid urea) nhập khẩu từ Cộng hoà dân chủ Đức trước đây. EC cho rằng biện pháp nói trên đã vi phạm Điều 9 và Điều 11 Hiệp định ADA.

Tuy nhiên, sau đó không thấy có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS89

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Hàn Quốc

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Braxin

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.6, 4.1, 5.4, 5.8, 5.10.2, 11.1, 11.2, 11.4; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

10/07/1997

Hoa Kỳ bị kiện về thuế chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm đầu thu tín hiệu Tivi màu nhập khẩu từ Hàn Quốc

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 10/07/1997, Hàn Quốc yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến việc Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng đầu thu tín hiệu tivi màu (colour television receivers - CTVs) nhập khẩu từ Hàn Quốc. Hàn Quốc cáo buộc Hoa Kỳ đã duy trì lệnh áp thuế trên đối với công ty Sam Sung của Hàn Quốc trong suốt 12 năm, bất chấp việc không có hành vi bán phá giá, cũng như việc Hàn Quốc đã ngừng xuất khẩu mặt hàng này sang Hoa Kỳ, mà không kiểm tra liệu có cần thiết tiếp tục áp thuế nữa hay không.

Hàn Quốc cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều VI.1 và VI.6(a) của Hiệp định GATT 1994, cũng như các Điều 1, 2, 3.1, 3.2, 3.6, 4.1, 5.4, 5.8, 5.10, 11.1 và 11.2 của Hiệp định ADA.

Tham vấn không thành công. Ngày 06/11/1997, Hàn Quốc yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp trong vụ kiện này.

Ngày 05/01/1998, Hàn Quốc thông báo với DSB việc rút lại đơn yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm, tuy nhiên vẫn bảo lưu quyền gửi lại nếu cần.

Ngày 22/09/1998, tại cuộc họp của DSB, Hàn Quốc thông báo hoàn toàn rút đơn yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm do Hoa Kỳ đã dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá nói trên.

VỤ VIỆC SỐ DS99

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Hàn Quốc

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định AD (Điều VI của GATT 1994): Điều 5.8, 6, 2, 11, 17, 17.6(i); GATT 1994: Điều I, VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

14/08/1997

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 29/01/1999

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm theo Điều 21.5: 07/11/2000

Hoa Kỳ bị kiện về thuế chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm DRAMS nhập khẩu từ Hàn Quốc

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 14/08/1997, Hàn Quốc yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến việc DOC quyết định không dỡ bỏ thuế chống bán phá giá đang áp dụng đối với các sản phẩm thiết bị bán dẫn cho phép tiếp cận bộ nhớ linh hoạt DRAMS (Dynamic Random Access Memory Semiconductors) có xuất xứ từ Hàn Quốc.

Hàn Quốc cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 6 và 11 của Hiệp định ADA khi đưa ra quyết định nói trên trong khi đã có kết luận rằng các nhà sản xuất DRAMS của Hàn Quốc không bán phá giá trong vòng 3,5 năm liên tục, đồng thời không có chứng cứ cho thấy các nhà sản xuất DRAMS của Hàn Quốc sẽ bán phá giá trong tương lai.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 06/11/1997, Hàn Quốc đã khởi kiện vụ việc ra WTO bằng cách yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 18/11/1997, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, theo yêu cầu lần thứ hai của Hàn Quốc, tại cuộc họp ngày 16/01/1998, DSB đã đồng ý thành lập Ban Hội thẩm.

Ngày 10/03/1998, do hai bên không thể cùng thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Hàn Quốc đã đề nghị Tổng giám đốc WTO chỉ định các thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 19/03/1998, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 29/01/1999, Ban Hội thẩm đã hoàn thành công việc và gửi Báo cáo công khai tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm kết luận rằng Hoa Kỳ đã hành động vi phạm Điều 11.2 của Hiệp định ADA.

Ngày 19/03/1999, DSB thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 13/04/1999, Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng họ đang nghiên cứu cách thức thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Ngày 26/07/1999, tại cuộc họp của DSB, hai bên thông báo rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 8 tháng bắt đầu từ ngày 19/03/1999 và kết thúc vào ngày 19/11/1999.

Ngày 27/1/1999, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ tuyên bố đã hoàn thành các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Cụ thể DOC, đã sửa đổi Mục 351.222(b) bằng cách xóa bỏ tiêu chuẩn "không có khả năng" và đưa vào tiêu chuẩn "cần thiết" của Hiệp định ADA. Sau đó, ngày 04/11/1999, DOC đã ban hành Quyết định sửa đổi các Kết luận cuối cùng trong cuộc Rà soát Hành chính lần thứ 3, theo đó dỡ bỏ mức thuế chống bán phá giá hiện đang áp dụng đối với sản phẩm DRAMS nhập khẩu từ Hàn Quốc do không thấy có khả năng tái diễn hành vi phá giá.

RÀ SOÁT TUÂN THỦ

Ngày 09/03/2000, Hàn Quốc thông báo với DSB rằng các biện pháp mà Hoa Kỳ đã thực hiện nhằm tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB là không phù hợp với các quy định tại Hiệp định ADA và Điều X:1 của GATT 1994. Do đó, Hàn Quốc đề nghị chuyển vấn đề này tới Ban Hội thẩm ban đầu theo Điều 21.5 DSU. Ngày 06/04/2000, Hoa Kỳ đệ trình yêu cầu chính thức lên DSB về vấn đề này. Tại cuộc họp ngày 25/04/2000, DSB đã đồng ý triệu tập lại Ban Hội thẩm ban đầu theo Điều 21.5 của DSU.

EC bảo lưu quyền tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 11/05/2000, Ban Hội thẩm tuân thủ được thành lập.

Ngày 19/09/2000, Hàn Quốc yêu cầu Ban Hội thẩm tạm ngừng các công việc đang tiến hành kể cả việc ban hành Báo cáo tạm thời "cho đến khi có thông báo tiếp theo" theo như Điều 12.12 của DSU. Ban Hội thẩm đã đồng ý với yêu cầu này ngày 21/09/2000.

Ngày 20/10/2000, các bên thông báo với DSB rằng họ đã thống nhất được một giải pháp chung đó là Hoa Kỳ sẽ dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá sau rà soát hoàng hôn.

Vụ việc kết thúc.

VỤ VIỆC SỐ DS136

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Ấn Độ; Nhật Bản;

Mexico

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Điều XVI:4; Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 1, 3, 4, 5, 2.2.1, 2.2; GATT 1994; Điều III:4, VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

04/06/1998

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội

thẩm: 31/03/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 28/08/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Trọng tài

theo Điều 21.3(c): 28/02/2001

Ngày lưu hành Báo cáo của Trọng tài

theo Điều 22.6: 24/02/2004

Hoa Kỳ bị kiện về Đạo luật Chống bán phá giá 1916

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 09/06/1988, EC yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến Đạo luật Chống bán phá giá 1916 của Hoa Kỳ (gọi tắt là Đạo luật 1916):

- EC cho rằng Hoa Kỳ vẫn chưa dỡ bỏ Đạo luật 1916 và Đạo luật này vẫn còn hiệu lực áp dụng đối với tất cả các hàng nhập khẩu và hàng hóa nước ngoài được bán tại thị trường nội địa Hoa Kỳ, bất kể có xuất xứ từ quốc gia nào, bao gồm cả các hàng hóa có xuất xứ từ các quốc gia thành viên của WTO.

- EC cũng cáo buộc rằng Đạo luật 1916 của Hoa Kỳ hiện đang tồn tại song song với Đạo luật Thuế quan 1930 sửa đổi, trong đó cũng quy định về việc thực thi các điều khoản chống bán phá giá của Hoa Kỳ trong các Hiệp định đa phương.

Do đó, EC cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều III:4, VI:1, và VI:2 của GATT 1994, Điều XVI:4 của Hiệp định WTO và các điều 1, 2, 3, 4 và 5 của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó ngày 01/11/1998, EC yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 25/11/1998, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, sau yêu cầu lần thứ hai của EC, tại cuộc họp ngày 01/02/2009, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Ấn Độ, Nhật Bản và Mexico yêu cầu tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 01/04/1999, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 31/03/2000, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp trong vụ việc này và gửi tới tất cả các thành viên WTO, trong đó kết luận:

- Điều VI:1 của GATT 1994 được áp dụng đối với bất cứ trường hợp nào khi một quốc gia thành viên giải quyết sự khác biệt về giá khi bán hàng ở các quốc gia khác nhau như được định nghĩa trong Điều này.

- Căn cứ vào các điều khoản trong Đạo luật 1916, lịch sử pháp lý của Hoa Kỳ cũng như các diễn giải của Tòa án Hoa Kỳ thì việc kiểm tra sự khác biệt về giá giữa các quốc gia theo quy định của Đạo luật này là phù hợp với định nghĩa trong Điều VI:1 của GATT 1994 .

- Đạo luật 1916 của Hoa Kỳ đã vi phạm Điều VI:1 của GATT 1994 do không có quy định riêng nào cho việc kiểm tra thiệt hại như đã nêu trong Điều này.

- Đạo luật 1916 của Hoa Kỳ đã vi phạm điều VI:2 của GATT 1994 do quy định rằng có thể đòi bồi thường gấp 3 lần thiệt hại, phạt hay bỏ tù thay vì áp thuế chống bán phá giá đối với hành vi bán phá giá;

- Đạo luật 1916 của Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 1, 4 và 5.5 của Hiệp định ADA do không có quy định về một số quy trình thủ tục như yêu cầu trong Hiệp định ADA;

- Do vi phạm các Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994, Đạo luật 1916 cũng đã vi phạm Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

GIẢI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 29/05/2000, Hoa Kỳ thông báo ý định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Cơ quan Phúc thẩm đã xem xét đơn kháng cáo này cùng với đơn kháng cáo trong vụ kiện WT/DS162.

Ngày 28/08/2000, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được gửi tới các thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm đồng ý với tất cả các kết luận của Ban Hội thẩm.

Ngày 26/09/2000, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI (XEM DS162)

VỤ KIẾN SỐ DS162

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Nhật Bản

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: EC; Ấn Độ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn): Hiệp định thành lập WTO:

Điều XVI:4; Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 4, 5, 2, 9, 11, 18.1, 18.4; GATT 1994: Điều III, III:4, VI, XI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
10/02/1999

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 29/05/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm: 28/08/2000

Ngày lưu hành Báo cáo trọng tài theo Điều 21.3(c): 28/02/2001

Hoa Kỳ bị kiện về Đạo luật Chống bán phá giá 1916

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

THAM VẤN

Ngày 10/02/1999, Nhật Bản yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến Đạo luật Chống bán phá giá 1916 của Hoa Kỳ, 15 USC. 72 (1994) (gọi tắt là Đạo luật 1916). Nhật Bản cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều III, VI và XI của GATT 1994 và Hiệp định ADA vì:

- *Đạo luật 1916 của Hoa Kỳ quy định xử lý việc nhập khẩu và bán hàng nhập khẩu trên thị trường Hoa Kỳ trong một số trường hợp là bất hợp pháp, có thể cấu thành hành vi phạm tội hoặc truy cứu trách nhiệm dân sự. Cụ thể, theo Đạo luật 1916, nhiều chi nhánh công ty của Nhật Bản đã bị đưa ra xét xử trong một vụ kiện trước tòa án.*

- *Các quyết định pháp lý theo Đạo luật 1916 được đưa ra không tuân thủ các quy trình thủ tục quy định tại Hiệp định ADA.*

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó ngày 03/06/1999, Nhật Bản đã yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm. Tại cuộc họp ngày 16/06/1999, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm sau đó đã được thành lập theo yêu cầu lần thứ hai của Nhật Bản tại cuộc họp của DSB ngày 26/07/1999.

EC và Ấn Độ yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 11/08/1999, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 29/05/2000, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO, trong đó kết luận:

- Điều VI:1 của GATT 1994 được áp dụng cho bất cứ trường hợp nào khi giải quyết sự khác biệt về giá khi bán hàng ở các nước khác nhau như được định nghĩa trong Điều này. Do đó, quy định kiểm tra sự khác biệt về giá theo Đạo luật 1916 của Hoa Kỳ là phù hợp với định nghĩa trong Điều VI:1 của GATT 1994 căn cứ trên các điều khoản của Đạo luật này, lịch sử pháp lý của Hoa Kỳ cũng như các diễn giải của Tòa án Hoa Kỳ.

- Đạo luật 1916 của Hoa Kỳ đã vi phạm Điều VI:2 của GATT 1994 do quy định rằng có thể đòi bồi thường gấp 3 lần thiệt hại, phạt hay bỏ tù thay vì áp thuế chống bán phá giá đối với hành vi bán phá giá;

- Đạo luật 1996 của Hoa Kỳ đã vi phạm Điều VI:1 của GATT 1994 và các Điều 1, 4.1, 5.1, 5.2, 5.4, 18.1 của Hiệp định ADA do không có quy định về một số quy trình thủ tục như yêu cầu trong các hiệp định trên.

- Do vi phạm các Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994, và các Điều 1, 4.1, 5.1, 5.2, 5.4, 18.1 của Hiệp định ADA, Đạo luật 1916 cũng vi phạm Điều XVI:4 của Hiệp định WTO và Điều 18.4 của Hiệp định ADA.

GIAI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 29/05/2000, Hoa Kỳ thông báo với DSB quyết định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Cơ quan Phúc thẩm đã xem xét đơn kháng cáo này cùng với đơn kháng cáo trong vụ kiện WT/DS136.

Ngày 28/08/2000, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được gửi tới các thành viên WTO, trong đó Cơ quan Phúc thẩm đồng ý với tất cả các kết luận của Ban Hội thẩm.

Ngày 26/09/2000, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm .

THỰC THI

() cho cả 2 vụ WT/DS136 và WT/DS162)*

Ngày 23/10/2000, tại cuộc họp của DSB , Hoa Kỳ đã thông báo ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cũng cho biết nước này cần một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện và đồng thời sẽ tham vấn với Nhật Bản và EC về khoảng thời gian này.

Ngày 17/11/2000, do không thể đạt được một thỏa thuận chung về khoảng thời gian hợp lý, EC và Nhật Bản đã yêu cầu khoảng thời gian đó phải được xác định bằng trọng tài, theo quy định tại Điều 21.3(c) của DSU

Ngày 28/02/2001, Báo cáo của trọng tài được ban hành tới các thành viên. Theo quyết định của trọng tài thì khoảng thời gian hợp lý cho Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 10 tháng, tức hạn cuối là ngày 26/07/2001.

Hoa Kỳ cho rằng khoảng thời gian trên là quá ngắn và xin gia hạn đến ngày 31/12/2001, hoặc đến hết nhiệm kỳ Quốc hội hiện tại, tùy thuộc thời điểm nào sớm hơn. Tại cuộc họp ngày 24/07/2001, DSB đã đồng ý với đề nghị trên của Hoa Kỳ. Các bên liên quan cũng không phản đối.

Ngày 18/12/2001, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng họ đã trình Quốc hội dự luật nhằm bãi bỏ Đạo luật 1916 và chấm dứt tất cả các hành động đang được thực thi theo đạo luật này. Hoa Kỳ cũng cho biết do nhiệm kỳ Quốc hội hiện hành vẫn chưa kết thúc, Chính quyền Hoa Kỳ vẫn đang nỗ lực để thông qua dự luật mới. Nhật Bản thúc giục Hoa Kỳ phải thực thi các phán quyết và khuyến nghị giải quyết tranh chấp của DSB trong khoảng thời gian hợp lý được xác định. Tuy nhiên, nếu Hoa Kỳ không tuân thủ, Nhật Bản sẽ phải sử dụng đến Điều 22 của DSU để bảo vệ quyền lợi của mình. EC cũng cho biết trong trường hợp Hoa Kỳ không thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB, EC sẽ buộc phải hoãn thực hiện các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác theo Điều 22.2 của DSU.

Ngày 07/01/2002, xét thấy Hoa Kỳ đã không thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong khoảng thời gian hợp lý cho phép, EC và Nhật Bản đã yêu cầu được hoãn thi hành các nhượng bộ theo quy định tại Điều 22.2 của DSU. Cả hai quốc gia này đều đề xuất tạm hoãn thi hành các nhượng bộ dưới hình thức pháp lý tương đương với Đạo luật 1916 đối với hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào hai quốc gia này.

Ngày 17/01/2002, Hoa Kỳ đã phản đối mức tạm hoãn thực hiện các nhượng bộ được đề xuất nói trên và yêu cầu DSB đưa vấn đề này ra trọng tài theo Điều 22.6 của DSU. Hoa Kỳ cho rằng EC và Nhật Bản đã không tuân thủ các nguyên tắc và quy trình quy định tại Điều 22.3 của DSU.

Ngày 18/01/2002, tại cuộc họp của DSB, vấn đề trên đã được đưa ra giải quyết bằng trọng tài. Trong suốt cuộc họp, các bên đều khẳng định rằng họ vẫn đang tiếp tục tham vấn và sẽ yêu cầu các trọng tài viên, sau khi được bổ nhiệm, tạm ngừng công việc ngay khi nhận thấy hai bên có khả năng đạt được một thỏa thuận chung.

Ngày 25/02/2002, Hoa Kỳ đệ trình DSB báo cáo tình hình thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Theo đó, Quốc hội Mỹ đang xem xét đề xuất dỡ bỏ Đạo luật 1916 cũng như chấm dứt các vụ kiện đang được xử lý theo Đạo luật này. Vì vậy, ngày 27/02/2002, EC và Nhật Bản đã yêu cầu trọng tài tạm ngừng các thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp trong vụ kiện này. Tuy nhiên, EC và Nhật Bản cũng lưu ý rằng nếu như Hoa Kỳ không có tiến triển đáng kể nào trong việc thực thi các khuyến nghị giải quyết tranh chấp trước ngày 30/06/2002 thì bất kể bên nào có thể yêu cầu tiếp tục thủ tục tố tụng trọng tài.

Ngày 17/04/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ đã đệ trình Báo cáo tiến độ thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Theo đó, Hoa Kỳ cho biết họ đã đưa ra một Đạo luật mới nhằm thay thế Đạo luật 1916 cũng như chấm dứt các vụ kiện đang được tiến hành theo Đạo luật này. Mặc dù ghi nhận những tiến triển đó của Hoa Kỳ, EC và Nhật Bản vẫn nhấn mạnh rằng Hoa Kỳ cần hoàn thành các công việc này sớm. Nhật Bản cũng lưu ý rằng theo một Hiệp định song phương giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ thì một trong các bên có quyền tái khởi động thủ tục tố tụng trọng tài sau ngày 30/06/2002.

Ngày 22/05/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ tiếp tục đệ trình Báo cáo tiến độ thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Theo đó, ngày 23/04/2002, một Đạo luật mới đã được trình lên Thượng nghị viện Hoa Kỳ nhằm thay thế Đạo luật 1916 và áp dụng đối với tất cả các vụ kiện đang được giải quyết theo Đạo luật này.

Ngày 24/06/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ tiếp tục đệ trình Báo cáo tiến độ thực hiện, theo đó Hoa Kỳ thông báo rằng đạo luật mới nhằm thay thế Đạo luật 1916 và chấm dứt các vụ kiện đang được giải quyết theo Đạo luật này đã được trình lên Quốc hội và rằng họ đang cố gắng tìm một giải pháp chung thỏa mãn tất cả các bên trong vụ kiện này. EC và Nhật Bản bày tỏ lo ngại đối về tiến độ thực hiện của Hoa Kỳ và thúc giục nước này phải bãi bỏ Đạo luật 1916 trong thời gian sớm nhất. Nhật Bản cũng cảnh báo Hoa Kỳ rằng họ có thể tái khởi động thủ tục tố tụng trọng tài nếu đến ngày 30/06/2002 Hoa Kỳ vẫn chưa bãi bỏ Đạo luật này.

Ngày 29/07/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ lại tiếp tục đưa ra tuyên bố như trên. EC và Nhật Bản bày tỏ lo ngại sâu sắc về tiến độ thực hiện của Hoa Kỳ và thúc giục nước này phải bãi bỏ Đạo luật 1916 càng sớm càng tốt nếu không các công ty của họ sẽ phải chịu các chi phí khổng lồ để bảo vệ mình trước Đạo luật bị xem là không phù hợp với các quy định của WTO.

Ngày 01/10/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ tiếp tục khẳng định là họ đang cố gắng thực thi các khuyến nghị và phán quyết giải quyết tranh chấp của DSB. EC và Nhật Bản một lần nữa bày tỏ mối lo ngại về sự chậm trễ này.

Ngày 11/11/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo rằng Chính phủ Hoa Kỳ sẽ tiếp tục làm việc với Quốc hội nước này sau kỳ nghỉ Quốc hội nhằm tiếp tục thực thi các phán quyết của DSB. EC và Nhật Bản yêu cầu Hoa Kỳ không được chậm trễ hơn nữa trong việc bãi bỏ Đạo luật 1916. Hai quốc gia này cũng lưu ý rằng các thủ tục tố tụng bất lợi cho các công ty của họ đã được triển khai lại và do đó, Hoa Kỳ cần hành động ngay lập tức để tránh gây ra những thiệt hại vô lý cho các công ty của họ dưới Đạo luật không phù hợp với các nguyên tắc của WTO này. EC cũng cho rằng Báo cáo tiến độ thực thi của Hoa Kỳ là không hoàn chỉnh vì đã không đề cập đến Đạo luật do Đại diện Henry Hyde đệ trình trong tháng 6 năm trước mà nếu được thông qua sẽ thay thế Đạo luật 1916 nhưng lại không có tác dụng đối với các vụ kiện hiện tại. Điều này là không thể chấp nhận và theo EC, Hoa Kỳ đã không thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ tranh chấp này.

Ngày 28/11/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ khẳng định rằng các đạo luật được trình lên Quốc hội nhằm thay thế Đạo luật 1916 sẽ được áp dụng đối với tất cả các vụ kiện hiện tại. Hoa Kỳ cũng cho biết thêm rằng Chính phủ nước này sẽ tiếp tục làm việc với Quốc hội sau kỳ nghỉ Quốc hội nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện các phán quyết của DSB. EC tiếp tục bày tỏ những lo ngại như tại cuộc họp trước.

Ngày 27/01/2003, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ tiếp tục các tuyên bố như cuộc họp trước. EC và Nhật Bản một lần nữa bày tỏ quan ngại về vấn đề này.

Ngày 19/09/2003, do Hoa Kỳ vẫn chưa thông qua một Đạo luật nào nhằm thay thế Đạo luật 1916 và chấm dứt các vụ kiện đang được giải quyết theo Đạo luật này, EC đã yêu cầu Trọng tài tái khởi động các thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp vụ kiện WT/DS136 và quy trình tố tụng trọng tài đã được nối lại ngay lập tức.

Ngày 24/02/2004, Quyết định trọng tài trong vụ tranh chấp WT/DS136 được gửi tới tất cả các Thành viên WTO. Căn cứ trên mức độ triệt tiêu hay phương hại lợi ích do Đạo luật 1916 gây ra đối với EC (không căn cứ trên việc áp dụng đạo luật nói trên đối với từng vụ kiện cụ thể), các trọng tài đã đưa ra một số mức phạt đối với Hoa Kỳ như sau:

(i) Mức thiệt hại mà các công ty của EC phải chịu do các phán quyết theo Đạo luật 1916

(ii) Bất kỳ mức thỏa thuận nào giữa một công ty nào của EC và một công ty nguyên đơn của Hoa Kỳ theo một đơn kiện được xử lý theo Đạo luật 1916, theo đó EC phải tự tính toán mức đối kháng mà họ định áp dụng đối với Hoa Kỳ thay vì đặt ra một mức trần khi đình chỉ các nghĩa vụ theo WTO đối với Hoa Kỳ.

VỤ KIẾN SỐ DS179

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Hàn Quốc

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: EC; Nhật Bản

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 6, 6.1, 6.2, 6.9, 2, 12, 12.2, 2.4; GATT 1994; Điều VI, X:3

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

30/07/1999

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 22/12/2000

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng thép tấm cuộn, thép tấm và thép dây không gỉ nhập khẩu từ Hàn Quốc

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

THAM VẤN

Ngày 30/07/1999, Hàn Quốc yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến:

- *kết luận sơ bộ (ngày 04/11/1998) và kết luận cuối cùng (31/03/1999) về phá giá của DOC trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép cuộn không gỉ (Stainless Steel Plate in Coils) nhập khẩu từ Hàn Quốc.*

- *các kết luận (ngày 20/01/1999 và 08/06/1999) trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép tấm và thép dây không gỉ (Stainless Steel Sheet and Strip) nhập khẩu từ Hàn Quốc.*

Hàn Quốc cho rằng những kết luận trên có một số sai sót dẫn đến những quyết định thiếu chính xác, đồng thời, việc tính toán, áp thuế và thu thuế chống bán phá giá trong những cuộc điều tra trên đã vi phạm các Điều 2, 6 và 12 của Hiệp định ADA và Điều VI của GATT 1994. Cụ thể, Hàn Quốc chỉ ra các vấn đề vi phạm của Hoa Kỳ trong các cuộc điều tra đó là:

- *việc xem xét các giao dịch bán hàng đối với một công ty bị phá sản,*
- *việc tính toán kim ngạch xuất khẩu dựa trên hai tỷ giá của hai thời kỳ khác nhau, và*
- *việc chuyển đổi tiền tệ đối với một số giao dịch xuất khẩu với giá thông thường bằng đồng Đô la Mỹ.*

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công.

Ngày 14/10/1999, Hàn Quốc yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp

trong vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 27/10/1999, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, theo yêu cầu lần thứ hai của Hàn Quốc, tại cuộc họp ngày 19/11/1999, DSB đã đồng ý thành lập Ban Hội thẩm.

EC và Nhật Bản yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba. Ngày 24/03/2000, các thành viên của Ban Hội thẩm được bổ nhiệm.

Ngày 22/12/2000, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó kết luận:

i) Liên quan đến "các giao dịch nội địa", Hoa Kỳ đã:

- vi phạm Điều 2.4.1, chú thích của Điều 2.4, và Điều 12.2 của Hiệp định ADA cũng như Điều X:3(a) của GATT 1994 trong cuộc điều tra đối với sản phẩm thép tấm;

- vi phạm Điều 2.4.1 của Hiệp định ADA do thực hiện việc quy đổi tiền tệ không cần thiết trong cuộc điều tra đối với sản phẩm thép đĩa.

ii) Liên quan đến việc xử lý đối với các giao dịch chưa thanh toán, Hoa Kỳ đã:

- vi phạm Điều 2.4 của Hiệp định ADA trong cả hai cuộc điều tra đối với sản phẩm thép đĩa và thép tấm do đã thực hiện những điều chỉnh không được phép cho những khác biệt ảnh hưởng tới so sánh giá các giao dịch thông qua các nhà nhập khẩu không liên kết;

- vi phạm Điều 2.4 của Hiệp định ADA trong cả hai cuộc điều tra đối với sản phẩm thép đĩa và thép tấm do đã thực hiện những điều chỉnh không được phép cho các chi phí phát sinh giữa nhập khẩu và bán lại trong việc tính toán giá xuất khẩu đối với các giao dịch thông qua một nhà nhập khẩu có liên kết;

iii) Liên quan đến vấn đề "bình quân đa hợp" (multiple averaging), Ban Hội thẩm kết luận việc Hoa Kỳ sử dụng phương pháp "bình quân đa hợp" - chia nhỏ các giai đoạn để tính giá bình quân trong cả hai cuộc điều tra đối với thép tấm và thép đĩa là:

- vi phạm Điều 2.4.2 Hiệp định ADA về so sánh "giá thông thường bình quân gia quyền với bình quân gia quyền giá của tất cả các giao dịch xuất khẩu có thể so sánh";

- không vi phạm Điều 2.4.1 của Hiệp định ADA;

- không vi phạm câu đầu tiên trong Điều 2.4 Hiệp định ADA về "so sánh công bằng".

iv) Với mức độ vi phạm các điều khoản trên của Hiệp định ADA, Hoa Kỳ đã làm triệt tiêu hoặc phương hại đến các lợi ích mà Hàn Quốc đáng lẽ được hưởng theo Hiệp định này.

Tại cuộc họp ngày 01/02/2001, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 01/03/2001, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ đã thông báo ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB và yêu cầu một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện việc này.

Ngày 26/04/2001, hai bên thông báo với DSB rằng họ đã thống nhất được khoảng thời gian hợp lý là 7 tháng, hết hạn ngày 01/09/2001.

Ngày 10/09/2001, tại cuộc họp của cơ DSB, Hoa Kỳ thông báo đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB vào ngày 01/09/2001 và Hàn Quốc cũng ghi nhận việc thực hiện này.

VỤ VIỆC SỐ DS184

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Nhật Bản

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Braxin; Canada; Chi lê; EC; Hàn Quốc

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI;
Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Phụ lục I, Phụ lục II, Điều 3, 4, 6, 2, 9, 10, 18; GATT 1994: Điều VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
18/11/1999

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 28/02/2001

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm: 24/07/2001

Ngày lưu hành Báo cáo trọng tài theo Điều 21.3(c): 19/02/2002

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm thép cuộn cán nóng nhập khẩu từ Nhật Bản

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 18/11/1999, Nhật Bản yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá mà Hoa Kỳ đã tiến hành đối với sản phẩm thép cuộn cán nóng (Certain Hot Rolled Steel Products) nhập khẩu từ Nhật Bản, cụ thể là về:

- Các kết luận sơ bộ và cuối cùng của DOC và ITC ban hành lần lượt vào các ngày 25, 30/11/1998; 12/02/1999; 23/06/1999: theo Nhật Bản, các kết luận trên là không chính xác và dựa trên quy trình, thủ tục không hợp pháp của Đạo luật thuế 1930 và các quy định liên quan khác của Hoa Kỳ.

- Một số điều khoản cụ thể của Đạo luật thuế 1930 và các quy định liên quan: Nhật Bản cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều VI và X của GATT 1994 và các Điều 2, 3, 6 (bao gồm cả Phụ lục II), Điều 9 và 10 của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó ngày 11/02/2000, Nhật Bản chính thức kiện lên WTO bằng cách yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 24/02/2000, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, theo yêu cầu lần thứ hai của Nhật Bản, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 20/03/2000.

Braxin, Canada, Chi lê, EC và Hàn Quốc yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 09/05/2000, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Nhật Bản đã yêu cầu Tổng Giám đốc WTO quyết định các thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 24/05/2000, Ban Hội thẩm được hình thành.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 28/02/2009, Ban Hội thẩm ban hành Báo cáo giải quyết tranh chấp tối tất cả các nước thành viên WTO, trong đó kết luận:

- Hoa Kỳ đã vi phạm Điều 6.8 và Phụ lục II của Hiệp định ADA khi áp dụng "các thông tin sẵn có" đối với Tập đoàn thép Kawasaki (KSC), Tập đoàn thép Nippon (NSC) và Tập đoàn NKK;

- Chương 735(c)(5)(A) của Đạo luật Thuế quan 1930 sửa đổi, trong đó quy định DOC chỉ loại trừ các biên độ phá giá được tính toán dựa hoàn toàn trên những thông tin sẵn có để xác định mức thuế cho tất cả các nhà xuất khẩu khác, là không phù hợp với Điều 9.4 của Hiệp định ADA, và do đó cũng không phù hợp với các nghĩa vụ quy định tại Điều 18.4 của Hiệp định ADA và Điều XVI:4 của Hiệp định Marrakesh do đã không điều chỉnh các điều khoản nói trên cho phù hợp với các nghĩa vụ theo Hiệp định ADA; và

- Hoa Kỳ đã vi phạm Điều 2.1 của Hiệp định ADA do loại trừ một số giao dịch với các đối tác có quan hệ phụ thuộc tại thị trường nội địa trong việc tính toán giá trị thông thường trên cơ sở các cuộc kiểm tra về điều kiện "quan hệ phụ thuộc" ("arm's length" test). Ngoài ra, trên cơ sở những kết luận đó, Ban Hội thẩm cũng kết luận rằng việc thay thế các giao dịch có quan hệ phụ thuộc bởi các giao dịch không có quan hệ phụ thuộc là vi phạm Điều 2.1 của Hiệp định ADA

- Về những nội dung khác trong đơn kiện của Nhật Bản chưa được trình bày ở trên, Ban Hội thẩm kết luận:

(i) những nội dung này không thuộc điều khoản tham chiếu của Ban Hội thẩm (bao gồm "thông lệ chung" liên quan đến việc sử dụng những thông tin sẵn có bất lợi; "thông lệ chung" liên quan đến việc loại trừ một số giao dịch nội địa khi tính giá thông thường) hoặc

(ii) trên cơ sở những kết luận tương tự đã được đưa ra, Ban Hội thẩm nhận thấy không cần thiết phải đưa ra các kết luận cho những vấn đề còn lại.

GIẢI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 25/04/2001, Hoa Kỳ thông báo quyết định kháng cáo ra Cơ quan Phúc thẩm về một số vấn đề pháp luật và giải thích pháp lý trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 24/07/2001, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành công việc và ban hành Báo cáo tối tất cả các quốc gia thành viên WTO trong đó ủng hộ tất cả các kết luận của Ban Hội thẩm trừ một số vấn đề sau:

- Cơ quan Phúc thẩm bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm liên quan đến việc Hoa Kỳ vi phạm Điều 2.1 của Hiệp định ADA khi tính toán giá thông thường sử dụng các giao dịch của các công ty phụ thuộc của một nhà xuất khẩu bị điều tra cho các giao dịch độc lập.

- Cơ quan Phúc thẩm thấy rằng không có đủ bằng chứng thực tế để chứng minh cho phân tích của Nhật Bản rằng Hoa Kỳ vi phạm Điều 2.4 của Hiệp định ADA vì đã so sánh không công bằng bằng khi sử dụng các giao dịch phụ thuộc khi tính toán giá thông thường.

- Cơ quan Phúc thẩm bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ đã vi phạm Hiệp định ADA khi áp dụng điều khoản sản xuất tự cung tự cấp trong việc xác định thiệt hại đối với ngành sản xuất thép cuộn cán nóng của Hoa Kỳ;

- Cơ quan Phúc thẩm bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng ITC đã chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa hàng hoá nhập khẩu bán phá giá và thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất nội địa, theo quy định tại Điều 3.5 của Hiệp định ADA, nhưng cũng nhận thấy rằng không có đầy đủ các chứng cứ ghi chép thực tế để chứng minh cho phân tích của Nhật Bản liên quan đến khiếu nại về mối quan hệ nhân quả này.

Ngày 23/08/2001, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã được sửa đổi của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 20/11/2001, Nhật Bản yêu cầu cần xác định khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB thông qua trọng tài theo Điều 21.3(c) DSU. Do trì hoãn trong việc bổ nhiệm trọng tài viên, Nhật Bản và Hoa Kỳ đã thống nhất gia hạn thời gian ra quyết định trọng tài theo quy định của điều khoản trên. Theo đó, quyết định trọng tài sẽ được đưa ra chậm nhất vào ngày 19/02/2002.

Ngày 19/02/2002, trọng tài ban hành quyết định, trong đó kết luận khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 15 tháng, bắt đầu từ ngày 23/08/2001 và kết thúc vào ngày 23/11/2002.

Ngày 01/10/2002, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ đã trình bày báo cáo tiến độ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB, theo đó họ đã bắt đầu tiến hành các bước cần thiết. Cụ thể DOC đã ra đề xuất thay đổi cách thức kiểm tra "mối quan hệ phụ thuộc (arm's length)" cho phù hợp với các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Hoa Kỳ khẳng định sẽ áp dụng hình thức kiểm tra mới cho các sản phẩm thép cuộn cán nóng là đối tượng trong vụ kiện này và cả các sản phẩm bị điều tra chống phá giá trong thời gian tới. Ngoài ra, đối với các vấn đề pháp lý bị kiện, Hoa Kỳ cho biết Chính phủ Hoa Kỳ đang tham vấn với Quốc hội nước này để xác định các biện pháp cần thực hiện nhằm giải quyết vụ kiện này.

Nhật Bản bày tỏ quan ngại rằng Hoa Kỳ có thể sẽ không thực hiện đúng hạn các nghĩa vụ của mình vì mặc dù nước này báo cáo rằng Bộ thương mại và Quốc hội của họ đang tiến hành các bước nhằm tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB nhưng lại không hề đề cập đến ITC - cơ quan này vẫn đang tiếp tục áp dụng các điều luật vi phạm

quy định của WTO. Do đó, Nhật Bản yêu cầu Hoa Kỳ phải nhanh chóng điều chỉnh các biện pháp của mình cho phù hợp với các khuyến nghị và phán quyết của DSB và thông báo rằng họ sẽ giám sát toàn bộ các động thái của Hoa Kỳ trong việc này. Bên cạnh đó, EC cũng thúc giục Hoa Kỳ nhanh chóng thực thi các nghĩa vụ của mình.

Ngày 11/1/2009, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ tiếp tục đệ trình báo cáo tiến độ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB với nội dung tương tự tại cuộc họp của DSB trước đó. Nhật Bản một lần nữa bày tỏ quan ngại về tiến độ thực thi của Hoa Kỳ và thông báo rằng thời hạn để Hoa Kỳ thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB sẽ kết thúc vào ngày 23/1/2002. Do đó, Nhật Bản thúc giục Hoa Kỳ nhanh chóng điều chỉnh các biện pháp của mình cho phù hợp với quy định của WTO, nếu không Nhật Bản có quyền đình chỉ các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác theo Điều 22.2 của DSU khi hết thời hạn kể trên.

Ngày 22/1/2002, Hoa Kỳ đề nghị DSB gia hạn khoảng thời gian hợp lý để thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB đến hết ngày 31/03/2003, hoặc ngày kết thúc kỳ họp Quốc hội sắp tới, tùy thuộc vào thời điểm nào sớm hơn. Hoa Kỳ cho rằng việc gia hạn này sẽ thúc đẩy mục tiêu chính của hệ thống giải quyết tranh chấp, góp phần tìm ra giải pháp thỏa đáng cho cả hai bên.

Ngày 28/1/2009, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo họ đã thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB liên quan đến việc tính toán biên độ phá giá trong kết luận cuối cùng của DOC trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng thép cuộn cán nóng của Nhật Bản. Về các vấn đề liên quan đến luật pháp chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Hoa Kỳ cho biết Chính phủ Hoa Kỳ đang tiếp tục làm việc và xin ý kiến của Quốc hội nước này để giải quyết vụ kiện trên tinh thần thỏa mãn cả hai bên. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng đang tiến hành tham vấn với Nhật Bản nhằm thỏa thuận gia hạn khoảng thời gian hợp lý đến hết ngày 31/12/2003 hoặc ngày kết thúc kỳ họp tiếp theo của Quốc hội, tùy theo thời gian nào sớm hơn. Nhật Bản bày tỏ thất vọng về việc Hoa Kỳ không thể thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong khoảng thời gian hợp lý và cho rằng điều này sẽ làm tổn hại đến uy tín của cơ chế giải quyết tranh chấp. Nhật Bản cũng cho hay họ có thể gia hạn cho Hoa Kỳ nhưng vẫn hy vọng Hoa Kỳ sẽ điều chỉnh các biện pháp của mình trong thời gian sớm nhất. Nhật Bản cũng bảo lưu quyền thực hiện các biện pháp hợp lý chống lại Hoa Kỳ trong trường hợp Hoa Kỳ không thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Tại cuộc họp ngày 05/12/2009, DSB đã đồng ý gia hạn khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện này.

Đến cuộc họp ngày 27/01/2003, Hoa Kỳ tiếp tục đệ trình báo cáo tiến độ trong đó không có gì thay đổi so với báo cáo lần trước đó. Nhật Bản một lần nữa bày tỏ sự thất vọng đối với Hoa Kỳ và đề nghị Hoa Kỳ tập trung mọi nỗ lực làm việc với Quốc hội mới nhằm thực thi nhanh chóng các khuyến nghị và phán quyết của DSB.

Tại cuộc họp ngày 02/10/2003, Hoa Kỳ tiếp tục đệ trình bày báo cáo tiến độ thực hiện và thông báo rằng, đối với các khuyến nghị và phán quyết liên quan đến Đạo luật

Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Chính phủ Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tham vấn và làm việc với Quốc hội nhằm tìm ra giải pháp. Cụ thể Chính phủ Hoa Kỳ đang tích cực thúc đẩy việc thông qua một số sửa đổi cụ thể của luật thuế chống bán phá giá theo đúng các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Tuy nhiên, Nhật Bản cho rằng cả báo cáo và tuyên bố của Hoa Kỳ không đưa ra được một diễn giải cụ thể nào về kế hoạch thực thi các khuyến nghị và phán quyết. Nhật Bản đề nghị Hoa Kỳ nhanh chóng thực hiện các nghĩa vụ này trước khi kết thúc nhiệm kỳ Quốc hội lần thứ 108, và cần tiếp tục tham vấn với Nhật Bản một cách tích cực và chi tiết về cách thức và thời gian dự kiến thực hiện các khuyến nghị và phán quyết.

Ngày 07/10/2009, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ khẳng định Chính phủ vẫn đang nỗ lực thúc đẩy việc thông qua một số sửa đổi cụ thể của luật thuế chống bán phá giá theo các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Nhật Bản cho biết thời gian gia hạn cho Hoa Kỳ sắp hết mà Hoa Kỳ vẫn chưa có thay đổi gì về luật pháp trong khi Quốc hội Hoa Kỳ cũng sắp hết nhiệm kỳ. Nhật Bản đề nghị Hoa Kỳ cần tham vấn với Nhật Bản về cách thức thực thi các khuyến nghị và phán quyết .

Ngày 21/11/2003, Hoa Kỳ thông báo với Chủ tịch DSB về đề xuất gia hạn khoảng thời gian hợp lý để thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB đến ngày 31/07/2004 và cho biết họ cũng đang tham vấn với Nhật Bản về vấn đề này. Tại cuộc họp ngày 10/12/2003, DSB đã đồng ý với đề xuất trên của Hoa Kỳ.

Ngày 30/07/2004, sau một năm gia hạn, Hoa Kỳ lại thông báo với Chủ tịch DSB về đề xuất kéo dài khoảng thời gian hợp lý để thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB thêm 1 năm nữa tức là đến ngày 31/07/2005 và cho biết họ đã tham vấn với Nhật Bản về vấn đề này. Tại cuộc họp ngày 31/08/2004, DSB đã đồng ý với đề xuất trên của Hoa Kỳ.

Ngày 07/07/2005, các bên thông báo với DSB về một thỏa thuận, theo đó Nhật Bản giữ nguyên các quyền được DSB cho phép đình chỉ các nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác theo điều 22.6 của DSU vào bất cứ thời điểm nào trong tương lai và Hoa Kỳ sẽ không được cản trở đối với các quyền này của Nhật Bản nếu nó được thực hiện trong khoảng thời gian quy định như trong Điều 22.6 của DSU.

VỤ VIỆC SỐ DS206

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Chi lê; EC; Nhật Bản

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 10, 11, 15, 22, 27;

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4,

XVI; Hiệp định ADA (Điều VI của

GATT 1994): Điều 1, Phụ lục II, 3, 5, 6,

6.8, 2, 9.3, 12, 15, 2.2, 18, 18.4, 2.4;

GATT 1994: Điều VI, VI:1, VI:2(a), X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

04/10/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 28/06/2002

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng áp dụng đối với sản phẩm thép tấm nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 04/10/2000, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan cuộc điều tra chống bán phá giá và đối kháng mà Hoa Kỳ tiến hành đối với sản phẩm thép tấm (steel plate) nhập khẩu từ Ấn Độ, cụ thể là:

- *kết luận cuối của DOC ngày 13/12/1999 (phê chuẩn ngày 10/02/2000) khẳng định có hành vi bán phá giá sản phẩm thép tấm carbon chất lượng cao nhập khẩu từ Ấn Độ;*

- *việc diễn giải và áp dụng các điều khoản liên quan đến thông tin sẵn có của DOC trong cuộc điều tra trên; và*

- *kết luận và diễn giải của ITC về tính không đáng kể, giá trị tích lũy và thiệt hại đáng kể do hàng nhập khẩu gây ra.*

Ấn Độ cho rằng các phán quyết trên là thiếu chính xác và dựa trên các quy trình thủ tục chưa chuẩn xác theo quy định tại một số điều khoản của luật thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng của Hoa Kỳ. Theo Ấn Độ, Hoa Kỳ đã vi phạm, bao gồm nhưng không hạn chế, các Điều VI và X của GATT 1994; Điều 1, 2, 3 (đặc biệt là mục 3.3), 5 (đặc biệt là mục 5.8), 6 (mục 6.8), 12, 15, 18.4 và Phụ lục II của Hiệp định ADA; Điều 10, 11 (mục 11.9), 15 (mục 15.3), 22 và 27 (mục 27.10) của Hiệp định SCM và Điều XVI của Hiệp định WTO.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó Ấn Độ đã yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp trong vụ việc này. Ngày 24/07/2001, DSB đã thành lập Ban Hội thẩm.

Chi lê, EC và Nhật Bản yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 16/10/2001, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Ấn Độ đề nghị Tổng Giám đốc WTO xác định thành viên cho Ban Hội thẩm.

Ngày 26/10/2001, các thành viên của Ban Hội thẩm đã được bổ nhiệm.

Ngày 16/04/2002, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng Ban Hội thẩm không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành Báo cáo vào tháng 06/2002, tùy thuộc vào tốc độ biên dịch.

Ngày 28/06/2002, Báo cáo của Ban Hội thẩm được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó kết luận:

- một số điều khoản trong luật pháp Hoa Kỳ quy định việc sử dụng các thông tin sẵn có, cụ thể là Mục 776(a) và 782(d) và (e) của Đạo luật Thuế quan 1930 sửa đổi, là không phù hợp với Điều 6.8 và đoạn 3, 5, và 7 của Phụ lục II, Hiệp định ADA.

- quá trình điều tra chống bán phá giá sản phẩm thép tấm nhập khẩu từ Ấn Độ của Hoa Kỳ không vi phạm Điều 15 của Hiệp định ADA

- "thông lệ" mà DOC vẫn áp dụng với "các thông tin sẵn có tổng hợp" không phải là một hành vi có thể khiếu nại riêng về việc đã vi phạm Hiệp định ADA. Do vậy, Ban Hội thẩm không đưa ra phán quyết về vấn đề này.

Đối với các nội dung khác trong đơn kiện của Ấn Độ chưa được đề cập ở trên, Ban Hội thẩm kết luận:

- không ra phán quyết đối với những khiếu nại đã bị bỏ qua; và

- theo nguyên tắc "tình giản tài phán" (không xét xử các vấn đề tương tự các vấn đề đã đưa ra kết luận), Ban Phúc thẩm cho rằng không cần thiết phải đưa ra phán quyết đối với các khiếu nại còn lại của Ấn Độ.

Do đó, Ban Hội thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ thay đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định ADA.

Tại cuộc họp ngày 29/07/2002, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 01/10/2002, Hoa Kỳ và Ấn Độ thông báo với DSB rằng họ đã thống nhất được khoảng thời gian cần thiết hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB (theo như Điều 21.3(b) của DSU) là 5 tháng, tính từ ngày 29/07/2002 đến ngày 29/12/2002. Tuy nhiên, ngày 17/01/2003, các bên thông báo lại với DSB về việc thống nhất kéo dài khoảng thời gian trên đến hết ngày 31/01/2003.

Ngày 14/02/2003, Hoa Kỳ và Ấn Độ thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về các thủ tục giám sát việc thực thi các phán quyết và đình chỉ nghĩa vụ theo Điều 21 và 22 của DSU.

Tại cuộc họp của DSB ngày 19/02/2003, Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng họ đã hoàn thành các khuyến nghị và phán quyết của DSB.

VỤ KIẾN SỐ DS217, DS234

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

DS217: Australia; Braxin; Chi lê; EC; Ấn Độ; Indonesia; Nhật Bản; Hàn Quốc; Thái Lan

DS234: Canada; Mexico

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

DS217: Achentina; Canada; Costa Rica; Hồng Kông, Trung Quốc; Israel; Mexico; Na-uy

DS234: Australia; Braxin; Chi lê; EC; Ấn Độ; Indonesia; Nhật Bản; Hàn Quốc; Thái Lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

DS217: Hiệp định SCM: Điều. 4.10, 7.9, 10, 11.4, 18, 32.1, 32.5; Hiệp định thành lập WTO: Điều. XVI:4; Hiệp định ADA (Điều VI of GATT 1994): Điều. 1, 5.4, 8, 18.1, 18.4; GATT 1994: Điều. VI:2, VI:1, VI:3, X:3, XXIII:1

DS234: Hiệp định SCM: Điều. 5, 10, 11.4, 18, 32, 32.5; Hiệp định thành lập WTO: Điều. XVI:4, XVI; Hiệp định ADA (Điều VI of GATT 1994): Điều. 5.4, 8, 18, 18.1

GATT 1994: Điều. VI:2, VI, VI:3, X, X:3, XXIII:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

21/12/2000 (DS217), 21/05/2001 (DS234)

Ngày lưu hành báo cáo Ban Hội thẩm:
16/09/2002

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 16/01/2003

Ngày lưu hành Báo cáo trọng tài theo

Điều 21.3(c): 13/06/2003

Ngày lưu hành Báo cáo trọng tài theo

Điều 22.6: 31/08/2004

(*) Đây là hai vụ kiện về cùng một nội dung

Hoa Kỳ bị kiện về Đạo luật Đền bù Trợ cấp và Phá giá năm 2000

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

THAM VẤN

Ngày 21/12/2000 (WT/DS217) và 21/05/2001 (WT/DS234), các nguyên đơn yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến việc điều chỉnh Đạo luật Thuế quan 1930 ký ngày 28/10/2000, với tựa đề "Đạo luật Đền bù Trợ cấp và Phá giá năm 2000" - "CDSOA" (gọi tắt là "Đạo luật"), thường được biết đến với tên gọi "Luật Byrd điều chỉnh". Theo các nguyên đơn, Đạo luật này vi phạm một số điều khoản trong Hiệp định GATT, Hiệp định ADA, Hiệp định SCM và Hiệp định WTO, cụ thể:

(i) Điều 18.1 của Hiệp định ADA trong mối liên hệ với Điều VI:2 của Hiệp định GATT và Điều 1 của Hiệp định ADA;

(ii) Điều 32.1 của Hiệp định SCM trong mối liên hệ với điều VI:3 của Hiệp định GATT và các Điều 4.10, 7.9 và 10 của Hiệp định SCM;

(iii) Điều X(3)(a) của GATT 1994;

(iv) Điều 5.4 của Hiệp định ADA và Điều 11.4 của Hiệp định SCM

(v) Điều 8 của Hiệp định ADA và Điều 18 của Hiệp định SCM;

(vi) Điều 5 của Hiệp định SCM và

(vii) Điều XVI:4 của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO, Điều 18.4 của Hiệp định ADA và Điều 32.5 của Hiệp định SCM.

Ngày 12/07/2001, các nguyên đơn trong vụ kiện WT/DS217 yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Tại cuộc họp ngày 24/07/2001, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, theo yêu cầu lần thứ hai từ các nguyên đơn, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 23/08/2001.

Achentina, Canada, Costa Rica, Hồng Kông, Trung Quốc, Israel, Na-uy và Mexico yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 10/08/2001, các nguyên đơn trong vụ kiện WT/DS234 yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Tại cuộc họp ngày 23/08/2001, DSB đã trì hoãn việc này. Tuy nhiên, theo yêu cầu lần thứ hai từ phía các nguyên đơn, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp ngày 10/09/2001. Theo Điều 9 của DSU khi 2 vụ kiện có cùng nội dung thì DSB có thể thành lập một Ban Hội thẩm chung để giải quyết cả 2 vụ kiện. Do đó trong trường hợp này, DSB cũng chỉ định Ban Hội thẩm giải quyết vụ kiện WT/DS217 đồng thời giải quyết vụ kiện WT/DS234.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Ngày 15/10/2001, do không thể cùng thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, cả 11 nguyên đơn đề nghị Tổng giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 25/10/2001, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Ngày 17/04/2002, chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ có thể sẽ không hoàn thành được công việc trong thời hạn 6 tháng do các bên cần thời gian tối đa cho phép để chuẩn bị hồ sơ và trao đổi trực tiếp. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành công việc vào tháng 07/2002.

Ngày 16/09/2002, Ban Hội thẩm ban hành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó kết luận:

- CDSOA đã vi phạm các Điều 5.4, 18.1 và 18.4 của Hiệp định ADA, Điều 11.4, 32.1 và 32.5 của Hiệp định Trợ cấp; Điều VI:2 và VI:3 của GATT 1994, và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

- CDSOA không vi phạm các Điều 8.3 và 15 của Hiệp định ADA, các Điều 4.10, 7.9 và 18.3 của Hiệp định SCM, và Điều X:3(a) của Hiệp định GATT 1994. Ban Hội thẩm cũng bác bỏ khiếu nại của Mexico về việc CDSOA đã vi phạm Điều 5(b) của Hiệp định SCM.

Trên thực tế, CDSOA là một đạo luật mới và phức tạp, lại được áp dụng trong một môi trường pháp lý phức tạp. Do đó, khi kết luận Đạo luật này vi phạm các điều khoản nói trên, Ban Hội thẩm phải đối mặt với các vấn đề nhạy cảm liên quan đến việc sử dụng trợ cấp như một biện pháp thương mại. Nếu thành viên nào cho rằng trợ cấp có thể được phép áp dụng như một hình thức trả đũa đối với các hành vi thương mại thiếu công bằng thì Ban Hội thẩm đề nghị làm rõ vấn đề này thông qua đàm phán.

Ban Hội thẩm kết luận, theo Điều 3.8 của DSU thì với mức độ vi phạm các Hiệp định ADA, Hiệp định SCM, và Hiệp định GATT 1994, Đạo luật đã làm vô hiệu hóa hoặc phương hại đến các lợi ích mà các nguyên đơn đáng lẽ được hưởng theo các Hiệp định nói trên. Do đó, Ban Hội thẩm đề nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ điều chỉnh Đạo luật cho phù hợp với các Hiệp định bằng cách bãi bỏ Đạo luật này.

GIẢI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 18/10/2002, Hoa Kỳ thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm đối với một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 13/12/2002, Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành báo công việc trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày nhận được yêu cầu kháng cáo) và dự kiến ban hành Báo cáo Phúc thẩm trước ngày 16/01/2003.

Ngày 16/01/2003, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành công việc và ban hành Báo cáo trong đó:

- **ủng hộ** các kết luận trong Báo cáo của Ban Hội thẩm tại các đoạn 7.51 và 8.1 rằng Đạo luật CDSOA là một công cụ không được phép, vi phạm các quy định tại Điều 18.1 của Hiệp định ADA và Điều 32.1 của Hiệp định SCM.

- **nhất trí** với các kết luận của Ban Hội thẩm tại các đoạn 7.93 và 8.1 trong Báo cáo của Ban Hội thẩm rằng CDSOA đã vi phạm một số điều khoản của Hiệp định ADA và Hiệp định SCM, do đó Hoa Kỳ đã không tuân thủ các Điều 18.4 của Hiệp định ADA, Điều 32.5 của Hiệp định SCM và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO;

- **đồng ý** với các kết luận của Ban Hội thẩm trong đoạn 8.4 rằng, theo Điều 3.8 của DSU, với mức độ vi phạm Hiệp định ADA và Hiệp định SCM, CDSOA đã làm vô hiệu hóa hoặc phương hại đến lợi ích mà các nguyên đơn đáng lẽ được hưởng theo các Hiệp định nói trên;

- **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm tại các đoạn 7.66 và 8.1 trong Báo cáo của Ban Hội thẩm về việc Đạo luật đã vi phạm các Điều 5.4 của Hiệp định ADA và Điều 11.4 của Hiệp định SCM;

- **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm tại đoạn 7.63 về việc Hoa Kỳ có thể bị xem là thiếu thiện ý trong việc thực thi các nghĩa vụ của mình theo Điều 5.4 của Hiệp định ADA và Điều 11.4 của Hiệp định SCM; và

- **bác bỏ** khiếu nại của Hoa Kỳ về việc Ban Hội thẩm đã hành động không nhất quán với Điều 9.2 của DSU do không ban hành báo cáo riêng trong vụ kiện do Mexico khởi kiện.

Do đó, Cơ quan Phúc thẩm đề nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ điều chỉnh CDSOA cho phù hợp với các Hiệp định ADA, Hiệp định SCM và Hiệp định GATT 1994.

Ngày 27/01/2003, cùng với yêu cầu từ phía Canada, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã sửa đổi của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 14/03/2003, các Nguyên đơn yêu cầu sử dụng trọng tài theo Điều 21.3(c) DSU để xác định khoảng thời gian hợp lý cho Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Do không thể thống nhất được về trọng tài viên, ngày 24/03/2003, các Nguyên đơn đề nghị Tổng giám đốc WTO bổ nhiệm trọng tài viên trên cơ sở tham vấn với các bên theo như Ghi chú 12 của DSU.

Ngày 04/04/2003, trọng tài viên cho vụ kiện đã được xác định. Ngày 13/06/2003, trọng tài ban hành phán quyết gửi các bên. Theo đó, khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 11 tháng bắt đầu từ ngày DSB thông qua Báo cáo phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm và kết thúc vào ngày 27/12/2003.

Ngày 14/01/2004, Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng nước này đã đàm phán được với Thái Lan, Áo và Indonesia để kéo dài khoảng thời gian hợp lý thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB thêm một năm tức là sẽ hết hạn vào ngày 27/12/2004.

Ngày 15/01/2004, xét thấy Hoa Kỳ đã không thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB đúng hạn, Braxin, Chi lê, EC, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada và Mexico đã đề nghị DSB cho phép các nước này đình chỉ việc thực hiện các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác với Hoa Kỳ theo Điều 22.2 của DSU. Do không đồng ý với mức độ đình chỉ được đề xuất bởi các nguyên đơn, ngày 23/01/2004, Hoa Kỳ đã yêu cầu đưa vấn đề trên ra trọng tài xem xét giải quyết theo Điều 22.6 của DSU. Tại cuộc họp ngày 26/01/2004, DSB đồng ý với yêu cầu trên của Hoa Kỳ.

Ngày 31/08/2004, trọng tài ban hành quyết định giải quyết tranh chấp, theo đó:

- Bác bỏ quan điểm của Braxin, Canada, Chi lê, EC, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Mexico rằng mức độ đình chỉ các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác phải tương đương với mức Hoa Kỳ đã giải ngân từ các khoản thuế thu được từ các nước này theo biện pháp gây tranh chấp liên quan, cụ thể là CDSOA. Trọng tài cho rằng việc diễn giải này không phù hợp với Điều XXIII của GATT 1994 hay DSU mà nên dựa trên các tác động kinh tế của Đạo luật này như đã được thực hiện trong thủ tục trọng tài theo Điều 22.6 trước đó.

- Trọng tài đã áp dụng một mô hình kinh tế nhằm đánh giá tác động của các khoản giải ngân theo CDSOA đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước nguyên đơn vào thị trường Hoa Kỳ. Trên cơ sở đó, trọng tài xác định được một hệ số, nhân với lượng tiền Hoa Kỳ đã giải ngân theo CDSOA từ các khoản thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng thu được từ lượng hàng nhập khẩu của mỗi nước nguyên đơn theo quy định của CDSOA, từ đó đưa ra được đánh giá về tác động kinh tế của CDSOA đối với hàng hoá xuất khẩu của các nước nguyên đơn sang thị trường Hoa Kỳ trong một khoảng thời gian xác định.

- Phán quyết trọng tài không đưa ra một mức trần cụ thể nào về giá trị thương mại mà các nước nguyên đơn không được vượt quá khi đình chỉ các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác đối với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, theo phán quyết trọng tài thì mức độ đình chỉ tối đa mà các nước nguyên đơn có thể thực hiện bằng số tiền giải ngân theo CDSOA trong một năm cụ thể nhân với hệ số do trọng tài xác định.

Sau phán quyết của trọng tài, Braxin, EC, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada và Mexico (ngày 10/11/2004) và Chi lê (ngày 06/12/2004) lần lượt đề nghị DSB cho phép đình chỉ các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác đối với Hoa Kỳ theo Điều 22.7 của DSU. Tại các cuộc họp của ngày 26/11/2004 và 17/12/2004, DSB đã lần lượt đồng ý với các đề nghị trên.

Riêng Australia (ngày 23/12/2004), Thái Lan (ngày 07/01/2005) và Indonesia (ngày 11/01/2005) đã đạt được thỏa thuận với Hoa Kỳ liên quan đến vụ kiện này. Tại cuộc họp ngày 25/01/2005, DSB đồng ý lưu ý các thỏa thuận trên.

Ngày 29/04/2005, EC và Canada thông báo với DSB về việc họ sẽ đình chỉ việc thực hiện các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác theo GATT 1994 đối với một số hàng hoá nhập khẩu từ Hoa Kỳ kể từ ngày 01/05/2005. Như vậy, trong năm đầu tiên, hai nước này sẽ thu thêm một mức thuế 15% đối với một số hàng hoá nhập khẩu từ Hoa Kỳ nhưng tổng mức thuế thu bổ sung trong 1 năm sẽ không vượt quá 27,81 triệu đôla (đối với EC) và 11.16 triệu đôla (đối với Canada).

Ngày 18/08/005, Nhật Bản thông báo với DSB về việc họ sẽ đình chỉ việc thực hiện các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác theo GATT 1994 đối với một số hàng hoá nhập khẩu từ Hoa Kỳ kể từ ngày 01/09/2005. Như vậy, trong năm đầu tiên, nước này sẽ thu thêm một mức thuế 15% đối với một số hàng hoá nhập khẩu từ Hoa Kỳ nhưng tổng mức thuế thu bổ sung trong 1 năm sẽ không vượt quá 52,10 triệu đôla.

Ngày 17/02/2006, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ cho biết, ngày 01/02/2006, Quốc hội nước này đã thông qua Đạo luật Giám Thâm hụt Ngân sách, và Tổng thống đã ký ban hành Đạo luật này ngày 08/02/2006. Theo đó, Hoa Kỳ cho rằng họ đã tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ WTO. Australia, Braxin, Canada, Chi lê, Indonesia, Hồng Kông, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, Thái Lan và EC hoan nghênh các động thái mới này của Quốc hội Hoa Kỳ nhằm tiến tới bãi bỏ CDSOA nhưng không đồng ý rằng như vậy là Hoa Kỳ đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB.

Ngày 28/04/2006, 19/04/2007 và 03/04/2008, EU thông báo với DSB về danh sách mới các sản phẩm bị áp thuế nhập khẩu bổ sung, trước khi chính thức áp dụng một mức độ đình chỉ các nhượng bộ.

Tương tự, ngày 22/08/2006, 23/08/2007 và 29/08/2008, Nhật Bản cũng thông báo với DSB về danh sách mới các sản phẩm bị áp thuế nhập khẩu bổ sung, trước khi chính thức áp dụng một mức độ đình chỉ các nhượng bộ.

VỤ KIẾN SỐ DS221

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Canada

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Chi lê; EC; Nhật Bản*Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):*

Hiệp định SCM: Điều 10, 19.2, 19.4, 21.1, 32.1, 32.2, 32.3, 32.5; Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4; DSU: Điều 3.1, 3.2, 3.7, 19.1, 21.1, 21.3, Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 9.3, 11.1, 18.1, 18.2, 18.3, 18.4; GATT 1994: Điều VI:2, VI, VI:3, VI:6

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

17/01/2001

*Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội**thẩm:* 15/07/2002

Hoa Kỳ bị kiện về Mục 129(c)(1) của Đạo luật về các Hiệp định Vòng đàm phán Uruguay (URAA)

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

THAM VẤN

Ngày 17/01/2001, Canada yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến Mục 129(c)(1) của Đạo luật về các Hiệp định Vòng đàm phán Uruguay ("URAA") và Tuyên bố về các Biện pháp Hành chính (SAA) đi kèm với URAA.

Theo Canada, hệ thống pháp luật hiện hành của Hoa Kỳ hạn chế nước này thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong trường hợp bị kết luận vi phạm Hiệp định ADA hay SCM trong một cuộc điều tra chống bán phá giá hay trợ cấp. Bởi vì theo pháp luật Hoa Kỳ, quyết định có áp thuế chống bán phá giá hay thuế đối kháng hay không được đưa ra sau khi hàng hoá đã được nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Tuy

nhiên, đối với các mặt hàng được nhập khẩu vào Hoa Kỳ trước ngày Hoa Kỳ thực hiện các phán quyết của DSB, thì các biện pháp này đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ phải bỏ qua phán quyết của DSB, ngay cả khi quyết định áp thuế chống bán phá giá hay thuế đối kháng được đưa ra sau ngày bắt đầu thực thi các phán quyết này. Trong những trường hợp như vậy, quyết định áp thuế chống bán phá giá hay thuế đối kháng của Hoa Kỳ sẽ vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định ADA hoặc SCM.

Do đó, Canada cho rằng các biện pháp nói trên của Hoa Kỳ đã vi phạm Điều 21.3 của DSU, trong bối cảnh các Điều 3.1, 3.2, 3.7 và 21.1 của DSU; Điều VI của GATT 1994; Điều 10 và ghi chú 36, 19.2, 19.4; ghi chú 51, 21.1, 32.1, 32.2, 32.3, và 32.5 của Hiệp định SCM; các Điều 1, 9.3, 11.1, 18.1-4 và ghi chú 12 của Hiệp định ADA; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó Canada yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp của DSB ngày 23/08/2001, Ban Hội thẩm đã được thành lập. Chi lê, EC, Ấn Độ và Nhật Bản yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba. Ngày 30/10/2001, các thành viên Ban Hội thẩm được xác định.

Ngày 30/04/2002, chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong thời hạn 6 tháng do tính chất phức tạp của vụ kiện. Ban Hội thẩm dự kiến ban hành báo cáo cuối cùng tới các bên vào cuối tháng 06/2002.

Ngày 15/07/2002, Báo cáo của Ban Hội thẩm được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó bác bỏ khiếu nại của Canada rằng Mục 129(C) (1) của URAA đã vi phạm các Điều VI:2, VI:3 và VI:6(a) của GATT 1994; các Điều 1, 9.3, 11.1 và 18.1 và 18.4 của Hiệp định ADA; Điều 10, 19.4, 21.1, 32.1 và 32.5 của Hiệp định SCM; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO. Do đó, Ban Hội thẩm không đưa ra khuyến nghị đối với DSB.

Ngày 30/08/2002, DSB thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS225

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 5, 11, 18

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
05/02/2001

Hoa Kỳ bị kiện về thuế chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm ống đúc nhập khẩu từ Ý

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 05/02/2001, EC yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến việc Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm ống đúc liên và ống dẫn chịu lực - gọi chung là ống đúc (seamless pipe) nhập khẩu từ Italy, cụ thể là:

i) kết quả cuối cùng trong cuộc rà soát hoàng hôn do DOC tiến hành và được đăng tải trên Công báo liên bang ngày 07/11/2000.

ii) một số khía cạnh về thủ tục mà DOC đã thực hiện để khởi xướng các cuộc rà soát hoàng hôn, quy định tại Mục 751 c) của Đạo luật Thuế quan 1930 và các quy định hướng dẫn thực hiện do DOC ban hành.

EC cho rằng các kết quả cuối cùng trong cuộc rà soát hoàng hôn nói trên đã vi phạm các Điều 5.8, 11.1 và 11.3 của Hiệp định ADA, đồng thời việc khởi xướng rà soát hoàng hôn cũng vi phạm các Điều 11.1, 11.3, và 18.4 của Hiệp định ADA và Điều XVI.4 của Hiệp định WTO.

Sau đó, không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ KIẾN SỐ DS239

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Braxin

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 5.8, 11

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
18/09/2001

Hoa Kỳ bị kiện về thuế chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm Silic nhập khẩu từ Braxin

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

Ngày 17/09/2001, Braxin gửi đơn yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ.

Ngày 01/11/2001, Braxin đề nghị huỷ bỏ yêu cầu tham vấn ban đầu và gửi yêu cầu tham vấn mới liên quan đến:

- *Lệnh áp thuế chống bán phá giá của Hoa Kỳ áp dụng đối với sản phẩm Silic (Silicon metal) nhập khẩu từ Braxin, đăng trên Công báo Liên bang số 56. 36135, ngày 31/07/1991 (vụ kiện số A-351-806).*

- *Mục 351.106(c) Quy định của DOC, theo đó quy định biên độ phá giá tối thiểu trong các cuộc rà soát hành chính là 0.5%.*

- *Phương pháp xác định biên độ phá giá Zeroing quy định tại Chương 6, Cẩm nang Chống bán phá giá của DOC và Mục 771(35) Đạo luật Thuế quan 1930.*

Braxin cho rằng các vấn đề trên vi phạm các Điều 2.4.2, 5.8, 9.3, 11.1, 11.2 và 18.3 của Hiệp định ADA.

Thái Lan (ngày 28/09/2001) và EC (ngày 19/11/2001) yêu cầu được tham gia vào quá trình tham vấn.

Tuy nhiên, sau đó không thấy thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS244

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Nhật Bản

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

Braxin; Canada; Chi lê; EC; Ấn Độ; Hàn Quốc; Na-uy

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4;

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT

1994): Phụ lục II, Điều 3, 5, 6, 2, 11,

12, 18.3, 18.4; GATT 1994: Điều VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

30/01/2002

Ngày lưu hành Báo cáo Ban Hội thẩm:

14/08/2003

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 15/12/2003

Hoa Kỳ bị kiện về cuộc rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng thép tấm cacbon chống mài mòn nhập khẩu từ Nhật Bản

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 30/01/2002, Nhật Bản yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các kết luận cuối cùng của DOC (ngày 02/08/2000) và ITC (ngày 21/11/2000) trong cuộc rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá áp dụng đối với mặt hàng thép tấm cacbon chống mài mòn (orrosion-resistant carbon steel flat products) nhập khẩu từ Nhật Bản.

Nhật Bản cho rằng:

- Các kết luận nói trên là không chính xác và dựa trên những quy định, thủ tục và điều khoản không hợp pháp của Đạo luật Thuế quan 1930 đã sửa đổi của Hoa Kỳ (sau đây gọi tắt là Đạo luật 1930) và những quy định có liên quan.

- Các kết luận nói trên và những quy định, thủ tục và điều khoản của Đạo luật 1930 cũng như những quy định có liên quan không tuân thủ với các Điều VI và X của GATT 1994; các Điều 2, 3, 5, 6 (bao gồm cả Phụ lục II), 11, 12, và 18.4 của Hiệp định ADA; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

EC (ngày 13/02/2002) và Ấn Độ (ngày 14/02/2002) đề nghị được tham gia vào quá trình tham vấn với tư cách là bên thứ ba.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tuy nhiên, tham vấn không thành công, do đó ngày 04/04/2002, Nhật Bản yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 17/04/2002, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, theo yêu cầu lần

thứ hai của Nhật Bản, tại cuộc họp ngày 22/05/2002 của DSB, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Braxin, Canada, Chi lê, EC, Ấn Độ, Hàn Quốc, Na-uy và Venezuela yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách là các bên thứ ba.

Ngày 09/07/2002, do hai bên không thể thống nhất được thành phần của Ban Hội thẩm nên Nhật Bản đã phải yêu cầu Tổng giám đốc WTO chỉ định các thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 17/07/2002, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định. Ngày 05/08/2002, Venezuela rút quyền tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 09/01/2003, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB về khả năng không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng (theo như quy định của DSU) sau khi tham vấn các bên về lịch trình làm việc và dựa trên khung thời gian quy định tại Phụ lục 3 của DSU. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành công việc vào tháng 04/2003.

Ngày 22/05/2003, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới các bên trong vụ tranh chấp. Đến ngày 14/08/2003, Báo cáo của Ban Hội thẩm được gửi tới tất cả các thành viên WTO.

Các nội dung chính trong Báo cáo của Ban Hội thẩm:

- Ban Hội thẩm bác bỏ các khiếu nại của Nhật Bản liên quan đến những quy định của Hoa Kỳ về thủ tục rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá. Ban Hội thẩm kết luận rằng các tiêu chuẩn chứng cứ bắt buộc để tự khởi xướng điều tra cũng như những tiêu chuẩn về mức tối thiểu (mức không đáng kể) trong các cuộc điều tra ban đầu không áp dụng đối với rà soát hoàng hôn.

- Ban Hội thẩm cũng bác bỏ lập luận của Nhật Bản cho rằng Bản tin Chính sách Hoàng hôn của Hoa Kỳ (Sunset Policy Bulletin - hướng dẫn về phương pháp và phân tích không được giải thích rõ ràng trong hệ thống luật pháp và quy định của Hoa Kỳ) là một công cụ pháp lý bắt buộc ở Hoa Kỳ mà có thể bị kiện lên WTO. Theo Ban Hội thẩm thì Bản tin này chỉ có thể bị kiện khi được DOC áp dụng trong từng vụ kiện cụ thể.

- Ban Hội thẩm cũng kết luận rằng phán quyết của DOC về khả năng tiếp tục hoặc tái diễn các hành vi bán phá giá trong vụ kiện cụ thể này không hề vi phạm các quy định của WTO. Do đó, Ban Hội thẩm không đưa ra bất kỳ khuyến nghị nào.

GIAI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 15/09/2003, Nhật Bản gửi thông báo kháng cáo tới DSB đồng thời nộp Thông báo Kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm.

Ngày 12/11/2003, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB về khả năng không thể hoàn thành các công việc trong vòng 60 ngày (theo như quy định trong DSU) do cần thêm thời gian để hoàn thành và dịch Báo cáo phúc thẩm, dự kiến sẽ xong trước ngày 15/12/2003.

Ngày 15/12/2003, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Theo đó, Cơ quan Phúc thẩm giữ nguyên 3 kết luận và bác bỏ 4 kết luận của Ban Hội thẩm, cụ thể:

- Trái với Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm kết luận rằng Bản tin Chính sách Hoàng hôn của Hoa Kỳ có thể bị kiện ra WTO. Tuy nhiên, Cơ quan Phúc thẩm không tìm thấy bất cứ điều khoản nào trong Bản tin này vi phạm Hiệp định ADA hay Hiệp định WTO.

- Mặc dù phân tích của Cơ quan Phúc thẩm về các nội dung kiện của Nhật Bản so với phân tích của Ban Hội thẩm khác nhau ở một số điểm quan trọng, Cơ quan Phúc thẩm cũng không đưa ra kết luận nào rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định ADA hay Hiệp định WTO.

Tại cuộc họp ngày 09/01/2004, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã được điều chỉnh theo Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS247

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Canada

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 5.2, 5.3, 7.1, 2.1, 2.2, 2.4.2

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

06/03/2002

Ngày nhận được thông báo về giải pháp chung: 12/10/2006

Hoa Kỳ bị kiện về biện pháp chống bán phá giá tạm thời áp dụng đối với sản phẩm gỗ xẻ mềm nhập khẩu từ Canada

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 06/03/2002, Canada yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ theo Điều 4.8 của DSU (thủ tục trong trường hợp khẩn cấp) liên quan đến biện pháp chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp dụng đối với sản phẩm gỗ xẻ mềm (softwood lumber) nhập khẩu từ Canada. Cụ thể, Canada khiếu nại:

- quá trình khởi xướng điều tra vi phạm các Điều 5.2 và 5.3 của Hiệp định ADA và do đó, việc áp dụng các biện pháp tạm thời là vi phạm Điều 7.1 của Hiệp định ADA;

- kết luận sơ bộ về hành vi bán phá giá vi phạm các Điều 2.1 và 2.2 của Hiệp định ADA; và

- phương pháp Zeroing mà Hoa Kỳ áp dụng trong điều tra sơ bộ vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA.

Hoa Kỳ chấp nhận yêu cầu tham vấn nhưng không chấp nhận đây là một trường hợp khẩn cấp giải quyết theo Điều 4.8 của DSU.

Ngày 12/10/2006, Hoa Kỳ và Canada thông báo với DSB rằng hai bên đã thống nhất được một giải pháp chung theo Điều 3.6 của DSU cho các vụ kiện số WT/DS236, WT/DS247, WT/DS257, WT/DS264, WT/DS277 và WT/DS311 đó là một Hiệp định toàn diện về sản phẩm gỗ xẻ mềm kí ngày 12/09/2006.

Ngày 23/02/2007, Hoa Kỳ và Canada thông báo với DSB rằng hai bên đã ký thêm một Hiệp định bổ sung, điều chỉnh Hiệp định ban đầu để tạo điều kiện cho Hiệp định này có hiệu lực.

VỤ VIỆC SỐ DS262

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 10, 11, 12, 15, 21, 32; Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4; Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 5, 6, 2, 11, 18; GATT 1994: Điều VI, X;

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

25/07/2002

Hoa Kỳ bị kiện về các cuộc rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng áp dụng đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu từ Pháp và Đức

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 25/07/2002, EC yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các mức thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng mà Hoa Kỳ áp dụng sau các cuộc rà soát hoàng hôn đối với:

- *các sản phẩm thép các bon phẳng chống mài mòn (sau đây gọi là thép chống mài mòn - corrosion resistant steel) nhập khẩu từ Pháp (A-427-808 và C-427-810) và Đức (A-428-815 và C-428-817) và*

- *thép tấm các bon ("cut-to-length steel") nhập khẩu từ Đức (A-428-816 và C-428-817).*

Cụ thể là:

- các kết quả cuối cùng của DOC trong các cuộc rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm thép chống mài mòn nhập khẩu từ Pháp và Đức; thuế đối kháng áp dụng đối với sản phẩm thép chống mài mòn nhập khẩu từ Pháp;
- các kết luận của ITC trong các cuộc rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng áp dụng đối với thép tấm nhập khẩu từ Đức và thép chống mài mòn nhập khẩu từ Pháp và Đức; và
- một số điều khoản và thủ tục quy định tại Mục 751 (c) và 752 của Đạo luật Thuế quan 1930, các điều khoản hướng dẫn thực hiện trong Bản tin Chính sách Hoàng hôn do DOC ban hành.

EC cho rằng các kết luận trên (dẫn đến việc tiếp tục duy trì các lệnh áp thuế) là có sai sót và dựa trên các quy định, thủ tục và điều khoản không đầy đủ trong Đạo luật Thuế quan 1930 và các quy định liên quan.

Do đó, EC khiếu nại Hoa Kỳ vi phạm các Điều 1, 2, 3, 5, 6 (bao gồm cả Phụ lục II), 11.1, 11.3, 11.4, 18.3 và 18.4 của Hiệp định ADA; các Điều 10, 11, 12, 15, 21.1, 21.3, 21.4, 32.3 và 32.5 của Hiệp định về các biện pháp đối kháng; các Điều VI và X của GATT 1994; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Canada (ngày 07/08/2002) và Nhật Bản (ngày 08/08/2002) đề nghị được tham gia vào quá trình tham vấn.

Tuy nhiên, sau đó không nhận được thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS264

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Canada

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

Trung Quốc; EC; Ấn Độ; Nhật Bản;

New Zealand; Thái Lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 4, 5, 6, 2, 9, 18, 18.1; GATT 1994: Điều VI, X:3

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

13/09/2002

Ngày lưu hành Báo cáo Ban Hội thẩm:

13/04/2004

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 11/08/2004

Ngày lưu hành Báo cáo trọng tài theo

Điều 21.3(c): 13/12/2004

Ngày lưu hành Báo cáo Ban Hội thẩm

theo Điều 21.5: 03/04/2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm theo Điều 21.5: 15/08/2006

Ngày nhận được thông báo đạt được

thỏa thuận chung: 12/10/2006

Hoa Kỳ bị kiện về kết luận cuối cùng trong cuộc điều tra chống bán phá giá sản phẩm gỗ xẻ mềm nhập khẩu từ Canada

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 13/09/2002, Canada yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ theo Điều 4.8 của DSU (tham vấn trong trường hợp khẩn cấp) liên quan đến kết luận cuối cùng khẳng định của DOC ngày 21/03/2002 (sửa đổi ngày 22/05/2002) về phá giá trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm gỗ xẻ nhập khẩu (Softwood Lumber) từ Canada (Cuộc điều tra số A-122-838) căn cứ theo Mục 735 của Đạo luật Thuế quan 1930. Các biện pháp bị khiếu nại bao gồm quá trình khởi xướng điều tra, tiến hành điều tra và ra phán quyết cuối cùng.

Canada cho rằng các biện pháp nói trên, cụ thể là phán quyết cuối cùng và phương pháp điều tra do DOC áp dụng theo Đạo luật Thuế quan 1930, đã vi phạm các Điều 1, 2.1, 2.2, 2.4, 2.6, 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.8, 6.1, 6.2, 6.4, 6.9 và 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI và X:3(a) của GATT 1994.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Ngày 06/12/2002, do tham vấn không thành công, Canada đã yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp trong vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 19/12/2002, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, theo yêu cầu lần thứ hai từ phía Canada, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp ngày 08/01/2003. EC, Ấn Độ và sau đó là Nhật Bản (ngày 25/02/2003) yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba. Ngày 25/02/2003, các thành viên của Ban Hội thẩm được bổ nhiệm.

Ngày 25/08/2003, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng Ban Hội thẩm không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do tính chất phức tạp của vụ kiện và dự kiến sẽ gửi Báo cáo cuối cùng tới các bên vào tháng 12/2003. Đến ngày 02/12/2003, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB về việc hoãn ban hành Báo cáo giải quyết tranh chấp tới tháng 02/2004.

Ngày 13/04/2004, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm kết luận DOC đã vi phạm Điều 2.4.2 Hiệp định ADA khi sử dụng phương pháp zeroing để tính toán biên độ phá giá trong phán quyết cuối cùng về phá giá (Một thành viên của Ban Hội thẩm có ý kiến trái ngược với các thành viên khác về kết luận này). Đối với các khiếu nại khác của Canada, Ban Hội thẩm đều bác bỏ.

GIAI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 13/05/2004, Hoa Kỳ thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm đối với một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 08/07/2004, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong thời hạn 60 ngày do cần thêm thời gian để hoàn thiện và biên dịch báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến hoàn thành công việc trước ngày 11/08/2004.

Ngày 11/08/2004, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó:

- ***đồng ý** với kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ đã vi phạm Hiệp định ADA do áp dụng phương pháp Zeroing để tính toán biên độ phá giá.*

- ***bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ đã không vi phạm Hiệp định ADA khi tính toán chi phí tài chính vào chi phí sản xuất đối với một công ty xuất khẩu gỗ tấm của Canada - Abitibi. Tuy nhiên, dù Cơ quan Phúc thẩm huỷ bỏ kết luận của Ban Hội thẩm, cơ quan này không có nghĩa vụ phải ra phán quyết liệu Hoa Kỳ có vi phạm các nghĩa vụ trong WTO về vấn đề này hay không; và*

- ***ủng hộ** kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ đã không vi phạm một số điều khoản của Hiệp định ADA khi tính toán doanh số thu được từ sản phẩm phụ khi bán gỗ vụn cho Tembec - một công ty Canada khác trong cuộc điều tra. Cơ quan Phúc thẩm cũng không phản đối kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ không có hành động phân biệt đối xử hay thiếu khách quan.*

Tại cuộc họp ngày 31/08/2004, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã điều chỉnh của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 27/09/2004, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo ý định sẽ thi hành các khuyến nghị và phán quyết của DSB trên tinh thần tôn trọng các nghĩa vụ trong WTO nhưng cần một khoảng thời gian hợp lý. Hoa Kỳ cũng sẵn sàng tham vấn với Canada về vấn đề này theo đúng thủ tục quy định tại Điều 21.3(b) của DSU.

Tuy nhiên, do hai nước không thể thống nhất được về khoảng thời gian trên nên ngày 18/10/2004, Canada đã yêu cầu đưa vấn đề này ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU. Ngày 01/11/2004, các bên thống nhất việc chọn trọng tài viên. Ngày 04/11/2004, trọng tài viên được bổ nhiệm.

Ngày 06/12/2004, Canada và Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng họ đã thống nhất được khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB (theo thủ tục quy định tại Điều 21.3(b) của DSU) là 7,5 tháng, bắt đầu từ ngày 31/08/2004 và kết thúc vào ngày 15/04/2005. Và như vậy, thủ tục trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU sẽ được chấm dứt.

Ngày 13/12/2004, trọng tài hoàn thành báo cáo và gửi tới tất cả các nước thành viên WTO

Ngày 14/02/2005, Canada và Hoa Kỳ thông báo tới DSB về việc hai bên đã thống nhất kéo dài khoảng thời gian hợp lý nói trên đến ngày 02/05/2005.

Ngày 19/05/2005, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Cụ thể, ngày 15/04/2005, Hoa Kỳ ban hành kết luận mới trong cuộc điều tra chống bán phá giá sản phẩm gỗ xẻ, trong đó tính toán lại biên độ phá giá và thuế chống bán phá giá.

RÀ SOÁT TUÂN THỦ

Giai đoạn Hội thẩm theo Điều 21.5

Tuy nhiên, Canada cho rằng các biện pháp Hoa Kỳ đưa ra nhằm thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB lại tiếp tục vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo các Hiệp định WTO có liên quan. Do đó, ngày 19/05/2005, Canada đề nghị DSB thành lập Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 của DSU và cho phép nước này đình chỉ các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác đối với Hoa Kỳ theo Điều 22.2 của DSU.

Ngày 27/05/2005, Canada và Hoa Kỳ gửi tới DSB một bản thỏa thuận giữa hai bên về thủ tục giám sát việc thực hiện các phán quyết và đình chỉ các nghĩa vụ theo Điều 21 và 22 của DSU.

Liên quan đến các thủ tục theo Điều 21.5, tại cuộc họp ngày 01/06/2005, DSB đã quyết định đưa vấn đề Canada đề nghị tới Ban Hội thẩm ban đầu để xem xét giải quyết. Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và EC yêu cầu tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Liên quan đến các thủ tục theo Điều 22, ngày 31/05/2005, Hoa Kỳ yêu cầu đưa vấn đề ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 22.6 của DSU. Tại cuộc họp ngày 01/06/2005, DSB đã đồng ý với yêu cầu này của Hoa Kỳ. Tuy nhiên sau đó hai bên đã đạt được thỏa thuận chung về vấn đề này nên thủ tục trọng tài sẽ bị tạm dừng cho đến khi hoàn thành thủ tục theo Điều 21.5.

Ngày 16/09/2005, Chủ tịch Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 thông báo với DSB rằng Ban Hội thẩm không thể hoàn thành công việc trong thời hạn 90 ngày do có sự thay đổi Chủ tịch Ban Hội thẩm và mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành công việc trong tháng 02/2006.

Ngày 03/04/2006, Báo cáo của Ban Hội thẩm được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó đồng ý với kết luận của Ban Hội thẩm ban đầu rằng việc thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB của Hoa Kỳ liên quan đến việc áp dụng phương pháp Zeroing vẫn vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA về việc so sánh "giá trị thông thường bình quân gia quyền với giá bình quân gia quyền của tất cả các giao dịch xuất khẩu có thể so sánh". Căn cứ vào kết luận của Ban Hội thẩm, DSB đã ban hành các khuyến nghị và phán quyết trong vụ kiện này.

Nhằm thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB, DOC đã tính toán mức thuế suất mới cho các nhà xuất khẩu đang bị áp thuế dựa trên việc so sánh giá trị thông thường và giá xuất khẩu đối với từng giao dịch và vẫn sử dụng phương pháp Zeroing. Do đó, Canada đã khiếu kiện rằng việc DOC tiếp tục áp dụng Zeroing trong phương pháp so sánh giao dịch với giao dịch là vi phạm các Điều 2.4.2 và 2.4 của Hiệp định ADA. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm theo Điều 21.5 của DSU đã bác bỏ khiếu nại này của Canada.

Giai đoạn Phúc thẩm theo Điều 21.5

Ngày 17/05/2006, Canada thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 14/07/2006, Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể ban hành Báo cáo trong thời hạn 60 ngày do cần thêm thời gian để hoàn thiện và biên dịch Báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến sẽ hoàn thành các công việc muộn nhất vào ngày 15/08/2006.

Ngày 15/08/2006, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó

- bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm về phương pháp Zeroing và cho rằng việc áp dụng phương pháp này trong trường hợp so sánh giá thông thường với giá xuất khẩu theo từng giao dịch là không được phép theo Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA vì không tính đến tất cả các giao dịch mà đã bỏ qua các giao dịch có giá xuất khẩu cao hơn giá thông thường.

- **nhận thấy rằng** việc áp dụng phương pháp Zeroing trong Quyết định Mục 129 cũng vi phạm nguyên tắc "so sánh công bằng" theo Điều 2.4 Hiệp định ADA vì đã bóp méo giá xuất khẩu của một số giao dịch không được coi là ở giá trị thực và đẩy mức phá giá lên cao một cách giả tạo làm tăng biên độ phá giá và khả năng bị kết luận bán phá giá.

- **hủy bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB và đề nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình tuân thủ các nghĩa vụ theo Hiệp định ADA.

Tại cuộc họp ngày 01/09/2006, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã điều chỉnh của Ban Hội thẩm.

Đạt được thỏa thuận chung

Ngày 12/10/2006, Hoa Kỳ và Canada thông báo với DSB về việc các bên đã thống nhất được giải pháp chung theo Điều 3.6 của DSU đối với tất cả các vụ kiện WT/DS236, WT/DS247, WT/DS257, WT/DS264, WT/DS277 và WT/DS311 liên quan đến mặt hàng gỗ xẻ, đó là một thỏa thuận toàn diện về mặt hàng gỗ xẻ mềm giữa Hoa Kỳ và Canada ký ngày 12/09/2006 (và do đó, thủ tục trọng tài theo Điều 22.6 cũng chấm dứt).

Ngày 23/02/2007, Hoa Kỳ và Canada thông báo với DSB về một thỏa thuận tiếp theo điều chỉnh thỏa thuận ban đầu để tại điều kiện cho thỏa thuận này có hiệu lực.

VỤ VIỆC SỐ DS268

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Achentina

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

Đài Loan; EC; Nhật Bản; Hàn Quốc;

Mexico

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4;

Hiệp định ADA (Điều VI of GATT 1994): Điều 1, Điều II, 3, 5, 6, 2, 11, 12, 18; GATT 1994: Điều VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

13/09/2002

Ngày lưu hành Báo cáo Ban Hội thẩm:

16 /07/2004

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 29/11/2004

Ngày lựu hành Báo cáo trọng tài theo

Điều 21.3(c): 07/06/2005

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội

thẩm theo Điều 21.5: 30/11/ 2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm theo Điều 21.5: 12/04/2007

Hoa Kỳ bị kiện về cuộc rà soát hoàng hôn biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng ống dẫn dầu (OCTG) nhập khẩu từ Achentina

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 07/10/2002, Achentina yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các vấn đề sau:

- *Kết luận cuối cùng của DOC và ITC trong cuộc rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm ống dẫn dầu (Oil Country Tubular Goods - OCTG) nhập khẩu từ Achentina, ban hành lần lượt vào ngày 07/11/2000 (65 Công báo Liên bang số 66701) và tháng 06/2001 (Ấn phẩm của USITC số 3434),*

- *Phán quyết của DOC về việc tiếp tục áp thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm OCTG nhập khẩu từ Achentina, ban hành ngày 25/07/2001 (66 Công báo Liên bang số 38630).*

Achentina cho rằng:

- *Pháp luật nói chung của Hoa Kỳ, các quy định, chính sách và thủ tục liên quan đến điều tra rà soát hoàng hôn và áp dụng các biện pháp chống bán phá giá là vi phạm các Điều 1, 2, 3, 5, 6, 11, 12, và 18 của Hiệp định ADA; Điều VI và X của GATT 1994; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO,*

- *Điều tra về phá giá do DOC tiến hành trong cuộc rà soát hoàng hôn nói trên đã vi phạm các Điều 2, 5, 5.8, 11.3, 11.4, 12.1, và 12.3 của Hiệp định ADA,*

- *Điều tra về thiệt hại do ITC tiến hành trong cuộc rà soát hoàng hôn nói trên đã vi phạm các Điều 3 và 11.3 của Hiệp định ADA.*

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 03/04/2003, Acentina yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp trong vụ kiện này. Tại cuộc họp ngày 15/04/2003, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, sau yêu cầu lần thứ hai của Acentina, tại cuộc họp ngày 19/03/2003, DSB đã thành lập Ban Hội thẩm. EC, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico và Đài Loan yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 22/08/2003, do các bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Acentina đã yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định các thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 04/09/2003, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định. Ngày 04/03/2004, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng Ban Hội thẩm có thể sẽ không hoàn thành được công việc trong thời hạn 6 tháng do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc và dự kiến sẽ hoàn thành Báo cáo vào tháng 06/2004.

Ngày 16/07/2004, Ban Hội thẩm ban hành Báo cáo và gửi tới các quốc gia thành viên, trong đó kết luận:

- Một số điều khoản trong pháp luật của Hoa Kỳ liên quan đến việc rút đơn kiện trong các cuộc rà soát hoàng hôn cũng như một số điều khoản trong Bản tin Chính sách Hoàng hôn (SPB) liên quan đến nghĩa vụ của DOC trong việc xác định khả năng tiếp tục hay tái diễn hành vi bán phá giá trong các cuộc rà soát hoàng hôn đã vi phạm một số điều khoản của Hiệp định ADA.

- Các kết luận của DOC liên quan đến khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá trong cuộc rà soát hoàng hôn đối với sản phẩm OCTG đã vi phạm một số điều khoản cụ thể của Hiệp định ADA nhưng không vi phạm các điều khoản khác của Hiệp định này;

- Các tiêu chuẩn pháp luật của Hoa Kỳ liên quan đến việc đánh giá khả năng tiếp tục hoặc tái diễn thiệt hại trong các cuộc rà soát hoàng hôn và các kết luận của ITC liên quan đến khả năng tiếp tục hoặc tái diễn thiệt hại trong cuộc rà soát hoàng hôn đối với sản phẩm OCTG đã vi phạm một số điều khoản liên quan trong Hiệp định ADA.

GIAI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 31/08/2004, Hoa Kỳ thông báo ý định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngày 28/10/2004, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể ban hành Báo cáo giải quyết tranh chấp trong thời hạn 60 ngày do cần có thêm thời gian để hoàn thiện và biên dịch Báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến ban hành Báo cáo trước ngày 29/11/2004.

Ngày 29/11/2004, Báo cáo Phúc thẩm được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó kết luận:

về các nội dung kháng cáo của Hoa Kỳ:

● **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm rằng các khiếu nại của Achantina đối với một số điều khoản trong luật pháp Hoa Kỳ - cụ thể là: Mục 751(c) và 752(c) của Đạo luật Thuế quan 1930; Bản tuyên bố các quyết định hành chính và Bản tin chính sách hoàng hôn - đã được nêu rõ ràng đầy đủ trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm của Achantina, theo đúng quy định tại Điều 6.2 của DSU;

● **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm về việc Bản tin chính sách hoàng hôn là một "biện pháp" thuộc phạm vi điều chỉnh của thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO;

● **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng Bản tin Chính sách Hoàng hôn đã vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA (quy định về việc rà soát thuế chống bán phá giá sau 5 năm) do Ban Hội thẩm chỉ dựa trên các số liệu thống kê tổng thể mà không tiến hành phân tích định tính đối với các trường hợp đã lưu hồ sơ chứng cứ. Do đó, Cơ quan Phúc thẩm kết luận rằng Ban Hội thẩm đã không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Điều 11 của DSU trong việc "đánh giá khách quan vấn đề đặt ra";

● **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm rằng Mục 751(c)(4)(B) Đạo luật Thuế quan 1930 và Mục 351.218(d)(2)(iii) Quy định của DOC (các điều khoản này cho phép các bên có thể bị xem như từ bỏ quyền tham gia thủ tục rà soát hoàng hôn trong một số hoàn cảnh nhất định) đã vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA do DOC đưa ra kết luận dựa trên việc bên từ chối tham gia rà soát đã không đáp ứng đủ điều kiện vì các kết luận hợp lý phải dựa trên các chứng cứ thực tế.

● **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm về việc Mục 351.218(d)(2)(iii) Quy định của DOC (điều khoản này cho phép các bên có thể bị "xem như" từ bỏ quyền tham gia thủ tục rà soát hoàng hôn trong một số hoàn cảnh nhất định) đã vi phạm các Điều 6.1 và 6.2 của Hiệp định ADA bởi vì bên bị cho là từ chối tham gia rà soát đã không cho phép bên kia có cơ hội đưa ra các bằng chứng và bảo vệ quyền lợi của mình theo như quy định tại các Điều 6.1 và 6.2; và

● **kết luận rằng** Ban Hội thẩm trong quá trình xem xét đưa ra kết luận về việc từ chối tham gia vụ kiện (điểm 4 và 5 ở trên), đã tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 11 của DSU về việc "đánh giá khách quan vấn đề, bao gồm cả việc đánh giá các bằng chứng thực tế của vụ kiện";

về các nội dung kháng cáo của Aentina:

- **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm rằng các nguyên tắc trong Điều 3 của Hiệp định ADA liên quan đến việc xác định thiệt hại trong cuộc điều tra ban đầu không áp dụng cho cơ quan điều tra khi đưa ra các kết luận trong cuộc rà soát hoàng hôn. Cơ quan Phúc thẩm cũng kết luận Ban Hội thẩm đã không sai khi diễn giải khái niệm "thiệt hại" trong Điều 11.3 của Hiệp định ADA hay trong phân tích về các yếu tố mà Cơ quan điều tra cần xem xét khi đưa ra phán quyết trong một cuộc rà soát hoàng hôn;
- **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm về việc, theo Điều 11.3 Hiệp định ADA, cơ quan điều tra được phép "đánh giá cộng gộp" tác động của các sản phẩm nhập khẩu tương tự bị bán phá giá khi xem xét liệu có tiếp tục hay tái diễn thiệt hại gây ra đối với ngành sản xuất nội địa do hành vi bán phá giá gây ra hay không sau khi chấm dứt áp thuế chống bán phá giá.
- Cơ quan Phúc thẩm cũng **đồng ý** với kết luận của Ban Hội thẩm rằng các điều kiện áp dụng "đánh giá cộng gộp" quy định tại Điều 3.3 Hiệp định ADA không áp dụng trong trường hợp rà soát hoàng hôn theo Điều 11.3;
- **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm rằng phán quyết của ITC về khả năng tiếp tục hay tái diễn thiệt hại gây ra đối với ngành sản xuất nội địa sau khi chấm dứt áp thuế chống bán phá giá không vi phạm Điều 11.3 Hiệp định ADA và kết luận Ban Hội thẩm đã không diễn giải sai thuật ngữ "khả năng tái diễn" trong Điều khoản này.
- **giữ nguyên** kết luận của Ban Hội thẩm rằng các Mục 752(a)(1) và 752(a)(5) của Đạo luật Thuế quan 1930 (các điều khoản này quy định cho phép ITC xem xét khả năng tiếp tục hay tái diễn thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa "trong một khoảng thời gian hợp lý có thể dự đoán trước") đã vi phạm Điều 11.3 Hiệp định ADA. Cơ quan Phúc thẩm cũng ủng hộ kết luận của Ban Hội thẩm rằng việc ITC áp dụng các điều khoản này trong cuộc rà soát hoàng hôn sản phẩm OCTG là không vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA; và
- **từ chối ra phán quyết** về kháng cáo có điều kiện của Aentina đối với 2 vấn đề, một là "thông lệ" mà DOC đã áp dụng theo Hiệp định ADA trong các cuộc rà soát hoàng hôn, hai là thủ tục rà soát hoàng hôn mà DOC đã áp dụng theo GATT 1994.

Ngày 17/12/2004, tại cuộc họp của DSB, cơ quan này đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã điều chỉnh của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 14/01/2005, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB trên tinh thần tôn trọng các nghĩa vụ theo WTO. Hoa Kỳ cũng cho biết họ sẽ tham vấn với Achantina để thoả thuận về khoảng thời gian hợp lý cho việc thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Tuy nhiên sau đó, do hai nước không thể thống nhất được về vấn đề này nên ngày 11/03/2005 Achantina đã đề nghị DSB thông qua trọng tài theo Điều 21.3 của DSU để xác định khoảng thời gian hợp lý nói trên.

Ngày 16/03/2005, sau thời hạn 90 ngày như quy định tại Điều 21.3 (c) của DSU, Achantina và Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng hai bên đã thống nhất được khoảng thời gian cần thiết để trọng tài hoàn thành các công việc là không quá 60 ngày kể từ ngày bỏ nhiệm trọng tài viên.

Ngày 08/04/2005, trọng tài viên được xác định. Ngày 07/06/2005, Phán quyết trọng tài được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên. Trong đó, trọng tài xác định khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 12 tháng, hết hạn vào ngày 17/12/2005.

Tại cuộc họp của DSB ngày 20/12/2005, Hoa Kỳ thông báo nước này đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Tuy nhiên, Achantina vẫn bày tỏ quan ngại liệu rằng Hoa Kỳ đã thực sự thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB hay chưa. Ngày 05/01/2006, các bên thông báo với DSB rằng họ đã thống nhất được thủ tục giám sát thực thi và bồi thường vi phạm theo các Điều 21 và 22 của DSU.

RÀ SOÁT TUẦN THỦ

Ngày 26/01/2006, nhận thấy Hoa Kỳ có vi phạm trong việc thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB, Achantina đã yêu cầu tham vấn theo Điều 21.5 của DSU. Tại cuộc họp ngày 17/03/2006, DSB đã đưa vấn đề trên tới Ban Hội thẩm ban đầu để xem xét giải quyết.

Trung Quốc, EC, Nhật Bản, Mexico và sau đó là Hàn Quốc bảo lưu quyền tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 20/03/2006, Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 đã được thành lập.

Ngày 16/06/2006, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 90 ngày do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến hoàn thành công việc trong tháng 11/2006.

Ngày 30/11/2006, Ban Hội thẩm ban hành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó kết luận:

- Một số điều khoản về quyền từ bỏ nghĩa vụ theo Đạo luật Thuế quan 1930 của Hoa Kỳ tiếp tục vi phạm các quy định về rà soát hoàng hôn theo Điều 11.3 của Hiệp định ADA.

- DOC đã hành động không nhất quán với Điều 11.3 của Hiệp định ADA trong việc xác định khả năng tiếp tục hay tái diễn hành vi bán phá giá để từ đó đưa ra quyết định điều chỉnh thuế chống bán phá giá trong cuộc rà soát hoàng hôn theo thủ tục quy định tại Mục 129.

- DOC không vi phạm các điều khoản có liên quan trong Hiệp định ADA khi dựa trên các bằng chứng thực tế mới để ra phán quyết theo Mục 129. DOC cũng không vi phạm một số vấn đề về thủ tục và chứng cứ.

Tuy nhiên, cả hai bên trong vụ kiện đều không đồng ý với một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm theo Điều 21.5. Do đó, Hoa Kỳ (ngày 12/01/2007) và Achantina (ngày 24/01/2007) đã lần lượt nộp đơn kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm để xem xét lại vấn đề này.

Ngày 06/03/2007, chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong thời hạn 60 ngày do cần thêm thời gian hoàn thiện và biên dịch báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến sẽ ban hành Báo cáo không muộn nhất vào ngày 12/04/2007.

Ngày 12/04/2007, Báo cáo Phúc thẩm được ban hành và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên, trong đó kết luận:

- bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng Mục 751(c)(4)(B), trong mối liên hệ với Mục 751(c)(4)(A) của Đạo luật Thuế quan 1930 và Mục 351.218(d)(2) Quy định của DOC đã vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA. Trên cơ sở kết luận này, Cơ quan Phúc thẩm không cần xem xét liệu Ban Hội thẩm có đánh giá vấn đề một cách khách quan hay không theo như yêu cầu tại Điều 11 DSU;

- đồng ý với kết luận của Ban Hội thẩm rằng phân tích về khối lượng của DOC là một vấn đề hợp lý có thể đưa ra trước Ban Hội thẩm;

- giữ nguyên kết luận của Ban Hội thẩm về việc DOC đã không vi phạm các nghĩa vụ theo Điều 11.3 và 11.4 của Hiệp định ADA do áp dụng các bằng chứng mới cho giai đoạn rà soát ban đầu để ra phán quyết theo Mục 129. Cơ quan Phúc thẩm cũng kết luận Ban Hội thẩm đã không đánh giá thiếu khách quan vấn đề được đưa ra, như yêu cầu của Điều 11 DSU, do đã xem xét một số điều khoản của DSU trong bối cảnh hợp lý; và

- bác bỏ khiếu nại của Achantina rằng Ban Hội thẩm đã không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Điều 11 và 12.7 của DSU do từ chối đưa ra các khuyến nghị theo Điều 19.1 của DSU (quy định về việc Ban Hội thẩm phải đưa ra khuyến nghị khi nhận thấy một biện pháp nào đó là không phù hợp với một hiệp định có liên quan)

Tại cuộc họp ngày 11/05/2007, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm theo Điều 21.5, sau khi đã được điều chỉnh bởi Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm.

Ngày 21/05/2007, nhận thấy Hoa Kỳ đã không thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB, Acentina đề nghị cơ quan này cho phép đình chỉ các nhượng bộ theo Điều 22.2 của DSU. Không đồng ý với mức độ đình chỉ các nhượng bộ do Acentina đề xuất, ngày 01/06/2007, Hoa Kỳ yêu cầu đưa vấn đề này ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 22.6 của DSU. Tại cuộc họp ngày 04/06/2007, DSB đã đồng ý yêu cầu này của Hoa Kỳ.

Ngày 21/06/2007, các bên thống nhất đề nghị trọng tài tạm ngừng các thủ tục tố tụng cho đến khi một trong các bên có yêu cầu nối lại. Trọng tài đã đồng ý với đề nghị này đồng thời thông báo nếu bất kỳ bên nào có yêu cầu nối lại thủ tục trọng tài thì sẽ phải thông báo cho bên kia trong vòng 30 ngày trước đó.

VỤ VIỆC SỐ DS277

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Canada

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

Trung Quốc; EC; Nhật Bản; Hàn Quốc

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 15.8, 10, 15.1, 15.2, 15.3, 15.4, 15.5, 15.7, 22, 32.1;

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.7, 3.8, 12, 18.1; GATT 1994: Điều VI:6

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
20/12/2002

Ngày lưu hành báo cáo của Ban Hội thẩm: 22/3/2004

Ngày lưu hành báo cáo Ban Hội thẩm theo Điều 21.5: 15/11/2005

Ngày lưu hành báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm theo Điều 21.5: 13/4/2006

Ngày thông báo đạt được thỏa thuận chung: 12/10/2006

Hoa Kỳ bị kiện về cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm gỗ xẻ mềm nhập khẩu từ Canada

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 20/12/2002, Canada yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến:

- cuộc điều tra của ITC đối với sản phẩm gỗ xẻ mềm (*softwood lumber*) nhập khẩu từ Canada (Điều tra số 701-TA-414 và 731-TA-928 (cuối cùng)) và

- mức thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng cuối cùng được đưa ra sau kết luận cuối cùng của ITC (đăng trên Công báo Liên Bang trang 36022-36023, số 99, tập 67, ngày 02/05/2002) rằng một ngành sản xuất của Hoa Kỳ đang có nguy cơ bị thiệt hại đáng kể bởi hàng nhập khẩu gỗ xẻ mềm từ Canada bán phá giá và được trợ cấp (theo kết luận của DOC)

Canada khiếu nại Hoa Kỳ vi phạm các Điều VI:6(a) của GATT 1994, Điều 1, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.7, 3.8, 12 và 18.1 của Hiệp định ADA và Điều 10, 15.1, 15.2, 15.3, 15.4, 15.5, 15.7, 15.8, 22 và 32.1 của Hiệp định SCM.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công.

Do đó, ngày 03/04/2000, Canada yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp trong vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 15/04/2003, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, sau yêu cầu lần thứ hai của Canada, tại cuộc họp ngày 07/05/2003, DSB đã thành lập Ban Hội thẩm. EC, Nhật Bản và sau đó là Hàn Quốc (ngày 16/05/2003) yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 12/06/2003, do hai bên không thể nhất trí được về thành phần Ban Hội thẩm, Canada đã đề nghị Tổng Giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 19/06/2003, các thành viên Ban Hội thẩm được bổ nhiệm.

Ngày 19/12/2003, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB về khả năng không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến hoàn thành công việc vào tháng 02/2004.

Ngày 22/03/2004, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên WTO. Trong đó kết luận rằng, phán quyết cuối cùng về thiệt hại của ITC đã vi phạm các Điều 3.5 và 3.7 của Hiệp định ADA và Điều 15.5 và 15.7 của Hiệp định SCM trong kết luận về khả năng gia tăng đáng kể lượng nhập khẩu và mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu và nguy cơ gây ra thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa của Hoa Kỳ.

Do đó, Ban Hội thẩm kết luận biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp mà Hoa Kỳ áp dụng đối với sản phẩm gỗ xẻ mềm nhập khẩu từ Canada là vi phạm các nghĩa vụ của Hoa Kỳ theo những điều khoản nói trên và đề nghị Hoa Kỳ nhanh chóng điều chỉnh các biện pháp này cho phù hợp với các nghĩa vụ của mình.

Tại cuộc họp ngày 26/04/2004, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 19/05/2004, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB trên tinh thần tôn trọng các nghĩa vụ trong WTO. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cũng yêu cầu một khoảng thời gian hợp lý cần thiết để thực hiện và sẵn sàng tham vấn với Canada về vấn đề này theo đúng quy định tại Điều 21.3(b) của DSU.

Ngày 26/07/2004, hai bên thông báo với DSB rằng họ đã tiến hành tham vấn song phương về khoảng thời gian cần thiết để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB và khẳng định nếu phải đưa vấn đề ra giải quyết bằng trọng tài thì phán quyết trọng tài (được đưa ra trong thời hạn 45 ngày) sẽ được coi là phán quyết chính thức của trọng tài theo thủ tục giải quyết theo Điều 21.3(c) của DSU.

Ngày 01/10/2004, hai bên thông báo với DSB rằng họ đã thống nhất được khoảng thời gian cần thiết hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 9 tháng, tính từ ngày 26/04/2004 đến ngày 16/01/2005.

Ngày 25/01/2005, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo đã sửa đổi quyết định áp thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng đối với sản phẩm gỗ xẻ mềm nhập khẩu từ Canada và do đó đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Canada cho biết họ đang xem xét các kết quả thực thi của Hoa Kỳ.

RÀ SOÁT TUÂN THỦ

Giai đoạn Hội thẩm theo Điều 21.5

Ngày 14/02/2005, xét thấy các biện pháp Hoa Kỳ đã tiến hành để thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB lại vi phạm các Hiệp định WTO có liên quan, Canada đề nghị DSB thành lập Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 của DSU và cho phép đình chỉ việc thực hiện các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác đối với Hoa Kỳ theo Điều 22.2 của DSU.

Ngày 23/02/2005, Canada và Hoa Kỳ gửi tới DSB bản thỏa thuận chung về thủ tục giám sát việc thực hiện các phán quyết và đình chỉ các nghĩa vụ theo Điều 21 và 22 của DSU, theo đó thủ tục trọng tài theo Điều 22.6 tạm ngừng cho đến khi DSB thông qua các khuyến nghị và phán quyết theo thủ tục giám sát tuân thủ quy định tại Điều 21.5.

Về các thủ tục theo Điều 22, ngày 23/02/2005, Hoa Kỳ yêu cầu đưa vấn đề ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 22.6 của DSU. Tại cuộc họp ngày 25/02/2005, DSB đồng ý với yêu cầu này của Hoa Kỳ.

Về các thủ tục theo Điều 21.5, tại cuộc họp ngày 25/02/2005, DSB đã đồng ý với yêu cầu của Canada đưa vấn đề tới Ban Hội thẩm ban đầu để xem xét giải quyết. Theo thỏa thuận giữa hai bên, thủ tục giải quyết thông qua trọng tài theo Điều 22.6 sẽ tạm ngừng cho đến khi hoàn thành thủ tục giải quyết thông qua Ban Hội thẩm theo Điều 21.5.

Trung Quốc và EC yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 02/03/2005, các thành viên của Ban Hội thẩm theo Điều 21.5 được bổ nhiệm. Ngày 25/05/2005, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng Ban Hội thẩm không thể hoàn thành công việc trong vòng 90 ngày do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành các công việc vào tháng 09/2005.

Ngày 15/11/2005, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên. Trong đó kết luận phán quyết của ITC nhằm thi hành các khuyến nghị của Ban Hội thẩm và DSB trong vụ kiện ban đầu là phù hợp với các quy định của Hiệp định ADA và SCM.

Giai đoạn Phúc thẩm theo Điều 21.5

Ngày 13/01/2006, Canada thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm theo Điều 21.5.

Ngày 10/03/2006, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 60 ngày do cần thêm thời gian để hoàn thiện và biên dịch Báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến hoàn thành công việc trước ngày 13/04/2006. Ngày 13/04/2006, Cơ quan Phúc thẩm ban hành Báo cáo tới tất cả các quốc gia thành viên WTO, trong đó phân tích làm rõ tiêu chuẩn xem xét mà Ban Hội thẩm cần tuân thủ khi rà soát nguy cơ gây thiệt hại và kết luận Ban Hội thẩm đã vi phạm Điều 11 của DSU vì đã sử dụng mức độ xem xét không phù hợp khi đánh giá Mục 129 trong Quyết định của USITC.

Do đó, Cơ quan Phúc thẩm:

- bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng phán quyết của USITC không vi phạm các nghĩa vụ của Hoa Kỳ theo các Điều 3.5 hoặc 3.7 của Hiệp định ADA và Điều 15.5 và 15.7 của Hiệp định SCM

- huỷ bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu.

Tuy nhiên, Cơ quan Phúc thẩm không thể hoàn thành việc phân tích và xác định xem liệu Mục 129 trong Quyết định của USITC có phù hợp với các nghĩa vụ của Hoa Kỳ theo các Điều 3.5 và 3.7 của Hiệp định ADA, Điều 15.5 và 15.7 của Hiệp định SCM hay không do thiếu các bằng chứng thực tế hợp lý cũng như các thông tin xác đáng từ dữ liệu của Ban Hội thẩm.

Ngày 09/05/2006, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã được điều chỉnh bởi Cơ quan Phúc thẩm.

Ngày 12/10/2006, Hoa Kỳ và Canada thông báo với DSB về việc các bên đã thống nhất được giải pháp chung theo Điều 3.6 của DSU cho tất cả các vụ kiện WT/DS236, WT/DS247, WT/DS257, WT/DS264, WT/DS277 và WT/DS311, đó là một Thỏa thuận toàn diện về mặt hàng gỗ xẻ mềm giữa Hoa Kỳ và Canada ký ngày 12/09/2006 (và do đó, thủ tục trọng tài theo Điều 22.6 cũng chấm dứt).

Ngày 23/02/2007, Hoa Kỳ và Canada thông báo với DSB về một thỏa thuận tiếp theo điều chỉnh thỏa thuận ban đầu để tạo điều kiện cho thỏa thuận này có hiệu lực.

VỤ VIỆC SỐ DS281

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

Canada; Trung Quốc; Đài Loan Trung Quốc; EC; Nhật Bản

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4; Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục II, 3, 4, 5, 6, 8, 2, 9, 10, 11, 12, 18; GATT 1994: Điều III, VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

31/01/2003

Ngày hai bên đạt được thỏa thuận chung:

16/05/2007

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm xi măng nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 03/02/2003, Mexico yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến một số biện pháp chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp dụng đối với sản phẩm xi măng portland xám và clanker xi măng (Gray Portland cement and cement clinker) nhập khẩu từ Mexico. Mexico cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 10, 11, 12 và 18 của Hiệp định ADA, Điều III, VI và X của GATT 1994 và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO trong các vấn đề sau:

- các kết luận cuối cùng trong một số cuộc rà soát hành chính và rà soát hoàng hôn ;

- quyết định của Cơ quan điều tra Hoa Kỳ về việc tiếp tục lệnh áp thuế chống bán phá giá; và

- việc Cơ quan điều tra Hoa Kỳ từ chối yêu cầu của các nhà sản xuất Mexico tiến hành một cuộc rà soát hành chính do thay đổi hoàn cảnh,

- một số luật, quy định và thông lệ (như phương pháp Zeroing - phương pháp tính biên độ phá giá quy về 0 các biên độ âm) đã được Cơ quan điều tra Hoa Kỳ áp dụng nhằm đưa ra những phán quyết nói trên.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 29/07/2003, Mexico yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 18/08/2003, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 29/08/2003 sau khi có yêu cầu lần thứ hai của Mexico.

Trung Quốc, EC, Nhật Bản, Đài Loan và sau đó là Canada (ngày 05/09/2003) yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Ngày 24/08/2004, do các bên không thể cùng thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Mexico đã phải yêu cầu Tổng giám đốc WTO chỉ định các thành viên cho Ban Hội thẩm.

Ngày 03/09/2004, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Ngày 01/03/2005, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB về khả năng không thể hoàn thành các công việc trong vòng 6 tháng do có quá nhiều cáo buộc liên quan trong vụ việc này, do tính chất phức tạp của vụ kiện cũng như một số trì hoãn trong lịch trình làm việc của Ban Hội thẩm. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp vào cuối tháng 10/2005.

Ngày 03/10/2005, Ban Hội thẩm tiếp tục thông báo với DSB về khả năng không thể hoàn thành công việc vào cuối tháng 10 như dự kiến trước đó và hy vọng sẽ kết thúc vào tháng 01/2006.

Ngày 16/01/2006, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng Mexico đã yêu cầu và được Ban Hội thẩm chấp nhận tạm ngừng các công việc của Ban Hội thẩm, theo Điều 12.12 của DSU, cho đến khi có thông báo tiếp theo để hai bên thương lượng và tìm một giải pháp thỏa mãn chung. Đến ngày 14/01/2007, sau 1 năm tạm ngừng công việc, Ban Hội thẩm không nhận được thêm thông báo nào từ phía các bên, do đó theo Điều 12.12 của DSU, thẩm quyền của Ban Hội thẩm hết hiệu lực.

ĐẠT ĐƯỢC THỎA THUẬN CHUNG

Ngày 16/05/2007, Hoa Kỳ và Mexico thông báo với DSB về việc hai bên đã đạt được một thỏa thuận chung theo Điều 3.6 DSU đó là ký kết một Hiệp định giữa Hoa Kỳ và Mexico ngày 06/03/2006 ("Hiệp định thương mại đối với mặt hàng xi măng"). Hiệp định này tạo điều kiện tăng cường thương mại song phương mặt hàng xi măng và giải quyết được các vấn đề tranh chấp liên quan đến lệnh áp thuế chống bán phá giá của Hoa Kỳ đối với mặt hàng xi măng của Mexico, cụ thể lệnh áp thuế sẽ được dỡ bỏ trước ngày 01/02/2009.

VỤ VIỆC SỐ DS282

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

Achentina; Canada; Trung Quốc; Đài Loan Trung Quốc; EC; Nhật Bản; Venezuela; Thái Lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Điều XVI:4; Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 1, 3, 6, 2, 11, 18; GATT 1994; Điều VI, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

18/02/2003

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 20/06/2005

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 02/11/2005

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với sản phẩm ống dẫn dầu nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 18/02/2003, Mexico yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp dụng đối với các sản phẩm ống dẫn dầu (oil country tubular goods - OCTG) nhập khẩu từ Mexico, bao gồm các kết luận cuối cùng trong một số đợt rà soát hành chính, rà soát hoàng hôn và quyết định tiếp tục áp thuế của Cơ quan điều tra Hoa Kỳ. Cụ thể, Mexico cũng khiếu nại một số luật lệ, quy định và thông lệ (như phương pháp Zeroing - phương pháp tính biên độ phá giá quy về 0 các biên độ âm) mà Cơ quan điều tra Hoa Kỳ đã áp dụng để đi đến những kết luận và phán quyết đó.

Mexico cho rằng Hoa Kỳ vi phạm các Điều 1, 2, 3, 6, 11 và 18 của Hiệp định ADA, các điều VI và X của GATT 1994 và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó ngày 29/07/2003, Mexico đã yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm. Tại cuộc họp ngày 18/08/2003, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 29/08/2003, sau yêu cầu lần thứ hai của Mexico, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Achentina, Trung Quốc, EC, Nhật Bản, Đài Loan, Venezuela và Canada yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 11/02/2004, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 16/08/2004, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB về khả năng không thể hoàn thành các công việc trong vòng 6 tháng do các bên đã thống nhất một lịch trình khác và dự kiến hoàn thành các công việc vào tháng 03/2005.

Ngày 20/06/2005, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Sau đây là một số nội dung chính trong Báo cáo:

- Liên quan đến khiếu nại của Mexico về các công cụ pháp lý mà Hoa Kỳ sử dụng để đưa ra phán quyết về khả năng tái diễn hành vi bán phá giá, Ban Hội thẩm kết luận rằng thông lệ mà DOC áp dụng trong các cuộc rà soát hàng hôn không thuộc diện xem xét của Ban Hội thẩm, và do đó từ chối ra phán quyết về vấn đề này. Ban Hội thẩm cũng kết luận rằng bản thân Bộ Luật của Hoa Kỳ và Tuyên bố về các Biện pháp Hành chính SAA không vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA nhưng Bản tin Chính sách Hoàng hôn (the Sunset Policy Bulletin) lại vi phạm Điều khoản này.

- Liên quan đến khiếu nại của Mexico về phán quyết của Hoa Kỳ về khả năng tái diễn hành vi bán phá giá, Ban Hội thẩm nhận thấy rằng DOC chỉ dựa trên yếu tố hàng nhập khẩu giảm sút mà không xem xét đến các nhân tố khác nữa là không phù hợp với Điều 11.3 Hiệp định ADA.

- Ngoài ra, Ban Hội thẩm cũng nhận thấy rằng ITC đã không vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA khi kết luận rằng nếu chấm dứt các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm OCTG nhập khẩu từ Mexico thì ngành sản xuất nội địa của Hoa Kỳ sẽ tiếp tục chịu thiệt hại. Đồng thời, DOC cũng đã vi phạm Điều 11.2 Hiệp định ADA khi quyết định không dỡ bỏ các biện pháp chống bán phá giá đối với 2 nhà xuất khẩu của Mexico khi có thay đổi về hoàn cảnh.

- Ban Hội thẩm cũng kết luận rằng một số điều khoản mà Mexico viện dẫn không áp dụng đối với trường hợp rà soát, và một số khiếu nại liên quan hoặc tương tự các khiếu nại đã được giải quyết rồi thì không cần đưa thêm kết luận.

GIẢI ĐOẠN PHỨC THẨM

Tuy nhiên cả hai bên trong vụ tranh chấp này đều không đồng ý với một số vấn đề pháp lý trong Báo cáo của Ban Hội thẩm và do đó Mexico (ngày 04/08/2005) và Hoa Kỳ (ngày 16/08/2005) lần lượt thông báo kháng cáo tới DSB.

Ngày 26/09/2005, Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB về khả năng không thể lưu hành Báo cáo giải quyết tranh chấp trong thời hạn 60 ngày (như quy định trong DSU) do cần thêm thời gian để hoàn thành và dịch Báo cáo đó, và dự kiến sẽ hoàn tất công việc này trước ngày 02/11/2005.

Ngày 02/11/2005, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được hoàn thành và gửi tới các thành viên WTO, trong đó Cơ quan Phúc thẩm:

- **đồng ý** với **kết luận của Ban Hội thẩm** rằng ITC đã không vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA, và **kết luận không cần thiết phải chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa khả năng phá giá và khả năng gây thiệt hại.**

- **bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm** liên quan đến Bản tin Chính sách Hoàng hôn vì cho rằng Ban Hội thẩm đã không đánh giá vấn đề một cách khách quan, cụ thể là đã không đánh giá khách quan các bằng chứng của vụ kiện như yêu cầu của Điều 11 DSU.

- Đặc biệt, Cơ quan Phúc thẩm **nhận thấy** Ban Hội thẩm đã không đánh giá đầy đủ các bằng chứng dẫn đến kết luận rằng Bản tin Chính sách Hoàng hôn đã thiết lập được một giả định chắc chắn về khả năng tái diễn hành vi bán phá giá

Tại cuộc họp ngày 28/11/2005, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã được điều chỉnh bởi Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm.

THỰC THI

Ngày 20/12/2005, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ đã thông báo ý định sẽ thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB nhằm tuân thủ đúng các nghĩa vụ của nước này theo WTO. Hoa Kỳ cũng yêu cầu một khoảng thời gian hợp lý để thực thi và sẵn sàng thảo luận với Mexico về vấn đề này.

Ngày 15/02/2006, các bên thông báo tới DSB về việc đã thống nhất được khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 6 tháng, kết thúc vào ngày 28/05/2006.

Ngày 30/05/2006, tại cuộc họp của DSB, Mexico thông báo rằng thời hạn đã hết nhưng Hoa Kỳ vẫn chưa điều chỉnh các biện pháp của mình cho phù hợp. Trong khi đó, Hoa Kỳ vẫn cam kết thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB và sẽ thông báo cho Mexico về bất kỳ tiến triển mới nào.

Ngày 11/07/2006, Mexico và Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng họ đã đạt được một Thỏa thuận sơ bộ về quy trình thủ tục theo Điều 21, 22 của DSU về giám sát thực thi và bồi thường vi phạm.

Ngày 21/08/2006, Mexico yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ theo Điều 21.5 của DSU.

Ngày 12/04/2007, Mexico yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 của DSU.

Ngày 24/04/2007, DSB đã đồng ý rằng nếu có thể sẽ sử dụng cả Ban hội thẩm ban đầu để giải quyết vấn đề tranh chấp.

Trung Quốc, Nhật Bản và EC và sau đó là Acentina và Thái Lan đăng ký tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 08/05/2007, thành phần của Ban hội thẩm được xác định.

Ngày 05/07/2007, Mexico yêu cầu Ban Hội thẩm tạm ngừng các công việc cho đến khi có thông báo tiếp theo nhưng Mexico vẫn duy trì quyền yêu cầu Ban Hội thẩm nối lại công việc vào bất cứ thời điểm nào. Cùng ngày, Ban hội thẩm thông báo tới DSB rằng họ đã chấp thuận yêu cầu của Mexico và do đó sẽ tạm ngừng các công việc đang thực hiện cho đến khi có thông báo tiếp theo.

Tuy nhiên, sau đó Ban Hội thẩm không nhận được yêu cầu nào từ phía các bên để nối lại công việc, và do đó, theo Điều 12.12 của DSU, nếu công việc của Ban Hội thẩm bị tạm ngừng hơn 12 tháng thì thẩm quyền thành lập Ban Hội thẩm sẽ hết hiệu lực (ngày 06/07/2008).

VỤ VIỆC SỐ DS294

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba:

Achentina; Braxin; Đài Loan ; Hồng Kông, Trung Quốc; Ấn Độ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Mexico; Na-uy; Thổ Nhĩ Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4;
Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 5.8, 9.1, 9.3, 9.5, 11, 2.1, 18.3, 18.4, 2.4; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

12/06/2003

Ngày lưu hành Báo cáo Ban Hội thẩm:

31/10/2005

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 18/04/2005

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội

thẩm theo Điều 21.5: 17/12/2008

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm theo Điều 21.5: 14/05/2009

Hoa Kỳ bị kiện về luật pháp, quy định và phương pháp tính biên độ phá giá (Phương pháp quy về 0 - Zeroing)

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 12/06/2003, EC yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ về các vấn đề sau:

- *Phương pháp tính toán biên độ phá giá Zeroing (Quy về 0) của Hoa Kỳ. Zeroing là phương pháp tính toán trong đó quy những biên độ phá giá âm về 0 để tính biên độ phá giá bình quân gia quyền.*

- *Một số điều khoản cụ thể trong Đạo luật Thuế quan 1930 của Hoa Kỳ, các quy định hướng dẫn thực hiện của DOC, phương pháp tính toán và phán quyết của DOC trong một số vụ kiện cụ thể liên quan đến hàng hoá nhập khẩu từ EC.*

Trong đơn yêu cầu tham vấn, EC đã chỉ ra các khía cạnh cụ thể gây tranh cãi của phương pháp Zeroing, bao gồm cách áp dụng Zeroing trong quá trình tính toán biên độ phá giá, ảnh hưởng của Zeroing đến việc xác định thiệt hại, tác động của Zeroing trong một số trường hợp mà nếu không áp dụng nó có thể đạt được biên độ phá giá tối thiểu, và ảnh hưởng của Zeroing đến biên độ phá giá trong 21 vụ kiện cụ thể của Hoa Kỳ.

Cùng với thư yêu cầu tham vấn, EC cũng gửi kèm thông tin chi tiết về các vụ kiện mà Hoa Kỳ đã sử dụng phương pháp Zeroing. Hầu hết các sản phẩm trong các vụ kiện này là thép. EC khẳng định nếu không sử dụng phương pháp Zeroing trong các vụ kiện đó thì biên độ phá giá chắc chắn sẽ thấp hơn hoặc ở mức tối thiểu (2%) hoặc thậm chí là âm. Do đó, EC cáo buộc Hoa Kỳ đã vi phạm các điều khoản sau đây của WTO:

- Điều 1, 2.4, 3, 5.8, 9.3, 9.5, 11, 18.3 và 18.4 của Hiệp định ADA;

- Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994;

- Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Ấn Độ và Hàn Quốc (ngày 27/06/2003), Nhật Bản và Mexico (ngày 30/06/2003) yêu cầu được tham gia vào cuộc tham vấn.

Ngày 08/09/2003, EC tiếp tục gửi yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ để bổ sung thêm 10 vụ kiện vào danh sách ban đầu với những lý lẽ cáo buộc tương tự cuộc tham vấn ban đầu. Ngày 25/09/2003, Mexico đề nghị được tham gia vào cuộc tham vấn.

GIAI ĐOẠN THẨM THẨM

Tham vấn không thành công. Do đó, ngày 05/02/2004, EC gửi đơn yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm (sửa đổi lại ngày 16/02/2004). Tại cuộc họp ngày 17/02/2004, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, đến cuộc họp của DSB ngày 19/03/2004, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Achentina, Braxin, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, Nauy và Đài Loan yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Tiếp đó, Hồng Kông và Trung Quốc (ngày 23/03/2004), Thổ Nhĩ Kỳ (ngày 30/03/2004) cũng yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 22/03/2005, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng (theo như quy định của DSU) vì các bên đã thống nhất một lịch trình khác. Theo đó, Ban Hội thẩm dự kiến hoàn thành công việc vào tháng 07/2005.

Ngày 01/07/2005, Ban Hội thẩm tiếp tục thông báo với DSB về việc không thể hoàn thành công việc trong tháng 07/2005 do phải tiếp tục xem xét các vấn đề trong vụ kiện. Vì vậy, Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành công việc vào tháng 09/2005.

Ngày 31/10/2005, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm:

- *đồng ý* với những khiếu nại của EC liên quan đến: i) những phán quyết của DOC trong 15 cuộc điều tra ban đầu liên quan đến vấn đề này, ii) "phương pháp" về Zeroing của Hoa Kỳ - theo như cách gọi của Ban Hội thẩm - trong những cuộc điều tra ban đầu. Trên cơ sở đó, Ban Hội thẩm kết luận phương pháp Zeroing của Hoa Kỳ là một hành vi có thể bị kiện ra WTO.

- *bác bỏ* những khiếu nại của EC liên quan đến pháp luật của Hoa Kỳ do nhận thấy những điều khoản nêu ra không liên quan đến phương pháp Zeroing.

- *bác bỏ* tất cả những khiếu nại của EC liên quan việc áp dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát thuế chống bán phá giá đang diễn ra. Tuy nhiên, một thành viên của Ban Hội thẩm lại có ý kiến trái ngược. Thành viên này đồng ý với các khiếu nại của EC vì cho rằng chúng liên quan đến 16 kết luận về phá giá trong các cuộc rà soát nói trên cũng như "phương pháp" về Zeroing của

Hoa Kỳ trong trường hợp các cuộc rà soát. Tuy nhiên, thành viên này cũng nhận thấy một điều khoản trong pháp luật của Hoa Kỳ vi phạm quy định của WTO liên quan đến hoạt động rà soát.

*- **khuyến nghị** DSB yêu cầu Hoa Kỳ điều chỉnh các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định ADA.*

Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 06/12/2005, các bên đã thống nhất yêu cầu DSB gia hạn việc thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm đến ngày 31/01/2006. DSB đã đồng ý với yêu cầu này.

KHÁNG CÁO PHỨC THẨM

Ngày 17/01/2006, EC thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngày 30/01/2006, đến lượt Hoa Kỳ thông báo quyết định kháng cáo.

Ngày 15/03/2006, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 60 ngày do cần có thêm thời gian hoàn thiện và biên dịch báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến hoàn thành công việc chậm nhất vào ngày 18/04/2006.

Ngày 18/04/2006, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm:

*- **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm cho rằng phương pháp Zeroing mà DOC áp dụng khi xác định mức thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với một số nhà nhập khẩu trong các đợt rà soát hành chính không vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994.*

*- **đồng ý** với kết luận của Ban Hội thẩm rằng phương pháp Zeroing, trong các cuộc điều tra ban đầu, là không phù hợp với Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA.*

Ngày 09/05/2006, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã được sửa đổi của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 30/05/2006, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB nhưng cần có một khoảng thời gian cần thiết hợp lý. Ngày 28/07/2006, Hoa Kỳ và EC thông báo với DSB rằng, theo Điều 21.3 (b) của DSU, họ đã thống nhất được khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 11 tháng, hết hạn ngày 09/04/2007.

Ngày 24/04/2007, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo sau khi sửa lỗi ghi chép trong phán quyết của một vụ điều tra, nước này đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB. EC đánh giá cao nỗ lực của Hoa Kỳ nhưng vẫn đặt câu hỏi

liệu Hoa Kỳ đã thực sự thi hành đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB chưa.

Ngày 04/05/2007, Hoa Kỳ và EC thông báo với DSB về một biên bản ghi nhớ liên quan đến quy trình thủ tục giám sát thực thi và đình chỉ nghĩa vụ theo Điều 21 và 22 của DSU.

RÀ SOÁT TUÂN THỦ

Ngày 09/07/2007, nhận thấy Hoa Kỳ đã vi phạm một số quy định WTO có liên quan trong việc thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB, EC đã yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ theo Điều 21.5 của DSU.

Ngày 20/07/2007, Braxin và Hàn Quốc đề nghị được tham gia vào quá trình tham vấn.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM THEO ĐIỀU 21.5

Ngày 13/09/2007, EC yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm theo Điều 21.5. Tại cuộc họp ngày 25/09/2007, DSB đồng ý, nếu có thể, sẽ đưa vấn đề trên tới Ban Hội thẩm ban đầu để xem xét giải quyết.

Ấn Độ, Nhật Bản, Mexico và sau đó là Hàn Quốc, Na-uy, Đài Loan và Thái Lan yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 28/11/2007, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, EC yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định các thành viên của Ban Hội thẩm. Ngày 30/11/2007, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Ngày 26/05/2008, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong thời hạn 90 ngày do có trì hoãn trong việc thành lập Ban Hội thẩm và thay đổi lịch trình sau khi tham vấn với các bên. Ban Hội thẩm dự định hoàn thành công việc trong tháng 10/2008.

Ngày 17/12/2008, Báo cáo của Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 đã được hoàn thành và ban hành tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó kết luận:

- Liên quan đến khiếu nại của EC về việc thành lập Ban Hội thẩm ban đầu là không phù hợp với Điều 8.3 và 21.5 của DSU, Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5 nhận thấy họ không có thẩm quyền đưa ra phán quyết về vấn đề này.

- Liên quan đến các khiếu nại của EC về việc Hoa Kỳ đã không thực thi đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu, Ban Hội thẩm tuân thủ nhận thấy rằng:

i) Hoa Kỳ đã không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu và đã hành động vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 do sau khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý đã:

- Xác định thuế chống bán phá giá dựa trên phương pháp Zeroing trong cuộc rà soát hành chính 2004-2005 trong vụ kiện số 1 (vụ thép cuộn nóng của Hà Lan) và ban hành hướng dẫn tính thuế theo cách xác định đó;
- Xác định lượng thuế chống bán phá giá dựa trên phương pháp Zeroing trong cuộc rà soát hành chính 2004-2005 trong vụ kiện số 6 (vụ thép dây không gỉ của Thụy Điển) và ban hành hướng dẫn tính thuế theo cách xác định đó.

ii) Hoa Kỳ đã không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu do đã tiếp tục áp dụng biện pháp kỷ quỹ đối với hàng nhập khẩu của NSK trong cuộc rà soát hành chính 2000-2001 trong vụ kiện số 31 (vụ vòng bi của Anh), đây là một biện pháp đã bị kết luận là không phù hợp với Điều 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 trong vụ kiện ban đầu.

iii) Hoa Kỳ đã không vi phạm các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu khi thu nốt lượng thuế chống bán phá giá mà trước đó được tính toán dựa trên phương pháp Zeroing theo phán quyết cuối cùng được đưa ra trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý (và theo cả các cuộc rà soát hành chính sau đó được liệt kê trong Phụ lục trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm tuân thủ của EC)

iv) Hoa Kỳ đã không vi phạm các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu do đã xác định lượng thuế chống bán phá giá dựa trên phương pháp Zeroing trong cuộc rà soát hành chính 2005-2006 trong vụ kiện số 1 (vụ thép cuộn nóng của Hà Lan) trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý.

v) Hoa Kỳ đã không vi phạm các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu và cũng không vi phạm Điều 2.4.2 và 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 khi áp dụng một tỷ lệ kỷ quỹ mới dựa trên phương pháp Zeroing trong cuộc rà soát hành chính 2004-2005 trong vụ kiện số 6 (vụ dây thép không gỉ của Thụy Điển) bởi vì đã dỡ bỏ biện pháp gây tranh cãi nên không yêu cầu kỷ quỹ nào được áp dụng.

vi) Không có cuộc rà soát hoàng hôn nào liên quan đến các khiếu nại của EC và thuộc điều khoản tham chiếu mà, trước khi thành lập Ban Hội thẩm, đã dẫn đến kết luận tiếp tục áp thuế chống bán phá giá, do đó, Ban Hội thẩm không đưa ra phán quyết gì liên quan đến các khiếu nại của EC rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 2.1, 2.4, 2.4.2 và 11.3 của Hiệp định ADA do đã áp dụng phương pháp Zeroing để tính toán biên độ phá giá trong các cuộc rà soát hoàng hôn có liên quan đến các biện pháp bị kiện trong vụ kiện ban đầu.

vii) Không đưa ra kết luận gì liên quan đến khiếu nại của EC rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 21.3 và 21.3(b) của DSU do đã không tiến hành bất cứ một biện pháp nào để thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong khoảng thời gian từ ngày 09/04 đến 23/04 và 31/08/2007.

- Liên quan đến các khiếu nại của EC về các biện pháp mà Hoa Kỳ đã tiến hành để tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB nhưng lại vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo các hiệp định liên quan, Ban Hội thẩm tuân thủ không đưa ra phán quyết gì về:

- quyết định Mục 129 trong vụ kiện số 11 mà trước đó đã được kết luận không phải là một vấn đề phù hợp đưa ra trước Ban Hội thẩm
- các khiếu nại của EC theo Điều 5.8 của Hiệp định ADA và Điều VI:I của GATT 1994 liên quan đến các vụ kiện số 2, 3, 4 và 5
- ác khiếu nại của EC theo Điều 6.8 và Phụ lục II của Hiệp định ADA liên quan đến các vụ kiện số 2, 4, 5.

Ban Hội kết luận, với mức độ mà các biện pháp Hoa Kỳ tiến hành nhằm tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo các hiệp định liên quan, và với mức độ mà do đó, Hoa Kỳ đã không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện ban đầu, các khuyến nghị và phán quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực. Do đó, Ban Hội thẩm không đưa ra khuyến nghị mới nào nữa.

Giai đoạn Phúc thẩm theo Điều 21.5

Ngày 13/02/2009, EC thông báo với DSB về quyết định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngày 25/02/2009, đến lượt Hoa Kỳ thông báo quyết định kháng cáo.

Ngày 09/04/2009, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong thời hạn 60 ngày như quy định do cần thêm thời gian hoàn thành và biên dịch Báo cáo Phúc thẩm. Cơ quan Phúc thẩm dự định ban hành báo cáo vào ngày 14/05/2009.

Ngày 14/05/2009, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên WTO. Theo đó, Cơ quan Phúc thẩm:

- bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ đã không vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 liên quan đến các cuộc rà soát hành chính bị kiện.

- nhận thấy không cần thiết phải đưa ra các phán quyết liệu rằng Hoa Kỳ có vi phạm câu đầu tiên trong Điều 2.4 của Hiệp định ADA hay không.

- **đồng ý** với kết luận của Ban Hội thẩm rằng Zeroing không phải là một chiếu cố hay điều chỉnh trái phép theo Điều 2.4 của Hiệp định ADA, câu thứ 3 trong 5 câu.

- **từ chối** đưa ra phán quyết đối với kháng cáo về điều kiện của EC theo Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA

- **ủng hộ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ đã không vi phạm Điều 11.1 và 11.2 của Hiệp định ADA

- **nhận thấy** không cần thiết phải đưa ra phán quyết liệu rằng việc áp dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát hành chính được đưa ra trong đơn kiện có vi phạm Điều 1 và 18 của Hiệp định ADA và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO hay không, và tuyên bố thảo luận về các kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ đã không vi phạm Điều VI:1 của GATT 1994 và câu đầu tiên của Điều 2.4 Hiệp định ADA.

- **kết luận** rằng việc áp dụng Zeroing trong các cuộc điều tra ban đầu trong đó sử dụng phương thức so sánh giá bình quân gia quyền với bình quân gia quyền để tính toán biên độ phá giá có thể bị kiện ra WTO và đồng ý với kết luận của Ban Hội thẩm rằng phương pháp này đã vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA.

- **tuyên bố thảo luận** về phán quyết của Ban Hội thẩm rằng việc áp dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát hành chính không trái với các Điều 1, 2.4, 2.4.2, 9.3, 11.1, 11.2 và 18.4 của Hiệp định ADA, các Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994 và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO. Cơ quan Phúc thẩm kết luận họ không thể hoàn thành phân tích để xác định xem liệu rằng việc sử dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát hành chính có trái với các điều khoản trên hay không.

- **kết luận** rằng Quy trình Zeroing Tiêu chuẩn không phải là một biện pháp có thể bị kiện ra WTO, và do đó, tuyên bố thảo luận về phán quyết của Ban Hội thẩm rằng Quy trình Zeroing Tiêu chuẩn không trái với các Điều 1, 2.4, 2.4.2, 9.3, 11.1, 11.2, và 18.4 của Hiệp định ADA, Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994 và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO;

- **nhận thấy** rằng Ban Hội thẩm đã không sai khi áp dụng "tinh giản tài phán" (không đưa ra kết luận về những vấn đề gắn tương tự với các vấn đề đã đưa ra kết luận) - không đưa ra phán quyết liên quan đến việc liệu rằng Hướng dẫn về chống bán phá giá của Hoa Kỳ có phải là một biện pháp trái với các Điều 1, 2.4, 2.4.2, 5.8, 9.3, 9.5, 11.1, 11.2, 11.3, và 18.4 của Hiệp định ADA, Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994 và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO hay không; liệu việc áp dụng Zeroing trong các cuộc rà soát hành chính có vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định ADA hay không; và áp dụng Zeroing trong các cuộc điều tra ban đầu được đưa ra trong đơn kiện có vi phạm Điều 2.4 của Hiệp định ADA hay không.

- *từ chối đưa ra phán quyết đối với kháng kiện về điều kiện của EC liên quan đến "thông lệ" áp dụng Zeroing của Hoa Kỳ.*

- *tuyên bố thảo luận về phán quyết của Ban Hội thẩm rằng Mục 351.414(c) không trái với các Điều 1, 2.4, 2.4.2, 9.3, 9.5, 11.1, 11.2, 11.3, và 18.4 của Hiệp định ADA, Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994, và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO và từ chối hoàn thành phân tích về các vấn đề này.*

- *Cuối cùng, bác bỏ khiếu nại của EC về việc Ban Hội thẩm đã hành động vi phạm với các nghĩa vụ theo Điều 11 của DSU do đã không đánh giá khách quan vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Hội thẩm trong đó có đánh giá về các bằng chứng thực tế của vụ việc.*

Cơ quan Phúc thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp vi phạm Hiệp định ADA và GATT 1994 cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo các Hiệp định đó.

Tại cuộc họp ngày 11/06/2009, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã được sửa đổi của Ban Hội thẩm.

Liên quan đến các thủ tục theo Điều 22 của DSU, ngày 29/01/2010, EU yêu cầu DSB cho phép đình chỉ các nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác của nước này đối với Hoa Kỳ theo các hiệp định liên quan theo Điều 22.2 của DSU. Ngày 12/02/2010, Hoa Kỳ thông báo với DSB phản đối mức độ đình chỉ mà EU đề xuất và khiếu nại EU đã không tuân thủ các nguyên tắc và thủ tục quy định tại Điều 22.3 của DSU. Tại cuộc họp ngày 18/02/2010, DSB đồng ý đưa vấn đề khiếu nại của Hoa Kỳ ra giải quyết bằng trọng tài.

VỤ VIỆC SỐ DS310

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Canada

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 10, 15.1, 15.2, 15.4, 15.5, 19.1, 32.1

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 18.1

GATT 1994: Điều VI:6

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

08/04/2004

Hoa Kỳ bị kiện về kết luận về thiệt hại của ITC đối với lúa mì nhập khẩu từ Canada

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 08/04/2004, Canada yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến:

- Cuộc điều tra của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC) đối với lúa mì (*hard red spring wheat*) nhập khẩu từ Canada

- Kết luận cuối cùng của USITC khẳng định có thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất lúa mì nội địa của Hoa Kỳ gây ra bởi sản phẩm lúa mì nhập khẩu từ Canada mà Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã có kết luận là được trợ cấp và bán phá giá vào thị trường Hoa Kỳ.

- Các mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp chính thức mà Hoa Kỳ áp dụng đối với lúa mì Canada sau theo lập luận trên.

Canada cho rằng các biện pháp này của Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo Điều VI:5(a) của GATT 1994, Điều 1, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5 và 18.1 của Hiệp định ADA và Điều 10, 15.1, 15.2, 15.4, 15.5, 19.1 và 32.1 của Hiệp định SCM.

Ngày 10/06/2004, do tham vấn không thành công, Canada yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 22/06/2004, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS319

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT

1994): Điều 1, Phụ lục II, 6, 18.4

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

05/11/2004

Hoa Kỳ bị kiện về Mục 776 của Đạo luật Thuế quan 1930

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 05/11/2004, EC yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến Mục 776 của Đạo luật Thuế quan 1930 sửa đổi, các kết luận về phá giá và thông báo áp thuế chống bán phá giá 125,77% của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đối với thanh thép không gỉ (stainless steel bar) của công ty FRSS (Firth Fixson Special Steels Limited), Anh.

Theo như yêu cầu tham vấn của EC thì Hoa Kỳ đã vi phạm, nhưng không giới hạn ở, các Điều 1,6 (bao gồm các đoạn 6, 8 và 13), 18.4 và Phụ lục II của ADA; Điều VI:1 và VI:2 của GATT; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO liên quan đến các vấn đề sau:

- *Đạo luật Thuế quan 1930, cụ thể là Mục 776 cùng với các tuyên bố liên quan trong Tuyên bố về Hành động Hành chính (Statement of Administrative Action) đi kèm việc thông qua Đạo luật các Hiệp định vòng đàm phán Uruguay (Uruguay Round Agreements Act - URAA);*

- *Việc DOC từ chối kiểm tra các dữ liệu do FRSS đệ trình và loại bỏ các dữ liệu này trong kết luận về biên độ phá giá của FRSS;*

- *Việc DOC xác định biên độ phá giá và thuế chống bán phá giá của FRSS dựa trên các thông tin trong đơn kiện của nguyên đơn.*

EC cho rằng các biện pháp này của Hoa Kỳ vi phạm, nhưng không giới hạn ở các Điều 1,6 (bao gồm các đoạn 6, 8 và 13), 18.4 và Phụ lục II của ADA; Điều VI:1 và VI:2 của GATT; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Tuy nhiên sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập ban hội thẩm

VỤ VIỆC SỐ DS322

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Nhật Bản

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Achantina; Trung Quốc; EC; Hồng Kông, Trung Quốc; Ấn Độ; Hàn Quốc; Mexico; New Zealand; Na-uy; Thái Lan.

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4; Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 5.8, 6.1, 6.2, 9, 9.1, 9.2, 9.3, 9.5, 11, 11.1, 11.2, 11.3, 2.1, 18.3, 18.4, 2.4, 2.4.2; GATT 1994: Điều VI, VI:1, VI:2(a)

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

24/11/2004

Ngày lưu hành Báo cáo Ban Hội thẩm:

20/09/2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 09/01/2007

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp liên quan đến phương pháp Zeroing và Rà soát Hoàng hôn

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 24/11/2004, Nhật Bản yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến:

- phương pháp Zeroing mà DOC áp dụng trong quá trình điều tra chống bán phá giá, rà soát hành chính, rà soát hoàng hôn, cũng như xác định mức thuế chống bán phá giá cuối cùng;

- "giả định không thể bác bỏ" ("irrefutable presumption") của DOC trong các cuộc rà soát hoàng hôn; và

- điều khoản từ bỏ nghĩa vụ trong pháp luật Hoa Kỳ, theo đó bắt buộc DOC, trong một số trường hợp, phải chỉ ra được khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá mà không cần tiến hành một cuộc rà soát thực sự.

Nhật Bản cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ WTO ở những nội dung cụ thể sau:

- Đạo luật Thuế quan 1930, cụ thể là Mục 731, 751, 752, 771(7), 771(35)(A), 771(35)(B) và 777A(d);

- Tuyên bố Thực hiện các Biện pháp Hành chính (SAA), đi kèm Đạo luật về các Hiệp định Vòng đàm phán Uruguay;

- Các quy định thi hành của DOC, Mục 351 19 C.F.R, cụ thể là 351.218 và 351.414;

- Sổ tay Quản lý Chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm (các) chương trình máy tính liên quan đến Bản tin Chính sách Hoàng hôn số 98.3 của DOC;

- phương pháp xác định biên độ phá giá và thiệt hại đáng kể trong các cuộc điều tra chống bán phá giá;
- phương pháp xác định biên độ phá giá trong các cuộc rà soát hành chính; và
- phương pháp xác định xem liệu dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá có khả năng dẫn đến tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá, tiếp tục hoặc tái diễn thiệt hại đáng kể trong khoảng thời gian sau đó không.

Nhật Bản muốn tham vấn với Hoa Kỳ không chỉ về các biện pháp nói trên mà còn cả việc áp dụng chúng trong 16 trường hợp cụ thể.

Nhật Bản cho rằng các biện pháp trên của Hoa Kỳ đã vi phạm, nhưng không giới hạn ở, các điều khoản sau đây: Điều 1, 2.1, 2.4, 2.4.2, 3, 5.8, 6.1, 6.2, 9, 11, 18.3 và 18.4 của Hiệp định ADA; Điều VI:1 và VI:2 của Hiệp định GATT; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Ấn Độ (ngày 03/12/2004), Na-uy, Acentina, Đài Loan, EC và Mexico (ngày 08/12/2004) đề nghị được tham gia vào quá trình tham vấn.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, ngày 04/02/2005, Nhật Bản yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp trong vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 17/02/2005, DSB đã từ hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, tại cuộc họp của DSB sau đó ngày 28/02/2005, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

EC, Hồng Kông, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc và Mexico yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba. Sau đó, Trung Quốc (ngày 02/03/2005), Acentina (ngày 04/03/2005), Na-uy (ngày 07/03/2005), Thái Lan (ngày 08/03/2005) và New Zealand (ngày 10/03/2005) cũng yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 07/04/2005, do các bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Nhật Bản đã yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định các thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 15/04/2005, các thành viên của Ban Hội thẩm được bổ nhiệm.

Ngày 15/11/2005, Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập (theo như quy định của DSU) do tính chất phức tạp của vụ kiện cũng như một số trì hoãn không thể tránh khỏi trong kế hoạch làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành các công việc vào tháng 03/2006. Tuy nhiên, đến ngày 10/05/2006, Ban Hội thẩm lại thông báo với DSB rằng không thể hoàn thành công việc theo như dự định do tính chất phức tạp của vụ kiện và dự kiến hoàn thành vào cuối tháng 08/đầu tháng 09/2006.

Ngày 20/09/2006, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm:

i) **đồng ý** với khiếu nại của Nhật Bản liên quan đến việc DOC sử dụng Zeroing khi tính toán biên độ phá giá theo phương pháp so sánh bình quân gia quyền cho từng giao dịch. Ban Hội thẩm kết luận biện pháp trên vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA;

ii) **đồng ý** với Nhật Bản rằng Zeroing là một biện pháp có thể kiện lên WTO;

iii) **bác bỏ** khiếu nại của Nhật Bản cho rằng phương pháp Zeroing bị cấm không chỉ trong quá trình điều tra ban đầu mà cả trong các quá trình khác như rà soát giữa kỳ, rà soát đối với nhà xuất khẩu mới, rà soát do thay đổi hoàn cảnh và rà soát hoàng hôn.

KHÁNG CÁO PHÚC THẨM

Ngày 11/10/2006, Nhật Bản thông báo quyết định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngay sau đó, ngày 23/10/2006, Hoa Kỳ cũng thông báo quyết định kháng cáo lên cơ quan Phúc thẩm.

Ngày 09/01/2007, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các quốc gia thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm:

- **đồng ý** với kết luận của Ban Hội thẩm rằng Zeroing là một phương pháp có thể bị kiện ra WTO, và do đó, bác bỏ khiếu nại của Hoa Kỳ rằng Ban Hội thẩm đã hành động không phù hợp với Điều 11 của DSU khi kết luận việc DOC sử dụng Zeroing để tính toán biên độ phá giá dựa trên so sánh giá thông thường bình quân gia quyền với giá xuất khẩu của từng giao dịch là một hành vi có thể bị khiếu kiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

- **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ không vi phạm các Điều 2.1, 2.4 và 2.4.2 của Hiệp định ADA và Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994. Thay vào đó, Cơ quan Phúc thẩm kết luận Hoa Kỳ đã vi phạm Điều 2.4 và 2.4.2 của Hiệp định ADA do giữ nguyên phương pháp Zeroing khi tính toán biên độ phá giá trên cơ sở so sánh từng giao dịch trong các cuộc điều tra ban đầu.

- **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ không vi phạm các Điều 2.1, 2.4 và 9.1-9.3 của Hiệp định ADA và các Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994. Thay vào đó, Cơ quan Phúc thẩm kết luận Hoa Kỳ đã vi phạm Điều 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 do tiếp tục sử dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát giữa kỳ.

- **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ không vi phạm với các Điều 2.1, 2.4 và 9.5 của Hiệp định ADA và Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994. Thay vào đó, Cơ quan Phúc thẩm kết luận Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 2.4 và 9.5 của Hiệp định ADA do tiếp tục sử dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát đối với nhà xuất khẩu mới.

- bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ không vi phạm các Điều 2.1, 2.4 và 9.1-9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994. Thay vào đó, Cơ quan Phúc thẩm kết luận rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 do áp dụng phương pháp Zeroing trong 11 cuộc rà soát giữa kỳ được đề cập đến trong vụ kiện này.

- bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm về việc Hoa Kỳ không vi phạm các Điều 2 và 11 của Hiệp định ADA trong các cuộc rà soát hàng hôn có liên quan trong vụ kiện này do dựa trên biên độ phá giá được xác định bằng phương pháp Zeroing trong quá trình điều tra ban đầu. Thay vào đó, Cơ quan Phúc thẩm kết luận Hoa Kỳ vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA.

Tại cuộc họp ngày 23/01/2007, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm sau khi đã được điều chỉnh bởi Báo cáo phúc thẩm.

THỰC THI

Ngày 20/02/2007, tại cuộc họp của DSB, Hoa Kỳ thông báo ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB nhưng cần có một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện việc này. Ngày 29/03/2007, Nhật Bản yêu cầu xác định khoảng thời gian hợp lý cần thiết thông qua thủ tục trọng tài theo đúng quy định tại Điều 21.3(c) của DSU. Ngày 27/04/2007, Tổng Giám đốc WTO bổ nhiệm ông Florentino Feliciano làm trọng tài viên.

Ngày 04/05/2007, Hoa Kỳ và Nhật Bản thông báo với DSB rằng họ đã thống nhất được khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB là 11 tháng, hết hạn vào ngày 24/12/2007, và như vậy không cần thông qua trọng tài nữa.

RÀ SOÁT TUÂN THỦ

Thủ tục trọng tài theo Điều 22 của DSU

Ngày 10/01/2008, do Hoa Kỳ không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB như đã hứa, Nhật Bản yêu cầu DSB cho phép đình chỉ một số nghĩa vụ của nước này đối với Hoa Kỳ theo Điều 22.2 của DSU. Tuy nhiên, Hoa Kỳ không đồng ý với mức độ đình chỉ mà Nhật Bản đưa ra nên ngày 18/01/2008, nước này yêu cầu đưa vấn đề ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 22.6 của DSU. Tại cuộc họp ngày 21/01/2008, DSB đã đồng ý với yêu cầu trên của Hoa Kỳ.

Ngày 06/06/2008, Hoa Kỳ và Nhật Bản yêu cầu Trọng tài đình chỉ công việc của mình. Vì vậy, thủ tục trọng tài sẽ bị đình chỉ từ ngày 09/06/2008 đến khi một trong hai bên có yêu cầu nối lại hoạt động.

Giai đoạn Hội thẩm theo Điều 21.5

Ngày 10/03/2008, Hoa Kỳ và Nhật Bản thông báo với DSB về thủ tục theo Điều 21 và 22 của DSU. Ngày 07/04/2008, Nhật Bản yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5. Tại cuộc họp ngày 18/04/2008, DSB đồng ý, nếu cần thiết, đưa vấn đề về Ban hội thẩm ban đầu để xem liệu Hoa Kỳ đã tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB hay chưa.

Trung Quốc, EC, Hồng Kông (Trung Quốc), Na Uy, Đài Loan và sau đó là Hàn Quốc, Mexico, Thái Lan đề nghị tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 23/05/2008, Ban Hội thẩm tuân thủ được thành lập.

Ngày 01/08/2008, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 90 ngày do có mâu thuẫn về lịch trình và dự kiến sẽ hoàn thành công việc vào tháng 04/2009.

Ngày 24/04/2009, Ban Hội thẩm tuân thủ hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm kết luận:

- Hoa Kỳ đã không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB liên quan đến các tỷ lệ đánh giá đối với một số nhà nhập khẩu cụ thể được xác định trong các cuộc rà soát số 1, 2, 3, 7 và 8 áp dụng cho các mặt hàng là đối tượng của các cuộc rà soát đó, mà việc này sẽ mãn hạn sau khi hết khoảng thời gian hợp lý. Do đó, Ban Hội thẩm nhận thấy Hoa Kỳ tiếp tục vi phạm nghĩa vụ theo Điều 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994. Ban Hội thẩm từ chối ra phán quyết đối với các khiếu nại của Nhật Bản cho rằng việc không tuân thủ này là trái với các nghĩa vụ của Hoa Kỳ theo các Điều 17.14, 21.1 và 21.3 của DSU.

- Hoa Kỳ đã hành động trái với các Điều 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 do áp dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát 4,5,6 và 9. Ban Hội thẩm kết luận Hoa Kỳ đã không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB liên quan đến việc tiếp tục áp dụng phương pháp Zeroing gây tranh cãi trong vụ kiện ban đầu. Cụ thể, Ban Hội thẩm nhận thấy Hoa Kỳ đã không thi hành các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong trường hợp so sánh giao dịch-với-giao dịch trong các điều tra gốc và trong các cuộc rà soát giữa kỳ và rà soát đối với các nhà xuất khẩu mới (với bất kỳ hình thức so sánh nào). Do đó, Ban Hội thẩm kết luận Hoa Kỳ vi phạm các Điều 2.4, 2.4.2, 9.3, và 9.5 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994. Ban Hội thẩm cũng từ chối ra phán quyết đối với những khiếu nại của Nhật Bản rằng việc không tuân thủ này là trái với nghĩa vụ của Hoa Kỳ tại các Điều 17.14, 21.1 và 21.3 của DSU.

- Hoa Kỳ đã vi phạm Điều II:1(a) và II:1(b) của GATT 1994 đối với các hành động thu thuế sau khi hết hạn khoảng thời gian hợp lý, cụ thể là đối với các hướng dẫn thu thuế của USDOC và các thông báo thu thuế của USCBP.

- Hoa Kỳ đã không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB liên quan đến cuộc rà soát hoàng hôn 1999 và do đó, tiếp tục vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA. Ban Hội thẩm từ chối ra phán quyết đối với khiếu nại của Nhật Bản rằng việc không tuân thủ này là trái với nghĩa vụ của Hoa Kỳ ở các Điều 17.14, 21.1 và 21.3 của DSU.

Ban Hội thẩm kết luận rằng với mức độ vi phạm của Hoa Kỳ đối với các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ tranh chấp ban đầu, các khuyến nghị và quyết định này

vẫn còn hiệu lực và đề xuất DSB yêu cầu Hoa Kỳ điều chỉnh các biện pháp của mình trong các cuộc rà soát 4, 5, 6 và 9 và các hành động thu thuế cho phù hợp với Hiệp định ADA và GATT 1994.

Giai đoạn Phúc thẩm theo Điều 21.5

Ngày 20/05/2009, Hoa Kỳ thông báo cho DSB về quyết định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngày 14/07/2009, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng Cơ quan này không thể hoàn thành công việc trong vòng 60 ngày do cần thêm thời gian cần thiết cho việc hoàn thiện và dịch thuật báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến hoàn thành Báo cáo trước ngày 18/08/2009.

Ngày 18/08/2009, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm giữ nguyên các phán quyết của Ban Hội thẩm rằng cuộc rà soát số 9 là thích đáng trong thẩm quyền của Ban Hội thẩm và rằng Hoa Kỳ đã không tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB liên quan đến các tỷ lệ đánh giá đối với một số nhà nhập khẩu cụ thể được xác định trong các cuộc rà soát số 1, 2, 3, 7 và 8 áp dụng cho các mặt hàng là đối tượng của các cuộc rà soát đó, mà việc này sẽ mãn hạn sau khi hết khoảng thời gian hợp lý. Cơ quan phúc thẩm cũng ủng hộ các phán quyết sau đây của Ban Hội thẩm rằng:

- Hoa Kỳ vẫn tiếp tục vi phạm nghĩa vụ của họ theo các Điều 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA và GATT 1994;

- Hoa Kỳ đã hành động trái với các Điều 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 do đã áp dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát số 4, 5, 6 và 9; và

- Hoa Kỳ đã vi phạm Điều II:1(a) và II:1(b) của GATT 1994 đối với các hành động thu thuế được thực hiện sau khi hết hạn khoảng thời gian hợp lý liên quan đến các hướng dẫn thu thuế của USDOC và các thông báo thu thuế của Hải quan.

Với mức độ vi phạm của Hoa Kỳ đối với các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ tranh chấp ban đầu, Cơ quan Phúc kết luận các khuyến nghị và phán quyết này vẫn còn hiệu lực. Cơ quan Phúc thẩm đề xuất DSB yêu cầu Hoa Kỳ điều chỉnh các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định ADA và GATT 1994.

Ngày 31/08/2009, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm tuân thủ.

VỤ VIỆC SỐ DS325

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI:4;

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 5, 2, 9, 11, 18.4; GATT 1994: Điều VI, X:3

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

05/01/2005

Hoa Kỳ bị kiện về các phán quyết trong vụ kiện chống bán phá giá đối với sản phẩm thép không gỉ nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 05/01/2005, Mexico yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến:

*- một số phán quyết của DOC liên quan đến mặt hàng thép tấm và thép dây không gỉ (stainless steel sheet and strip coils) nhập khẩu từ Mexico; và**- một số điều luật, quy định và thủ tục hành chính của Hoa Kỳ về chống bán phá giá.*

Về vấn đề thứ nhất, theo Mexico, cả bốn kết luận điều tra mà DOC đưa ra đều dựa trên phương pháp Zeroing (quy về 0 đối với các biên độ phá giá âm) và điều này có thể dẫn đến những kết luận thiếu chính xác về biên độ phá giá cũng như việc so sánh không công bằng.

Về vấn đề thứ hai, các điều luật, quy định và thủ tục hành chính của Hoa Kỳ mà Mexico quan ngại là: Mục 736, 751, 771(35)(A) và (B), và 777A(c) và (d) của Đạo luật thuế 1930; các nguyên tắc của DOC được mã hóa trong Mục 19 của Hệ thống Mã các Quy định Liên bang, phần 351.212(b), 351.414 c), d) và e). Mexico cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 1, 2 (cụ thể là 2.1, 2.4 và 2.4.2), Điều 5 (cụ thể là 5.8), Điều 9 (cụ thể là 9.3), Điều 11 (cụ thể là 11.2) và Điều 18.4 của Hiệp định ADA; Điều VI:1 và VI:2, X:3(a) của GATT 1994; và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Nhật Bản (ngày 13/01/2005) và EC (ngày 19/01/2005) yêu cầu được tham gia vào quá trình tham vấn.

Sau đó, không nhận được thông tin gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS335

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Braxin; Chi lê; Trung Quốc; EU; Ấn Độ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Mexico; Thái Lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 5.8, 6.10, 9.2, 9.3, 9.4, 2.1, 18.1, 2.4, 2.4.2

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

17/11/2005

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 30/01/2007

Hoa Kỳ bị kiện về biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với tôm nhập khẩu từ Ecuador

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 17/11/2005, Ecuador yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến kết luận cuối cùng khẳng định về phá giá của Bộ Thương mại Hoa Kỳ trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với tôm nước ấm đông lạnh (frozen warmwater shrimp) nhập khẩu từ Ecuador. Quyết định này được đưa ra ngày 23/12/2004, sửa đổi ngày 01/01/2005 và kèm theo đó là lệnh áp thuế chính thức. Vấn đề mà Ecuador quan tâm chủ yếu là phương pháp tính toán biên độ phá giá Zeroing mà Hoa Kỳ đã áp dụng dẫn đến kết luận cuối cùng và lệnh áp thuế trên. Ecuador cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm Điều VI của GATT 1994 và các Điều 2.1, 2.2, 2.4, 2.4.2, 5.8, 6.10, 9.2, 9.3, 9.4, và 18.1 của Hiệp định ADA.

Ấn Độ (ngày 28/11/2005) và Thái Lan (ngày 01/12/2005) yêu cầu tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách các bên thứ ba.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, ngày 08/06/2006, Ecuador yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 19/06/2006, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 19/07/2006.

Braxin, Trung Quốc, EC, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và sau đó là Chi lê và Mexico yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

Ngày 26/09/2006, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 20/10/2006, các bên thông báo với DSB về một Thỏa thuận Thủ tục cho vụ kiện này.

Ngày 20/01/2007, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Ban Hội thẩm kết luận các phán quyết cuối cùng khẳng định về phá giá của DOC đối với tôm nước ấm đông lạnh của Ecuador cũng như lệnh áp thuế chính thức sau phán quyết này đã vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA.

Ban Hội thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định ADA.
Tại cuộc họp của ngày 20/02/2007, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 26/03/2007, các bên thông báo với DSB rằng, theo Điều 21.3(b) của DSU, họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các phán quyết và khuyến nghị của DSB là 6 tháng, hết hạn ngày 20/08/2007.

Tại cuộc họp ngày 31/08/2007, Hoa Kỳ thông báo họ đã hoàn thành đầy đủ các phán quyết và khuyến nghị của DSB.

VỤ VIỆC SỐ DS343

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Thái Lan

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Braxin; Chi lê; Trung Quốc; EU; Ấn Độ; Hàn Quốc; Nhật Bản; Mexico; Việt Nam

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 5.8, 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 2, 9.1, 9.2, 9.3, 2.1, 18.1, 2.4, 2.4.2

GATT 1994: Điều X:3(a), VI:2, I:1, II, II:1, III, VI, XI:1, XIII:1, XX

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

24/04/2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 29/01/2008

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 16/07/2008

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với tôm nhập khẩu từ Thái Lan

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 24/04/2006, Thái Lan yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp dụng đối với tôm nước ấm đông lạnh (frozen warmwater shrimp) nhập khẩu từ Thái Lan. Cụ thể, Thái Lan cho rằng:

- việc Hoa Kỳ áp dụng phương pháp Zeroing (quy về 0 các biên độ phá giá âm) trong các kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng và sửa đổi kết luận cuối cùng dẫn đến các kết quả biên độ phá giá mà sau đó là thuế chống bán phá giá cao một cách giả tạo đối với tôm nước ấm đông lạnh của Thái Lan là vi phạm các Điều:

- Điều 1, 2.1, 2.4, 2.4.2, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 5.8, 9.2 và 9.3 của Hiệp định ADA, và

- Điều II, III, VI:1 và VI:2 của GATT 1994

- Việc Hoa Kỳ áp dụng yêu cầu kỹ quỹ liên tục đối với tôm nước ấm đông lạnh của Thái Lan có thể vi phạm các Điều I:1, II, III, XI:1 và XIII:1 của GATT 1994 và không phù hợp với Điều XX(d) của GATT 1994.

Ấn Độ (ngày 01/05/2006), Nhật Bản (ngày 02/05/2010), Braxin (ngày 05/05/2006) và Trung Quốc (ngày 08/05/2006) yêu cầu tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách các bên thứ ba và đều được Hoa Kỳ chấp thuận.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Ngày 15/09/2006, Thái Lan yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 28/09/2006, DSB trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 26/10/2006.

Braxin, Chi lê, Trung Quốc, EC, Ấn Độ, Nhật bản, Hàn Quốc, Mexico và sau đó là Việt Nam yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

Ngày 19/01/2007, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Thái Lan đã yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 26/01/2007, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 27/07/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng kể từ khi thành lập theo như quy định do bản chất và phạm vi của vụ việc.

Đến ngày 29/02/2008, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm:

- **ủng hộ** các khiếu nại của Thái Lan rằng việc Hoa Kỳ áp dụng yêu cầu kỹ quy liên tục (EBR) đối với tôm nước ấm đông lạnh của Thái Lan là vi phạm Điều 18.1 của Hiệp định ADA và Ghi chú của nó;

- **bác bỏ** lập luận của Hoa Kỳ rằng việc áp dụng EBR là phù hợp với Điều XX(d) của GATT 1994.

- **đồng tình** với khiếu nại của Thái Lan rằng việc Hoa Kỳ sử dụng phương pháp tính toán biên độ phá giá Zeroing là vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA.

- **từ chối** ra phán quyết riêng đối với khiếu nại của Thái Lan rằng việc áp dụng EBR đối với tôm Thái Lan là vi phạm Điều I, II:1(a), câu đầu tiên và thứ hai của Điều II:1(b), X:3(a) và XI:1 của GATT 1994.

Ban Hội thẩm khuyến nghị Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định ADA và GATT 1994.

GIẢI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 17/04/2008, Thái Lan thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngày 29/04/2008, Hoa Kỳ cũng thông báo quyết định kháng cáo.

Cơ quan Phúc thẩm xem xét vụ kiện này cùng với vụ kiện số WT/DS345.

Ngày 10/06/2008, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 60 ngày do cần thêm thời gian để hoàn thành và biên dịch báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến hoàn thành công việc trước ngày 16/07/2008.

Đến ngày 16/07/2008, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm:

- **ủng hộ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng yêu cầu an toàn dẫn đến việc áp dụng EBR đối với sản phẩm tôm nhập khẩu từ Thái Lan là "không hợp lý";

- **đồng tình** với kết luận của Ban Hội thẩm rằng việc áp dụng EBR đối với tôm nhập khẩu từ Thái Lan là "không cần thiết" theo Điều XX(d) của GATT 1994.

- do đó, **ủng hộ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng việc áp dụng EBR trong vụ kiện liên quan là vi phạm Điều 18.1 của Hiệp định ADA vì nó vi phạm Ghi chú Điều VI:2 và 3 của GATT 1994.

Cơ quan Phúc thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo các Hiệp định ADA và GATT 1994. Tại cuộc họp ngày 01/08/2008, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã được sửa đổi.

THỰC THI

Ngày 31/10/2008, Hoa Kỳ và Thái Lan thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các phán quyết và khuyến nghị của DSB là 8 tháng, hết hạn ngày 01/04/2009.

Tại cuộc họp của DSB ngày 20/04/2009, Hoa Kỳ thông báo họ đã tiến hành các bước để thực thi các phán quyết và khuyến nghị của DSB. Thái Lan, mặc dù đánh giá cao các nỗ lực của Hoa Kỳ, vẫn tỏ ra lo ngại liệu các động thái đó đã thực sự tuân thủ đầy đủ các phán quyết và khuyến nghị của DSB hay chưa.

VỤ KIẾN SỐ DS344

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Chi Lê; Trung Quốc;

EU; Nhật Bản; Thái Lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định thành lập WTO: Điều XVI: 4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT

1994): Điều 1, 5, 6.10, 9, 11, 2.1,

18,18.4, 2.4, 2.4.2

GATT 1994: Điều VI:2, VI, VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

26/05/2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 20/12/2007

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 30/04/2008

Ngày lưu hành Báo cáo của Trọng tài theo Điều 21.3 (c): 31/10/2008

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với thép không gỉ nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

THAM VẤN

Ngày 26/05/2006, Mexico yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến hàng loạt các quyết định cuối cùng về phá giá của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đối với thép tấm/mảnh cuộn không gỉ (stainless steel sheet and strip in coils) nhập khẩu từ Mexico trong giai đoạn từ tháng 01/1999 và 06/2004. Ngoài ra Mexico cũng yêu cầu tham vấn về:

- Một số phần trong Đạo luật Thuế quan 1930 sửa đổi;

- Tuyên bố về Hành động Hành chính đi kèm các Hiệp định vòng đàm phán Uruguay;

- Một số phần cụ thể trong các Quy định của DOC được pháp điển hóa trong Mục 19 của Bộ Pháp điển Các Quy định Liên Bang (US Code of Federal Regulations);

- Sổ tay Chống bán phá giá hàng nhập khẩu (Import Administration Antidumping Manual) phiên bản 1997; và

- Phương pháp của DOC xác định biên độ phá giá chung cho sản phẩm điều tra trong vụ kiện ban đầu và các cuộc rà soát sau đó mà bỏ qua ("quy về 0") các biên độ phá giá âm.

Mexico cho rằng các quy định, thủ tục hành chính và phương pháp này của Hoa Kỳ cũng như việc áp dụng nó trong các quyết định nói trên đã làm phương hại hoặc vô hiệu hóa các lợi ích trực tiếp hay gián tiếp mà Mexico đáng lẽ được hưởng theo Hiệp định WTO và các Hiệp định phụ lục của nó, và do đó vi phạm, ít nhất là:

- Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994;

- Điều 1, 1, 2.1, 2.4, 2.4.2, 5, 6.10, 9 (bao gồm nhưng không hạn chế ở 9.3), 11 và 18 của Hiệp định ADA; và

- Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Ngày 09/06/2006, Nhật Bản yêu cầu được tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách bên thứ ba.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó, ngày 12/10/2006, Mexico yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 26/10/2006, DSB đã thành lập Ban Hội thẩm.

Chi lê, Trung Quốc, EC, Nhật Bản và Thái Lan yêu cầu tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách các bên thứ ba.

Ngày 15/12/2006, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, Mexico đã phải yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 20/12/2006, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 21/05/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc và hy vọng hoàn thành trong tháng 11/2007.

Ngày 20/12/2007, Ban Hội thẩm hoàn thành báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO, trong đó kết luận:

- Bản chất phương pháp tính biên độ phá giá Zeroing của Hoa Kỳ trong các cuộc điều tra là vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA;

- Việc Hoa Kỳ sử dụng phương pháp này trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với thép tấm/mảnh cuộn không gỉ nhập khẩu từ Mexico là vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA;

- Bản chất phương pháp Zeroing đơn giản (simple Zeroing) trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ không vi phạm Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994 và Điều 2.1, 9.3 và 2.4 của Hiệp định ADA; và

- Việc Hoa Kỳ sử dụng phương pháp Zeroing đơn giản (simple Zeroing) trong 5 cuộc rà soát hành chính giữa kỳ đối với sản phẩm nói trên không vi phạm Điều 2.1, 9.3 và 2.4 của Hiệp định ADA.

Ban Hội thẩm áp dụng "tinh giản tài phán" (không ra phán quyết đối với các vấn đề mà trước đó đã có kết luận cho các vấn đề tương tự nó) đối với các khiếu nại của Mexico theo: (a) Điều XVI:1 và VI:2 của GATT 1994 và Điều 2.1, 2.4 và 18.4 của Hiệp định ADA và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO liên quan đến phương pháp Zeroing trong các cuộc điều tra chống bán phá giá; và (b) Điều XVI:4 của Hiệp định WTO và Điều 18.4 của Hiệp định ADA liên quan đến phương pháp Zeroing đơn giản trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ.

GIẢI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 31/01/2008, Mexico thông báo với DSB về quyết định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 26/03/2008, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 60 ngày do cần thêm thời gian để hoàn thành và biên dịch báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến ban hành báo cáo trước ngày 30/04/2008.

Ngày 30/08/2008, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được hoàn thành và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm:

- Bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng bản thân nội dung của phương pháp Zeroing đơn giản trong rà soát hành chính giữa kỳ không vi phạm các Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994 và Điều 2.1, 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA, thay vào đó, phương pháp này đã vi phạm Điều VI:2 của GATT 1994 và Điều 9.3 của Hiệp định ADA;

- Bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng việc Hoa Kỳ áp dụng phương pháp Zeroing đơn giản trong 5 cuộc rà soát hành chính giữa kỳ là không vi phạm Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994 và Điều 2.1, 2.4 và 9.3 của Hiệp định ADA, thay vào đó, nước này đã vi phạm điều VI:2 của GATT 1994 và Điều 9.3 của Hiệp định ADA;

- Cho rằng với mục tiêu giải quyết vụ tranh chấp này thì không cần thiết phải đưa ra các kết luận đối với khiếu nại của Mexico về việc sử dụng phương pháp Zeroing đơn giản trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ trong vụ tranh chấp là vi phạm Điều 2.4 của Hiệp định ADA và khiếu nại của nước này theo Điều 11 của DSU và

- Không đưa ra kết luận về việc Ban Hội thẩm đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo Điều 11 của DSU do đưa ra các kết luận mâu thuẫn với các kết luận của Cơ quan Phúc thẩm trước đó mà đã được thông qua bởi DSB.

Cơ quan Phúc thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo GATT 1994 và Hiệp định ADA.

Ngày 20/05/2008, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã sửa đổi của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Tại cuộc họp của DSB ngày 02/06/2008, Hoa Kỳ thông báo với DSB ý định tuân thủ các phán quyết và khuyến nghị của DSB nhưng cần một khoảng thời gian hợp lý để thực thi. Ngày 11/08/2008, Mexico yêu cầu cần phải xác định khoảng thời gian hợp lý thông qua trọng tài theo Điều 21.3(c). Ngày 22/08/2008, Mexico yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định thành viên trọng tài và ông Feliciano đã được lựa chọn ngày 29/08/2008. Ngày 01/09/2008, ông này đã chấp thuận làm trọng tài cho vụ việc này.

Ngày 31/10/2008, phán quyết trọng tài đã được hoàn thành và gửi tới tất cả các thành viên. Theo đó, trọng tài xác định khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các phán quyết và khuyến nghị của DSB là 11 tháng và 10 ngày kể từ ngày thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm và kết thúc ngày 30/04/2009.

Đến ngày 18/05/2009, Mexico và Hoa Kỳ thông báo với DSB về một Thỏa thuận về Thủ tục theo Điều 21 và 22 của DSU.

Ngày 19/08/2009, Mexico yêu cầu tham vấn theo Điều 21.5 của DSU. Ngày 28/08/2009, Nhật Bản yêu cầu tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách bên thứ ba.

VỤ VIỆC SỐ DS345

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Braxin; Trung Quốc; EU; Nhật Bản; Thái Lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 1, 10, 14, 17.1, 17.2, 17.4, 17.5, 19.3, 19.4, 32.1, 32.5

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 9.1, 9.2, 9.3, 2.2, 18.1, 18.4, 18.5, 2.3, 2.4

GATT 1994: Điều VI:2, I, II, II:1, VI, VI:3, X,X:1, X:2, XI, XIII

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

06/06/2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 29/02/2008

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm: 16/07/2008

Hoa Kỳ bị kiện về thủ tục ký quỹ hải quan đối với tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 06/06/2006, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến Chỉ thị Ký quỹ sửa đổi và mức ký quỹ gia tăng mà Hoa Kỳ áp dụng đối với tôm nước ấm đông lạnh (frozen warmwater shrimp) nhập khẩu từ Ấn Độ vì cho rằng việc này đã vi phạm:

- Điều 1, 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 9.2, 9.3, 9.3.1, 18.1 và 18.5 của Hiệp định ADA

- Điều I, II, III, VI:2, VI:3 (bao gồm cả Ghi chú 1, Đoạn 2 và 3 của Điều VI), X, XI và XIII của GATT 1994; và

- Điều 10, 17.4, 17.5, 19.3, 19.4, 32.1 và 32.5 của Hiệp định SCM

Ngày 21/06/2006, Braxin, Trung Quốc và Thái Lan yêu cầu được tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách các bên thứ ba và đã được Hoa Kỳ chấp thuận.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó, ngày 13/10/2006, Ấn Độ yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 26/10/2006, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 21/10/2006.

Braxin, Trung Quốc, EC, Nhật Bản và Thái Lan yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách Các bên thứ ba.

Do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, ngày 19/01/2007, Ấn Độ đã yêu cầu Tổng Giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 26/01/2007, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 27/07/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng kể từ ngày thành lập theo như quy định do bản chất và phạm vi của vụ tranh chấp, không kể những lý do khác.

Ngày 29/02/2008, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm:

- **Bác bỏ** các khiếu nại của Ấn Độ liên quan đến các quy định pháp luật của Hoa Kỳ cho phép áp dụng mức ký quỹ gia tăng (EBR) và các công cụ bao gồm Chỉ thị Ký quỹ liên tục (CBD) sửa đổi của Hoa Kỳ vi phạm các Điều 1, 7.1(iii), 7.2, 7.4, 9.1, 9.2, 9.3 (bao gồm 9.3.1), 18.1 và 18.4 của Hiệp định ADA; Điều 10, 17.1(c), 17.2, 17.4, 19.2, 19.3, 19.4 và 32.1 của Hiệp định SCM, Điều VI:2 và VI:3 của GATT 1994; và Ghi chú của nó.

- **Ủng hộ** các khiếu nại của Ấn Độ về:

- việc Hoa Kỳ áp dụng EBR đối với tôm nhập khẩu từ Ấn Độ là không phù hợp với các Điều 1 và 18.1 của hiệp định ADA và Ghi chú của nó;
- việc áp dụng EBR đối với tôm nhập khẩu từ Ấn Độ trước khi áp dụng lệnh áp thuế chống bán phá giá là vi phạm Điều 7.2 của Hiệp định ADA
- việc Hoa Kỳ không thông báo CBD sửa đổi cho Ủy ban về Chống bán phá giá và Chống trợ cấp của WTO là vi phạm Điều 18.5 của Hiệp định ADA và Điều 32.6 của Hiệp định SCM.

- **Bác bỏ** lập luận của Hoa Kỳ rằng việc áp dụng EBR phù hợp với Điều XX(d) của GATT 1994.

Do đó, Ban Hội thẩm quyết định đưa ra từng phán quyết riêng rẽ đối với các khiếu nại của Ấn Độ:

- Việc áp dụng EBR đối với tôm nhập khẩu từ Ấn Độ trước khi áp dụng lệnh áp thuế chống bán phá giá là vi phạm Điều 7.1(iii), 7.4 và 7.5 của Hiệp định ADA

- Việc áp dụng EBR đối với tôm nhập khẩu của Ấn Độ là vi phạm Điều I:1, II:1(a) và (b), X(3)(a), XI:1 và XIII của GATT 1994

- Các quy định pháp luật của Hoa Kỳ cho phép áp dụng EBR và các công cụ bao gồm CBD sửa đổi là vi phạm các Điều I:1, II:1(a) và (b), X(3)(a), XI:1 và XIII của GATT 1994.

Ban Hội thẩm khuyến nghị Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định ADA và GATT 1994.

GIAI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 17/04/2008, Ấn Độ thông báo quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm của WTO một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngày 29/04/2008, Hoa Kỳ cũng thông báo quyết định kháng cáo của mình. Theo các yêu cầu này từ các bên, Cơ quan Phúc thẩm tiến hành xem xét vấn đề tranh chấp cùng với các vấn đề kháng cáo trong vụ WT/DS 343

Ngày 10/06/2008, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 60 ngày do cần thêm thời gian để hoàn thành và biên dịch báo cáo. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến hoàn thành công việc trước ngày 16/07/2008.

Đến ngày 16/07/2008, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm:

- **ủng hộ kết luận của Ban Hội thẩm yêu cầu an toàn dẫn đến việc áp dụng EBR đối với sản phẩm tôm nhập khẩu từ Ấn Độ là "không hợp lý"**

- **đồng tình** với kết luận của Ban Hội thẩm rằng CBD sửa đổi, mà trên cơ sở đó EBR được áp dụng, là không vi phạm Điều 1 và 18.1 của Hiệp định ADA và Điều 10 và 32.1 của Hiệp định SCM.

- **đồng ý** với kết luận của Ban Hội thẩm rằng CBD sửa đổi, mà trên cơ sở đó EBR được áp dụng, "bản thân nó" và "việc áp dụng nó" không vi phạm Điều 9.1, 9.2, 9.3 và 9.3.1 của Hiệp định ADA và "bản thân nó" không vi phạm các Điều 19.2, 19.3 và 19.4 của Hiệp định SCM.

- **cho rằng** với mục đích giải quyết tranh chấp vụ việc này thì không cần thiết phải đưa ra thêm kết luận nào về các khiếu nại của Ấn Độ rằng CBD sửa đổi vi phạm Điều 18.4 của Hiệp định ADA và Điều 32.5 của Hiệp định SCM.

- **đồng ý** với các kết luận của Ban Hội thẩm rằng việc áp dụng EBR đối với tôm Ấn Độ là "không cần thiết" theo Điều XX(d) của GATT 1994; và do đó, không đưa ra quan điểm của mình về việc liệu rằng Hoa Kỳ có được tiến hành một biện pháp phòng vệ theo Điều XX(d) của GATT 1994 hay không.

Do đó, Cơ quan Phúc thẩm đồng tình với kết luận của Ban Hội thẩm rằng việc áp dụng EBR đối với tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Ấn Độ là vi phạm Điều 18.1 của Hiệp định ADA bởi vì nó vi phạm Ghi chú của Điều VI:2 và 3 của GATT 1994.

Cơ quan Phúc thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo các Hiệp định ADA và GATT 1994. Tại cuộc họp ngày 01/08/2008, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã được sửa đổi.

THỰC THI

Ngày 31/10/2008, Hoa Kỳ và Ấn Độ thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi các phán quyết và khuyến nghị của DSB là 8 tháng, hết hạn ngày 01/04/2009.

Tại cuộc họp của DSB ngày 20/04/2009, Hoa Kỳ thông báo họ đã gửi lên Ủy ban Thực tiễn về Chống bán phá giá và Ủy ban về Trợ cấp và các Biện pháp Đối kháng tài liệu liên quan đến các yêu cầu kỹ quỹ bổ sung phù hợp với các phán quyết của Ban Hội thẩm. Do đó, Hoa Kỳ cho rằng họ đã tuân thủ các phán quyết và khuyến nghị của DSB. Ấn Độ nói rằng họ sẽ chờ xem các bước tiếp theo Hoa Kỳ sẽ thực hiện thực tế như thế nào.

VỤ VIỆC SỐ DS346

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Achentina

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 6.1, 6.2, , 6.8, 6.9, 9.2, 9.3, 12.2, 12.2.2, 2.2, 18.1, 2.2.2, 2.4

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

20/06/2006

Hoa Kỳ bị kiện về cuộc rà soát hành chính thuế chống bán phá giá đối với ống dẫn dầu nhập khẩu từ Achentina

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 20/06/2006, Achentina yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến cuộc rà soát thuế chống bán phá giá mà nước này tiến hành đối với sản phẩm ống dẫn dầu (oil country tubular good) nhập khẩu từ Achentina. Achentina cho rằng:

- Cuộc điều tra rà soát nói trên đã vi phạm Điều 2.2 và ghi chú 2, 2.2.2, 2.2.2(iii), 2.4, 6.1, 6.2, 6.6, 6.8, 6.9, 9.2, 9.3, 12.2 và 12.2.2 và Phụ lục II của Hiệp định ADA và Điều VI của GATT 1994.

- Mục 773(e)(2)(b)(iii) của Đạo luật Thuế quan 1930, bao gồm cả các sửa đổi hay ở rộng của nó theo đó cho phép Hoa Kỳ xác định một mức lợi nhuận vượt quá mức lợi nhuận thông thường đạt được bởi các nhà sản xuất hoặc xuất khẩu khác đối với các giao dịch bán sản phẩm cùng loại tại thị trường nội địa nước xuất khẩu, là vi phạm Điều 2.2.2(iii) của Hiệp định ADA và Điều VI của GATT 1994.

- Hoa Kỳ cũng vi phạm các nghĩa vụ của mình theo Điều 1 và 18.1 của Hiệp định ADA và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Tuy nhiên sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ KIẾN SỐ DS350

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

EC

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Braxin; China; Egypt; India; Japan; Hàn Quốc; Mexico; Na uy; Đài Loan; Thái Lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4
Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 5.8, 2, 9.1, 9.3, 9.5, 11, 11.1, 11.2, 11.3, 2.1, 18.4, 2.4, 2.4.2
GATT 1994: Điều VI:2, VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
02/10/2006

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 01/10/2008

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm: 04/02/2009

Hoa Kỳ bị kiện về việc tiếp tục áp dụng phương pháp Zeroing

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

THAM VẤN

Ngày 02/10/2006, EC yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến việc nước này vẫn tiếp tục áp dụng phương pháp Zeroing trong tính toán biên độ phá giá. Cụ thể, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn về:

- *Việc thực thi quy định (19 CFR Phần 351) của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, đặc biệt mục 351.414(c)(2);*

- *Hướng dẫn về Chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu (phiên bản 1997), bao gồm (các) chương trình máy tính liên quan.*

EC cho rằng Hoa Kỳ, dựa trên các quy định này, tiếp tục áp dụng phương pháp Zeroing để tính toán biên độ phá giá trong các kết luận cuối cùng cùng các cuộc rà soát hành chính đối với hàng loạt các sản

phẩm nhập khẩu từ EU và trong bất kỳ hướng dẫn đánh giá nào được ban hành theo các kết quả cuối cùng này. EC cho rằng các quy định liên quan của Hoa Kỳ, cùng với phương pháp Zeroing, thông lệ, thủ tục hành chính và các biện pháp xác định biên độ phá giá trong các cuộc rà soát đã vi phạm:

- *Điều 2.1, 2.4, 2.4.2, 9.1, 9.3, 9.5, 11, bao gồm 11.2 và 11.3, và 18.4 của Hiệp định ADA;*

- *Điều VI:1 và VI:2 của GATT 1994 và*

- *Điều XVI:4 của Hiệp định ADA.*

Ngày 09/10/2006, trong yêu cầu tham vấn bổ sung, EC đã bổ sung thêm một số cuộc rà soát hành chính mà trong đó DOC đã áp dụng Zeroing để tính toán biên độ phá giá và yêu cầu đưa các vụ này vào trong danh sách yêu cầu tham vấn.

Nhật Bản (10/10/2006), Thái Lan (12/10/2006), Braxin và Ấn Độ (13/10/2006) yêu cầu được tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách bên thứ ba.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 10/05/2007, EC yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 22/05/2007, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó tại cuộc họp của DSB ngày 04/06/2007.

Đài Loan, Ấn Độ, Nhật Bản, Hoa Kỳ và sau đó là Braxin, Trung Quốc, Ai Cập, Hàn Quốc, Na-uy và Thái Lan yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

Ngày 29/06/2007, do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, EC đã phải yêu cầu Tổng giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 06/07/2007, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 01/10/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến hoàn thành công việc trong tháng 06/2008.

Ngày 14/12/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng, do một thành viên của Ban Hội thẩm xin từ nhiệm ngày 08/11/2007, các bên đồng ý bổ nhiệm một thành viên mới vào ngày 27/10/2007 và việc này đã làm trì hoãn công việc của Ban Hội thẩm. Ban Hội thẩm dự kiến sẽ hoàn thành công việc trong tháng 09/2008.

Ngày 01/10/2008, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm nhận thấy rằng các thủ tục mà EC bổ sung trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm nhưng không có trong yêu cầu tham vấn thuộc phạm vi liên quan của vụ kiện, tuy nhiên các khiếu nại của EC liên quan đến việc tiếp tục áp dụng thuế chống bán phá giá, cũng như các kết luận sơ bộ liệt kê trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm không thuộc phạm vi liên quan của vụ việc.

Ban Hội thẩm kết luận:

- Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ của mình theo Điều 2.4.2 Hiệp định ADA do sử dụng Zeroing trong 4 cuộc điều tra liên quan trong vụ kiện này.

- Hoa Kỳ đã hành động không nhất quán với các nghĩa vụ của mình theo Điều VI:2 của GATT 1994 và Điều 9.3 của Hiệp định ADA do sử dụng phương pháp Zeroing đơn giản trong 29 cuộc rà soát hành chính giữa kỳ là đối tượng của vụ kiện này.

- Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ của mình theo Điều 11.3 của Hiệp định ADA do sử dụng các biên độ phá giá được tính toán dựa trên phương pháp Zeroing trong các cuộc điều tra trước đó cho 8 cuộc rà soát hàng tồn.

- Ban Hội thẩm áp dụng "tình giản tài phán" (không ra phán quyết đối với các vấn đề mà trước đó đã có kết luận cho các vấn đề tương tự nó) đối với một số khiếu nại khác của EC liên quan đến việc sử dụng Zeroing trong các cuộc điều tra liên quan và việc áp dụng phương pháp Zeroing đơn giản trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ liên quan, cũng như việc sử dụng các biên độ phá giá được tính toán dựa trên phương pháp Zeroing trong các cuộc điều tra trước đó cho các cuộc rà soát hàng tồn ¹.

Ban Hội thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định WTO. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm từ chối đưa ra đề xuất làm thế nào để Hoa Kỳ có thể thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB.

GIAI ĐOẠN PHÚC THẨM

Ngày 06/11/2008, EC thông báo với DSB quyết định kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban Hội thẩm. Ngay sau đó, ngày 18/11/2008, Hoa Kỳ cũng thông báo quyết định kháng cáo.

Ngày 22/12/2008, Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành Báo cáo trong vòng 60 ngày do cần thêm thời gian để hoàn thiện và biên dịch Báo cáo và dự kiến hoàn thành công việc vào ngày 04/02/2009.

Ngày 04/02/2009, Báo cáo phúc thẩm được gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Cơ quan Phúc thẩm:

- **Bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng EC đã vi phạm Điều 6.2 của DSU liên quan đến các khiếu nại của EC về việc tiếp tục áp thuế chống bán phá giá trong 18 vụ liên quan, thay vào đó, Cơ quan Phúc thẩm cho rằng yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm của EC đã đưa ra đúng vấn đề liên quan.

- **Từ chối** đưa ra thêm bất kỳ kết luận nào về việc liệu rằng Ban Hội thẩm có vi phạm các Điều 7.1, 7.2, 11 và 12.7 của DSU.

- **Kết luận** việc tiếp tục áp dụng các mức thuế chống bán phá giá trong 18 vụ kiện liên quan đã được xác định trong yêu cầu tham vấn, và nhận thấy rằng việc tiếp tục sử dụng phương pháp Zeroing trong các quy trình tiếp theo trong đó giữ nguyên các mức thuế trong 18 lệnh áp thuế ban đầu là các vấn đề có thể bị khiếu kiện ra WTO.

¹ Một thành viên của Ban Hội thẩm có ý kiến khác với các thành viên còn lại liên quan đến các cáo buộc của EC về việc áp dụng Zeroing trong các cuộc điều tra và phương pháp Zeroing đơn giản trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ. Thành viên này đồng ý với các kết luận của đa số thành viên của Ban Hội thẩm liên quan đến tất cả các khiếu nại của EC trong vụ việc này nhưng không đồng ý về các lập luận pháp lý của họ đối với các khiếu nại của EC về việc sử dụng phương pháp Zeroing đơn giản trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ và, một phần, việc sử dụng Zeroing trong các cuộc điều tra ban đầu.

- *Liên quan đến sản phẩm vòng bi (ball bearings) và các phụ kiện của nó nhập khẩu từ Italia (vụ số II), nhập khẩu từ Đức (vụ số III), nhập khẩu từ Pháp (vụ số IV) và thép tấm/mảnh cuộn không gỉ (stainless steel sheet and strips in coils) nhập khẩu từ Đức (vụ số VI), Cơ quan Phúc thẩm nhận thấy rằng các phát hiện thực tế của Ban Hội thẩm đủ để chứng minh việc tiếp tục sử dụng Zeroing trong các quy trình tiếp theo trong đó các mức thuế được giữ nguyên và kết luận rằng việc áp dụng và tiếp tục áp dụng các mức thuế này là:*

- vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 vì dựa trên các biên độ phá giá được tính toán thông qua phương pháp Zeroing trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ;
- vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA do đã dựa trên biên độ phá giá được tính toán thông qua phương pháp Zeroing khi đưa ra các kết luận rà soát hoàng hôn.

- *Từ chối đưa ra bất kỳ phán quyết nào nhằm giải quyết vụ việc và hoàn thành phân tích đối với 14 trong số 18 vụ còn lại liên quan đến các Điều 2.1, 2.4.2 và 11.2 của Hiệp định ADA, Điều VI:1 của GATT 1994, và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.*

- *Bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm rằng khiếu nại của EC liên quan đến 4 phán quyết sơ bộ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Hội thẩm và từ chối yêu cầu của EC đưa ra kết luận các phán quyết này vi phạm với "các điều khoản của GATT 1994 và Hiệp định ADA được đưa ra trong giai đoạn hội thẩm".*

- *Ủng hộ kết luận của Ban Hội thẩm rằng 14 cuộc rà soát hành chính và hoàng hôn thuộc thẩm quyền xem xét của Ban Hội thẩm và kết luận của Ban Hội thẩm rằng Hoa Kỳ đã vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định ADA và Điều VI:2 của GATT 1994 do đã áp dụng phương pháp Zeroing đơn giản trong 29 cuộc rà soát hành chính giữa kỳ, và do đó từ chối đưa ra phán quyết đối với các kháng cáo về điều kiện của EC.*

- *Kết luận rằng Ban Hội thẩm đã vi phạm Điều 11 của DSU khi cho rằng EC đã không chỉ ra được rằng phương pháp Zeroing đơn giản được sử dụng trong 7 cuộc rà soát hành chính giữa kỳ và do đó bác bỏ kết luận này của Ban Hội thẩm. Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành phân tích và nhận thấy rằng EC đã chứng minh được phương pháp Zeroing đơn giản đã được sử dụng và do đó Hoa Kỳ đã vi phạm Điều VI:2 của GATT 1994 và Điều 9.3 của Hiệp định ADA khi áp dụng Phương pháp Zeroing đơn giản trong các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ đối với thanh thép bê tông chịu lực (steel concrete reinforcing bars) nhập khẩu từ Latvia (vụ I - số 3), thanh thép không gỉ nhập khẩu từ Đức (vụ IX - số 33); thanh thép không gỉ nhập khẩu từ Đức (vụ IX - số 34); thanh thép không gỉ nhập khẩu từ Italia (vụ XI - số 39); và mì ống (pasta) nhập khẩu từ Italia (vụ XIII - số 43).*

- **Từ chối** hoàn thành phân tích liên quan đến các cuộc rà soát hành chính giữa kỳ đối với thanh thép không gỉ nhập khẩu từ Pháp (vụ V - số 21) và bỏ qua khiếu nại của Hoa Kỳ rằng Ban Hội thẩm đã hành động vi phạm Điều 11 của DSU khi kết luận Hoa Kỳ vi phạm Điều 11.3 của Hiệp định ADA liên quan đến 8 cuộc rà soát hoàng hôn và do đó, ủng hộ kết luận của Ban Hội thẩm.

- Cuối cùng, **bác bỏ** yêu cầu của EC về một khuyến nghị theo Điều 19.1 của DSU

Cơ quan Phúc thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp vi phạm của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo GATT 1994 và Hiệp định ADA.

Tại cuộc họp ngày 19/02/2009, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã được sửa đổi.

THỰC THI

Tại cuộc họp của DSB ngày 20/03/2009, Hoa Kỳ thông báo với DSB ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB nhưng cần một khoảng thời gian hợp lý để hoàn thành. Ngày 02/06/2009, Hoa Kỳ và EC thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý nói trên là 10 tháng, hết hạn ngày 19/12/2009.

Ngày 04/01/2010, EU và Hoa Kỳ thông báo với DSB về thủ tục giám sát thực thi và bồi thường theo Điều 21 và 22 của DSU.

VỤ VIỆC SỐ DS368

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Trung Quốc

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 1, 2, 10, 14, 17, 32. Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 7, 2, 9, 18

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

14/09/2007

Hoa Kỳ bị kiện về các mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp tạm thời đối với giấy tấm không phủ nhập khẩu từ Trung Quốc

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 14/04/2007, Trung Quốc yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các quyết định áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp tạm thời của Bộ Thương mại Hoa Kỳ đối với giấy tấm không phủ (coated free sheet paper) nhập khẩu từ Trung Quốc. Trung Quốc cho rằng các biện pháp này của Hoa Kỳ vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo, nhưng không chỉ ở các Điều:

- Điều VI của GATT 1994

- Điều 1, 2, 10, 14, 17 và 32 của Hiệp định SCM, và

- Điều 1, 2, 7, 9 và 18 của Hiệp định ADA.

Tuy nhiên sau đó không có thêm thông tin gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS379

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Trung Quốc

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Achantina; Australia; Bahrain, Braxin; Canada; EU; Ấn Độ; Nhật Bản; Kuwait; Mexico; Na-uy; Ả Rập Xê Út; Đài Loan; Thổ Nhĩ Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định SCM: Điều 1, 2, 10, 12, 13, 14, 19, 32

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục II, 6, 2, 9, 18
GATT 1994: Điều I, VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

19/09/2008

Hoa Kỳ bị kiện về các mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với một số sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 19/09/2008, Trung Quốc yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các mức thuế chống bán phá giá và chống đối kháng chính thức mà Hoa Kỳ áp dụng đối với một số sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc theo quyết định cuối cùng về phá giá và trợ cấp và lệnh thu thuế do DOC ban hành. Trung Quốc cho rằng các biện pháp này, cùng với các cuộc điều tra dẫn đến các biện pháp đó, là vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo, nhưng không hạn chế ở, các Điều I và VI của Hiệp định GATT 1994, Điều 1, 2, 10, 12, 13, 14, 19 và 32 của Hiệp định SCM, Điều 1, 2, 6, 9 và 18 của Hiệp định ADA, và Điều 15 của Nghị định thư gia nhập WTO của Trung Quốc.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Ngày 09/12/2008, tham vấn không thành công, Trung Quốc yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp cho vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 22/12/2008, DSB đã trì hoãn việc thành lập ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó vào cuộc họp ngày 20/01/2010.

Achantina, Australia, Bahrain, Canada, EC, Kuwait, Ả Rập Xê Út, Thổ Nhĩ Kỳ và sau đó là Braxin, Ấn Độ, Nhật Bản, Mexico, Na-uy và Đài Loan yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

Do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, ngày 23/02/2009, Trung Quốc yêu cầu Tổng giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm. Ngày 04/03/2009, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định. Ngày 17/11/2009, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng theo như quy định vì tính chất phức tạp của vụ việc và do có mâu thuẫn về lịch trình làm việc. Ban Hội thẩm dự kiến hoàn thành công việc trong tháng 05/2010.

Ngày 25/03/2010, Chủ tịch Ban Hội thẩm lại thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong tháng 05/2010 và dự kiến hoàn thành trong tháng 06/2010.

VỤ VIỆC SỐ DS382

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Braxin

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Achantina; EU; Hàn Quốc; Mexico; Đài Loan; Thái lan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 2, 9.1, 9.3, 11.2, 2.1, 18.4, 2.4, 2.4.2

GATT 1994: Điều VI:2, II, II:1, VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

27/11/2008

Hoa Kỳ bị kiện về các cuộc rà soát hành chính thuế chống bán phá giá và các biện pháp khác áp dụng đối với nước cam nhập khẩu từ Braxin

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 27/11/2008, Braxin yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ về:

- Các quyết định của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đối với nước cam (orange juice) nhập khẩu từ Braxin;

- Các hành động của Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ (USCBP) liên quan đến việc thu thuế chống bán phá giá chính thức theo thuế suất xác định trong các cuộc rà soát giữa kỳ sản phẩm nói trên, bao gồm cả các thông báo và hướng dẫn thu của USCBP; và

- Một số quy định pháp luật, thủ tục hành chính, thông lệ áp dụng và phương pháp tính toán của Hoa Kỳ.

Braxin cho rằng các quy định pháp luật, thủ tục hành chính, thông lệ áp dụng và phương pháp tính toán mà Hoa Kỳ áp dụng trong các quyết định và hành động của mình liên quan đến cuộc điều tra chống bán phá giá kể trên là vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định WTO và các Hiệp định phụ lục của nó. Cụ thể, nhưng không chỉ giới hạn ở Điều II, VI:1 và VI:2 của GATT 1994, Điều 1, 2.1, 2.4, 2.4.2, 9.1, 9.3, 11.2 và 18.4 của Hiệp định ADA, và Điều XVI:4 của Hiệp định WTO.

Ngày 10/12/2008, Nhật Bản yêu cầu tham gia vào cuộc tham vấn.

Ngày 22/05/2009, Braxin yêu cầu tham vấn thêm với Hoa Kỳ liên quan đến một số vấn đề bổ sung vì cho rằng các vấn đề này cũng bị vi phạm:

- Điều II, VI:1 và VI:2 của GATT 1994;

- Điều 1, 2.1, 2.4, 2.4.2, 9.1, 9.3, 11.2 và 18.4 của Hiệp định ADA, và

- Điều XVI:4 của Hiệp định WTO

Ngày 05/06/2009, Nhật bản yêu cầu tham gia vào cuộc tham vấn bổ sung.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 20/08/2009, Braxin yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ kiện này. Tại cuộc họp ngày 31/08/2009, DSB trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên đến cuộc họp ngày 25/09/2010, Ban Hội thẩm đã được thành lập.

Achentina, EC, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và sau đó là Mexico yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách Các bên thứ ba.

Do hai bên không thể thống nhất được về thành phần của Ban Hội thẩm, ngày 29/04/2010, Braxin đã yêu cầu Tổng giám đốc WTO chỉ định thành viên cho Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS383

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Thái Lan

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Acentina; EU; Nhật Bản; Hàn Quốc; Đài Loan

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Điều 2.4.2

GATT 1994; Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

26/11/2008

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 22/01/2010

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với túi nhựa đựng hàng bán lẻ của Thái Lan

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 26/11/2008, Thái Lan yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến việc sử dụng phương pháp tính thuế chống bán phá giá Zeroing (quy về 0 các biên độ phá giá âm) của Hoa Kỳ trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với túi nhựa đựng hàng bán lẻ (Polyethylene Retail Carrier Bags) nhập khẩu từ Thái Lan

Cụ thể là việc sử dụng Zeroing để tính toán biên độ phá giá bình quân gia quyền trong Kết luận cuối cùng và Sửa đổi Kết luận cuối cùng của vụ điều tra nói trên. Thái Lan cho rằng việc sử dụng Zeroing đã tạo ra những biên độ phá giá dương giả tạo (mà nếu không sử dụng sẽ cho kết quả không có phá giá hoặc biên độ phá giá tối thiểu), hoặc thổi phồng biên độ phá giá lên quá cao. Do đó, Thái Lan cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo Điều VI của GATT 1994, và Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 09/03/2009, Thái Lan yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp cho vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 20/03/2010, DSB đã thành lập Ban Hội thẩm. Acentina, EC, Nhật Bản, Đài Loan và sau đó là Hàn Quốc yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba. Đến ngày 20/08/2009, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Ngày 22/01/2010, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Trong đó, Ban Hội thẩm kết luận việc Hoa Kỳ sử dụng phương pháp Zeroing trong Kết luận cuối cùng, đã sửa đổi, và trong Chỉ thị xác định biên độ phá giá cho các nhà xuất khẩu được điều tra riêng của Thái Lan (các nhà xuất khẩu được xác định biên độ phá giá không dựa trên thông tin sẵn có bất lợi) đã vi phạm câu đầu tiên trong Điều 2.4.2 của Hiệp định ADA.

Do đó, Ban Hội thẩm khuyến nghị DSB yêu cầu Hoa Kỳ sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định nói trên.

Ngày 18/02/2010, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Tại cuộc họp ngày 19/03/2010, Hoa Kỳ thông báo với DSB ý định thực thi các khuyến nghị và phán quyết của DSB trong vụ kiện này nhưng cần một khoản thời gian hợp lý để thực hiện.

Ngày 31/03/2010, Thái Lan và Hoa Kỳ thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoản thời gian hợp lý là 6 tháng, hết hạn vào ngày 18/08/2010.

VỤ VIỆC SỐ DS402

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Hàn Quốc

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Mexico, Thái Lan và Việt Nam

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 5.8, 2.1, 2.4, 2.4.2

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

24/10/2009

Hoa Kỳ bị kiện về việc sử dụng phương pháp Zeroing trong các cuộc điều tra chống bán phá giá đối với các sản phẩm nhập khẩu từ Hàn Quốc.

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 24/11/2009, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến việc nước này đã sử dụng phương pháp tính bên độ phá giá Zeroing trong 3 vụ kiện chống bán phá giá các sản phẩm nhập khẩu của Hàn Quốc, bao gồm: thép tấm cuộn không gỉ (stainless steel plate in coils), thép tấm và mảnh cuộn không gỉ (stainless steel sheet and strip in coils) và lưỡi cưa và các bộ phận của nó (sawblades and parts thereof).

Hàn Quốc cho rằng việc DOC sử dụng Zeroing trong 3 cuộc điều tra chống bán phá giá kể trên đã dẫn đến các kết quả biên độ phá giá dương giả tạo (mà lẽ ra nhỏ hơn hoặc bằng 0) hoặc thổi phồng biên độ phá giá lên quá cao. Do đó, Hàn Quốc khiếu nại Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo các Điều VI của GATT 1994, Điều 1, 2.1, 2.4, 2.4.2 và 5.8 của Hiệp định ADA khi sử dụng Zeroing trong các kết luận cuối cùng, sửa đổi kết luận cuối cùng và lệnh áp thuế chống bán phá giá trong 3 vụ kiện kể trên.

Ngày 03/12/2009, Nhật Bản yêu cầu tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách bên thứ ba.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, ngày 08/04/2010, Hàn Quốc yêu cầu DSB thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 20/04/2010, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm đã được thành lập sau đó trong cuộc họp ngày 18/05/2010 của DSB.

Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Mexico, Thái Lan và Việt Nam yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.

VỤ VIỆC SỐ DS404

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Việt Nam

Bị đơn:

Hoa Kỳ

Các bên thứ ba: EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, Trung Quốc, Ấn Độ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định Thành lập WTO: Điều XVI:4

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT

1994): Điều 1, Phụ lục II, 6.8, 6.10, 9.1,

9.3, 9.3, 9.4, 11.1, 11.2, 11.3, 11.3, 2.1,

2.1, 18.1, 18.3, 18.4, 2.4, 2.4, 2.4.2, 2.4.2

GATT 1994: Điều I, II, VI:1, VI:2(a)

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

01/02/2010

Hoa Kỳ bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 01/02/2010, Việt Nam yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá mà nước này áp dụng đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh (frozen warmwater shrimp) nhập khẩu từ Việt Nam. Cụ thể, Việt Nam yêu cầu tham vấn về các cuộc rà soát hành chính hàng năm và rà soát đối với các nhà xuất khẩu mới, cũng như các quy định pháp luật, quy trình thủ tục hành chính của Hoa Kỳ về chống bán phá giá trong đó có phương pháp tính biên độ phá giá gây tranh cãi Zeroing.

Việt Nam cho rằng Hoa Kỳ đã vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo:

- Điều I, II, VI:1 và VI:2 của GATT 1994

- Một số điều khoản trong Hiệp định ADA

- Điều XVI:4 của Hiệp định WTO và

- Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam

EU và Nhật Bản (ngày 12/02/2010), Thái Lan (15/02/2010) yêu cầu được tham gia vào cuộc tham vấn với tư cách Các bên thứ ba.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 07/04/2010 Việt Nam đã yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp vụ việc này. Ngày 20/04/2010, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 18/05/2010 của DSB, Ban Hội thẩm đã được thành lập

EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico và Hàn Quốc bảo lưu quyền tham gia vào vụ kiện với tư cách là các bên thứ ba. Sau đó, đến lượt Trung Quốc và Ấn Độ yêu cầu tham gia vào vụ kiện với tư cách các bên thứ ba.



VỤ VIỆC SỐ DS101/DS132

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Hoa Kỳ

Bị đơn:

Mexico

Các bên thứ ba: Jamaica; Mauritius

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 4, 5, 6, 7, 7.4, 2, 9, 10, 10.2, 10.4, 12

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
08/05/1998

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 28/01/2000

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5:
22/06/2001

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm theo Điều 21.5: 22/10/2001

Mexico bị kiện về cuộc điều tra chống bán phá giá đối với Siro ngô (HFCS) nhập khẩu từ Hoa Kỳ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 27/02/1997, Mexico khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm Siro ngô có hàm lượng đường fructoza cao - 42 và 55 độ (High-Fructose Corn Syrup - HFCS) nhập khẩu từ Hoa Kỳ sau khi nhận được đơn kiện ngày 14/01/1997 của Hiệp hội quốc gia các nhà sản xuất Đường và Rượu của Mexico.

Ngày 04/09/1997, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn với Mexico liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá tạm thời mà Mexico áp dụng trong cuộc điều tra trên đối với sản phẩm xiro ngô của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ cho rằng Mexico đã vi phạm các Điều 5.5, 6.1.3, 6.2, 6.4 và 6.5 của Hiệp định ADA.

Ngày 23/01/1998, Mexico công bố kết luận cuối cùng khẳng định về phá giá và thiệt hại trong cuộc điều tra chống bán phá giá nói trên. Kết quả là xiro ngô nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Mexico sẽ bị áp thuế chống bán phá giá chính thức.

Ngày 08/05/1998, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn với Mexico về cuộc điều tra dẫn đến các biện pháp chống bán phá giá chính thức kể trên. Hoa Kỳ cho rằng cách thức khởi xướng điều tra cũng như việc xác định thiệt hại của Cơ quan điều tra Mexico trong vụ kiện này đã vi phạm các Điều 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10 và 12 của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó ngày 08/10/1998, Hoa Kỳ yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp cho vụ việc này. Tại cuộc họp ngày 21/10/1998, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên sau yêu cầu thứ hai của Hoa Kỳ, DSB đã thành lập Ban Hội thẩm tại cuộc họp ngày 25/11/1998. Jamaica và Mauritius yêu cầu tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Ngày 13/01/1999, thành phần của Ban Hội thẩm đã được xác định.

Ngày 28/01/2000, Báo cáo giải quyết tranh chấp của Ban Hội thẩm được ban hành đến tất cả các thành viên WTO trong đó kết luận:

- Việc Mexico khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với HFCS nhập khẩu từ Hoa Kỳ là không phù hợp với các Điều 5.2, 5.3, 5.8, 12.1 và 12.1.1(iv) của Hiệp định ADA.

- Việc Mexico áp đặt các biện pháp chống bán phá giá cuối cùng đối với HFCS nhập khẩu từ Hoa Kỳ đã vi phạm các Điều 3.1, 3.2, 3.4, 3.7 và 3.7(i); Điều 7.4; Điều 10.2; Điều 10.4; và các Điều 12.2 và 12.2.2 của Hiệp định ADA.

Tại cuộc họp ngày 24/02/2000, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

THỰC THI

Ngày 20/03/2000, Mexico thông báo với DSB (theo như thủ tục quy định tại Điều 21.3 DSU) rằng họ đang nghiên cứu cách thức thực thi những khuyến nghị của DSB. Mexico cũng yêu cầu một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện những khuyến nghị này.

Ngày 19/04/2000, các bên thông báo với DSB về việc đã đạt được thoả thuận về khoảng thời gian hợp lý để Mexico thực hiện những khuyến nghị của DSB, hết hạn ngày 22/09/2000.

Ngày 26/09/2000, tại cuộc họp của DSB, Mexico thông báo rằng, ngày 20/09/2000, Mexico đã ra phán quyết cuối cùng về cuộc điều tra chống bán phá giá sản phẩm xiro ngô nhập khẩu từ Hoa Kỳ, và quyết định này đã tuân thủ những khuyến nghị của DSB. Hoa Kỳ nói rằng họ sẽ kiểm tra phán quyết này của Mexico.

RÀ SOÁT TUÂN THỦ

Ngày 12/10/2000, Hoa Kỳ, sau khi kiểm tra phán quyết cuối cùng của Mexico trong cuộc điều tra chống bán phá giá xiro ngô nhập khẩu từ nước này, cho rằng Mexico đã không thực thi đầy đủ các khuyến nghị của DSB. Và do đó, Hoa Kỳ đề nghị DSB yêu cầu Ban Hội thẩm ban đầu xem xét vấn đề này theo Điều 21.5 của DSU về việc giám sát thực hiện các khuyến nghị và phán quyết. DSB đã chấp nhận yêu cầu này của Hoa Kỳ tại cuộc họp ngày 23/10/2000.

EC, Jamaica và Mauritius đề nghị được tham gia vào vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Ngày 13/11/2000, Ban Hội thẩm tuân thủ được thành lập sau khi Hoa Kỳ và Mexico đạt được thoả thuận chung về thủ tục rà soát tuân thủ theo các Điều 21 và 22 của DSU.

Ngày 22/06/2001, Ban Hội thẩm đã hoàn thành Báo cáo và ban hành tới các thành viên. Theo đó, Ban Hội thẩm kết luận rằng việc Mexico tiếp tục áp dụng các mức thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với xiro ngô nhập khẩu từ Hoa Kỳ theo quyết định lần hai của Tổng vụ Thương mại và Công nghiệp Mexico (SECOFI) là vi phạm các quy định của Hiệp định ADA, cụ thể là các Điều 3.1, 3.4 và 3.7 (i) vi:

- đánh giá không hợp lý tác động của hàng nhập khẩu bán phá giá đến ngành sản xuất nội địa

- đánh giá không thỏa đáng tác động của thỏa thuận hạn chế nhập khẩu trong việc xác định khả năng gia tăng nhập khẩu đáng kể.

Do đó, Ban Hội thẩm cho rằng Mexico đã không thực hiện các khuyến nghị của Ban Hội thẩm ban đầu và của DSB nhằm điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp với các nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định ADA.

GIAI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 24/07/2001, Mexico tuyên bố kháng cáo Bản báo cáo trên của Ban Hội thẩm tuân thủ theo Điều 21.5. Cụ thể, Mexico đã yêu cầu Cơ quan Phúc thẩm kiểm tra và bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm về việc Mexico đã vi phạm các quy định trong Hiệp định ADA khi áp dụng các mức thuế chống bán phá giá chính thức đối với xiro ngô nhập khẩu từ Hoa Kỳ theo quyết định lần hai của SECOFI.

Theo Mexico, những kết luận trong Báo cáo của Ban Hội thẩm có nhiều sai sót về mặt pháp lý và cách diễn giải pháp luật một số Điều khoản trong Hiệp định ADA và DSU.

Ngày 20/09/2001, Cơ quan Phúc thẩm thông báo trì hoãn thời hạn ban hành Báo cáo phúc thẩm.

Ngày 22/10/2001, Cơ quan Phúc thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Theo đó, Cơ quan Phúc thẩm đồng ý với tất cả các kết luận gây tranh cãi của Ban Hội thẩm và khuyến nghị DSB yêu cầu Mexico điều chỉnh biện pháp chống bán phá giá của mình cho phù hợp với các quy định của Hiệp định ADA.

Ngày 21/11/2001, DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã được điều chỉnh của Ban Hội thẩm theo Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS216

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Braxin

Bị đơn:

Mexico

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994); Phụ lục II, Điều 5, 6, 7

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

20/12/2000

Mexico bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với máy biến thế nhập khẩu từ Braxin

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 17/07/2000, Braxin ra quyết định áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với máy biến thế (electronic transformers) công suất #10.000 KVA, có mã Hải quan 8504.23.01 theo Luật Nhập khẩu Chung, được nhập khẩu từ Braxin.

Ngày 20/12/2000, Braxin yêu cầu tham vấn với Mexico liên quan đến biện pháp trên của Mexico. Braxin cho rằng Mexico đã vi phạm các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định ADA và GATT 1994, cụ thể là các Điều 5.2, 5.3, 5.8, 6.8, 7.1(i), 7.1(ii) và Phụ lục II của Hiệp định ADA.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS295

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Hoa Kỳ

Bị đơn:

Mexico

Các bên thứ ba:

Trung Quốc; EC; Thổ Nhĩ Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục II, 3, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 4.1, 5.8, 6, 6.1, 6.2, 6.4, 6.8, 6.9, 6.10, 9, 9.3, 9.4, 9.5, 11, 11.1, 11.9, 12, 12.1, 12.2, 18.1, 19.3, 21.1, 21.2, 32.1; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

16/06/2003

Ngày lưu hành Báo cáo của Ban Hội thẩm: 06/06/2005

Ngày lưu hành Báo cáo của Cơ quan

Phúc thẩm: 29/11/2005

Mexico bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá chính thức áp dụng đối với Thịt bò và Gạo nhập khẩu từ Hoa Kỳ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 16/06/2003, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn với Mexico liên quan đến:

- các biện pháp chống bán phá giá chính thức mà nước này đã áp dụng đối với các sản phẩm thịt bò và gạo trắng hạt dài (*beef and long grain white rice*);

- một số Điều trong Luật Ngoại Thương và Bộ luật Liên bang về Thủ tục Dân sự của Mexico.

Hoa Kỳ cho rằng Mexico đã vi phạm một số Điều của GATT 1994, Hiệp định ADA và Hiệp định SCM, cụ thể:

- các biện pháp chống bán phá giá chính thức của Mexico áp dụng đối với thịt bò và gạo trắng hạt dài đã vi phạm ít nhất là các Điều 3, 5.8, 6, 9, 12, 11.1 và Phụ lục II của Hiệp định ADA.

- một số Điều của Luật Ngoại thương và Bộ luật liên bang về thủ tục dân sự của Mexico đã vi phạm các Điều 5.8, 6, 6.1.1, 6.8, 7, 9, 9.5, 10.6, 11 và 11.1 của Hiệp định ADA và các Điều 11.9, 12.1.1, 12.7, 17, 19, 19.3, 20.6, 21 và 21.1 của Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Hiệp định SCM).

- Hoa Kỳ cũng khiếu nại rằng những biện pháp của Mexico đã làm vô hiệu hóa hoặc phung phí đến những lợi ích mà họ đáng lẽ được hưởng (một cách trực tiếp hoặc gián tiếp) từ các Hiệp định đã nêu trên.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Tham vấn không thành công, do đó, ngày 19/09/2003, Hoa Kỳ yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết vụ tranh chấp này. Tại cuộc họp ngày 02/10/2003, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên sau yêu cầu lần thứ hai của Hoa Kỳ, tại cuộc họp ngày 07/11/2003, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm.

Trung Quốc, EC và Thổ Nhĩ Kỳ yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Do hai bên không thể cùng thống nhất được thành phần của Ban Hội thẩm, ngày 04/02/2004, Hoa Kỳ yêu cầu Tổng Giám đốc WTO quyết định thành phần của Ban Hội thẩm. Ngày 13/02/2004, Ban Hội thẩm cuối cùng đã được thành lập.

Ngày 11/08/2004, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành Báo cáo giải quyết tranh chấp trong vòng 6 tháng vì tính phức tạp của vụ việc, và dự kiến sẽ ban hành Báo cáo cuối cùng tới các bên vào tháng 11/2004. Ngày 26/11/2004, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB về khả năng hoàn thành công việc trong tháng 03/2005.

Tuy nhiên, đến ngày 06/06/2005, Ban hội thẩm mới hoàn thành xong Báo cáo giải quyết tranh chấp và ban hành tới tất cả các thành viên WTO, trong đó:

- Ban Hội thẩm tán thành mọi khiếu nại của Hoa Kỳ liên quan đến việc xác định thiệt hại cũng như biên độ phá giá của cơ quan điều tra Mexico trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm gạo². Kết luận tương tự cho các khiếu nại liên quan;

- Ban Hội thẩm cũng ủng hộ hầu hết các khiếu nại của Hoa Kỳ liên quan đến Luật Ngoại thương của Mexico. Tuy nhiên, Ban Hội thẩm bác bỏ khiếu nại của Hoa Kỳ liên quan đến Bộ luật Liên bang về Thủ tục Dân sự của Mexico.

GIAI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 20/07/2005, Mexico thông báo quyết định kháng cáo Báo cáo của Ban Hội thẩm ra Cơ quan Phúc thẩm. Ngày 14/09/2005, Cơ quan Phúc thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành Báo cáo trong vòng 60 ngày do các bên liên quan yêu cầu dịch bản đệ trình của họ và của các bên thứ ba. Cơ quan Phúc thẩm dự kiến hoàn thành Báo cáo trước ngày 29/11/2005.

Ngày 29/11/2005, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được ban hành tới tất cả các thành viên WTO, trong đó đồng ý với hầu hết các kết luận của Ban Hội thẩm. Cơ quan Phúc thẩm chỉ bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm về việc Mexico đã vi phạm các Điều 6.1, 6.10, và 12.1 của Hiệp định ADA.

Tại cuộc họp ngày 20/12/2005, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban Hội thẩm đã sửa đổi theo báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm.

² Mặc dù trong yêu cầu tham vấn Hoa Kỳ có khiếu nại về các biện pháp chống bán phá giá chính thức mà Mexico áp dụng đối với sản phẩm thịt bò nhập khẩu từ Hoa Kỳ nhưng lại không đề cập đến vấn đề này trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm nên không được nhắc tới trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Tại cuộc họp ngày 20/01/2006 của DSB, Mexico thông báo ý định sẽ thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB nhưng để làm được họ cần một khoảng thời gian hợp lý. Mexico nói rằng họ sẵn sàng tham vấn với Hoa Kỳ để cùng thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý đó. Ngày 18/05/2006, các bên thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận chung về khoảng thời gian hợp lý như sau:

- Liên quan đến việc thực thi theo đoạn 8.1 và 8.3 trong Báo cáo của Ban Hội thẩm, và đoạn 350(b) và (c) trong Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, khoảng thời gian hợp lý sẽ là 8 tháng, hết hạn vào 20/08/2006;

- Liên quan đến việc thực thi theo đoạn 8.5 trong Báo cáo của Ban Hội thẩm và đoạn 350(d) trong Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, khoảng thời gian hợp lý sẽ là 12 tháng, hết hạn vào ngày 20/12/2006³.

Ngày 16/01/2007, các bên thông báo với DSB rằng họ đã đạt được một Thỏa thuận liên quan đến quy trình thủ tục theo Điều 21 và 22 của DSU.

³ Các Báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm cũng như chi tiết về vụ kiện được đăng trên trang web chính thức của WTO: www.wto.org

VỤ VIỆC SỐ DS331

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Guatemala

Bị đơn:

Mexico

Các bên thứ ba:

Trung Quốc; EC; Honduras; Nhật Bản;
Hoa Kỳ

**Các hiệp định liên quan (được đưa ra
trong yêu cầu tham vấn):**

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT
1994): Điều 1, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7,
4.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.8, 6.2, 6.4, 6.5, , 6.7,
6.8, 6.9, 6.13, 9.1, 9.3, 12.1, 12.2, 2.1,
2.2, 18.1, 2.4, 2.6; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

17/06/2005

Mexico bị kiện về các mức thuế chống bán phá giá áp dụng đối với ống thép nhập khẩu từ Guatemala

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 17/06/2005, Guatemala yêu cầu tham vấn với Mexico về cuộc điều tra dẫn đến việc áp dụng các mức thuế chống bán phá giá chính thức đối với ống thép (steel pipes and tubes) nhập khẩu từ Guatemala. Theo Guatemala, Mexico đã vi phạm các nghĩa vụ của mình theo:

- Điều VI của GATT 1994; và

- Các Điều 1, 2.1, 2.2, 2.4, 2.6, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 4.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.8, 5.10, 6.2, 6.4, 6.5, 6.7, 6.8, 6.9, 6.13, 9.1, 9.3, 12.1, 12.2, 18.1 và Phụ lục II của Hiệp định ADA.

GIẢI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó, ngày 06/02/2006, Guatemala đã yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 17/02/2006, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Đến cuộc họp của DSB ngày 17/03/2006, Ban Hội thẩm cuối cùng đã được thành lập.

Trung Quốc, EC, Honduras, Nhật Bản và Hoa Kỳ yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Ngày 04/05/2006, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 03/01/2007, Chủ tịch Ban Hội thẩm thông báo với DSB rằng họ không thể hoàn thành công việc trong vòng 6 tháng do tính chất và quy mô của vụ việc và theo thời gian biểu được xác định sau khi tham vấn các bên. Ban Hội thẩm hy vọng sẽ hoàn thành công việc vào cuối tháng 03/2007.

Ngày 08/06/2007, Ban Hội thẩm hoàn thành Báo cáo và gửi tới tất cả các thành viên WTO. Theo đó, Ban Hội thẩm kết luận việc khởi xướng điều tra, tiến hành điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức của Mexico đối với ống thép đen và

mạ kẽm của Guatemala là vi phạm các quy định tại Điều 5.3, 5.8, 3.1, 3.4 và 3.5, và các đoạn 3, 5, 6 và 7 của Phụ lục II, Hiệp định ADA.

Theo Điều 19.1 của DSU, Ban Hội thẩm khuyến nghị Mexico dỡ bỏ các biện pháp chống bán phá giá đã áp dụng đối với ống thép nhập khẩu từ Guatemala nhằm tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các kết luận trong vụ việc này.

Tại cuộc họp ngày 24/07/2007, DSB đã thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Ngày 23/07/2007, Mexico thông báo với DSB về ý định thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB và rằng họ đang xem xét các cách thức có thể để thực thi điều này trong một khoảng thời gian hợp lý.

Ngày 25/09/2007, Guatemala và Mexico thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý đó là 6 tháng kể từ ngày thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm. Mexico cũng nói rằng họ sẽ cố gắng, nếu có thể, thực thi các phán quyết và khuyến nghị của DSB trong một khoảng thời gian ngắn hơn thế.

Tại cuộc họp của DSB ngày 14/03/2008, Mexico nói rằng họ đã công bố kết quả của quyết định sơ bộ rà soát thuế đối kháng áp dụng đối với các loại ống tiêu chuẩn nhập khẩu từ Guatemala, và do đó đã bãi bỏ các mức thuế chống bán phá giá gây tranh cãi nói trên. Với động thái này, Mexico cho rằng họ đã tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB.

VỤ KIẾN SỐ DS168

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Ấn Độ

Bị đơn:

Nam Phi

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3, 6, 2, 12, 15; Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS):

Điều I, VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

01/04/1999

Nam Phi bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với dược phẩm nhập khẩu từ Ấn Độ

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

Ngày 26/03/1997, Ủy ban Thuế quan và Thương mại Nam Phi (BTT) đã ra quyết định sơ bộ khẳng định về phá giá trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với thuốc ampicillin và amoxycillin con nhộng loại 250mg và 500mg nhập khẩu từ công ty M/S Randaxy Laboratories Ltd của Ấn Độ.

Ngày 10/09/1997, BTT đề xuất áp thuế chống bán phá giá chính thức đối với các dược phẩm trên của Ấn Độ.

Ngày 01/04/1999, Ấn Độ yêu cầu tham vấn với Nam Phi liên quan đến đề xuất trên của BTT. Ấn Độ cho rằng:

- *cách định nghĩa và tính toán của cơ quan điều tra của Nam Phi về giá trị thông thường là không phù hợp với những quy định của WTO vì đã sử dụng sai phương pháp dẫn đến xác định sai biên độ phá giá.*

- *việc xác định thiệt hại của cơ quan điều tra của Nam Phi là không dựa trên các chứng cứ xác thực và không đánh giá tất cả các nhân tố kinh tế liên quan tác động đến ngành sản xuất nội địa, dẫn đến xác định sai thiệt hại đáng kể mà ngành sản xuất nội địa phải chịu.*

- *việc xác lập chứng cứ của cơ quan điều tra Nam Phi là không thích hợp và đánh giá của họ là không khách quan và công bằng; và*

- *cơ quan điều tra của Nam Phi đã không tính đến trường hợp đặc biệt của Ấn Độ là một nước đang phát triển.*

Do đó, Ấn Độ khiếu nại Nam Phi đã vi phạm riêng từng Điều 2, 3, 6(a) đến (c) và liên quan đến các Điều 12, 12 và 15 của Hiệp định ADA; các Điều I và VI của GATT 1994.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS288

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Thổ Nhĩ Kỳ

Bị đơn:

Nam Phi

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 5, 6, 9, 12; GATT 1994:

Điều III, X

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

09/04/2003

Nam Phi bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá cuối cùng áp dụng đối với chăn cuộn nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 10/04/2003, Thổ Nhĩ Kỳ yêu cầu tham vấn với Nam Phi liên quan đến biện pháp chống bán phá giá chính thức mà nước này áp dụng đối với sản phẩm chăn cuộn (blanketing in roll form) nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ trong cuộc điều tra chống bán phá giá do Ủy ban Thuế quan và Thương mại Nam Phi (BTT) tiến hành.

Thổ Nhĩ Kỳ khiếu nại rằng:

- BTT không đáp ứng đầy đủ yêu cầu cung cấp thông tin hợp lý cho các bên trong vụ kiện;

- việc xác định các tình tiết thực tế của BBT là không thích hợp; và

- BBT đã thiếu khách quan và công bằng khi đánh giá các bằng chứng để đi đến các quyết định, đặc biệt là các quyết định liên quan đến việc khởi xướng và tiến hành cuộc điều tra cũng như việc áp đặt thuế chống bán phá giá.

Do đó, Thổ Nhĩ Kỳ cho rằng Nam Phi đã vi phạm các Điều 5.5, 6.1, 6.1.3, 6.2, 6.9, 6.10, 9.2, 9.3 và Điều 12.1 của Hiệp định ADA; và các Điều III và X của GATT 1994.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ KIẾN SỐ DS374

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Indonesia

Bị đơn:

Nam Phi

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 11.3, 11.4

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

09/05/2008

Nam Phi bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với giấy hóa chất không phủ nhập khẩu từ Indonesia

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

Ngày 09/05/2008, Indonesia yêu cầu tham vấn với Nam Phi liên quan đến việc nước này tiếp tục áp thuế chống bán phá giá chính thức đối với giấy A4 trắng, không phủ, làm từ hóa chất (uncoated woodfree white A4 paper) nhập khẩu từ Indonesia. Theo Indonesia, Nam Phi áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với giấy hóa chất không phủ của Indonesia từ ngày 28/05/1999. Ngày 02/04/2004, Nam Phi khởi xướng rà soát hoàng hôn thuế chống bán phá giá. Ngày 17/08/2005, Nam Phi ra kết luận cuối cùng trong cuộc rà soát hoàng hôn, theo đó kết luận việc chấm dứt các biện pháp chống bán phá giá sẽ không có khả năng dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi phá giá. Tuy nhiên, Nam Phi vẫn tiếp tục áp thuế chống bán phá giá đối với giấy hóa chất không phủ của Indonesia.

Do đó, Indonesia cáo buộc Nam Phi vi phạm các nghĩa vụ của mình theo Điều 11.3 của Hiệp định ADA bởi theo quy định của Điều này thì một biện pháp chống bán phá giá phải kết thúc sau 5 năm áp dụng trừ khi tiến hành một cuộc rà soát hoàng hôn hợp lý chứng minh được rằng việc dỡ bỏ biện pháp chống bán phá giá sẽ có khả năng dẫn đến tiếp tục hoặc tái diễn hành vi phá giá và gây thiệt hại. Trong khi đó, theo Indonesia thì trong báo cáo nửa năm của Nam Phi theo yêu cầu của Điều 16.4 của Hiệp định ADA thì vẫn liệt kê cuộc rà soát hoàng hôn nói trên là đang tiếp diễn. Và như vậy nếu tính từ ngày khởi xướng 02/04/2004 thì cuộc rà soát này đã kéo dài hơn 1 năm, vi phạm quy định tại Điều 11.4 của Hiệp định ADA.

Ngày 20/11/2008, Indonesia thông báo với DSB rằng Nam Phi đã ban hành sửa đổi Đạo Luật về Lịch trình Hải quan và Thực thi theo đó dỡ bỏ biện pháp chống bán phá giá đang áp dụng đối với giấy hóa chất không phủ nhập khẩu từ Indonesia hồi tố từ ngày 27/11/2003. Và do đó, Indonesia rút lại yêu cầu tham vấn.

VỤ VIỆC SỐ DS272

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Achentina

Bị đơn:

Peru

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3, 4, 5, 6, 7, 2, 12; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

21/10/2002

Peru bị kiện về các mức thuế chống bán phá giá tạm thời đối với dầu thực vật nhập khẩu từ Achentina

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 21/10/2002, Achentina yêu cầu tham vấn với Peru về cuộc điều tra chống bán phá giá mà nước này tiến hành đối với sản phẩm dầu hướng dương (sunflower oils), dầu đậu nành (vegetable oils) và dầu hỗn hợp hướng dương, đậu nành nhập khẩu từ Achentina (theo quyết định số 016-2002-CDS-INDECOPI) dẫn đến việc áp dụng các mức thuế chống bán phá giá tạm thời đối với các sản phẩm này (theo quyết định Số 040-2002-CDS-INDECOPI).

Achentina cho rằng:

- Peru đã vi phạm các Điều 5.2, 5.3, 5.8, 4.1(ii), 6.8 và Phụ lục II, 2.2, 2.4, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 7, 12.2.1 của Hiệp định ADA và Điều VI của GATT 1994 khi tiến hành điều tra chống bán phá giá và đưa ra các kết luận tạm thời về sự tồn tại của hành vi bán phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa chúng dẫn đến việc áp đặt các mức thuế chống bán phá giá tạm thời.

- Peru đã vi phạm các Điều 5.2, 5.3, 5.8, 6.8 và Phụ lục II, 2.2, 2.4, 3.1, 3.2, 3.4, 3.5, 7, 12.2.1 của Hiệp định ADA và Điều VI của GATT 1994 khi áp đặt các mức thuế chống bán phá giá tạm thời.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS215

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Hàn Quốc

Bị đơn:

Philippines

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Phụ lục II, Điều 3, 5, 6, 7, 2, 9, 12; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

15/12/2000

Philippines bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá liên quan đến sản phẩm nhựa thông Polypropylene nhập khẩu từ Hàn Quốc

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 15/12/2000, Hàn Quốc yêu cầu tham vấn với Philippines liên quan đến Quyết định sơ bộ (ngày 15/11/1999) và Quyết định cuối cùng (ngày 11/09/2000) của Ủy ban Thuế quan Philippines trong cuộc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm nhựa thông (Polypropylene Resins) nhập khẩu từ Hàn Quốc.

Hàn Quốc cho rằng cơ quan điều tra của Philippines đã có thiếu sót trong những quyết định kể trên, dẫn đến nhiều kết luận sai lầm như: xác định sản phẩm tương tự, hành vi phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa chúng dẫn đến việc tính toán, áp dụng và thu thuế chống phá giá không phù hợp với các nghĩa vụ của Philippines theo Hiệp định ADA, cụ thể, nhưng không giới hạn ở, các Điều 2, 3, 5, 6 (bao gồm Phụ lục II), 7, 9, và 12, và Điều VI của GATT 1994.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS122

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Ba Lan

Bị đơn:

Thái Lan

Các bên thứ ba: EC, Nhật Bản, Hoa Kỳ**Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):**

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3, 5, 6, 2;

GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

06/04/1998

Ngày lưu hành báo cáo của Ban Hội thẩm: 28/09/2000**Ngày lưu hành báo cáo của Cơ quan****Phúc thẩm:** 12/03/2001

Thái Lan bị kiện về các biện pháp chống bán phá giá đối với sắt, thép phi hợp kim dạng góc, khối, cắt và rầm chữ H nhập khẩu từ Ba Lan

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

THAM VẤN

Ngày 27/12/1996, Thái Lan ra quyết định áp thuế chống bán phá giá tạm thời đối với sắt, thép hợp kim dạng góc, khối và cắt và rầm chữ H (angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel and H-beams) nhập khẩu từ Ba Lan.

Ngày 26/05/1997, Thái Lan ra quyết định áp thuế chống bán phá giá chính thức (27,79% giá CIF) đối với các sản phẩm này.

Ngày 06/04/1998, Ba Lan yêu cầu tham vấn với Thái Lan liên quan đến biện pháp chống bán phá giá nói trên. Ba Lan cũng khiếu nại Thái Lan đã hai lần từ chối yêu cầu của Ban Lan về việc công khai các kết luận của vụ kiện. Ba Lan cho rằng những hành động trên của Thái Lan đã vi phạm các Điều 2, 3, 5 và 6 của Hiệp định ADA.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Thành lập Ban Hội thẩm

Tham vấn không thành công, do đó ngày 13/10/1999, Ba Lan yêu cầu WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp. Tại cuộc họp ngày 27/10/1999, DSB đã trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 19/11/1999, sau yêu cầu lần thứ hai của Ba Lan, DSB đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm.

EC, Nhật Bản và Hoa Kỳ yêu cầu được tham gia vào vụ kiện với tư cách là bên thứ ba.

Ngày 20/12/1999, thành phần của Ban Hội thẩm được xác định.

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 28/12/2000, Báo cáo của Ban Hội thẩm được gửi tới tất cả các thành viên WTO, trong đó kết luận rằng:

- Ba Lan không chứng minh được rằng Thái Lan đã vi phạm Điều 2 của Hiệp định ADA hay Điều VI của GATT 1994 khi tính toán lợi nhuận để xác định trị giá tính toán.

- Việc Thái Lan áp đặt biện pháp chống bán phá giá cuối cùng đối với sản phẩm rơm chữ H nhập khẩu từ Ba Lan là vi phạm các quy định trong Điều 3 của Hiệp định ADA, cụ thể là:

- vi phạm câu thứ hai, Điều 3.2 và Điều 3.1 vì: cơ quan điều tra của Thái Lan đã không xem xét ảnh hưởng của giá hàng nhập khẩu được bán phá giá dựa trên việc "kiểm tra khách quan" "các chứng cứ xác thực" trên cơ sở những bằng chứng thực tế công khai;
- vi phạm Điều 3.4 và 3.1 vì: cơ quan điều tra Thái Lan đã không xem xét tất cả các nhân tố tác động đến ngành sản xuất nội địa được nêu trong Điều 3.4, và không đưa ra được giải thích hợp lý về cách xác định thiệt hại trên cơ sở "đánh giá khách quan hoặc không thiên vị" hoặc "kiểm tra khách quan" "các chứng cứ xác thực" dựa trên những bằng chứng thực tế công khai; và
- vi phạm Điều 3.5 và 3.1 vì: cơ quan điều tra Thái Lan đưa ra kết luận về mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu bán phá giá và bất kỳ thiệt hại có thể nào trên cơ sở:
 - (a) những kết luận liên quan đến tác động về giá của hàng nhập khẩu bán phá giá - mà theo Ban Hội thẩm thì những kết luận này không phù hợp với câu thứ hai của Điều 3.2 và Điều 3.1;
 - (b) những kết luận về thiệt hại - mà theo Ban Hội thẩm thì những kết luận này không phù hợp với Điều 3.4 và 3.1.

- Theo Điều 3.8 của DSU, trong trường hợp có sự vi phạm nghĩa vụ theo một hiệp định có liên quan thì sự vi phạm này được coi là chứng cứ ban đầu về việc triệt tiêu hoặc xâm hại các lợi ích theo hiệp định đó, và do vậy, khi Thái Lan vi phạm các quy định của Hiệp định ADA thì có nghĩa là nước này đã làm triệt tiêu hoặc xâm hại các lợi ích mà Ba Lan đáng lẽ được hưởng theo Hiệp định này.

GIAI ĐOẠN PHỨC THẨM

Ngày 23/10/2000, Thái Lan thông báo với DSB về quyết định kháng cáo ra Cơ quan Phúc thẩm một số vấn đề pháp luật và giải thích pháp lý trong Báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngày 12/03/2001, Cơ quan Phúc thẩm ban hành Báo cáo tối tất cả các thành viên WTO, trong đó:

- Cơ quan Phúc thẩm **đồng ý** với kết luận của Ban Hội thẩm liên quan đến các khiếu nại theo Điều 2, 3 và 5 của Hiệp định ADA và yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm của Ba Lan trong trường hợp này tuân thủ Điều 6.2 của DSU;

- Cơ quan Phúc thẩm **bác bỏ** kết luận của Ban Hội thẩm rằng theo Hiệp định ADA thì Ban Hội thẩm khi rà soát lại việc áp thuế chống bán phá giá đã được xem xét các chứng cứ thực tế và lập luận mà các công ty Ba Lan được thông báo, hoặc có thể tiếp cận được, tại thời điểm ra kết luận cuối cùng về phá giá. Cơ quan Phúc thẩm cho rằng lập luận nói trên của Ban Hội thẩm là không

có căn cứ dù là theo Điều 3.1 của Hiệp định ADA về nghĩa vụ của các Thành viên liên quan đến việc xác định thiệt hại, hay theo Điều 17.6 của Hiệp định ADA về các tiêu chuẩn rà soát cho Ban Hội thẩm.

*- Mặc dù Cơ quan Phúc thẩm **bác bỏ** lập luận trên của Ban Hội thẩm, nhưng điều này không làm ảnh hưởng tới những kết luận chính của Ban Hội thẩm về hành vi vi phạm;*

*- Cơ quan Phúc thẩm **tán thành** kết luận của Ban Hội thẩm liên quan đến Điều 3.4 của Hiệp định ADA rằng điều này quy định bắt buộc cơ quan điều tra phải đánh giá tất cả các nhân tố được nêu trong đó;*

*- Cơ quan Phúc thẩm **kết luận** rằng Ban Hội thẩm không hề sai sót trong việc áp đặt nghĩa vụ chứng minh, hoặc áp dụng tiêu chuẩn rà soát theo Điều 17.6(i) của Hiệp định ADA.*

Tại cuộc họp ngày 05/04/2001, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã sửa đổi của Ban Hội thẩm.

THỰC THI

Sau khi DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, Thái Lan thông báo với DSB rằng nước này đang tìm cách hợp lý nhất để thực thi các khuyến nghị của DSB và cần một khoảng thời gian hợp lý để hoàn thành. Ba Lan một lần nữa nhấn mạnh rằng để thực hiện các khuyến nghị của DSB, Thái Lan cần phải thu hồi các mức thuế hiện hành. Nếu không, Ba Lan sẽ phải vận dụng đến Điều 21.5 của DSU về việc giám sát thực hiện các khuyến nghị và phán quyết. Ba Lan cũng sẵn sàng tham vấn với Thái Lan về khoảng thời gian hợp lý nói trên.

Ngày 21/05/2001, các bên liên quan thông báo với DSB rằng họ đã đạt được thỏa thuận về khoảng thời gian hợp lý là 6 tháng và 15 ngày, và như vậy thời hạn thực thi sẽ kết thúc vào ngày 20/10/2001.

Tại cuộc họp của DSB ngày 18/12/2001, Thái Lan thông báo rằng nước này đã thực thi đầy đủ các khuyến nghị của DSB. Tuy nhiên Ba Lan không chấp nhận cách thực thi này vì Ba Lan muốn Thái Lan phải dỡ bỏ hoặc sửa đổi các biện pháp chống bán phá giá đang áp dụng. Theo quan điểm của Ba Lan, Thái Lan mới chỉ thay đổi lý do áp dụng các biện pháp này. Do đó, Ba Lan đã yêu cầu DSB giải quyết tranh chấp theo Điều 21.5 của DSU.

Ngày 18/12/2001, Thái Lan và Ba Lan đã đạt được thỏa thuận về quy trình thủ tục giải quyết tranh chấp theo Điều 21 và 22 của DSU. Theo thỏa thuận này, trong trường hợp áp dụng Điều 21.5 và 22 của DSU, Ba Lan đồng ý thực hiện đầy đủ Điều 21.5 trước khi áp dụng Điều 22.

Ngày 21/01/2002, các bên thông báo với DSB rằng hai bên đã cùng đạt được một thỏa thuận chung và do đó việc thực hiện các khuyến nghị của DSB trong vụ kiện này sẽ không cần phải đưa vào chương trình nghị sự của DSB nữa.

VỤ KIẾN SỐ DS208

TÓM TẮT VỤ KIẾN

Nguyên đơn:

Braxin

Bị đơn:

Thổ Nhĩ Kỳ

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 5, 6, 2, 12, 15; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

09/10/2000

Thổ Nhĩ Kỳ bị kiện về thuế chống bán phá giá đối với ống nối bằng sắt, thép nhập khẩu từ Braxin

DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

Ngày 09/10/2000, Braxin yêu cầu tham vấn với Thổ Nhĩ Kỳ liên quan đến mức thuế chống bán phá giá mà Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng đối với ống nối bằng sắt, thép (steel and iron pipe fittings) nhập khẩu từ Braxin theo Thông báo Số 2000/3 đăng trên Công báo chính thức của Thổ Nhĩ Kỳ ngày 26/04/2000.

Braxin cho rằng Thổ Nhĩ Kỳ đã vi phạm các Điều VI của GATT 1994 và các Điều 2, 3, 5, 6, 12 và 15 của Hiệp định ADA khi không đảm bảo được tính hợp lý trong việc cung cấp thông tin trong vụ kiện này. Do đó việc thiết lập các tình tiết thực tế là không thích hợp và đánh giá những tình tiết này không công bằng và khách quan, đặc biệt liên quan đến:

- việc khởi xướng điều tra;

- việc tiến hành điều tra, bao gồm việc đánh giá, đưa ra kết luận và phán quyết về phá giá và thiệt hại;

- việc đánh giá, ra kết luận và phán quyết về mối quan hệ nhân quả giữa phá giá và thiệt hại;

- việc áp đặt thuế chống bán phá giá.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS185, DS87

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Costa Rica

Bị đơn:

Trinidad và Tobago

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

- **DS 185:** Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3, 5, 6, 2, 12

- **DS187:** Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, Phụ lục I, Phụ lục II, 3, 5, 6, 2, 10, 12, 18

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn vụ kiện số DS185: 18/11/1999

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn vụ kiện số DS187: 17/01/2000

Trinidad và Tobago bị kiện về cuộc điều tra chống bán phá giá đối với mỳ ống nhập khẩu từ Costa Rica

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 18/11/1999, Costa Rica đã yêu cầu tham vấn với Trinidad và Tobago liên quan đến:

- cuộc điều tra chống bán phá giá mà Trinidad và Tobago đang tiến hành đối với sản phẩm mỳ ống (*pasta*) nhập khẩu từ Công ty Roma Prince Sociedad Anónima của Costa Rica theo đơn kiện của Công ty TNHH Cereal Products.

- các thủ tục của phiên điều trần sơ bộ trước khi khởi xướng điều tra chống bán phá giá, và

- các Điều 3 và 5 của Quy định về Thuế Chống bán phá giá và Thuế Đối kháng năm 1996 của Tobago và Trinidad.

Costa Rica cho rằng các vấn đề trên đã vi phạm các Điều 2, 3, 5, 6 và 12 của Hiệp định ADA.

Ngày 17/01/2000, Costa Rica lại yêu cầu tham vấn với Trinidad và Tobago liên quan đến:

- Các mức thuế chống bán phá giá tạm thời mà Trinidad và Tobago đã áp dụng đối với các sản phẩm mỳ ống Macaroni và mỳ sợi Spaghetti nhập khẩu từ Costa Rica theo Thông báo số 237 của Bộ Thương mại và Công nghiệp Trinidad và Tobago.

- Cuộc điều tra dẫn đến việc áp dụng các biện pháp tạm thời đó

- Luật Thuế Chống bán phá giá và Thuế Đối kháng năm 1992 của Costa Rica - được sửa đổi bởi Luật Thuế Chống bán phá giá và Thuế Đối kháng năm 1995 - và các Quy định về Thuế Chống bán phá giá và Thuế Đối kháng năm 1996.

Costa Rica cho rằng những biện pháp này đã vi phạm các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 12, 18 cũng như Phụ lục I và II của Hiệp định ADA.

Tuy nhiên, sau đó không có thông báo gì về kết quả tham vấn cũng như không thành lập Ban Hội thẩm.

VỤ VIỆC SỐ DS407

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

EU

Bị đơn:

Trung Quốc

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 3.1, 3.4, 3.5, 6.1.3, 6.2, 6.4, 6.5, 6.10, 7.12.2.1, 2.2, 2.2.2, 2.4

GATT 1994: Điều VI:1

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:

07/05/2010

Trung Quốc bị kiện về các biện pháp thuế chống bán phá giá đối với Chốt cài bằng sắt hoặc thép nhập khẩu từ EU

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 07/05/2010, EU yêu cầu tham vấn với Trung Quốc về các biện pháp thuế chống bán phá giá tạm thời mà nước này áp dụng đối với chốt cài bằng sắt hoặc thép (iron or steel fasteners) nhập khẩu từ EU theo Thông báo 115 (2009) của Bộ Thương mại Trung Quốc. EU cho rằng Trung Quốc đã vi phạm một số điều khoản trong Hiệp định ADA và GATT 1994.

Ngoài ra EU cũng khiếu nại rằng Điều 56 trong Quy định về Chống bán phá giá của Trung Quốc vi phạm rất nhiều các điều khoản trong Hiệp định ADA, DSU, và GATT 1994 vì theo Điều này "khi một quốc gia (khu vực) áp dụng các biện pháp chống bán phá giá phân biệt đối xử đối với hàng xuất khẩu của Trung Quốc thì Trung Quốc, tùy thuộc vào từng trường hợp thực tế, có thể áp dụng các biện pháp trả đũa tương ứng đối với quốc gia (khu vực) đó".

VỤ VIỆC SỐ DS23

TÓM TẮT VỤ VIỆC

Nguyên đơn:

Mexico

Bị đơn:

Venezuela

Các hiệp định liên quan (được đưa ra trong yêu cầu tham vấn):

Hiệp định ADA (Điều VI của GATT 1994): Điều 1, 3, 4, 5, 6, 12, 16; GATT 1994: Điều VI

Ngày nhận được yêu cầu tham vấn:
05/12/1995

Venezuela bị kiện về cuộc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm ống dẫn dầu (OCTG) nhập khẩu từ Mexico

DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

Ngày 05/12/1995, Mexico yêu cầu tham vấn với Venezuela liên quan đến cuộc điều tra chống bán phá giá mà nước này tiến hành đối với ống dẫn dầu (oil country tubular goods) nhập khẩu từ Mexico. Mexico cho rằng cuộc điều tra này đã vi phạm các Điều 1, 3, 4, 5, 6, 12 và 16 của Hiệp định ADA và Điều VI của GATT 1994.

Ngày 06/05/1997, Mexico thông báo với DSB rằng không cần tiến hành tham vấn nữa vì Venezuela đã chấm dứt cuộc điều tra chống bán phá giá nói trên.

PHỤ LỤC 1

THỎA THUẬN GHI NHẬN VỀ CÁC QUY TẮC VÀ THỦ TỤC

ĐIỀU CHỈNH VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO

Các Thành viên nhất trí như sau:

ĐIỀU 1

Phạm vi điều chỉnh và áp dụng

1. Các quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này phải được áp dụng cho những tranh chấp được đưa ra theo các quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp của những hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 1 của Thỏa thuận này (trong Thỏa thuận này được gọi là những "hiệp định có liên quan"). Những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này cũng được áp dụng cho việc tham vấn và giải quyết tranh chấp giữa các Thành viên về quyền và nghĩa vụ của họ theo các quy định của Hiệp định Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (trong Thỏa thuận này được gọi là "Hiệp định WTO") và của Thỏa thuận này được xem xét riêng hoặc cùng với bất cứ hiệp định có liên quan nào khác.

2. Các quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này phải được áp dụng với điều kiện phải tuân theo những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung về giải quyết tranh chấp được ghi trong các hiệp định có liên quan được nêu trong Phụ lục 2 của Thỏa thuận này. Trong chừng mực có sự khác nhau giữa những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này và những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong Phụ lục 2, thì những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong Phụ lục 2 phải được ưu tiên áp dụng. Đối với những tranh chấp liên quan đến những quy tắc và thủ tục của hai hay nhiều hiệp định có liên quan, nếu có mâu thuẫn giữa những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong những hiệp định có liên quan đang được xem xét đó, và khi các bên tranh chấp không thỏa thuận được với nhau về các quy tắc và thủ tục trong vòng 20 ngày kể từ khi thành lập ban hội thẩm, thì trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của 1 trong 2 bên, Chủ tịch của Cơ quan Giải quyết Tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 2 (trong Thỏa thuận này được gọi là "DSB"), sau khi tham vấn với các bên tranh chấp phải quyết định những quy tắc và thủ tục nào phải tuân theo. Chủ tịch phải quyết định theo hướng dẫn của nguyên tắc là những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung cần phải được sử dụng khi có thể, và những quy tắc và thủ tục được nêu trong Thỏa thuận này cần được sử dụng ở mức cần thiết để tránh xảy ra mâu thuẫn.

ĐIỀU 2

Quản lý

1. Cơ quan Giải quyết tranh chấp được thành lập theo Thỏa thuận này để quản lý những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này và các điều khoản về tham vấn và giải quyết tranh chấp của các hiệp định có liên quan, trừ khi trong hiệp định có liên quan có quy định khác. Theo đó, DSB phải có thẩm quyền thành lập ban hội thẩm, thông qua các Báo cáo của ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, duy trì sự giám sát việc thực hiện các phán quyết và khuyến nghị, cho phép tạm hoãn việc thi hành những nhượng bộ và nghĩa

vụ khác theo các hiệp định có liên quan. Đối với những tranh chấp phát sinh từ một hiệp định có liên quan, mà đó là Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên, thuật ngữ "Thành viên" ở đây chỉ dùng để chỉ các bên của Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên này. Khi DSB áp dụng những điều khoản giải quyết tranh chấp của một Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên thì chỉ những Thành viên là các bên của Hiệp định này mới có thể tham gia vào việc quyết định hoặc những hoạt động của DSB liên quan tới tranh chấp đó.

2. DSB phải thông báo với các Hội đồng và Ủy ban có liên quan của WTO về bất kỳ những diễn biến nào của tranh chấp liên quan tới các quy định của những hiệp định có liên quan tương ứng.

3. DSB phải họp khi cần thiết nhằm thực hiện các chức năng của mình trong thời hạn được nêu ra trong Thỏa thuận này.

4. Khi những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này quy định DSB phải ra quyết định, thì DSB phải ra quyết định này trên cơ sở đồng thuận⁴.

ĐIỀU 3

Các quy định chung

1. Các Thành viên khẳng định việc tuân theo những nguyên tắc giải quyết tranh chấp từ trước đến nay được áp dụng theo Điều XXII và XXIII của GATT 1947, và những quy tắc và thủ tục được tiếp tục sửa đổi trong Thỏa thuận này.

2. Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO là một nhân tố trung tâm trong việc tạo ra sự an toàn và khả năng dự đoán trước cho hệ thống thương mại đa phương. Các Thành viên thừa nhận rằng hệ thống này ra đời nhằm bảo toàn các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên theo các hiệp định có liên quan và nhằm làm rõ những điều khoản hiện hành của những hiệp định đó trên cơ sở phù hợp với các quy tắc tập quán giải thích công pháp quốc tế. Các khuyến nghị và phán quyết của DSB không được làm tăng hoặc giảm các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan.

3. Việc giải quyết nhanh chóng tình huống, khi có một Thành viên cho rằng các lợi ích trực tiếp hay gián tiếp của mình có được theo những hiệp định có liên quan đang bị xâm hại do những biện pháp của một Thành viên khác thực hiện, là vấn đề có ý nghĩa thiết yếu đối với việc thực hiện có hiệu quả chức năng của WTO và duy trì sự cân bằng thích hợp giữa các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên.

⁴ DSB phải được coi là đã quyết định đồng thuận về vấn đề được đệ trình lên DSB để xem xét, nếu không có Thành viên nào tại cuộc họp của DSB quyết định về vấn đề này chính thức phản đối quyết định đã được đề xuất.

4. Các khuyến nghị hay phán quyết của DSB đưa ra phải nhằm đạt được việc giải quyết thỏa đáng vấn đề đặt ra phù hợp với các quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Thỏa thuận này và của các hiệp định có liên quan.

5. Tất cả các giải pháp cho các vấn đề chính thức được nêu ra theo các quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp của các hiệp định có liên quan, bao gồm cả những quyết định của trọng tài, phải phải phù hợp với những hiệp định này và phải không được triệt tiêu hay làm giảm những lợi ích mà bất cứ Thành viên nào có được theo những hiệp định đó, hoặc không được ngăn cản việc đạt được bất cứ mục tiêu nào của những hiệp định này.

6. Những giải pháp được các bên chấp thuận để giải quyết những vấn đề chính thức được nêu ra theo những điều khoản về tham vấn và giải quyết tranh chấp của những hiệp định có liên quan phải được thông báo cho DSB và những ủy ban, Hội đồng liên quan - nơi mà bất cứ Thành viên nào cũng có thể nêu ra quan điểm liên quan đến vấn đề đó.

7. Trước khi khởi kiện, Thành viên phải tự xem xét, đánh giá là liệu việc khiếu kiện theo những thủ tục này có kết quả không. Mục đích của cơ chế giải quyết tranh chấp là để đảm bảo có một giải pháp tích cực đối với vụ tranh chấp. Một giải pháp mà các bên tranh chấp có thể chấp nhận được và phù hợp với các hiệp định có liên quan thì rõ ràng cần được ưu tiên. Nếu không đạt được một giải pháp các bên tranh chấp cùng nhất trí, thì mục tiêu số một của cơ chế giải quyết tranh chấp thường là bảo đảm việc rút lại những biện pháp có liên quan nếu những biện pháp này bị quyết định là không phù hợp với những quy định trong bất kỳ hiệp định có liên quan nào. Các quy định về bồi thường chỉ nên được sử dụng khi việc rút lại ngay lập tức các biện pháp trên là không thực tế và chỉ được sử dụng như là một biện pháp tạm thời trong khi chưa có việc rút lại biện pháp không phù hợp với hiệp định có liên quan. Biện pháp cuối cùng mà Thỏa thuận này quy định cho Thành viên đã khởi kiện theo các thủ tục giải quyết tranh chấp là khả năng đình chỉ việc áp dụng các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác theo các hiệp định có liên quan trên cơ sở có sự phân biệt đối xử đối với Thành viên khác với điều kiện được DSB cho phép thực hiện những biện pháp như vậy.

8. Trong trường hợp có sự vi phạm các nghĩa vụ được đảm nhận theo quy định của một hiệp định có liên quan, thì vụ kiện phải được coi là có chứng cứ ban đầu rõ ràng về việc triệt tiêu hoặc xâm hại. Điều này có nghĩa là ở đây có nguyên tắc suy đoán là vi phạm các quy định đều có tác động tiêu cực tới các Thành viên khác là các bên của hiệp định có liên quan, và trong trường hợp này thì vấn đề sẽ phải tùy thuộc vào việc biện luận, phản ứng lại của Thành viên bị kiện.

9. Những quy định của Thỏa thuận này không làm phượng hại đến các quyền của các Thành viên muốn có việc giải thích theo thẩm quyền các điều khoản của hiệp định có liên quan thông qua việc ra quyết định theo Hiệp định WTO hoặc một hiệp định có liên quan là một Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên.

10. Được hiểu rằng yêu cầu hòa giải và việc sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp không được nhằm mục đích hoặc được xem là những hành vi gây bất đồng và nếu có tranh chấp phát sinh, tất cả Thành viên phải tham gia một cách thiện chí vào những thủ tục này để nỗ lực giải quyết tranh chấp. Cũng được hiểu là các đơn điện và đơn kiện lại về những vấn đề khác nhau thì không nên gắn với nhau.

11. Thỏa thuận này chỉ được áp dụng với những yêu cầu tham vấn mới theo các điều khoản tham vấn của các hiệp định có liên quan được đưa ra vào ngày hoặc sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực. Đối với các tranh chấp mà yêu cầu tham vấn theo GATT 1947 hoặc theo các hiệp định trước đây của các hiệp định có liên quan được đưa ra trước ngày Hiệp định WTO có hiệu lực, thì các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp tương ứng có hiệu lực ngay trước ngày Hiệp định WTO có hiệu lực phải tiếp tục được áp dụng⁵.

12. Mặc dù đã có quy định của khoản 11, nhưng nếu một đơn kiện dựa trên bất kỳ một hiệp định có liên quan nào được một Thành viên đang phát triển khởi kiện chống lại một Thành viên phát triển, thì bên nguyên đơn có quyền viện dẫn, như một biện pháp thay thế cho các quy định của Điều 4, 5, 6 và 12 của Thỏa thuận này, các điều khoản tương ứng của Quyết định ngày 5 tháng tư năm 1966 (BISD 14S/18), trừ khi ban hội thẩm cho rằng thời hạn quy định trong khoản 7 của Quyết định đó không đủ để đưa ra báo cáo của mình và khi có sự đồng ý của bên nguyên đơn thì thời hạn đó có thể được kéo dài. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các quy tắc và thủ tục của điều 4, 5, 6 và 12 của Thỏa thuận này và các quy tắc và thủ tục tương ứng của Quyết định đó, thì các quy tắc và thủ tục của Quyết định phải được ưu tiên áp dụng.

ĐIỀU 4 ***Tham vấn***

1. Các Thành viên khẳng định quyết tâm của mình nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả của các thủ tục tham vấn được các Thành viên sử dụng.

2. Mỗi Thành viên cam kết dành những cân nhắc thiện chí và tạo cơ hội thỏa đáng cho việc tham vấn về bất kỳ ý kiến nào do một Thành viên khác đưa ra có liên quan đến những biện pháp ảnh hưởng tới sự vận hành của bất cứ hiệp định có liên quan nào được thực hiện trên lãnh thổ của Thành viên này⁶.

⁵ Khoản này cũng sẽ được áp dụng cho các tranh chấp mà các báo cáo của ban hội thẩm chưa được thông qua hoặc chưa được thực hiện đầy đủ.

⁶ Nếu các quy định của bất kỳ hiệp định có liên quan nào về những biện pháp được thực hiện bởi chính quyền địa phương hay khu vực hoặc các cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi lãnh thổ của một Thành viên có quy định khác với những quy định nêu trong khoản này thì những quy định của hiệp định có liên quan đó phải được ưu tiên áp dụng.

3. Nếu có yêu cầu tham vấn được đưa ra theo quy định của hiệp định có liên quan, Thành viên được yêu cầu, trừ khi có thỏa thuận khác, phải trả lời yêu cầu này trong vòng 10 ngày sau ngày nhận được yêu cầu và phải tham gia vào tham vấn một cách thiện chí trong thời hạn không quá 30 ngày sau ngày nhận được yêu cầu để cố gắng đạt được giải pháp thỏa đáng cho các bên. Nếu Thành viên này không trả lời trong thời hạn 10 ngày sau ngày nhận được yêu cầu, hoặc không tham gia tham vấn trong thời hạn không quá 30 ngày, hoặc sau một thời hạn khác được các bên thỏa thuận kể từ ngày nhận được yêu cầu, thì Thành viên đã yêu cầu tham vấn có thể trực tiếp yêu cầu thành lập ban hội thẩm.
4. Tất cả những yêu cầu tham vấn như vậy phải được Thành viên yêu cầu tham vấn thông báo cho DSB và các Hội đồng và Ủy ban liên quan. Bất cứ yêu cầu tham vấn nào cũng phải được đệ trình lên bằng văn bản và đưa ra lý do có yêu cầu, kể cả việc chỉ ra biện pháp có vấn đề và cơ sở pháp lý cho việc khiếu kiện.
5. Trong quá trình tham vấn theo quy định của một hiệp định có liên quan, trước khi phải sử dụng đến biện pháp tiếp theo của Thỏa thuận này, các Thành viên cần phải cố gắng điều chỉnh vấn đề một cách thỏa đáng.
6. Quá trình tham vấn phải được giữ bí mật, và không được gây phương hại đến các quyền của bất kỳ Thành viên nào trong bất kỳ một quy trình tố tụng tiếp theo nào.
7. Nếu tham vấn không giải quyết được tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, bên nguyên đơn có thể yêu cầu lập ban hội thẩm. Bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập ban hội thẩm trong thời hạn 60 ngày nói trên nếu các bên tham vấn cùng cho rằng việc tham vấn đã không giải quyết được tranh chấp.
8. Trong trường hợp khẩn cấp, kể cả những trường hợp có liên quan đến hàng dễ hỏng, các Thành viên phải tiến hành tham vấn trong khoảng thời gian không quá 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu. Nếu việc tham vấn đã không giải quyết được tranh chấp trong thời hạn 20 ngày sau ngày nhận được yêu cầu, bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập ban hội thẩm.
9. Trong trường hợp khẩn cấp, kể cả trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hỏng, các bên có tranh chấp, ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm phải có mọi nỗ lực để đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp đến mức độ tối đa có thể.
10. Trong khi tham vấn, các Thành viên phải đặc biệt chú ý đến những vấn đề cụ thể và quyền lợi của các Thành viên là các nước đang phát triển.
11. Khi một Thành viên ngoài các Thành viên tham vấn cho rằng họ có lợi ích thương mại đáng kể trong quá trình tham vấn đang được tiến hành phù hợp với khoản 1 Điều XXII của GATT 1994, khoản 1 Điều XXII của GATS, hoặc các điều khoản tương ứng trong các hiệp định có liên quan khác⁷ thì Thành viên này có thể thông báo cho các Thành viên tham vấn và DSB về nguyện vọng muốn được tham gia vào thủ tục tham

vấn trong vòng 10 ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều vừa nêu. Thành viên đó phải được tham gia vào việc tham vấn với điều kiện là Thành viên nhận được yêu cầu tham vấn đồng ý rằng yêu cầu về lợi ích đáng kể đó là có căn cứ. Trong trường hợp đó, các Thành viên phải thông báo cho DSB. Nếu yêu cầu tham gia vào việc tham vấn không được chấp nhận, thì Thành viên muốn tham gia này phải được tự do yêu cầu tham vấn theo khoản 1 Điều XXII hoặc khoản 1 Điều XXIII của GATT 1994, khoản 1 Điều XXII hoặc khoản 1 Điều XXIII của GATS, hoặc những điều khoản tương ứng trong các hiệp định có liên quan khác.

ĐIỀU 5

Môi giới, Hòa giải và Trung gian

1. Môi giới, hòa giải và trung gian là những thủ tục được tiến hành tự nguyện, nếu các bên tranh chấp đồng ý như vậy.
2. Việc môi giới, hòa giải và trung gian, và đặc biệt là quan điểm của các bên tranh chấp trong việc này phải được giữ bí mật và không làm phương hại đến quyền của bất cứ bên nào trong những bước tố tụng tiếp theo những thủ tục này.
3. Bất cứ bên tranh chấp nào đều có thể yêu cầu môi giới, hòa giải hoặc trung gian vào bất cứ lúc nào. Những thủ tục này có thể được bắt đầu và chấm dứt vào bất kỳ thời điểm nào. Một khi những thủ tục này đã chấm dứt, bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập ban hội thẩm.
4. Khi thủ tục môi giới, hòa giải hoặc trung gian được tiến hành trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, bên nguyên đơn phải cho phép một thời hạn là 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn trước khi yêu cầu thành lập ban hội thẩm. Bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập ban hội thẩm trong thời hạn 60 ngày này, nếu các bên có tranh chấp cùng cho rằng môi giới, hòa giải hoặc trung gian đã không thể giải quyết được tranh chấp.
5. Nếu các bên tranh chấp đồng ý, thì thủ tục môi giới, hòa giải hoặc trung gian có thể được tiếp tục ngay cả khi ban hội thẩm tiến hành tố tụng.

⁷ Các điều khoản tham vấn tương ứng trong các hiệp định có liên quan được liệt kê dưới đây:

Hiệp định về Nông nghiệp, Điều 19; Hiệp định về việc Áp dụng các Biện pháp Vệ sinh Động Thực vật, khoản 1 của Điều 11; Hiệp định về Hàng dệt và May mặc, khoản 4 của Điều 8; Hiệp định về các Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại, khoản 1 của điều 14; Hiệp định về các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại, Điều 8; Hiệp định về việc Thực thi Điều VI của GATT 1947, khoản 2 của Điều 19; Hiệp định về Giám định hàng hoá trước khi xếp hàng, Điều 7; Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ, Điều 7; Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu, Điều 6; Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp Đối kháng, Điều 30; Hiệp định về Tự vệ, Điều 14; Hiệp định về những Khía cạnh liên quan đến Thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ, Điều 64.1; và bất cứ điều khoản tham vấn nào tương ứng trong các Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên như được các cơ quan có thẩm quyền của mỗi hiệp định quyết định và như được thông báo cho DSB.

6. Tổng Giám đốc có thể, trên cương vị công tác chính thức của mình, đưa ra sáng kiến về việc mình phải làm người môi giới, người hòa giải hoặc trung gian nhằm giúp các Thành viên giải quyết tranh chấp.

ĐIỀU 6

Thành lập Ban hội thẩm

1. Nếu bên nguyên đơn có yêu cầu, một ban hội thẩm phải được thành lập chậm nhất là tại cuộc họp của DSB tiếp theo cuộc họp mà tại đó yêu cầu này lần đầu tiên được đưa ra như một mục của chương trình nghị sự DSB, trừ khi tại cuộc họp đó DSB quyết định trên cơ sở đồng thuận không thành lập ban hội thẩm⁸.

2. Yêu cầu thành lập ban hội thẩm phải được làm bằng văn bản. Văn bản yêu cầu này phải chỉ ra là việc tham vấn đã được tiến hành không, xác định rõ các biện pháp cụ thể đang được bàn cãi và cung cấp tóm tắt ngắn gọn về cơ sở pháp lý của đơn kiện đủ để trình bày các vấn đề một cách rõ ràng. Trong trường hợp bên nộp đơn yêu cầu thành lập ban hội thẩm với các điều kiện khác với các điều khoản tham chiếu chuẩn, thì văn bản yêu cầu này phải kèm theo bản đề xuất về các điều khoản tham chiếu đặc biệt.

ĐIỀU 7

Các điều khoản tham chiếu của Ban hội thẩm

1. Ban hội thẩm có các điều khoản tham chiếu sau đây, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác trong vòng 20 ngày kể từ ngày thành lập ban hội thẩm.

"Xem xét, dưới ánh sáng của các điều khoản có liên quan (tên của (các) hiệp định có liên quan do các bên tranh chấp trích dẫn), vấn đề được đưa ra DSB bởi (tên của một bên) trong văn bản... và đưa ra những ý kiến nhận xét, kết luận giúp DSB đưa ra các khuyến nghị hoặc các phán quyết được quy định trong (các) hiệp định có liên quan đó."

2. Ban hội thẩm phải xử lý các điều khoản liên quan trong bất kỳ hiệp định có liên quan nào hoặc các hiệp định được các bên tranh chấp dẫn chiếu tới.

3. Khi thành lập ban hội thẩm, DSB có thể ủy quyền cho Chủ tịch DSB soạn thảo các điều khoản tham chiếu của ban hội thẩm với sự tham vấn với các bên tranh chấp nhưng phải bảo đảm tuân theo khoản 1. Các điều khoản tham chiếu được soạn thảo như vậy phải được gửi tới tất cả các Thành viên. Nếu các điều khoản tham chiếu được thỏa thuận không phải là các điều khoản tham chiếu chuẩn, thì bất kỳ Thành viên nào cũng có thể nêu vấn đề liên quan đến các điều khoản đó với DSB.

⁸ Nếu bên nguyên đơn có yêu cầu, một cuộc họp DSB phải được tổ chức với mục đích này trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, với điều kiện là phải thông báo cuộc họp trước 10 ngày.

ĐIỀU 8

Thành phần Ban hội thẩm

1. Ban hội thẩm phải được cấu thành bởi những cá nhân thuộc tổ chức chính phủ và/hoặc phi chính phủ năng lực tốt, kể cả những người đã làm việc hoặc trình vụ kiện ra ban hội thẩm, làm đại diện của một Thành viên hoặc của một bên ký kết GATT 1947 hoặc đại diện tại Hội đồng hay Ủy ban của bất cứ hiệp định có liên quan nào hoặc hiệp định nào trước đó, hoặc đã từng làm việc trong Ban Thư ký, đã từng giảng dạy hoặc viết sách báo được đăng về luật thương mại quốc tế hoặc chính sách thương mại quốc tế, hoặc đã từng là quan chức cao cấp về chính sách thương mại của một Thành viên.
2. Các thành viên ban hội thẩm cần phải được chọn lựa với mục đích bảo đảm sự độc lập của các hội thẩm viên, có kiến thức đa dạng ở mức đủ và có phạm vi kinh nghiệm công tác rộng.
3. Công dân của Thành viên⁹ là các bên tranh chấp hoặc là bên thứ 3 được quy định ở khoản 2 của Điều 10 phải không được tham gia vào ban hội thẩm có liên quan đến tranh chấp đó, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác.
4. Để hỗ trợ cho việc lựa chọn các hội thẩm viên, Ban Thư ký phải duy trì một danh sách các cá nhân thuộc tổ chức chính phủ và phi chính phủ có những tiêu chuẩn đã được nêu tại khoản 1, và từ danh sách này các thành viên ban hội thẩm có thể được chỉ định một cách thích hợp. Danh sách đó phải bao gồm cả bảng phân công các hội thẩm phi chính phủ được lập ngày 30 tháng 11 năm 1984 (BISD 31S/9), và những bảng phân công và danh sách đề cử khác được lập theo bất cứ hiệp định có liên quan nào và phải giữ lại tên của những người trong các bảng phân công và danh sách đề cử này vào thời điểm Hiệp định WTO có hiệu lực. Các Thành viên có thể định kỳ đề xuất tên của các cá nhân thuộc các tổ chức chính phủ và phi chính phủ để đưa vào danh sách đề cử, cung cấp các thông tin liên quan đến kiến thức của họ về thương mại quốc tế, về những lĩnh vực hoặc nội dung của các hiệp định có liên quan, tên của những người này phải được đưa bổ sung vào danh sách sau khi có sự chấp thuận của DSB. Đối với mỗi cá nhân trong danh sách, danh sách phải chỉ rõ phạm vi kinh nghiệm hay chuyên môn cụ thể của mỗi cá nhân trong những lĩnh vực hoặc nội dung của các hiệp định có liên quan.
5. Ban hội thẩm phải gồm ba hội thẩm viên, trừ khi các bên tranh chấp đồng ý một ban hội thẩm gồm 5 hội thẩm viên trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập ban hội thẩm. Các Thành viên phải nhanh chóng được thông báo về thành phần của ban hội thẩm.

⁹ Trong trường hợp liên minh thuế quan hoặc các thị trường chung là các bên trong tranh chấp thì quy định này phải áp dụng cho công dân của tất cả các nước thuộc liên minh thuế quan hoặc các thị trường chung đó.

6. Ban Thư ký phải đề xuất việc bổ nhiệm ban hội thẩm với các bên có tranh chấp. Các bên tranh chấp phải không được phản đối việc bổ nhiệm trừ khi có những lý do bất buộc.

7. Nếu trong vòng 20 ngày sau ngày thành lập ban hội thẩm mà không có sự nhất trí về Thành viên ban hội thẩm, theo yêu cầu của bất cứ bên nào, Tổng Giám đốc sau khi tham vấn với Chủ tịch DSB và Chủ tịch của Hội đồng hay ủy ban liên quan phải quyết định thành phần ban hội thẩm bằng việc bổ nhiệm các hội thẩm từ những người mà Tổng Giám đốc coi là thích hợp nhất theo đúng bất kỳ quy tắc hoặc thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung có liên quan nào của những hiệp định có liên quan đang được áp dụng cho tranh chấp đó, sau khi tham vấn với các bên tranh chấp. Chủ tịch của DSB phải thông báo cho các Thành viên về thành phần ban hội thẩm đã được thành lập như vậy không quá 10 ngày kể từ ngày Chủ tịch nhận được yêu cầu.

8. Các Thành viên phải cam kết, như một quy tắc chung, cho phép nhân viên của mình làm hội thẩm viên.

9. Các hội thẩm viên phải làm việc với tư cá nhân của mình và không phải là đại diện của chính phủ và cũng không phải là đại diện của một tổ chức nào. Vì thế các Thành viên phải không được đưa ra chỉ thị hay tìm cách gây ảnh hưởng đến họ với tư cách cá nhân về những vấn đề được đưa ra trước ban hội thẩm.

10. Khi một tranh chấp xảy ra giữa một Thành viên phát triển và một Thành viên đang phát triển, nếu có yêu cầu của Thành viên đang phát triển, thì ban hội thẩm phải có ít nhất một hội thẩm từ một Thành viên đang phát triển.

11. Các chi phí cho hội thẩm viên kể cả chi phí đi lại và ăn ở, phải thanh toán từ ngân sách của WTO theo mức được Đại Hội đồng thông qua trên cơ sở các khuyến nghị của Ủy ban về các vấn đề Ngân sách, Tài chính và Quản trị.

ĐIỀU 9

Thủ tục đối với đơn kiện có nhiều nguyên đơn

1. Khi có hai hoặc nhiều Thành viên yêu cầu thành lập ban hội thẩm để giải quyết cùng một vấn đề thì một ban hội thẩm duy nhất có thể được thành lập để xem xét những đơn kiện này có tính đến quyền của tất cả các Thành viên có liên quan. Một ban hội thẩm duy nhất cần phải được thành lập để xem xét những đơn kiện như vậy bất kỳ khi nào khả thi.

2. Ban hội thẩm duy nhất này phải tiến hành việc xem xét và đệ trình ý kiến lên DSB theo cách các quyền mà đáng ra các bên tranh chấp đã được hưởng nếu thành lập các ban hội thẩm riêng lẻ để xem xét các đơn kiện không bị suy giảm. Nếu một trong các bên tranh chấp yêu cầu thì ban hội thẩm phải đệ trình các bản báo cáo riêng lẻ về tranh chấp có liên quan. Các văn bản đệ trình của mỗi nguyên đơn phải được sẵn có cho các nguyên đơn khác và mỗi nguyên đơn phải có quyền có mặt khi bất cứ một nguyên đơn nào khác trình bày quan điểm với ban hội thẩm.

3. Nếu có hai hoặc nhiều ban hội thẩm được thành lập để xem xét các đơn kiện liên quan đến cùng một vấn đề thì phải cố gắng tới mức cao nhất có thể để chọn cùng các hội thẩm viên chung cho các ban hội thẩm riêng lẻ và phải sắp xếp thời gian biểu cho thủ tục tố tụng của ban hội thẩm trong những tranh chấp này phải được hài hoà.

ĐIỀU 10 *Các bên thứ ba*

1. Quyền lợi của các bên tranh chấp và của các Thành viên khác theo một hiệp định có liên quan về nội dung tranh chấp phải được cân nhắc đầy đủ trong quá trình tố tụng tại ban hội thẩm.

2. Bất cứ Thành viên nào có quyền lợi đáng kể đối với một vấn đề được ban hội thẩm xem xét và đã thông báo quyền lợi của mình cho DSB (trong Thỏa thuận này gọi là "bên thứ ba") đều phải có cơ hội được trình bày vấn đề cho ban hội thẩm và được trình văn bản cho ban hội thẩm. Những văn bản đệ trình này cũng phải được gửi cho các bên tranh chấp và phải được phản ánh trong bản báo cáo của ban hội thẩm.

3. Các bên thứ ba phải được nhận văn bản đệ trình của các bên tranh chấp cho phiên họp đầu tiên của ban hội thẩm.

4. Nếu một bên thứ ba cho rằng một biện pháp là đối tượng của việc giải quyết tại ban hội thẩm đã triệt tiêu hoặc làm phương hại đến quyền lợi của bên đó theo bất cứ hiệp định có liên quan nào, thì Thành viên đó có thể sử dụng thủ tục giải quyết tranh chấp thông thường theo bản Thỏa thuận này. Tranh chấp như vậy phải được chuyển cho ban hội thẩm ban đầu mỗi khi có thể.

ĐIỀU 11 *Chức năng của Ban hội thẩm*

Chức năng của ban hội thẩm là giúp DSB làm tròn trách nhiệm theo Thỏa thuận này và các hiệp định có liên quan. Do đó, ban hội thẩm cần phải đánh giá một cách khách quan về các vấn đề đặt ra cho mình, gồm cả việc đánh giá khách quan các tình tiết của vụ việc và khả năng áp dụng và sự phù hợp với các hiệp định có liên quan, và đưa ra những nhận xét, kết luận khác có thể giúp DSB trong việc đưa ra các khuyến nghị hoặc các phán quyết được quy định trong các hiệp định có liên quan. Ban hội thẩm cần phải đều đặn tham vấn với các bên tranh chấp và tạo cho họ những cơ hội thích hợp để đưa ra một giải pháp thỏa đáng đối với cả hai bên.

ĐIỀU 12 *Thủ tục của Ban hội thẩm*

1. Ban hội thẩm tuân theo Các thủ tục làm việc ở Phụ lục 3 trừ khi ban hội thẩm quyết định khác sau khi tham vấn các bên tranh chấp.

2. Thủ tục làm việc của ban hội thẩm phải có sự linh hoạt đầy đủ để đảm bảo cho các báo cáo của ban hội thẩm có chất lượng cao mà lại không làm chậm quá trình tố tụng tại ban hội thẩm một cách không cần thiết.

3. Sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, các hội thẩm viên, trong thời hạn càng sớm càng tốt và bất kỳ khi nào có thể trong vòng một tuần sau khi thành phần và các điều khoản tham chiếu của ban hội thẩm đã được thông qua, phải ấn định thời gian biểu cho quá trình tố tụng tại ban hội thẩm, có tính đến các quy định của khoản 9 Điều 4 nếu có liên quan.

4. Trong khi xác định thời gian biểu cho quá trình tố tụng tại ban hội thẩm, ban hội thẩm phải tạo đủ thời gian cho các bên tranh chấp chuẩn bị các văn bản đệ trình của họ.

5. Ban hội thẩm phải định ra các thời hạn chính xác cho các bên đệ trình văn bản và các bên phải tôn trọng các thời hạn này.

6. Mỗi bên tranh chấp nộp lưu chiểu các văn bản đệ trình của mình cho Ban Thư ký để Ban Thư ký chuyển ngay cho ban hội thẩm, các bên khác và các bên tranh chấp. Bên nguyên đơn phải đệ trình văn bản đầu tiên trước văn bản đệ trình đầu tiên của bên bị đơn trừ khi ban hội thẩm quyết định, khi xác định thời gian biểu như được nêu tại khoản 3 sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, rằng các bên phải đệ trình văn bản đầu tiên cùng một lúc. Khi đưa ra lịch theo thứ tự trước sau cho việc nộp các bản đệ trình đầu tiên, ban hội thẩm phải xây dựng một khoảng thời gian chẵn chắn cho việc tiếp nhận bản đệ trình của bên bị đơn. Bất cứ bản đệ trình nào bằng văn bản sau đó đều phải được đệ trình đồng thời.

7. Khi các bên tranh chấp không tìm ra được một giải pháp thỏa đáng cho cả hai bên, thì ban hội thẩm phải đệ trình bản ý kiến của mình dưới dạng báo cáo bằng văn bản lên DSB. Trong trường hợp như vậy, bản báo cáo của ban hội thẩm phải đưa ra các ý kiến về các tình tiết, về khả năng áp dụng các điều khoản liên quan và lý lẽ đằng sau bất cứ kết luận và khuyến nghị nào được đưa ra. Nếu có sự hoà giải giải quyết vấn đề giữa các bên tranh chấp, thì bản báo cáo của ban hội thẩm phải được hạn chế ở mức mô tả ngắn gọn về vụ việc này và báo cáo rằng đã đạt được một giải pháp.

8. Để những thủ tục này có hiệu quả hơn, khoảng thời gian mà ban hội thẩm phải tiến hành xem xét, từ ngày thành phần và các điều khoản tham chiếu của ban hội thẩm được thống nhất cho tới ngày bản báo cáo cuối cùng được chuyển tới các bên tranh chấp, theo quy định chung, phải không quá 6 tháng. Trong trường hợp khẩn cấp, kể cả những trường hợp liên quan đến hàng dễ hỏng, ban hội thẩm phải cố gắng đưa ra bản báo cáo của mình cho các bên tranh chấp trong vòng 3 tháng.

9. Khi ban hội thẩm cho rằng không thể đưa ra bản báo cáo trong vòng 6 tháng hoặc trong vòng 3 tháng trong các trường hợp khẩn cấp, ban hội thẩm phải thông báo cho DSB bằng văn bản về lý do trì hoãn cùng với khoảng thời gian dự kiến ban hội thẩm phải đưa ra báo cáo. Không trường hợp nào mà thời hạn kể từ khi thành lập ban hội thẩm tới khi gửi các báo cáo cho các Thành viên vượt quá 9 tháng.

10. Trong khuôn khổ tham vấn liên quan đến biện pháp do một Thành viên đang phát triển tiến hành, các bên có thể đồng ý kéo dài thời gian được quy định trong khoản 7 và 8 của Điều 4. Sau khi hết thời hạn liên quan, nếu các bên tham vấn không thể đồng ý rằng việc tham vấn đã kết thúc, Chủ tịch DSB phải quyết định, sau khi tham vấn với các bên, liệu xem có kéo dài thời hạn liên quan hay không, và nếu có, thì kéo dài bao lâu. Thêm vào đó, trong khi xem xét một đơn kiện đối với một Thành viên đang phát triển, ban hội thẩm phải tạo đủ thời gian cho Thành viên đang phát triển để chuẩn bị và trình bày lập luận của mình. Các quy định ở khoản 1 Điều 20 và khoản 4 Điều 21 phải không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ vụ kiện nào theo khoản này.

11. Khi một hoặc nhiều bên là nước đang phát triển Thành viên, báo cáo của ban hội thẩm phải chỉ ra một cách rõ ràng hình thức trong đó có tính đến các điều khoản có liên quan đến chế độ đãi ngộ khác biệt và ưu đãi hơn đối với Thành viên là các nước đang phát triển khi các điều khoản này là một phần của những hiệp định có liên quan mà những hiệp định này đã được các nước đang phát triển nêu lên trong quá trình tiến hành các thủ tục giải quyết tranh chấp.

12. Ban hội thẩm có thể tạm ngừng công việc bất cứ lúc nào theo yêu cầu của bên nguyên đơn trong một thời hạn không quá 12 tháng. Trong trường hợp tạm ngừng như vậy, các thời hạn được nêu tại khoản 8 và 9 của Điều này, khoản 1 của Điều 20, và khoản 4 của Điều 21 phải được kéo dài một khoảng thời gian bằng thời gian công việc đó bị tạm ngừng. Nếu công việc của ban hội thẩm bị tạm ngừng hơn 12 tháng, thì thẩm quyền thành lập ban hội thẩm phải hết thời hiệu.

ĐIỀU 13

Quyền tìm kiếm thông tin

1. Mỗi ban hội thẩm đều phải có quyền tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất cứ cá nhân hoặc cơ quan nào mà ban hội thẩm coi là phù hợp. Tuy nhiên, trước khi một ban hội thẩm tìm kiếm thông tin hoặc tư vấn từ bất kỳ cá nhân hoặc cơ quan nào trong phạm vi quyền hạn của một Thành viên, ban hội thẩm phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của Thành viên đó. Thành viên cần trả lời nhanh và đầy đủ bất cứ yêu cầu nào của ban hội thẩm đối với những thông tin được ban hội thẩm thấy là cần thiết và thích hợp. Các thông tin mật được cung cấp phải không được tiết lộ trừ khi có sự cho phép chính thức của tổ chức, cá nhân và nhà chức trách của Thành viên cung cấp thông tin đó.

2. Ban hội thẩm có thể tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn nào có liên quan và có thể tham vấn chuyên gia để nhận được những ý kiến về những khía cạnh nhất định của vấn đề. Đối với các vấn đề tình tiết có liên quan đến các vấn đề khoa học, hoặc kỹ thuật do một bên tranh chấp nêu ra, thì ban hội thẩm có thể yêu cầu báo cáo tư vấn bằng văn bản của nhóm chuyên gia thẩm định. Quy tắc thành lập nhóm này và các thủ tục làm việc của nhóm đó được nêu trong Phụ lục 4.

ĐIỀU 14 *Tính bảo mật*

1. Việc nghị án của ban hội thẩm phải được giữ bí mật.
2. Các bản báo cáo của ban hội thẩm được soạn thảo không có sự hiện diện của các bên tranh chấp theo tinh thần của các thông tin đã được cung cấp và các ý kiến đã được đưa ra.
3. Các ý kiến của cá nhân hội thẩm viên được trình bày trong bản báo cáo của ban hội thẩm phải không được ghi tên người phát biểu ý kiến đó.

ĐIỀU 15 *Giai đoạn rà soát giữa kỳ*

1. Tiếp theo việc xem xét các văn bản đề trình ý kiến và các lập luận miệng, ban hội thẩm phải chuyển các phần mô tả (các tình tiết và lập luận) của bản dự thảo báo cáo của mình cho các bên tranh chấp. Trong phạm vi thời hạn do ban hội thẩm định ra, các bên phải đề trình các ý kiến của mình bằng văn bản.
2. Sau khi hết thời hạn được định ra để tiếp nhận các ý kiến của các bên tranh chấp, ban hội thẩm phải đưa ra một bản báo cáo giữa kỳ cho các bên, bao gồm cả các phần mô tả và các ý kiến và các kết luận của ban hội thẩm. Trong phạm vi thời hạn được ban hội thẩm đặt ra, một bên có thể đề trình một văn bản yêu cầu cho ban hội thẩm để xem xét lại những khía cạnh chính xác của bản báo cáo giữa kỳ trước khi chuyển bản báo cáo cuối cùng tới các Thành viên. Theo yêu cầu của một bên, ban hội thẩm phải tổ chức thêm cuộc họp với các bên về những vấn đề đã được nêu trong các bản ý kiến. Nếu không nhận được bản ý kiến nào của các bên trong thời hạn đã định cho việc có ý kiến đó thì bản báo cáo giữa kỳ phải được coi là bản báo cáo cuối cùng của ban hội thẩm và phải nhanh chóng được chuyển tới các Thành viên.
3. Các ý kiến, nhận xét của bản báo cáo cuối cùng của ban hội thẩm phải có cả việc thảo luận về những lý lẽ được đưa ra tại giai đoạn rà soát giữa kỳ. Giai đoạn rà soát giữa kỳ phải được thực hiện trong khoảng thời gian được đưa ra trong khoản 8 Điều 12.

ĐIỀU 16 *Thông qua báo cáo của Ban hội thẩm*

1. Nhằm có đủ thời gian để các Thành viên xem xét các báo cáo của ban hội thẩm, các báo cáo phải không được DSB xem xét để thông qua trong vòng 20 ngày sau ngày báo cáo đã được chuyển tới các Thành viên.
2. Các Thành viên có phản đối về bản báo cáo của ban hội thẩm phải đưa văn bản giải thích lý do phản đối của mình tới DSB ít nhất 10 ngày trước ngày phiên họp của DSB xem xét báo cáo của ban hội thẩm.

3. Các bên tranh chấp có quyền tham gia đầy đủ vào việc DSB xem xét báo cáo của ban hội thẩm, và các quan điểm của họ được ghi lại đầy đủ.

4. Trong vòng 60 ngày sau ngày chuyển báo cáo của ban hội thẩm tới các Thành viên, báo cáo này phải được thông qua tại phiên họp DSB¹⁰, trừ khi một bên tranh chấp chính thức thông báo cho DSB về quyết định kháng cáo của mình hoặc DSB quyết định trên cơ sở đồng thuận không thông qua bản báo cáo này. Nếu một bên đã thông báo quyết định kháng cáo của mình, thì DSB phải không xem xét thông qua bản báo cáo của ban hội thẩm lập cho tới khi hoàn thành việc phúc thẩm. Thủ tục thông qua này không làm phương hại tới quyền của các Thành viên được thể hiện quan điểm của mình về bản báo cáo của ban hội thẩm.

ĐIỀU 17

Xét xử phúc thẩm

Cơ quan Phúc thẩm thường trực

1. Một Cơ quan Phúc thẩm thường trực phải được DSB thành lập. Cơ quan Phúc thẩm này xem xét kháng cáo về các vụ việc của ban hội thẩm. Cơ quan này phải bao gồm 7 người, mỗi một vụ việc phải do 3 người trong số đó xét xử. Những người làm việc ở Cơ quan Phúc thẩm phải làm việc luân phiên. Việc luân phiên như vậy phải được xác định trong văn bản về thủ tục làm việc của Cơ quan Phúc thẩm.

2. DSB phải chỉ định người làm việc ở Cơ quan Phúc thẩm cho nhiệm kỳ 4 năm, và mỗi người có thể được tái bổ nhiệm một lần. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 3 trong số 7 người được bổ nhiệm ngay sau khi Hiệp định WTO có hiệu lực phải hết hạn sau 2 năm, được xác định bằng việc bất thăm. Chỗ khuyết phải được bổ sung nếu có. Người được bổ nhiệm thay thế một người mà nhiệm kỳ chưa hết sẽ giữ vị trí đó trong thời gian nhiệm kỳ còn lại của người tiền nhiệm.

3. Cơ quan Phúc thẩm phải bao gồm những người có uy tín đã được công nhận, với kinh nghiệm chuyên môn đã được chứng minh về pháp luật, thương mại quốc tế và những nội dung của các hiệp định có liên quan nói chung. Họ phải không được gắn kết với chính phủ nào. Cơ cấu thành viên của Cơ quan Phúc thẩm phải phản ánh rộng rãi cơ cấu thành viên trong WTO. Tất cả những người làm việc tại Cơ quan Phúc thẩm phải sẵn sàng làm việc bất cứ lúc nào và chỉ được thông báo ngắn, phải cập nhật theo kịp các hoạt động giải quyết tranh chấp và các hoạt động có liên quan khác của WTO. Họ phải không được tham gia vào việc xem xét các tranh chấp khi có thể tạo ra xung đột quyền lợi trực tiếp hay gián tiếp.

¹⁰ Nếu cuộc họp của DSB không được dự định tổ chức trong giai đoạn này tại thời điểm mà cho phép có thể đáp ứng được những yêu cầu của khoản 1 và 4 của Điều 16, thì một cuộc họp DSB phải được tổ chức với mục đích này.

4. Chỉ các bên có tranh chấp, chứ không phải các bên thứ ba, mới có quyền kháng cáo báo cáo của ban hội thẩm. Các bên thứ ba đã thông báo cho DSB về quyền lợi đáng kể đối với vấn đề theo khoản 2 Điều 10 có thể đệ trình văn bản cho Cơ quan Phúc thẩm và phải được tạo cơ hội để Cơ quan Phúc thẩm nghe vấn đề.

5. Như một quy tắc chung, việc giải quyết phải không được quá 60 ngày kể từ ngày một bên tranh chấp chính thức thông báo quyết định kháng cáo của mình tới ngày Cơ quan Phúc thẩm chuyển báo cáo của mình. Khi xác định thời gian biểu của mình, Cơ quan Phúc thẩm phải cân nhắc các quy định của khoản 9 Điều 4, nếu có liên quan. Khi Cơ quan Phúc thẩm thấy mình không thể đưa ra báo cáo trong vòng 60 ngày, Cơ quan này phải thông báo cho DSB bằng văn bản lý do trì hoãn cùng với khoảng thời gian dự kiến phải đệ trình báo cáo. Trong bất cứ trường hợp việc giải quyết cũng không được vượt quá 90 ngày.

6. Kháng cáo chỉ được giới hạn về những vấn đề về pháp lý được đề cập đến trong báo cáo của ban hội thẩm và những giải thích pháp luật của ban hội thẩm.

7. Cơ quan Phúc thẩm phải được cung cấp những hỗ trợ pháp lý và hành chính thích hợp theo yêu cầu.

8. Chi phí cho những người làm việc ở Cơ quan Phúc thẩm, bao gồm cả chi phí đi lại và ăn ở, phải được thanh toán từ ngân sách của WTO theo mức được Đại Hội đồng thông qua trên cơ sở các khuyến nghị của Ủy ban về các vấn đề Ngân sách, Tài chính và Quản trị.

Thủ tục Xét xử Phúc thẩm

9. Thủ tục làm việc phải được Cơ quan Phúc thẩm xây dựng có sự tham vấn với Chủ tịch DSB và Tổng Giám đốc và được thông báo cho các Thành viên để có thông tin .

10. Quá trình tố tụng của Cơ quan Phúc thẩm phải được giữ kín. Các báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phải được soạn thảo không có sự tham gia của các bên tranh chấp và theo tinh thần của các thông tin được cung cấp và các ý kiến được đưa ra.

11. Các ý kiến của các cá nhân làm việc tại Cơ quan Phúc được nêu tại báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phải không được ghi tên người phát biểu ý kiến đó.

12. Cơ quan Phúc thẩm phải đề cập giải quyết từng vấn đề được nêu ra theo khoản 6 trong suốt quá trình tố tụng phúc thẩm.

13. Cơ quan Phúc thẩm có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc quyết định ngược lại các ý kiến và kết luận của ban hội thẩm.

Thông qua các báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm

14. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phải được DSB thông qua và được các bên tranh chấp chấp nhận vô điều kiện trừ khi DSB quyết định trên cơ sở đồng thuận không thông qua báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm trong vòng 30 ngày sau khi báo cáo đó được chuyển

tới các Thành viên ¹¹. Thủ tục thông qua này không làm phương hại đến quyền của các Thành viên thể hiện quan điểm của mình về bản báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm.

ĐIỀU 18

Liên lạc với Ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm

1. Phải không có sự liên hệ riêng lẻ của một bên nào với ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm về các vấn đề đang được ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm xem xét.
2. Các văn bản trình lên ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm phải được giữ bí mật, nhưng phải được có cho các bên tranh chấp. Không có điều nào trong Thỏa thuận này ngăn cản bên tranh chấp công bố quan điểm của mình cho công chúng. Các Thành viên phải giữ bí mật thông tin được Thành viên khác đệ trình cho ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm khi Thành viên khác đó chỉ ra đây là thông tin bảo mật. Một bên tranh chấp, theo yêu cầu của một Thành viên, phải cung cấp bản tóm tắt thông tin không bảo mật có trong các văn bản trình mà có thể được công bố cho công chúng.

ĐIỀU 19

Các khuyến nghị của Ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm

1. Khi một ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kết luận rằng một biện pháp nào đó là không phù hợp với hiệp định có liên quan thì ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm phải khuyến nghị rằng Thành viên có liên quan ¹² đưa các biện pháp đó cho phù hợp với Hiệp định này ¹³. Cùng với các khuyến nghị đó, ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm có thể đề xuất các cách mà theo đó Thành viên có liên quan có thể thực hiện các khuyến nghị.
2. Theo khoản 2 của Điều 3, trong các kết luận và khuyến nghị của mình, ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm không thể thêm vào hay làm giảm bớt đi các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan.

ĐIỀU 20

Thời hạn ra quyết định của Cơ quan Giải quyết Tranh chấp

Trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, thời hạn tính từ ngày DSB thành lập ban hội thẩm tới ngày DSB xem xét báo cáo của ban hội thẩm hoặc của Cơ quan Phúc thẩm để thông qua, như là quy tắc chung, phải không quá 9 tháng nếu báo cáo của ban hội thẩm

¹¹ Nếu cuộc họp của DSB không được dự định tổ chức trong giai đoạn này, một cuộc họp DSB như vậy phải được tổ chức với mục đích này.

¹² "Thành viên liên quan" là bên tranh chấp mà các khuyến nghị của ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm được nhằm vào.

¹³ Đối với các khuyến nghị trong các trường hợp không liên quan đến việc vi phạm GATT 1994 hay bất cứ hiệp định có liên quan nào khác, xem Điều 26.

không bị kháng cáo hoặc 12 tháng nếu báo cáo bị kháng cáo. Nếu ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kéo dài thời hạn để đưa ra báo cáo của mình, theo khoản 9 của Điều 12 hay khoản 5 của Điều 17, thì thời gian kéo dài phải được tính thêm vào thời hạn trên.

ĐIỀU 21

Giám sát thực hiện các khuyến nghị và phán quyết

1. Việc tuân thủ ngay lập tức những khuyến nghị hoặc phán quyết của DSB là điều thiết yếu nhằm bảo đảm việc giải quyết hữu hiệu tranh chấp vì lợi ích của tất cả các Thành viên.
2. Cần đặc biệt chú ý đến các vấn đề lợi ích của các Thành viên là các nước đang phát triển liên quan đến các biện pháp là đối tượng của việc giải quyết tranh chấp.
3. Tại cuộc họp của DSB được tổ chức trong vòng 30 ngày¹⁴ sau ngày thông qua báo cáo của ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm, Thành viên liên quan phải thông báo cho DSB về các dự định của mình đối với việc thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Nếu không thể thực hiện được việc tuân theo ngay lập tức các khuyến nghị và phán quyết thì Thành viên liên quan phải có một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện. Khoảng thời gian hợp lý phải là:

(a) khoảng thời gian do Thành viên có liên quan đề xuất, với điều kiện là thời hạn đó được DSB thông qua; hoặc, nếu không được thông qua như vậy, thì là

(b) khoảng thời gian được các bên tranh chấp thỏa thuận trong vòng 45 ngày sau ngày thông qua các khuyến nghị và phán quyết; hoặc, nếu không đạt được thỏa thuận như vậy giữa các bên, thì là

(c) khoảng thời gian được xác định thông qua quyết định trọng tài có giá trị ràng buộc trong vòng 90 ngày sau ngày thông qua các khuyến nghị và phán quyết¹⁵. Trong tố tụng trọng tài như vậy thì một hướng dẫn đối với trọng tài viên¹⁶ là khoảng thời gian hợp lý để thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của ban hội thẩm hay Cơ quan Phúc thẩm, không được vượt quá 15 tháng kể từ ngày thông qua báo cáo của ban hội thẩm hoặc của Cơ quan Phúc thẩm. Tuy nhiên, thời gian đó có thể dài hoặc ngắn hơn, tùy thuộc vào các trường hợp cụ thể.

¹⁴ Nếu cuộc họp của DSB không được dự định tổ chức trong giai đoạn này, một cuộc họp DSB như vậy phải được tổ chức với mục đích này.

¹⁵ Nếu các bên không thể đồng ý về trọng tài viên trong vòng 10 ngày kể từ khi đưa vấn đề này ra trọng tài, thì một trọng tài viên được Tổng Giám đốc chỉ định trong vòng 10 ngày, sau khi tham vấn các bên.

¹⁶ Thuật ngữ "trọng tài viên" phải được hiểu là nói tới một cá nhân hoặc một nhóm người.

4. Trừ khi ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kéo dài thời hạn đưa ra báo cáo của mình theo khoản 9 của Điều 12, hay khoản 5 của Điều 17, thì thời hạn kể từ ngày DSB thành lập ban hội thẩm cho tới ngày quyết định thời hạn hợp lý phải không vượt quá 15 tháng trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác. Khi ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kéo dài thời hạn đưa ra báo cáo của mình, thì thời gian kéo dài phải được cộng vào thời hạn 15 tháng; với điều kiện là tổng số thời gian không vượt quá 18 tháng trừ khi các bên tranh chấp thỏa thuận là có các tình huống ngoại lệ.

5. Khi có bất đồng về sự tồn tại hay sự phù hợp với một hiệp định có liên quan của các biện pháp được thực hiện để thi hành các khuyến nghị và phán quyết thì tranh chấp như vậy phải được quyết định thông qua các thủ tục giải quyết tranh chấp ở đây, gồm cả việc sử dụng ban hội thẩm ban đầu nếu có thể. Ban hội thẩm phải chuyển báo cáo của mình trong vòng 90 ngày sau ngày vấn đề này được đưa cho ban hội thẩm. Khi ban hội thẩm cho rằng không thể hoàn thành báo cáo trong thời hạn đó, ban hội thẩm phải thông báo cho DSB bằng văn bản về lý do trì hoãn này với khoảng thời gian dự kiến phải đệ trình báo cáo.

6. DSB phải duy trì giám sát việc thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết đã được thông qua. Vấn đề thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết có thể được bất cứ Thành viên nào đặt ra tại DSB vào bất cứ thời điểm nào sau khi được thông qua. Trừ khi DSB quyết định khác, vấn đề thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết phải được đưa vào chương trình nghị sự của DSB sau 6 tháng kể từ ngày thời hạn hợp lý theo khoản 3 được ấn định và phải vẫn nằm trong chương trình nghị sự của DSB cho tới khi vấn đề được giải quyết. Ít nhất là 10 ngày trước mỗi cuộc họp như vậy của DSB, Thành viên liên quan phải cung cấp cho DSB bản báo cáo bằng văn bản về tiến triển của việc thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết này.

7. Nếu vấn đề được Thành viên đang phát triển đưa ra, thì DSB phải xem xét để có hành động tiếp theo thích hợp với các tình tiết.

8. Nếu tranh chấp do Thành viên đang phát triển đưa ra, thì khi cân nhắc biện pháp thích hợp có thể được áp dụng, DSB phải cân nhắc không chỉ phạm vi áp dụng về thương mại của các biện pháp bị khiếu nại, mà còn cả những ảnh hưởng của chúng tới nền kinh tế của các Thành viên đang phát triển có liên quan.

ĐIỀU 22

Bồi thường và tạm hoãn thi hành các nhượng bộ

1. Việc bồi thường và tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác là những biện pháp tạm thời được đưa ra trong trường hợp các khuyến nghị và phán quyết không được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý. Tuy nhiên, việc bồi thường hay tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ nào khác không được là các biện pháp ưu tiên hơn việc thực hiện đầy đủ khuyến nghị để làm cho một biện pháp phù hợp với các hiệp định có liên quan. Việc bồi thường là tự nguyện, nếu được đưa ra thì phải phù hợp với các hiệp định có liên quan.

2. Nếu Thành viên liên quan không làm cho biện pháp bị quyết định là không phù hợp trở thành phù hợp với hiệp định có liên quan hoặc bằng cách khác tuân thủ theo những khuyến nghị và phán quyết trong khoảng thời gian hợp lý được xác định phù hợp với khoản 3 của Điều 21, thì Thành viên đó phải, nếu được yêu cầu như vậy và không được chậm hơn ngày hết hạn của khoảng thời gian hợp lý, tiến hành đàm phán với bất cứ bên nào đang vi phạm dẫn tới những thủ tục giải quyết tranh chấp, nhằm đưa ra việc bồi thường thỏa đáng đối với cả hai bên. Nếu không thỏa thuận được biện pháp bồi thường thỏa đáng nào trong vòng 20 ngày sau ngày hết hạn thời hạn hợp lý, thì bất cứ bên nào đã vi phạm dẫn tới các thủ tục giải quyết tranh chấp cũng có thể yêu cầu DSB cho phép tạm hoãn thi hành việc áp dụng đối với Thành viên liên quan những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo các hiệp định có liên quan.

3. Khi xem xét để tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác, thì bên nguyên đơn phải áp dụng những nguyên tắc và thủ tục sau:

(a) nguyên tắc chung là bên nguyên đơn cần trước tiên tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác đối với cùng (những) lĩnh vực mà ban hội thẩm hoặc Cơ quan phúc thẩm đã xác định là có vi phạm hoặc làm triệt tiêu hoặc gây phương hại;

(b) nếu bên đó cho rằng việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác là không thực tế hoặc không hiệu quả đối với cùng (những) lĩnh vực đó, thì bên đó có thể tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác trong những lĩnh vực của cùng một hiệp định;

(c) nếu bên đó cho rằng việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác là không thực tế hoặc không hiệu quả đối với những lĩnh vực khác trong cùng hiệp định và những tình huống đủ nghiêm trọng, thì bên đó có thể tìm kiếm việc tạm hoãn thi hành nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo một hiệp định có liên quan khác;

(d) khi áp dụng những nguyên tắc trên, bên đó phải cân nhắc:

(i) thương mại trong lĩnh vực hay theo hiệp định mà ban hội thẩm hoặc Cơ quan phúc thẩm đã quyết định là có vi phạm hoặc làm triệt tiêu hoặc gây phương hại, và tầm quan trọng của lĩnh vực thương mại này đối với bên đó;

(ii) những nhân tố kinh tế lớn hơn liên quan đến việc triệt tiêu hoặc gây phương hại và những hậu quả kinh tế lớn hơn của việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác;

(e) nếu bên đó quyết định yêu cầu cho phép tạm hoãn những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo các tiết (b) hoặc (c), thì bên đó phải nêu lý do cho yêu cầu của mình. Cùng thời gian khi yêu cầu được chuyển tới DSB, thì yêu cầu cũng phải được chuyển tới các Hội đồng có liên quan và cả tới các cơ quan chuyên ngành có liên quan trong trường hợp yêu cầu này phù hợp với tiết (b);

(f) trong khoản này, thuật ngữ "lĩnh vực" có nghĩa là:

(i) đối với hàng hóa, tất cả hàng hóa

(ii) đối với dịch vụ, một lĩnh vực chính được xác định trong "Danh mục Phân loại Lĩnh vực Dịch vụ" hiện hành có xác định những lĩnh vực đó¹⁷;

(iii) đối với quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại, mỗi loại quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Mục 1, hoặc Mục 2, hoặc Mục 3, hoặc Mục 4, hoặc Mục 5, hoặc Mục 6, hoặc Mục 7 của Phần II, hoặc những nghĩa vụ thuộc Phần III, hoặc Phần IV của Hiệp định TRIPS;

(g) trong khoản này, thuật ngữ "hiệp định" có nghĩa là:

(i) đối với hàng hóa, tất cả những hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO được tính chung, cũng như các Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên mà Thành viên của những hiệp định này cũng là các bên có liên quan đến tranh chấp;

(ii) đối với dịch vụ, là Hiệp định GATS;

(iii) đối với quyền sở hữu trí tuệ, là Hiệp định TRIPS.

4. Mức độ tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác được DSB cho phép phải tương ứng với mức độ triệt tiêu hoặc gây phương hại.

5. DSB không được cho phép tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác nếu hiệp định có liên quan cấm việc tạm hoãn thi hành như vậy.

6. Khi tình huống mô tả tại khoản 2 xảy ra, theo yêu cầu, DSB phải cho phép tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác trong vòng 30 ngày kể từ ngày thời hạn hợp lý kết thúc, trừ khi DSB có quyết định trên cơ sở đồng thuận từ chối yêu cầu đó. Tuy nhiên, nếu Thành viên có liên quan phản đối mức độ tạm hoãn được đề xuất, hoặc khiếu nại rằng những nguyên tắc và thủ tục nêu tại khoản 3 chưa được tuân thủ khi bên nguyên đơn yêu cầu cho phép tạm hoãn nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo khoản 3(b) hoặc (c), thì vấn đề này phải được đưa ra trọng tài. Việc phân xử bằng trọng tài như vậy phải do ban hội thẩm ban đầu tiến hành, nếu các thành viên chấp nhận, hoặc do một trọng tài viên¹⁸ được Tổng Giám đốc chỉ định và việc xét xử của trọng tài phải được hoàn tất trong vòng 60 ngày sau ngày thời hạn hợp lý kết thúc. Những bộ hoặc những nghĩa vụ khác phải không bị tạm hoãn trong quá trình phân xử của trọng tài.

¹⁷ Danh mục trong tài liệu MTN.GNS/W/120 xác định 11 lĩnh vực.

¹⁸ Thuật ngữ "trọng tài viên" phải được hiểu là nói tới một cá nhân hoặc một nhóm.

7. Trọng tài viên¹⁹ hoạt động theo khoản 6 không xem xét bản chất của những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác bị tạm hoãn nhưng phải quyết định liệu mức tạm hoãn có tương ứng với mức triệt tiêu hay gây phương hại hay không. Trọng tài viên cũng có thể quyết định liệu đề xuất tạm hoãn những nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác có được phép hay không theo hiệp định có liên quan. Tuy nhiên, nếu vấn đề được đưa ra trọng tài bao gồm cả khiếu nại rằng những nguyên tắc và thủ tục được nêu ra tại khoản 3 chưa được tuân thủ, thì trọng tài viên phải xem xét khiếu nại đó. Trong trường hợp trọng tài viên xác định rằng những nguyên tắc và thủ tục đó chưa được tuân thủ thì bên nguyên đơn phải áp dụng chúng phù hợp với khoản 3. Các bên phải chấp nhận quyết định của trọng tài là quyết định chung thẩm và các bên liên quan phải không được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài lần thứ hai. DSB phải được thông báo nhanh chóng về quyết định của trọng tài và cho phép theo yêu cầu tạm hoãn nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác, khi có yêu cầu, phù hợp quyết định của trọng tài, trừ khi DSB quyết định trên cơ sở đồng thuận bác bỏ yêu cầu này.

8. Việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ và các nghĩa vụ khác chỉ là tạm thời và chỉ được áp dụng cho tới khi biện pháp được coi là không phù hợp với hiệp định có liên quan được loại bỏ, hoặc Thành viên phải thực hiện những khuyến nghị hoặc phán quyết đưa ra giải pháp đối với việc triệt tiêu hoặc làm phương hại đến lợi ích, hoặc đã đạt được một giải pháp thoả đáng cho cả hai bên. Theo khoản 6 Điều 21, DSB phải tiếp tục duy trì giám sát việc thực hiện những khuyến nghị hoặc phán quyết đã được thông qua, kể cả những trường hợp trong đó đã thực hiện bồi thường hoặc các trường hợp trong đó các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác đã bị tạm hoãn nhưng những khuyến nghị yêu cầu điều chỉnh một biện pháp cho phù hợp với những hiệp định có liên quan vẫn chưa được thực hiện.

9. Các điều khoản về giải quyết tranh chấp tại các hiệp định có liên quan có thể được viện dẫn đối với những biện pháp có ảnh hưởng đến việc tuân thủ những hiệp định này của các chính quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền địa phương hay khu vực trên lãnh thổ của một Thành viên. Khi DSB phán quyết rằng một điều khoản của một hiệp định có liên quan chưa được tuân thủ, Thành viên có trách nhiệm đó phải thực hiện các biện pháp hợp lý có thể để đảm bảo việc tuân thủ của mình. Những quy định của các hiệp định có liên quan và Thoả thuận này liên quan tới việc bồi thường và toạ đàm thi hành những nhượng bộ hay những nghĩa vụ khác phải được áp dụng trong trường hợp không thể đảm bảo việc tuân thủ này²⁰.

¹⁹ Thuật ngữ "trọng tài viên" phải được hiểu là nói tới một cá nhân hoặc một nhóm hoặc các Thành viên của ban hội thẩm ban đầu khi làm việc với tư cách trọng tài viên.

²⁰ Nếu các điều khoản của bất cứ hiệp định có liên quan nào về những biện pháp do chính quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền của địa phương hay vùng lãnh thổ của một Thành viên có những điều khoản khác với những điều khoản trong khoản này, thì những điều khoản của những hiệp định có liên quan đó phải quyết định.

ĐIỀU 23

Tăng cường hệ thống đa biên

1. Khi các Thành viên muốn xử lý một việc vi phạm các nghĩa vụ hoặc việc làm triệt tiêu hay phương hại những lợi ích theo các hiệp định có liên quan hoặc gây trở ngại tới việc đạt được bất cứ mục tiêu nào của các hiệp định có liên quan, thì những Thành viên này phải dựa vào và tuân thủ theo những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này.

2. Trong những trường hợp như vậy, các Thành viên phải:

(a) không được đưa ra quyết định đem lại hệ quả là sự vi phạm đã xảy ra, lợi ích đã triệt tiêu hay bị giảm đi hoặc việc đạt được bất kỳ mục đích nào của các hiệp định có liên quan đã bị cản trở, trừ khi thông qua việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này, và phải đưa ra bất cứ quyết định nào phù hợp với những kết quả điều tra có trong báo cáo của ban hội thẩm hoặc Cơ quan phúc thẩm được DSB thông qua hoặc một quyết định của trọng tài được tuyên theo Thỏa thuận này;

(b) tuân theo những thủ tục được quy định tại Điều 21 để xác định khoảng thời gian hợp lý cho Thành viên có liên quan thực thi những khuyến nghị và phán quyết; và

(c) tuân theo những thủ tục được quy định tại Điều 22 để xác định mức độ tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác và xin phép của DSB phù hợp với những thủ tục đó trước khi tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ theo các hiệp định có liên quan nhằm đáp lại việc Thành viên có liên quan không thực hiện những khuyến nghị và phán quyết trong thời hạn hợp lý.

ĐIỀU 24

Thủ tục đặc biệt liên quan đến những Thành viên kém phát triển nhất

1. Trong tất cả các giai đoạn xác định nguyên nhân của một vụ tranh chấp và xác định thủ tục giải quyết tranh chấp có liên quan đến Thành viên kém phát triển nhất, cần có lưu ý đặc biệt đến tình hình đặc biệt của các Thành viên kém phát triển nhất. Theo tinh thần đó, các Thành viên cần kiểm chế một cách thích hợp việc khởi kiện theo những thủ tục này về các vấn đề có liên quan đến các Thành viên kém phát triển nhất. Nếu phát hiện thấy có sự triệt tiêu hay làm phương hại đến lợi ích bất nguồn từ biện pháp do Thành viên kém phát triển nhất thực hiện, các bên nguyên đơn cần phải kiểm chế một cách thích hợp trong việc yêu cầu bồi thường hoặc xin phép tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo những thủ tục này.

2. Trong những trường hợp giải quyết tranh chấp có liên quan đến Thành viên kém phát triển nhất, nếu không đạt được một giải pháp thỏa đáng trong quá trình tham vấn, Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch DSB phải, theo yêu cầu của Thành viên kém phát triển nhất,

đưa ra sáng kiến làm môi giới, trung gian và hòa giải để giúp các bên giải quyết tranh chấp trước khi có yêu cầu thành lập ban hội thẩm. Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch DSB, khi thực hiện việc hỗ trợ nói trên, có thể tham khảo từ bất cứ nguồn nào được cho là thích hợp.

ĐIỀU 25 *Trọng tài*

1. Việc giải quyết nhanh chóng bằng trọng tài trong khuôn khổ WTO với tư cách là những biện pháp thay thế của việc giải quyết tranh chấp có thể tạo thuận lợi cho việc giải quyết những tranh chấp nhất định có liên quan đến những vấn đề đã được cả hai bên cùng xác định rõ.

2. Trừ trường hợp có quy định khác trong Thỏa thuận này, việc sử dụng trọng tài phải theo thỏa thuận hai bên và hai bên phải đồng ý với nhau về thủ tục tổ tụng trọng tài phải tuân thủ. Những thỏa thuận về sử dụng trọng tài phải được thông báo sớm cho tất cả các Thành viên trước khi thực tế bắt đầu tiến trình tổ tụng của trọng tài.

3. Các Thành viên khác có thể trở thành một bên tham gia tổ tụng của trọng tài chỉ khi có sự đồng ý của các bên là những bên đã đồng ý sử dụng trọng tài. Các bên tham gia tiến trình tổ tụng này phải thỏa thuận với nhau là tuân thủ phán quyết của trọng tài. Các phán quyết của trọng tài phải được thông báo cho DSB và Hội đồng hoặc Ủy ban của bất cứ hiệp định nào có liên quan trong đó bất kỳ Thành viên nào cũng có thể đưa thêm ý kiến có liên quan.

4. Điều 21 và 22 của Thỏa thuận này phải được áp dụng tương ứng đối với những phán quyết của trọng tài.

ĐIỀU 26

1. Khiếu kiện không có vi phạm thuộc dạng được nêu trong khoản 1(b) Điều XXIII của GATT 1994

Trong các trường hợp khi các quy định tại khoản 1(b) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng cho một hiệp định có liên quan, ban hội thẩm hoặc Cơ quan phúc thẩm chỉ có thể đưa ra các phán quyết và khuyến nghị khi một bên tranh chấp cho rằng lợi ích của họ trực tiếp hay gián tiếp có được theo hiệp định có liên quan đó đang bị triệt tiêu hoặc xâm hại hoặc việc đạt được mục đích của hiệp định đó đang bị ngăn cản do việc một Thành viên áp dụng bất kỳ biện pháp nào, bất kể biện pháp đó có mâu thuẫn với những quy định của Hiệp định đó hay không. Khi và trong chừng mực bên đó và ban hội thẩm hoặc Cơ quan phúc thẩm xác định rằng vụ kiện có liên quan đến một biện pháp mà không mâu thuẫn với các quy định của một hiệp định có liên quan nào mà khoản 1(b) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng, các thủ tục của Thỏa thuận này phải được áp dụng với điều kiện tuân theo các quy định như sau:

(a) bên nguyên đơn phải đưa ra bản giải trình chi tiết hỗ trợ cho bất cứ đơn kiện nào có liên quan đến một biện pháp không mâu thuẫn với hiệp định có liên quan;

(b) khi một biện pháp bị phát hiện là làm triệt tiêu hoặc làm phương hại lợi ích, hoặc cản trở việc đạt mục đích của hiệp định có liên quan nhưng không vi phạm hiệp định đó thì khi đó không có nghĩa vụ phải loại bỏ biện pháp đó. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, ban hội thẩm hoặc Cơ quan phúc thẩm phải khuyến nghị Thành viên có liên quan tìm kiếm sự điều chỉnh thỏa đáng cho cả đôi bên;

(c) Mặc dù có những quy định tại Điều 21, việc xét xử của trọng tài được quy định tại khoản 3 Điều 21, theo yêu cầu của bất cứ bên nào, có thể bao gồm cả việc xác định mức độ lợi ích bị triệt tiêu hoặc phương hại, và cũng có thể đề xuất những cách thức và biện pháp nhằm đạt được sự điều chỉnh thỏa đáng cho cả đôi bên: những đề xuất như vậy phải không ràng buộc các bên tranh chấp;

(d) Mặc dù có những quy định tại khoản 1 Điều 22, việc bồi thường có thể là một phần của sự điều chỉnh thỏa đáng cho cả đôi bên như là giải pháp cuối cùng giải quyết tranh chấp.

2. Khiếu kiện thuộc dạng được nêu tại khoản 1(c) Điều XXIII của GATT 1994

Trong trường hợp các quy định tại khoản 1(c) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng cho một hiệp định có liên quan, ban hội thẩm chỉ có thể đưa ra các phán quyết và khuyến nghị khi một bên cho rằng lợi ích mà bên đó trực tiếp hay gián tiếp được hưởng theo hiệp định có liên quan đang bị triệt tiêu hay phương hại hay việc đạt được mục đích của hiệp định đang bị cản trở do có sự tồn tại của bất cứ tình huống nào khác với các tình huống mà những quy định tại khoản 1(a) và (b) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng. Khi trong chừng mực bên đó và ban hội thẩm xác định rằng vấn đề này thuộc phạm vi của khoản này, thì các thủ tục của Thỏa thuận này chỉ áp dụng cho tới thời điểm tố tụng khi báo cáo của ban hội thẩm được chuyển đến các Thành viên. Các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp trong Quyết định ngày 12/4/1989 (BISD 36S/61-67) phải áp dụng cho việc xem xét thông qua, việc giám sát và thực hiện những khuyến nghị và phán quyết. Những quy định dưới đây cũng phải được áp dụng:

(a) bên nguyên đơn phải đưa ra bản giải trình chi tiết để hỗ trợ cho bất cứ lập luận nào được đưa ra đối với các vấn đề thuộc phạm vi của khoản này;

(b) trong các vụ kiện có liên quan đến những vấn đề thuộc phạm vi của khoản này, nếu ban hội thẩm thấy vụ việc cũng có liên quan đến các vấn đề giải quyết tranh chấp khác với các vấn đề thuộc phạm vi khoản này, ban hội thẩm phải chuyển lên DSB một bản báo cáo đề cập đến tất cả các vấn đề như vậy và một bản báo cáo riêng về những vấn đề thuộc phạm vi khoản này.

ĐIỀU 27

Trách nhiệm của Ban Thư ký

1. Ban Thư ký có trách nhiệm giúp ban hội thẩm, đặc biệt về các khía cạnh pháp lý, lịch sử và thủ tục của các vấn đề đang được xử lý, và hỗ trợ kỹ thuật cũng như công việc thư ký.
2. Khi Ban Thư ký giúp các Thành viên về giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của họ, thì cũng cần cung cấp thêm tư vấn pháp lý và hỗ trợ về việc giải quyết tranh chấp cho các Thành viên là các nước đang phát triển. Để đạt được điều này, Ban Thư ký phải cung cấp chuyên gia pháp lý có năng lực từ các cơ quan dịch vụ hợp tác kỹ thuật của WTO cho bất cứ Thành viên nào là các nước đang phát triển nếu có yêu cầu. Chuyên gia này phải giúp Thành viên là các nước đang phát triển theo cách nhằm đảm bảo tính khách quan của Ban Thư ký.
3. Ban Thư ký phải tổ chức những khóa đào tạo đặc biệt cho các Thành viên có quan tâm về những thủ tục và thực tế giải quyết tranh chấp nhằm tạo điều kiện cho các chuyên gia của các Thành viên được cung cấp thông tin tốt hơn về lĩnh vực này.

PHỤ LỤC 1

Các hiệp định có liên quan của Thỏa thuận

(A) Hiệp định Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới

(B) Các Hiệp định Thương mại Đa phương

Phụ lục 1A: Các Hiệp định Đa biên về Thương mại Hàng hóa

Phụ lục 1B: Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ

Phụ lục 1C: Hiệp định về các Khía cạnh của Quyền Sở hữu Trí tuệ liên quan đến Thương mại

Phụ lục 2: Thỏa thuận ghi nhận về Các quy tắc và Thủ tục điều chỉnh việc Giải quyết Tranh chấp.

(C) Các Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên

Phụ lục 4: Hiệp định về Thương mại Máy ban Dân dụng

Hiệp định về Mua sắm Chính phủ

Hiệp định Quốc tế về Sữa

Hiệp định Quốc tế về Thịt bò

Khả năng áp dụng của Thỏa thuận này cho các Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên phải tùy thuộc vào sự quyết định của các bên tham gia từng hiệp định quy định các điều kiện về việc áp dụng Thỏa thuận này cho từng hiệp định riêng lẻ, gồm cả bất cứ quy tắc hoặc thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung nào được đưa vào Phụ lục 2, như được thông báo cho DSB.

PHỤ LỤC 2

Các quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung được nêu trong các hiệp định có liên quan

Hiệp định	Quy tắc và Thủ tục
Hiệp định về việc Áp dụng Các Biện pháp vệ sinh và vệ sinh dịch tễ	11.2
Hiệp định về Hàng dệt may	2.14, 2.21, 4.4, 5.2, 5.4, 5.6, 6.9, 6.10, 6.11, 8.1 đến 8.12
Hiệp định về Các Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại	14.2 đến 14.4, Phụ lục 2
Hiệp định về Thực hiện Điều VI của GATT 1994	17.4 đến 17.7
Hiệp định về Thực hiện Điều VII của GATT 1994	19.3 đến 19.5, Phụ lục II.2(f), 3, 9, 21
Hiệp định về Trợ cấp và Các Biện pháp Đối kháng	4.2 đến 4.12, 6.6, 7.2 đến 7.10, 8.5, chú thích cuối trang 35, 24.4, 27.7, Phụ lục V
Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ	XXII:3, XXII:3
Phụ lục về Dịch vụ Tài chính	4
Phụ lục về Dịch vụ Vận tải Hàng không	4
Quyết định về một số thủ tục Giải quyết Tranh chấp nhất định đối với GATS	1 đến 5

Danh mục các quy tắc và thủ tục trong Phụ lục này bao gồm cả những điều khoản trong đó chỉ có một phần có thể có liên quan đến bối cảnh này.

Bất cứ quy tắc hoặc thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung nào trong các Hiệp định Thương mại tùy nghi của một số Thành viên được các cơ quan có thẩm quyền của mỗi hiệp định quyết định và được thông báo cho DSB.

PHỤ LỤC 3

Thủ tục làm việc

1. Trong quá trình tố tụng, ban hội thẩm phải tuân thủ những quy định có liên quan của Thỏa thuận này. Ngoài ra, những thủ tục làm việc sau đây phải được áp dụng.
2. Ban hội thẩm phải họp kín. Các bên có tranh chấp, và những bên có quan tâm, phải có mặt tại các buổi họp chỉ khi được ban hội thẩm mời có mặt.
3. Việc nghị án của ban hội thẩm và những tài liệu được đệ trình lên phải được giữ bí mật. Không có phần nào trong Thỏa thuận này ngăn cản một bên tranh chấp công bố cho công chúng quan điểm của mình. Các Thành viên phải coi các thông tin do một Thành viên cung cấp cho ban hội thẩm là thông tin bí mật nếu Thành viên này chỉ ra rằng thông tin đó là bí mật. Khi một bên tranh chấp đệ trình lên ban hội thẩm một phiên bản mật của văn bản đệ trình, bên đó, theo yêu cầu của một Thành viên, cung cấp một bản tóm tắt thông tin không mật có thể công bố công khai về những thông tin chứa đựng trong bản đệ trình đó mà có thể đưa ra công chúng.
4. Trước cuộc họp đi vào nội dung đầu tiên của ban hội thẩm với các bên, các bên tranh chấp chuyển cho ban hội thẩm văn bản đệ trình trong đó trình bày tình tiết của vụ kiện và những lập luận của mình.
5. Tại cuộc họp đi vào nội dung đầu tiên với các bên, ban hội thẩm phải yêu cầu bên nguyên đơn trình bày vụ kiện của mình. Sau đó, tại cùng cuộc họp, bên bị khiếu kiện phải được yêu cầu trình bày quan điểm của mình.
6. Tất cả các bên thứ ba đã thông báo có quan tâm đến vụ tranh chấp cho DSB phải được mời bằng văn bản để trình bày quan điểm của mình trong một phiên làm việc của cuộc họp đi vào nội dung đầu tiên của ban hội thẩm được tổ chức riêng cho mục đích này. Tất cả các bên thứ ba này đều có thể có mặt trong suốt phiên làm việc đó.
7. Những ý kiến phản bác lại chính thức phải được đưa ra tại cuộc họp đi vào nội dung lần thứ hai của ban hội thẩm. Bên bị đơn phải có quyền phát biểu trước, sau đó tới bên nguyên đơn. Các bên phải đệ trình, trước khi cuộc họp đó diễn ra, ý kiến phản bác bằng văn bản tới ban hội thẩm.
8. Trong bất cứ thời điểm nào ban hội thẩm cũng có thể đưa ra câu hỏi với các bên và yêu cầu họ phải giải thích ngay trong cuộc họp với các bên hoặc bằng văn bản.
9. Các bên tranh chấp và bên thứ ba được mời tới trình bày quan điểm theo quy định của Điều 10 phải cung cấp cho ban hội thẩm bản viết của những tuyên bố miêng của mình.

10. Để đảm bảo tính minh bạch đầy đủ, các bài trình bày, phản bác và tuyên bố như được đề cập đến từ khoản 5 đến 9 phải được đưa ra khi có mặt của các bên. Hơn nữa, những văn bản đệ trình của mỗi bên, bao gồm bất kỳ những ý kiến nào về phần mô tả của báo cáo và những câu trả lời cho những câu hỏi do ban hội thẩm đưa ra, phải được cung cấp cho (các) bên khác.

11. Bất cứ thủ tục bổ sung nào cụ thể cho ban hội thẩm.

12. Thời gian biểu dự kiến cho công việc của ban hội thẩm:

- | | | | |
|-----|--|-------|----------|
| (a) | <i>Nhận văn bản đệ trình lần đầu tiên của các bên:</i> | | |
| | (1) Bên nguyên đơn: | _____ | 3-6 tuần |
| | (2) Bên bị đơn: | _____ | 2-3 tuần |
| (b) | <i>Ngày, giờ và địa điểm của cuộc họp đi vào nội dung đầu tiên với các bên: phiên làm việc với bên thứ ba:</i> | _____ | 1-2 tuần |
| (c) | <i>Nhận văn bản phản bác của các bên:</i> | _____ | 2-3 tuần |
| (d) | <i>Ngày, giờ và địa điểm của cuộc họp đi vào nội dung lần thứ hai với các bên:</i> | _____ | 1-2 tuần |
| (e) | <i>Đưa ra phần miêu tả của báo cáo cho các bên:</i> | _____ | 2-4 tuần |
| (f) | <i>Nhận ý kiến của các bên về phần miêu tả của báo cáo này:</i> | _____ | 2 tuần |
| (g) | <i>Đưa ra báo cáo giữa kỳ, bao gồm những nhận xét và kết luận cho các bên:</i> | _____ | 2-4 tuần |
| (h) | <i>Thời hạn cuối cùng cho các bên đưa ra yêu cầu rà soát lại (các) phần của báo cáo:</i> | _____ | 1 tuần |
| (i) | <i>Thời gian rà soát của ban hội thẩm, kể cả những cuộc họp bổ sung có thể với các bên:</i> | _____ | 2 tuần |
| (j) | <i>Đưa ra báo cáo cuối cùng cho các bên tranh chấp:</i> | _____ | 2 tuần |
| (k) | <i>Lưu chuyển bản báo cáo cuối cùng này cho các Thành viên:</i> | _____ | 3 tuần |

Lịch trên có thể thay đổi theo những diễn biến không thể lường trước được. Các cuộc họp bổ sung với các bên có thể được thu xếp nếu có yêu cầu.

PHỤ LỤC 4

Các nhóm chuyên gia rà soát

Những quy tắc và thủ tục sau đây phải được áp dụng cho các nhóm chuyên gia rà soát được thành lập phù hợp với những điều khoản thuộc khoản 2 của Điều 13.

1. Các nhóm chuyên gia rà soát được đặt dưới quyền của ban hội thẩm. Điều khoản tham chiếu và thủ tục làm việc cụ thể của các nhóm này do ban hội thẩm quyết định, và các nhóm này phải báo cáo lên ban hội thẩm.
2. Chỉ những người có vị trí chuyên môn và có kinh nghiệm trong lĩnh vực đang có tranh chấp mới được tham gia vào các nhóm chuyên gia rà soát.
3. Công dân của các bên tranh chấp không được làm việc trong bất cứ nhóm chuyên gia rà soát nào nếu không có thỏa thuận chung của các bên tranh chấp, trừ trong những trường hợp ngoại lệ khi ban hội thẩm cho rằng vì yêu cầu về trình độ chuyên môn khoa học chuyên sâu không thể làm khác được. Quan chức chính phủ của các bên tranh chấp không được làm việc trong các nhóm chuyên gia rà soát. Các thành viên của các nhóm chuyên gia rà soát làm việc trên tư cách cá nhân của họ và không phải là người đại diện cho chính phủ, cũng không phải là đại diện của tổ chức nào. Vì thế, Chính phủ hay những tổ chức không được có những chỉ thị cho họ về những vấn đề đang được nhóm chuyên gia rà soát xem xét.
4. Các nhóm chuyên gia rà soát có thể tham vấn và tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất cứ nguồn nào họ cho là thích hợp. Trước khi một nhóm chuyên gia rà soát tìm kiếm những thông tin hoặc tư vấn như vậy từ một nguồn trong phạm vi thẩm quyền của một Thành viên, nhóm phải thông báo cho Chính phủ của Thành viên đó. Bất cứ Thành viên nào cũng phải trả lời nhanh chóng và đầy đủ bất kỳ yêu cầu nào của nhóm chuyên gia rà soát về những thông tin mà nhóm chuyên gia rà soát cho là cần thiết và thích hợp.
5. Các bên tranh chấp được tiếp cận tất cả những thông tin có liên quan được cung cấp cho nhóm chuyên gia rà soát, trừ khi thông tin có tính bảo mật. Những thông tin bảo mật được cung cấp cho nhóm chuyên gia rà soát đó phải không được công bố nếu không có sự cho phép chính thức của chính phủ, tổ chức hay người cung cấp thông tin. Nếu nhóm chuyên gia rà soát yêu cầu cung cấp những thông tin như vậy, nhưng nhóm chuyên gia rà soát chưa được phép công bố những thông tin này, thì một bản tóm tắt không bí mật những thông tin này phải được chính phủ, tổ chức hay cá nhân cung cấp những thông tin đó đưa ra.
6. Nhóm chuyên gia rà soát phải đệ trình dự thảo báo cáo cho các bên tranh chấp để lấy ý kiến, và có tính đến các ý kiến đó, nếu thấy chúng thích hợp, trong bản báo cáo cuối cùng - bản báo cáo này phải được gửi cho các bên tranh chấp khi nó được trình lên ban hội thẩm. Bản báo cáo cuối cùng này của nhóm chuyên gia rà soát chỉ có giá trị tư vấn.

PHỤ LỤC 2

**HIỆP ĐỊNH THỰC THI ĐIỀU VI CỦA
HIỆP ĐỊNH CHUNG VỀ THUẾ QUAN VÀ THƯƠNG MẠI 1994**

HIỆP ĐỊNH VỀ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ CỦA WTO

Các Nước Thành viên dưới đây thoả thuận như sau:

PHẦN I

ĐIỀU 1

Các nguyên tắc

Một biện pháp chống bán phá giá chỉ được áp dụng trong hoàn cảnh được qui định tại Điều VI của GATT 1994 và phải tiếp nhận việc điều tra được bắt đầu²¹ và tiến hành theo đúng các qui định của Hiệp định này. Các qui định sau đây điều tiết việc áp dụng Điều VI của GATT 1994 khi có một hành động được thực thi theo luật hoặc các qui định về chống bán phá giá.

ĐIỀU 2

Xác định việc bán phá giá

2.1. Trong phạm vi Hiệp định này, một sản phẩm bị coi là bán phá giá (tức là được đưa vào lưu thông thương mại của một nước khác với giá thấp hơn trị giá thông thường của sản phẩm đó) nếu như giá xuất khẩu của sản phẩm được xuất khẩu từ một nước này sang một nước khác thấp hơn mức giá có thể so sánh được của sản phẩm tương tự được tiêu dùng tại nước xuất khẩu theo các điều kiện thương mại thông thường.

2.2. Trong trường hợp không có các sản phẩm tương tự được bán trong nước theo các điều kiện thương mại thông thường tại nước xuất khẩu hoặc trong trường hợp việc bán trong nước đó không cho phép có được sự so sánh hợp lý do điều kiện đặc biệt của thị trường đó hoặc do số lượng hàng bán tại thị trường trong nước của nước xuất khẩu hàng hóa quá nhỏ²², biên độ bán phá giá sẽ được xác định thông qua so sánh với mức giá có thể so sánh được của sản phẩm tương tự được xuất khẩu sang một nước thứ 3 thích hợp, với điều kiện là mức giá có thể so sánh được này mang tính đại diện, hoặc được xác định thông qua so sánh với chi phí sản xuất tại nước xuất xứ hàng hóa cộng thêm một khoản hợp lý chi phí quản trị, bán hàng, các chi phí chung và một khoản lợi nhuận.

2.2.1. Việc bán các sản phẩm tương tự tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc bán sang một nước thứ 3 với giá thấp hơn chi phí sản xuất theo đơn vị sản phẩm (bao gồm chi phí cố định và chi phí biến đổi) cộng với các chi phí quản

²¹ Từ "bắt đầu" được sử dụng trong Hiệp định này mang ý nghĩa là một hành động mang tính thủ tục theo đó một Thành viên chính thức bắt đầu một cuộc điều tra như được qui định tại Điều 5.

²² Số lượng sản phẩm tương tự được dành để tiêu thụ trong nước tại nước xuất khẩu thông thường được coi là đủ lớn để xác định giá trị thực nếu doanh số bán hàng đó chiếm 5% hoặc cao hơn số lượng bán sản phẩm đang xem xét đó tới nước nhập khẩu với điều kiện là tỷ lệ thấp hơn cũng phải được chấp nhận nếu như có bằng chứng cho thấy rằng tỷ lệ thấp như vậy vẫn đạt đủ lớn để có thể so sánh một cách hợp lý.

trị, chi phí bán hàng và các chi phí chung có thể được coi là giá bán không theo các điều kiện thương mại thông thường và có thể không được xem xét tới trong quá trình xác định giá trị thông thường của sản phẩm chỉ khi các cơ quan có thẩm quyền²³ quyết định rằng việc bán hàng đó được thực hiện trong một khoảng thời gian kéo dài²⁴ với một khối lượng đáng kể²⁵ và được bán với mức giá không đủ bù đắp chi phí trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu như mức giá bán thấp hơn chi phí tại thời điểm bán hàng nhưng lại cao hơn mức chi phí bình quân gia quyền cho mỗi sản phẩm trong khoảng thời gian tiến hành điều tra thì mức giá đó được coi là đủ để bù đắp cho các chi phí trong một khoảng thời gian hợp lý.

2.2.1.1. Nhằm thực hiện đoạn 2 này, các chi phí thông thường được tính toán trên cơ sở sổ sách và ghi chép của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất là đối tượng đang được điều tra với điều kiện là sổ sách này phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại nước xuất khẩu và phản ánh một cách hợp lý các chi phí đi kèm với việc sản xuất và bán hàng hóa đang được xem xét. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét tất cả các bằng chứng sẵn có về việc phân bổ chi phí, trong đó bao gồm cả các bằng chứng do nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất cung cấp trong quá trình điều tra với điều kiện là việc phân bổ trên thực tế đã được nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất sử dụng trong quá khứ, đặc biệt là sử dụng trong việc xây dựng thời gian khấu hao thích hợp và hạn mức cho phép chi tiêu xây dựng cơ bản và các chi phí phát triển khác. Trừ khi đã được phản ánh trong sự phân bổ chi phí theo qui định tại tiểu mục này, các chi phí sẽ được điều chỉnh một cách thích hợp đối với các hạng mục chi phí không thường xuyên được sử dụng để làm lợi cho hoạt động sản xuất trong tương lai và/hoặc hiện tại, hoặc trong trường hợp các chi phí trong thời gian điều tra bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khi bắt đầu sản xuất²⁶.

²³ Khi cụm từ "các cơ quan có thẩm quyền" được sử dụng trong Hiệp định này, cụm từ đó được hiểu là các cơ quan có đủ thẩm quyền ở mức phù hợp.

²⁴ Thông thường, khoảng thời gian kéo dài là 1 năm và trong mọi trường hợp không được ít hơn 6 tháng.

²⁵ Việc bán hàng dưới mức chi phí cho từng sản phẩm được thực hiện với khối lượng đáng kể khi các cơ quan có thẩm quyền xác định rằng mức giá bán bình quân gia quyền của giao dịch đang được xem xét để quyết định giá trị thông thường ở mức thấp hơn chi phí bình quân gia quyền cho mỗi sản phẩm, hoặc khi xác định rằng khối lượng bán dưới mức chi phí không nhỏ hơn 20% khối lượng được bán trong giao dịch đang được xem xét để xác định giá trị thông thường.

²⁶ Việc điều chỉnh chi phí cho phù hợp với hoạt động khi bắt đầu sản xuất sẽ phản ánh các chi phí vào thời điểm cuối của giai đoạn bắt đầu sản xuất hoặc, trong trường hợp giai đoạn bắt đầu sản xuất dài hơn giai đoạn tiến hành điều tra, thì phải phản ánh được các chi phí gần đó nhất mà các cơ quan có thẩm quyền có thể xem xét trong quá trình điều tra.

2.2.2. Nhằm thực hiện đoạn 2, tổng số tiền chi phí cho quản lý, bán hàng và các chi phí chung khác sẽ được xác định dựa trên các số liệu thực tế liên quan đến quá trình sản xuất và bán sản phẩm tương tự theo điều kiện thương mại thông thường của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đang bị điều tra đó. Khi số tiền trên không thể xác định theo cách này thì số tiền đó được xác định trên cơ sở như sau:

(i) số tiền thực tế phát sinh và được nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất này chi tiêu trong quá trình sản xuất và bán hàng thuộc nhóm sản phẩm giống hệt tại thị trường của nước xuất xứ hàng hóa;

(ii) bình quân gia quyền của số tiền thực tế phát sinh và được nhà xuất khẩu hoặc sản xuất khác chi tiêu trong quá trình sản xuất và bán sản phẩm tương tự tại thị trường của nước xuất xứ hàng hóa;

(iii) bất kỳ biện pháp hợp lý nào khác với điều kiện là mức lợi nhuận được định ra theo cách đó không được vượt quá mức lợi nhuận các nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất khác thu được khi bán hàng thuộc nhóm sản phẩm giống hệt hàng hóa trên tại thị trường của nước xuất xứ hàng hóa.

2.3. Trong trường hợp không tồn tại mức giá xuất khẩu hoặc cơ quan có thẩm quyền hữu quan thấy rằng mức giá xuất khẩu không đáng tin cậy vì lý do nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu hoặc một bên thứ ba nào đó có quan hệ với nhau hoặc có thoả thuận về bù trừ, giá xuất khẩu có thể được diễn giải trên cơ sở mức giá khi sản phẩm nhập khẩu được bán ở khâu đầu cho một người mua hàng độc lập hoặc nếu như sản phẩm đó không được bán lại hoặc không được bán lại theo các điều kiện giống với điều kiện nhập khẩu hàng hóa thì mức giá có thể được xác định trên một cơ sở hợp lý do cơ quan có thẩm quyền tự quyết định.

2.4. Giá xuất khẩu sẽ được so sánh một cách công bằng với giá trị thông thường. Việc so sánh trên được tiến hành ở cùng một khâu thống nhất của quá trình mua bán, thường là tại khâu xuất xưởng và so sánh việc bán hàng vào cùng thời điểm hoặc thời điểm càng giống nhau càng tốt. Đối với từng trường hợp cụ thể, có thể có sự chiếu cố hợp lý về những sự khác biệt có thể ảnh hưởng đến việc so sánh giá trong đó bao gồm sự khác biệt về điều kiện bán hàng, thuế, dung lượng thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và bất kỳ sự khác biệt nào khác có biểu hiện ảnh hưởng đến việc so sánh giá²⁷. Trong trường hợp được đề cập đến tại đoạn 3, được phép tính đến các chi phí, bao gồm các loại thuế và phí phát sinh trong giai đoạn từ khi nhập khẩu đến lúc bán lại và lợi nhuận thu được. Nếu như sự so sánh giá bị ảnh hưởng trong các trường hợp như trên, các cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định trị giá thông thường ở một thương mại tương đương với mức thương mại mà giá thành xuất khẩu được xây dựng hoặc có thể khấu trừ thích hợp như được cho phép tại đoạn này. Các cơ quan có thẩm quyền phải cho các bên hữu quan biết rõ những thông tin nào cần thiết phải có để có thể so sánh một cách công bằng và không được phép áp đặt vô lý trách nhiệm đưa ra chứng cứ đối với các bên hữu quan.

²⁷ Các nhân tố trên có khả năng trùng lặp nhau, do đó cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo không lặp lại những điều chỉnh đã thực hiện theo như qui định tại điều này.

2.4.1. Khi sự so sánh được nêu tại đoạn 4 đòi hỏi cần có sự chuyển đổi đồng tiền, việc chuyển đổi phải sử dụng tỷ giá tại thời điểm bán hàng²⁸ với điều kiện là nếu ngoại hối thu được từ việc bán hàng xuất khẩu được bán trên thị trường kỳ hạn thì tỷ giá trong tương vụ bán ngoại hối kỳ hạn đó sẽ được sử dụng. Những biến động của tỷ giá hối đoái sẽ được bỏ qua trong quá trình điều tra và các cơ quan có thẩm quyền sẽ cho phép các nhà xuất khẩu có được ít nhất 60 ngày để điều chỉnh giá xuất khẩu của họ cho phép giá này phản ánh những bxu hướng bền vững của tỷ giá tiền tệ trong thời gian điều tra.

2.4.2. Thực hiện các qui định điều chỉnh sự so sánh công bằng tại đoạn 4, việc xác định có tồn tại biên độ phá giá hay không trong suốt giai đoạn điều tra, thông thường sẽ dựa trên cơ sở so sánh giữa giá trị bình quân gia quyền thông thường với giá bình quân gia quyền của tất cả các giao dịch xuất khẩu có thể so sánh được hoặc thông qua so sánh giữa giá trị thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch. Giá trị thông thường được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền có thể được đem so sánh với với giá của từng giao dịch cụ thể nếu như các cơ quan có thẩm quyền xác định rằng cơ cấu giá xuất khẩu đối với những người mua khác nhau, khu vực khác nhau và thời điểm khác nhau có sự chênh lệch đáng kể và khi có thể đưa ra giải thích về việc tại sao sự khác biệt này không thể được tính toán một cách đầy đủ khi so sánh bằng phương pháp sử dụng bình quân gia quyền so với bình quân gia quyền hoặc giao dịch so với giao dịch.

2.5. Trong trường hợp sản phẩm không được nhập khẩu trực tiếp từ nơi xuất xứ hàng hóa mà được xuất khẩu sang lãnh thổ Thành viên nhập khẩu hàng hóa đó từ một nước trung gian, giá của hàng hóa khi được bán từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu thông thường sẽ được so sánh với mức giá có thể so sánh được tại nước xuất khẩu. Tuy nhiên, có thể đem so sánh với mức giá tại nước xuất xứ hàng hóa ví dụ như trong trường hợp sản phẩm chỉ đơn thuần chuyển cảng qua nước xuất khẩu hoặc sản phẩm đó không được sản xuất tại nước xuất khẩu hoặc khi không có mức giá tương đương nào có thể đem ra so sánh tại nước xuất khẩu hàng hóa.

2.6. Trong toàn bộ Hiệp định này, khái niệm "sản phẩm tương tự" sẽ được hiểu là sản phẩm giống hệt, tức là sản phẩm có tất cả các đặc tính giống với sản phẩm đang được xem xét, hoặc trong trường hợp không có sản phẩm nào như vậy thì là sản phẩm khác mặc dù không giống ở mọi đặc tính nhưng có nhiều đặc điểm gần giống với sản phẩm được xem xét.

2.7. Điều này không ảnh hưởng gì đến Điều khoản Bổ sung thứ 2 đối với đoạn 1, Điều VI tại Phụ lục I, GATT 1994.

²⁸ Thông thường, ngày bán hàng có thể là ngày của hợp đồng, ngày của đơn mua hàng, ngày xác nhận đơn đặt hàng hoặc ngày của hóa đơn, tùy theo ngày nào là ngày thực tế tạo lập nên điều kiện bán hàng thực tế.

ĐIỀU 3 *Xác định thiệt hại*²⁹

3.1. Việc xác định thiệt hại nhằm thực hiện Điều VI của GATT 1994 phải được tiến hành dựa trên bằng chứng xác thực và thông qua điều tra khách quan cả về hai khía cạnh: (a) khối lượng sản phẩm nhập khẩu được bán phá giá và ảnh hưởng của hàng hóa được bán phá giá đến giá trên thị trường nội địa của các sản phẩm tương tự và (b) hậu quả của hàng nhập khẩu này đến các nhà sản xuất các sản phẩm trên ở trong nước.

3.2. Đối với khối lượng hàng nhập khẩu được bán phá giá, cơ quan điều tra phải xem xét liệu hàng nhập khẩu được bán phá giá có tăng lên đáng kể hay không, việc tăng này có thể là tăng tuyệt đối hoặc tương đối khi so sánh với mức sản xuất hoặc nhu cầu tiêu dùng tại nước nhập khẩu. Về tác động của hàng nhập khẩu được bán phá giá đối với giá, cơ quan điều tra phải xem xét có phải là hàng được bán phá giá đã được giảm giá đáng kể so với giá của sản phẩm tương tự tại nước nhập khẩu hay không, hoặc xem xét có đúng là hàng nhập khẩu đó làm giảm giá ở mức đáng kể hoặc cạnh tranh không cho giá tăng đáng kể, điều lẽ ra đã xảy ra nếu không bán phá giá hàng nhập đó. Không một hoặc một số nhân tố nào trong tất cả các nhân tố trên đủ để có thể đưa đến kết luận mang tính quyết định.

3.3. Khi sản phẩm nhập khẩu đang bị điều tra chống bán phá giá được nhập khẩu từ nhiều nguồn khác nhau, cơ quan điều tra có thể đánh giá ảnh hưởng một cách tổng hợp của hàng nhập khẩu này chỉ trong trường hợp cơ quan này xác định được rằng: (a) biên độ bán phá giá được xác định đối với hàng nhập khẩu từ mỗi nước vượt quá mức tối thiểu có thể bỏ qua (de minimis) được qui định tại khoản 8 Điều 5 và số lượng hàng nhập khẩu từ mỗi nước không ở mức có thể bỏ qua được; (b) việc đánh giá gộp các ảnh hưởng của hàng nhập khẩu là hợp lý nếu xét đến điều kiện cạnh tranh giữa các sản phẩm nhập khẩu với nhau và điều kiện cạnh tranh giữa các sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm tương tự trong nước.

3.4. Việc kiểm tra ảnh hưởng của hàng nhập khẩu được bán phá giá đối với ngành sản xuất trong nước có liên quan phải bao gồm việc đánh giá tất cả các nhân tố và chỉ số có ảnh hưởng đến tình trạng của ngành sản xuất, trong đó bao gồm mức suy giảm thực tế và tiềm ẩn của doanh số, lợi nhuận, sản lượng, thị phần, năng suất, tỉ lệ lãi đối với đầu tư, tỉ lệ năng lực được sử dụng; các nhân tố ảnh hưởng đến giá trong nước, độ lớn của biên độ bán phá giá; ảnh hưởng xấu thực tế hoặc tiềm ẩn đối với chu chuyển tiền mặt, lượng lưu kho, công ăn việc làm, tiền lương, tăng trưởng, khả năng huy động vốn hoặc nguồn đầu tư. Danh mục trên chưa phải là đầy đủ, dù có một hoặc một số nhân tố trong các nhân tố trên cũng không nhất thiết đưa ra kết luận mang tính quyết định.

²⁹ Theo Hiệp định này, ngoại trừ những chỗ được chỉ rõ khác đi, khái niệm "thiệt hại" được hiểu là thiệt hại vật chất đối với một ngành sản xuất trong nước hoặc ảnh hưởng vật chất làm chậm quá trình thành lập một ngành sản xuất và được diễn giải theo đúng các qui định của Điều này.

3.5 Cần phải chứng minh rằng sản phẩm được bán phá giá thông qua các ảnh hưởng của việc bán phá giá như được qui định tại đoạn 2 và 4 gây ra thiệt hại theo như cách hiểu của Hiệp định này. Việc chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu được bán phá giá và thiệt hại đối với sản xuất trong nước được dựa trên việc kiểm tra tất cả các bằng chứng có liên quan trước các cơ quan có thẩm quyền. Các cơ quan có thẩm quyền cũng phải tiến hành điều tra các nhân tố được biết đến khác cũng đồng thời gây thiệt hại đến ngành sản xuất trong nước và thiệt hại gây ra bởi những nhân tố đó sẽ không được tính vào ảnh hưởng do hàng bị bán phá giá gây ra. Không kể những yếu tố khác, các nhân tố có thể tính đến trong trường hợp này bao gồm: số lượng và giá của những hàng hóa nhập khẩu không bị bán phá giá, giảm sút của nhu cầu hoặc thay đổi về hình thức tiêu dùng, các hành động hạn chế thương mại hoặc cạnh tranh giữa nhà sản xuất trong nước và nước ngoài, phát triển của công nghệ, khả năng xuất khẩu và năng suất của ngành sản xuất trong nước.

3.6. Ảnh hưởng của hàng nhập khẩu được bán phá giá sẽ được đánh giá trong mối tương quan với sản xuất trong nước của sản phẩm tương tự nếu như các số liệu có được cho phép phân biệt rõ ràng ngành sản xuất đó trên cơ sở các tiêu chí về qui trình sản xuất, doanh số và lợi nhuận của nhà sản xuất. Nếu như việc phân biệt rõ ràng ngành sản xuất đó không thể tiến hành được, thì ảnh hưởng của hàng nhập khẩu được bán phá giá sẽ được đánh giá bằng cách đánh giá việc sản xuất của một nhóm, một loại sản phẩm ở phạm vi hẹp nhất, trong đó vẫn bao gồm sản phẩm tương tự, để có thể có được các thông tin cần thiết về nhóm sản phẩm này.

3.7. Việc xác định sự đe dọa ra thiệt hại về vật chất hay không phải được tiến hành dựa trên các chứng cứ thực tế và không được phép chỉ căn cứ vào phỏng đoán, suy diễn hoặc một khả năng mơ hồ. Sự thay đổi trong hoàn cảnh có thể gây thiệt hại do việc bán phá giá phải trong phạm vi có thể dự đoán được một cách chắc chắn và sẽ diễn ra trong tương lai gần³⁰. Khi quyết định xem có tồn tại nguy cơ gây thiệt hại vật chất hay không, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành xem xét các nhân tố bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nhân tố sau:

(i) tỉ lệ gia tăng đáng kể hàng nhập khẩu được bán phá giá vào thị trường trong nước và đó là dấu hiệu cho thấy rất có khả năng nhập khẩu sẽ gia tăng ở mức lớn;

(ii) các nhà xuất khẩu có năng lực sản xuất đủ lớn có thể dùng ngay được hoặc có sự gia tăng đáng kể trong tương lai gần về năng lực sản xuất của nhà xuất khẩu và đây là dấu hiệu cho thấy có nhiều khả năng sẽ có sự gia tăng đáng kể của hàng xuất khẩu được bán phá giá sang thị trường của Thành viên nhập khẩu sau khi đã tính đến khả năng các thị trường xuất khẩu khác có thể tiêu thụ thêm được một lượng xuất khẩu nhất định;

³⁰ Một ví dụ, mặc dù không phải là duy nhất, là khi có được lý do mang tính thuyết phục rằng, trong tương lai gần, sẽ có sự gia tăng đáng kể của hàng hóa nhập khẩu tại mức giá được bán phá giá.

(iii) *liệu hàng nhập khẩu được nhập với mức giá có tác động làm giảm hoặc làm giảm đáng kể giá trong nước và có thể làm tăng nhu cầu đối với hàng nhập khẩu thêm nữa hay không;*

(iv) *số thực tồn kho của sản phẩm được điều tra.*

Không một nhân tố nào trong số các nhân tố nêu trên bản thân nó có đủ tính quyết định để dẫn đến kết luận nhưng tổng hợp các nhân tố trên sẽ dẫn đến kết luận là việc tiếp tục xuất khẩu phá giá là tiềm tàng và nếu như không áp dụng hành động bảo hộ thì thiệt hại vật chất sẽ xảy ra.

3.8. Trong những trường hợp hàng nhập khẩu được bán phá giá có thể gây ra thiệt hại, thì việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá sẽ được đặc biệt quan tâm xem xét và quyết định.

ĐIỀU 4

Định nghĩa về Ngành sản xuất trong nước

4.1. Nhằm thực hiện Hiệp định này, khái niệm "ngành sản xuất trong nước" được hiểu là dùng để chỉ tập hợp chung các nhà sản xuất trong nước sản xuất các sản phẩm tương tự hoặc là để chỉ những nhà sản xuất có tổng sản phẩm chiếm phần lớn tổng sản xuất trong nước của các sản phẩm đó, trừ các trường hợp:

(i) *khi có những nhà sản xuất có quan hệ³¹ với nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu hoặc chính họ là người nhập khẩu hàng hóa đang bị nghi là được bán phá giá thì khái niệm "ngành sản xuất trong nước" có thể được hiểu là dùng để chỉ tất cả các nhà sản xuất còn lại;*

(ii) *trong trường hợp biệt lệ khi lãnh thổ của Thành viên có ngành sản xuất đang được xem xét bị phân chia thành hai hay nhiều thị trường cạnh tranh nhau và các nhà sản xuất tại mỗi thị trường có thể được coi là ngành sản xuất độc lập nếu như (a) các nhà sản xuất tại thị trường đó bán tất cả hoặc hầu như tất cả sản phẩm đang được xem xét tại thị trường đó, và (b) nhu cầu tại thị trường đó không được cung ứng ở mức độ đáng kể bởi các nhà sản xuất sản phẩm đang được xem xét nằm ngoài lãnh thổ trên. Trong trường hợp trên, có thể được coi là có thiệt hại ngay cả khi phần lớn ngành sản xuất không bị thiệt hại với điều kiện là có sự tập trung nhập khẩu hàng được bán phá giá vào thị trường độc lập đó và điều kiện nữa là hàng nhập khẩu được bán phá giá gây thiệt hại đối với các nhà sản xuất sản xuất ra toàn bộ hoặc gần như toàn bộ lượng sản xuất tại thị trường đó.*

³¹ Nhằm thực hiện đoạn này, các nhà sản xuất được coi là có quan hệ với nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu chỉ trong các trường hợp sau: (a) 1 trong số họ bị bên kia kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp; (b) cả hai bị một người thứ 3 kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp; hoặc (c) họ cùng nhau kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp một người thứ 3, với điều kiện là có lý do để tin hoặc nghi ngờ rằng mối quan hệ đó có thể làm cho nhà sản xuất có liên quan cư xử khác với các nhà sản xuất khác không có mối quan hệ như vậy. Trong khoản này, một bên được coi là kiểm soát bên kia khi bên kiểm soát có khả năng trên luật pháp hoặc thông qua hoạt động hạn chế hoặc chỉ đạo bên bị kiểm soát.

4.2. Khi "ngành sản xuất trong nước" được hiểu là các nhà sản xuất tại một khu vực, tức là một thị trường nhất định như được qui định tại khoản 1(ii), thuế chống phá giá sẽ chỉ được đánh ³² vào các sản phẩm được dành riêng để tiêu thụ tại thị trường đó. Nếu như hiến pháp của Thành viên không cho phép việc đánh thuế chống phá giá như trên, Thành viên nhập khẩu hàng có thể đánh thuế chống phá giá một cách không hạn chế chỉ khi (a) các nhà xuất khẩu được tạo cơ hội để có thể đình chỉ việc xuất khẩu với mức giá được coi là phá giá vào khu vực nói trên hoặc bằng một cách khác nào đó có thể đưa ra đảm bảo theo đúng qui định tại Điều 8 đã không đưa ra đảm bảo thích đáng; và (b) thuế chống phá giá trên chỉ đánh vào sản phẩm của nhà sản xuất cụ thể đang cung cấp cho khu vực nói trên.

4.3. Trong trường hợp hai hoặc hơn hai nước đã đạt đến mức độ hội nhập theo như qui định tại đoạn 8(a) Điều XXIV của Hiệp định GATT và các nước này có được những đặc tính của một thị trường thống nhất, ngành sản xuất trong toàn bộ khu vực đã hội nhập với nhau sẽ được hiểu là ngành sản xuất trong nước được qui định tại đoạn 1.

4.4. Các qui định tại đoạn 6 của Điều 3 cũng được áp dụng cho Điều này.

ĐIỀU 5

Quá trình điều tra

5.1. Trừ phi có qui định khác tại đoạn 6 dưới đây, một cuộc điều tra để quyết định xem thực sự có tồn tại việc bán phá giá không cũng như quyết định mức độ và ảnh hưởng của trường hợp đang bị nghi ngờ là bán phá giá sẽ được bắt đầu khi có đơn yêu cầu bằng văn bản của ngành sản xuất trong nước hoặc của người nhân danh cho ngành sản xuất trong nước.

5.2. Đơn yêu cầu được nhắc đến tại đoạn 1 sẽ bao gồm bằng chứng của: (a) việc bán phá giá, (b) sự thiệt hại theo đúng với cách hiểu của Điều VI của Hiệp định GATT 1994 và được diễn giải tại Hiệp định này và (c) mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu được bán phá giá và thiệt hại đang nghi ngờ xảy ra. Việc khẳng định một cách đơn giản mà không được cụ thể hóa bằng các bằng chứng xác đáng sẽ không được coi là đáp ứng đủ các điều kiện đề ra tại đoạn này. Đơn yêu cầu sẽ bao gồm những thông tin hợp lý mà người nộp đơn có được về các vấn đề sau:

(i) đặc điểm của người nộp đơn, mô tả về số lượng và giá trị của sản phẩm tương tự mà người nộp đơn sản xuất trong nước. Khi đơn yêu cầu được làm nhân danh ngành sản xuất trong nước, đơn yêu cầu đó phải chỉ rõ ngành sản xuất gửi đơn đó đứng danh bằng cách liệt kê tất cả các nhà sản xuất làm ra sản phẩm tương tự ở trong nước được biết đến (hoặc các hiệp hội của các nhà sản xuất sản phẩm tương tự ở trong nước) và ở chừng mực nhất định các nhà sản xuất này tính toán để đưa ra mô tả về số lượng và giá trị của sản xuất trong nước của sản phẩm tương tự đó do các nhà sản xuất này làm ra.

³² Khi được sử dụng trong Hiệp định này, "đánh thuế" được hiểu là việc định mức hoặc thu một khoản thuế một cách dứt khoát hoặc mang tính pháp lý cuối cùng.

(ii) mô tả đầy đủ về sản phẩm bị nghi ngờ là bán phá giá, tên nước xuất xứ của hàng hóa đó, những người được biết là nhà xuất khẩu và sản xuất hàng hóa đó ở nước ngoài và những nhà nhập khẩu hàng hóa đó.

(iii) thông tin về giá bán hàng hóa đang được xem xét khi được tiêu thụ trong nước tại nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa đó (hoặc, trong trường hợp thích hợp, các thông tin về giá bán khi hàng hóa được bán từ nước xuất xứ hoặc xuất khẩu hàng hóa đó sang nước thứ ba hoặc thông tin về cấu thành giá trị của sản phẩm đó) và thông tin về giá xuất khẩu hoặc trong trường hợp thích hợp thì là giá khi sản phẩm đó được bán lại lần đầu tiên cho một người mua độc lập tại lãnh thổ của Thành viên nhập khẩu hàng hóa đó.

(iv) thông tin về diễn tiến khối lượng nhập khẩu của hàng bị nghi là bán phá giá, ảnh hưởng của hàng nhập khẩu này đến giá của hàng tương tự trên thị trường nội địa và hậu quả của hàng nhập khẩu đối với ngành sản xuất trong nước, các thông tin trên được biểu hiện dưới hình thức các nhân tố và chỉ số có quan hệ đến tình trạng của ngành sản xuất trong nước ví dụ như các nhân tố được liệt kê tại đoạn 2 và 4 của Điều 3.

5.3. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ điều tra mức độ xác thực và đầy đủ của các bằng chứng được đưa ra tại đơn yêu cầu để quyết định xem liệu đã có được các bằng chứng đầy đủ để bắt đầu quá trình điều tra hay không.

5.4. Một cuộc điều tra sẽ không được bắt đầu căn cứ theo đoạn 1 trừ phi các cơ quan có thẩm quyền, trên cơ sở đánh giá mức độ ủng hộ hoặc phản đối³³ với đơn yêu cầu của các nhà sản xuất sản phẩm tương tự, đã quyết định được rằng đơn đúng là được ngành sản xuất trong nước yêu cầu hoặc được yêu cầu thay mặt cho ngành sản xuất trong nước³⁴. Đơn yêu cầu sẽ được coi là được yêu cầu bởi ngành sản xuất trong nước hoặc đại diện cho ngành sản xuất trong nước nếu như đơn này được ủng hộ bởi các nhà sản xuất chiếm tối thiểu 50% tổng sản lượng của sản phẩm tương tự được làm bởi các nhà sản xuất đã bày tỏ ý kiến tán thành hoặc phản đối đơn yêu cầu đó. Tuy nhiên, điều tra sẽ không được bắt đầu nếu như các nhà sản xuất bày tỏ ý tán thành điều tra chiếm ít hơn 25% tổng sản lượng của sản phẩm tương tự được ngành sản xuất trong nước làm ra.

5.5. Trừ phi quyết định bắt đầu điều tra đã được đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền sẽ tránh không công bố đơn yêu cầu bắt đầu điều tra. Tuy nhiên, sau khi đã nhận được đơn kèm theo các tài liệu hợp lệ và trước khi tiến hành bắt đầu quá trình điều tra, các cơ quan có thẩm quyền có thể thông báo cho chính phủ của Thành viên xuất khẩu hàng hóa có liên quan.

³³ Trong trường hợp các ngành sản xuất phân tán bao gồm số lượng quá lớn các nhà sản xuất, các cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định mức độ ủng hộ hoặc phản đối với đơn đó bằng cách sử dụng kỹ thuật chọn mẫu thống kê hợp lý.

³⁴ Các Thành viên nhận thức được rằng tại lãnh thổ của một số Thành viên nhất định, nhân công của các nhà sản xuất trong nước làm các sản phẩm tương tự hoặc đại diện của các nhân công này có thể tự nộp đơn yêu cầu hoặc ủng hộ đơn yêu cầu điều tra theo như qui định của khoản 1.

5.6. Trong trường hợp đặc biệt, nếu như các cơ quan hữu quan quyết định bắt đầu một cuộc điều tra mặc dù không có đơn yêu cầu tiến hành điều tra của hay đại diện cho ngành sản xuất trong nước, các cơ quan này chỉ tiến hành điều tra khi có đầy đủ các bằng chứng về việc phá giá về thiệt hại và mối quan hệ nhân quả như được qui định tại đoạn 2 để biện minh cho hành động bắt đầu điều tra.

5.7. Bằng chứng của việc phá giá và thiệt hại sẽ được xem xét đồng thời (a) để đưa ra quyết định có bắt đầu điều tra hay không và (b) trong quá trình điều tra sau đó bắt đầu tính từ ngày không muộn hơn ngày đầu tiên mà các biện pháp tạm thời được áp dụng theo như các qui định của Hiệp định này.

5.8. Một đơn yêu cầu như được qui định tại đoạn 1 sẽ bị từ chối và cuộc điều tra sẽ bị đình chỉ ngay lập tức nếu như các cơ quan hữu quan thấy rằng không có đầy đủ bằng chứng về việc bán phá giá hoặc về thiệt hại đủ để biện minh cho việc triển khai điều tra trường hợp phá giá đó. Các trường hợp điều tra cũng được đình chỉ ngay lập tức trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định rằng biên độ bán phá giá không đáng kể (de minimis) hoặc trong trường hợp khối lượng hàng nhập khẩu được bán phá giá hoặc thiệt hại tiềm ẩn hoặc thiệt hại thực tế không đáng kể. Biên độ bán phá giá được coi là ở mức tối thiểu/không đáng kể nếu biên độ đó thấp hơn 2% của giá xuất khẩu. Khối lượng nhập khẩu thông thường sẽ được coi là không đáng kể nếu như khối lượng hàng nhập khẩu được bán phá giá từ một nước cụ thể nào đó chiếm ít hơn 3% tổng nhập khẩu các sản phẩm tương tự vào nước nhập khẩu, ngoại trừ trường hợp số lượng nhập khẩu của các sản phẩm tương tự từ mỗi nước có khối lượng nhập dưới 3%, nhưng tổng số các sản phẩm tương tự của những nước này được nhập vào nước nhập khẩu chiếm trên 7% nhập khẩu sản phẩm tương tự vào Thành viên nhập khẩu.

5.9 Qui trình điều tra chống bán phá giá không được phép làm cản trở thủ tục thông quan.

5.10 Ngoại trừ những trường hợp đặc biệt, quá trình điều tra phải được kết thúc trong vòng 1 năm và trong mọi trường hợp không được vượt quá 18 tháng kể từ ngày bắt đầu điều tra.

ĐIỀU 6 ***Bằng chứng***

6.1. Tất cả các bên liên quan đến một cuộc điều tra chống bán phá giá phải được thông báo về những thông tin mà cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và phải có đầy đủ cơ hội để có thể cung cấp bằng văn bản các các bằng chứng mà họ cho rằng có liên quan đến cuộc điều tra đó.

6.1.1. Các nhà xuất khẩu hoặc các nhà sản xuất trong nước phải có được ít nhất 30 ngày để trả lời bằng câu hỏi được sử dụng trong điều tra chống bán phá giá³⁵. Bất kỳ yêu cầu nào về việc kéo dài thời hạn 30 ngày trên phải được xem xét một cách hợp lý có tính đến nguyên nhân được đưa ra và việc kéo dài thời gian phải được chấp thuận nếu có thể thực thi được.

6.1.2. Nếu như các yêu cầu về bảo vệ thông tin mật cho phép, các bằng chứng được một bên đệ trình bằng văn bản sẽ được cung cấp cho các bên khác cũng quan tâm và tham gia vào quá trình điều tra.

6.1.3. Ngay sau khi bắt đầu tiến hành điều tra, các cơ quan có thẩm quyền phải cung cấp toàn bộ văn bản của đơn yêu cầu điều tra họ nhận được theo như đoạn 1 Điều 5 cho các nhà xuất khẩu được biết đến³⁶ và cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hàng hóa đó cũng như sẵn sàng cung cấp cho các bên hữu quan khác khi được yêu cầu. Yêu cầu về việc bảo vệ các thông tin bí mật sẽ được cân nhắc một cách hợp lý theo như qui định tại đoạn 5.

6.2. Trong suốt quá trình điều tra chống bán phá giá, các bên quan tâm đều phải được tạo đầy đủ cơ hội để có thể bảo vệ lợi ích của mình. Để đạt được điều đó, các cơ quan có thẩm quyền, khi được yêu cầu, phải tạo điều kiện cho tất cả các bên quan tâm được gặp gỡ với các bên có lợi ích trái với họ để các bên có thể trình bày quan điểm đối lập nhau cũng như những lập luận phản bác quan điểm của nhau. Khi bố trí như trên cần tính đến yêu cầu bảo vệ thông tin mật và tạo thuận tiện cho các bên. Các bên không có nghĩa vụ buộc phải tham dự cuộc gặp gỡ trên và việc không tham dự cuộc gặp gỡ trên sẽ không làm ảnh hưởng đến lợi ích của bên đó trong vụ điều tra. Các bên quan tâm, khi có đủ lý lẽ biện minh, có quyền được trình bày các thông tin bằng miệng.

6.3. Các thông tin được trình bày bằng miệng như được qui định tại đoạn 2 chỉ được cơ quan có thẩm quyền xem xét nếu như sau đó các thông tin này được cung cấp dưới dạng văn bản và sẵn sàng cung cấp cho các bên quan tâm như được qui định tại tiểu đoạn 1.2.

6.4. Trong trường hợp có thể thực hiện được, các cơ quan có thẩm quyền phải tạo cơ hội về thời gian hợp lý cho các bên có quan tâm xem tất cả các thông tin không mang tính bảo mật như qui định tại đoạn 5, liên quan đến việc trình bày trường hợp của họ và được cơ quan có thẩm quyền sử dụng trong quá trình điều tra và để cho họ có thể chuẩn bị trình bày trên cơ sở các thông tin đó.

³⁵ Nhìn chung, thời gian tối đa cho các nhà xuất khẩu được tính từ ngày nhận được bằng câu hỏi và trong hiệp định này các nhà xuất khẩu được coi là đã nhận được bằng câu hỏi một tuần sau khi bằng câu hỏi đó được gửi cho người nhận hoặc được chuyển cho cơ quan đại diện ngoại giao thích hợp của Thành viên xuất khẩu hàng hóa hoặc trong trường hợp Thành viên đó của WTO là một lãnh thổ hải quan độc lập thì là cơ quan đại diện chính thức cho lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa đó.

³⁶ Các bên hiểu rằng trong trường hợp có quá nhiều nhà xuất khẩu, đơn yêu cầu điều tra đầy đủ dưới dạng văn bản sẽ chỉ được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hoặc của hiệp hội thương mại có liên quan.

6.5. Bất kỳ thông tin nào mang tính bảo mật (ví dụ như thông tin khi được công bố sẽ đem lại lợi thế cạnh tranh đáng kể cho các đối thủ cạnh tranh hoặc thông tin khi được công bố sẽ có ảnh hưởng xấu đến người cung cấp thông tin hoặc người mà người cung cấp thông tin thu thập thông tin) hoặc thông tin được các bên có liên quan đến quá trình điều tra cung cấp trên cơ sở bảo mật phải được các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng tính chất của thông tin đó khi lý do bảo mật được thấy rõ. Những thông tin này sẽ không được công bố nếu như bên cung cấp thông tin này chưa cho phép một cách cụ thể³⁷.

6.5.1. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ yêu cầu các bên hữu quan cung cấp các thông tin bảo mật để có được tóm tắt không mang tính bảo mật của những thông tin này. Các bản tóm tắt trên đủ chi tiết để có thể cho phép mọi người hiểu được hợp lý về nội dung của các thông tin được cung cấp dưới dạng mật. Trong hoàn cảnh đặc biệt, các bên có thể chỉ rõ ràng các thông tin này không thể đem tóm tắt được. Trong trường hợp đặc biệt đó, bên đó phải cung cấp một bản tuyên bố chỉ rõ lý do tại sao không thể tiến hành tóm tắt được.

6.5.2. Nếu như các cơ quan có thẩm quyền thấy rằng yêu cầu được bảo mật thông tin là không hợp lý và nếu như người cung cấp thông tin không muốn phổ biến thông tin đó hoặc không muốn công bố bằng tóm tắt hoặc bằng khái quát các thông tin, cơ quan có thẩm quyền có thể bỏ qua không xem xét các thông tin đó trừ phi các nguồn hợp lý khác cho thấy là các thông tin trên là chính xác³⁸.

6.6. Trừ trường hợp được qui định tại đoạn 8, các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiến hành điều tra sẽ tự xác định mức độ hài lòng đối với độ chính xác của các thông tin do các bên hữu quan cung cấp và được lấy làm căn cứ để đưa ra kết luận.

6.7. Để có thể xác minh các thông tin được cung cấp hoặc để thu thập thêm các thông tin chi tiết, cơ quan có thẩm quyền có thể tiến hành điều tra trên lãnh thổ của các Thành viên khác nếu như các công ty liên quan đồng ý và sau khi đã tiến hành thông báo cho đại diện chính phủ của Thành viên và Thành viên này không phản đối việc điều tra đó. Các thủ tục được mô tả tại Phụ lục I sẽ được áp dụng cho tiến trình điều tra được thực hiện trên lãnh thổ của Thành viên khác. Không làm ảnh hưởng đến yêu cầu bảo mật thông tin, các cơ quan có thẩm quyền sẽ công khai hoặc công bố kết quả của các cuộc điều tra này cho các công ty hữu quan và công khai kết quả này cho bên yêu cầu tiến hành điều tra theo đúng với qui định tại đoạn 9.

³⁷ Các Thành viên nhận thức được rằng tại lãnh thổ của một số Thành viên nhất định, việc cung cấp thông tin có thể được yêu cầu tuân thủ theo lệnh bảo vệ thông tin được xác định một cách chặt chẽ.

³⁸ Các Thành viên nhất trí rằng không được phép từ chối các yêu cầu bảo mật thông tin một cách tùy tiện.

6.8. Trong trường hợp bất kỳ bên nào đó từ chối không cho tiếp cận thông tin hoặc từ chối không cung cấp các thông tin trong một khoảng thời gian hợp lý hoặc ngăn cản đáng kể công tác điều tra, quyết định sơ bộ và quyết định cuối cùng, dù khẳng định hay từ chối, đều có thể được đưa ra dựa trên cơ sở các chứng cứ sẵn có. Các qui định tại Phụ lục II sẽ được tuân thủ khi áp dụng đoạn này.

6.9. Trước khi đưa ra quyết định cuối cùng, cơ quan có thẩm quyền sẽ thông báo cho tất cả các bên có quan tâm về các chứng cứ chủ chốt được xem xét làm cơ sở cho việc quyết định liệu có áp dụng các biện pháp nhất định nào đó không. Việc thông báo trên sẽ được tiến hành đủ sớm để các bên có thể bảo vệ quyền lợi của mình.

6.10. Thông thường, các cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định một biên độ phá giá cho mỗi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất được biết đến là người cung cấp sản phẩm đang bị điều tra. Trong trường hợp khó có thể đưa ra một quyết định khả thi do liên quan đến quá nhiều nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu hay loại hàng hóa, các cơ quan có thẩm quyền có thể hạn chế phạm vi kiểm tra trong một số lượng hợp lý các bên có quan tâm hoặc giới hạn sản phẩm bằng cách sử dụng mẫu được chấp nhận theo lý thuyết thống kê trên cơ sở thông tin mà các cơ quan này có được tại thời điểm chọn mẫu hoặc hạn chế ở tỷ lệ lớn nhất của khối lượng hàng xuất khẩu từ nước đang được điều tra mà cơ quan này có thể tiến hành điều tra được.

6.10.1. Việc lựa chọn các nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà sản xuất hoặc loại sản phẩm được đề cập đến tại đoạn này sẽ được tiến hành dựa trên cơ sở tham vấn và sau khi có được sự nhất trí của nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu liên quan.

6.10.2. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền giới hạn phạm vi điều tra của mình như được qui định tại đoạn này, họ vẫn sẽ xác định biên độ phá giá cho mỗi nhà xuất khẩu hoặc mỗi nhà sản xuất dù chưa được lựa chọn ban đầu nhưng đã cung cấp thông tin cần thiết kịp thời để có thể xem xét trong quá trình điều tra. Trừ khi số lượng nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất quá lớn làm cho gánh nặng điều tra đối với từng trường hợp đơn lẻ trở nên quá nặng đối với cơ quan có thẩm quyền và cản trở khả năng cơ quan này có thể hoàn thành quá trình điều tra đúng thời gian đã định. Việc tự nguyện trả lời sẽ được khuyến khích.

6.11. Trong Hiệp định này, "các bên liên quan" bao gồm:

(i) một nhà xuất khẩu hoặc một nhà sản xuất nước ngoài hoặc một nhà nhập khẩu của sản phẩm đang được điều tra hoặc là một hiệp hội ngành nghề, hiệp hội kinh doanh mà đại đa số thành viên của hiệp hội đó là nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu sản phẩm đó;

(ii) chính phủ của Thành viên xuất khẩu; và

(iii) nhà sản xuất các sản phẩm tương tự tại nước nhập khẩu hoặc một hiệp hội thương mại, hiệp hội kinh doanh mà đại đa số thành viên của hiệp hội đó là nhà sản xuất sản phẩm tương tự trên lãnh thổ của Thành viên nhập khẩu.

Danh sách các bên liên quan nêu trên không loại trừ khả năng Thành viên có thể đưa thêm vào các bên liên quan các bên trong nước hoặc nước ngoài khác các bên đã được nêu ở trên.

6.12. Các cơ quan có thẩm quyền phải tạo cơ hội cho người tiêu dùng hàng hóa tham gia điều tra cho mục đích công nghiệp hoặc cho hiệp hội người tiêu dùng trong trường hợp sản phẩm đó được bán lẻ rộng rãi, cung cấp các thông tin về hành động phá giá, về thiệt hại và mối liên hệ nhân quả có liên quan đến quá trình điều tra.

6.13. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ cứu xét đầy đủ tới những khó khăn mà các bên hữu quan, đặc biệt là đối với các công ty nhỏ gặp phải trong quá trình cung cấp thông tin và phải hỗ trợ khi có thể.

6.14. Các thủ tục được đề ra ở trên không nhằm mục đích ngăn cản cơ quan có thẩm quyền tiến hành nhanh chóng các bước bắt đầu tiến hành điều tra, đưa ra quyết định sơ bộ và quyết định cuối cùng, dù quyết định đó mang tính khẳng định hay phủ định nghi ngờ ban đầu, tuân thủ đúng với các qui định của Hiệp định này.

ĐIỀU 7

Các biện pháp tạm thời

7.1. Các biện pháp tạm thời chỉ được phép áp dụng nếu như:

(i) việc điều tra đã được khởi đầu theo đúng qui định tại Điều 5, việc này đã được thông báo cho công chúng và các bên hữu quan đã được tạo đầy đủ cơ hội để đệ trình thông tin và đưa ra khuyến nghị;

(ii) kết luận ban đầu đã xác nhận rằng có việc bán phá giá và có dẫn đến gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước; và

(iii) các cơ quan có thẩm quyền hữu quan kết luận rằng cần áp dụng các biện pháp này để ngăn chặn thiệt hại đang xảy ra trong quá trình điều tra.

7.2. Các biện pháp tạm thời có thể được áp dụng dưới hình thức thuế tạm thời hoặc tối ưu hơn là áp dụng dưới hình thức đảm bảo - bằng tiền mặt đặt cọc hoặc tiền đảm bảo - tương đương với mức thuế chống phá giá được dự tính tạm thời và không được cao hơn biên độ phá giá được dự tính tạm thời. Việc cho hàng nhập khẩu thông quan nhưng bảo lưu quyền đánh thuế chống bán phá giá cũng là một biện pháp tạm thời với điều kiện phải chỉ rõ mức thuế thông thường và mức thuế chống bán phá giá ước tính và biện pháp này cũng phải tuân thủ theo các điều kiện được áp dụng cho các biện pháp tạm thời khác.

7.3. Các biện pháp tạm thời không được phép áp dụng sớm hơn 60 ngày kể từ ngày kể từ ngày bắt đầu điều tra.

7.4. Việc áp dụng các biện pháp tạm thời sẽ được hạn chế ở một khoảng thời gian càng ngắn càng tốt và không vượt quá 4 tháng; khi có yêu cầu của các nhà xuất khẩu đại diện cho một tỉ lệ đáng kể khối lượng thương mại liên quan, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định kéo dài thời gian áp dụng không vượt quá 6 tháng. Trong quá trình điều tra, nếu như cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xem liệu một mức thuế thấp hơn biên độ phá giá có thể loại bỏ thiệt hại phát sinh hay không, khoảng thời gian trên có thể lần lượt kéo dài thành 6 và 9 tháng.

7.5. Khi áp dụng các biện pháp tạm thời, cần tuân thủ các qui định liên quan tại Điều 9.

ĐIỀU 8 *Cam kết về giá*

8.1. Các thủ tục điều tra có thể³⁹ được đình chỉ hoặc chấm dứt mà không áp dụng bất cứ biện pháp tạm thời hay thuế chống phá giá nào nếu như các nhà xuất khẩu có cam kết ở mức thoả đáng sẽ điều chỉnh giá của mình hoặc đình chỉ hành động bán phá giá vào khu vực đang điều tra để các cơ quan có thẩm quyền thấy được rằng thiệt hại do việc bán phá giá gây ra đã được loại bỏ. Khoản giá tăng thêm khi cam kết về giá như vậy không được cao hơn mức cần thiết để có thể loại bỏ biên độ bán phá giá. Khuyến khích việc chỉ yêu cầu mức gia tăng giá thấp hơn biên độ bán phá giá nếu như mức đó đủ để loại bỏ thiệt hại đối với sản xuất trong nước.

8.2. Không được phép yêu cầu hoặc chấp nhận cam kết về giá của các nhà xuất khẩu trừ khi các cơ quan có thẩm quyền của Thành viên nhập khẩu đã có quyết định sơ bộ khẳng định có việc bán phá giá và có thiệt hại do việc bán phá giá đó gây ra.

8.3. Cam kết giá được đưa ra có thể không được chấp nhận nếu như các cơ quan có thẩm quyền xét thấy việc chấp nhận đó không mang tính thực tế ví dụ như vì lý do số lượng các nhà xuất khẩu quá lớn hoặc vì các lý do khác, bao gồm cả các lý do liên quan đến chính sách chung. Nếu như trường hợp đó xảy ra và nếu như có thể thực hiện được, các cơ quan có thẩm quyền sẽ cung cấp cho các nhà xuất khẩu lý do tại sao họ lại coi việc chấp nhận đề nghị đó là không thích hợp và trong chừng mực có thể sẽ tạo cơ hội cho các nhà xuất khẩu được phân biện.

8.4. Nếu như một cam kết được chấp nhận thì quá trình điều tra về việc có tồn tại việc bán phá giá và thiệt hại sẽ vẫn được hoàn thành nếu như nhà xuất khẩu muốn và cơ quan có thẩm quyền quyết định như vậy. Trong trường hợp đó, nếu như kết luận là không có việc bán phá giá hoặc không có thiệt hại thì cam kết về giá sẽ tự động kết thúc, trừ khi kết luận đó là kết quả của cam kết về giá hiện hành. Trong trường hợp đó, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu duy trì cam kết trong một khoảng thời gian hợp lý phù hợp với các qui định của hiệp định này. Trong trường hợp quyết định khẳng định có việc bán phá giá và thiệt hại, cam kết về giá sẽ được tiếp tục phù hợp với các qui định của hiệp định này.

³⁹ Từ "có thể" không được phép hiểu có nghĩa là cho phép vừa tiếp tục các thủ tục, vừa áp dụng cam kết về giá trừ phi được qui định khác đi tại khoản 4.

8.5. Cơ quan có thẩm quyền của Thành viên nhập khẩu có thể gợi ý cho nhà xuất khẩu đưa ra cam kết về giá tuy nhiên nhà xuất khẩu sẽ không bị buộc phải đưa ra cam kết về giá. Việc các nhà xuất khẩu không đưa ra cam kết hoặc không chấp nhận đề nghị đưa ra cam kết sẽ không ảnh hưởng gì đến việc xem xét trường hợp đó. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền có quyền quyết định rằng đe dọa gây ra tổn thất sẽ lớn hơn nếu như việc bán phá giá hàng nhập khẩu được tiếp tục.

8.6. Các cơ quan có thẩm quyền của Thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu các nhà xuất khẩu đã đưa ra cam kết giá được chấp nhận phải cung cấp các thông tin định kỳ liên quan đến việc hoàn thành cam kết đó và việc xác định độ xác thực của các thông tin liên quan. Trong trường hợp có vi phạm đối với cam kết, các cơ quan có thẩm quyền tại Thành viên nhập khẩu có quyền nhanh chóng áp dụng các hành động trong đó bao gồm áp dụng ngay các biện pháp tạm thời sử dụng các thông tin tốt nhất sẵn có theo đúng các qui định của Hiệp định này. Trong trường hợp đó, thuế ở mức nhất định có thể được áp dụng theo đúng Hiệp định này đối với các sản phẩm được đưa vào quá trình tiêu thụ không sớm hơn 90 ngày trước khi bắt đầu áp dụng các biện pháp tạm thời, với điều kiện việc áp dụng hồi tố như vậy không được áp dụng cho hàng được nhập khẩu trước khi cam kết về giá được đưa ra.

ĐIỀU 9

Quyết định đánh thuế và thu thuế chống bán phá giá

9.1. Quyết định về việc có đánh thuế chống bán phá giá hay không sau khi tất cả các điều kiện để có thể đánh thuế đã được đáp ứng và quyết định xem liệu mức thuế chống bán phá giá sẽ tương đương hay thấp hơn biên độ phá giá sẽ do cơ quan có thẩm quyền của Thành viên nhập khẩu quyết định. Việc đánh thuế trên lãnh thổ của tất cả các Thành viên, không nên cứng nhắc và nên áp dụng mức thuế thấp hơn biên độ phá giá nếu như mức thuế thấp hơn này đủ để loại bỏ thiệt hại đối với sản xuất trong nước.

9.2. Khi thuế chống phá giá được áp dụng đối với một sản phẩm nào đó, thuế đó sẽ được thu theo mức hợp lý đối với mỗi trường hợp, trên cơ sở không phân biệt đối xử đối với hàng nhập khẩu từ tất cả các nguồn bị coi là bán phá giá và gây thiệt hại, trừ những nguồn đã có cam kết về giá được chấp nhận theo như qui định tại Hiệp định này. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ nêu rõ tên các nhà cung cấp sản phẩm liên quan. Tuy nhiên, nếu như có nhiều nhà cung cấp từ cùng một nước và việc nêu tên các nhà sản xuất này không thực hiện được, các cơ quan có thẩm quyền có thể chỉ nêu tên nước liên quan. Nếu như có nhiều nhà cung cấp từ nhiều nước, cơ quan có thẩm quyền có thể nêu tên tất cả các nhà cung cấp hoặc, nếu như không thể làm như vậy, thì nêu tên các nước liên quan.

9.3. Mức thuế chống bán phá giá không được phép vượt quá biên độ bán phá giá được xác định theo như Điều 2.

9.3.1. Khi thuế chống bán phá giá được thu trên cơ sở hồi tố, việc quyết định nghĩa vụ nộp thuế chống bán phá giá cuối cùng sẽ được thực hiện càng nhanh càng tốt, thông thường trong khoảng 12 tháng và trong mọi trường hợp không được vượt quá 18 tháng kể từ sau ngày quyết định mức thuế chống bán phá giá phải nộp⁴⁰. Tất cả các khoản hoàn thuế đều phải được tiến hành nhanh chóng và trong khoảng thời gian không vượt quá 90 ngày kể từ ngày xác định được nghĩa vụ thuế cuối cùng phải nộp theo như qui định tại Hiệp định này. Trong mọi trường hợp, nếu như việc hoàn thuế không được thực hiện trong vòng 90 ngày thì các cơ quan có thẩm quyền phải giải thích khi được yêu cầu.

9.3.2. Khi thuế chống bán phá giá được định cho giai đoạn tương lai thì phải có qui định hoàn thuế nhanh chóng đối với những khoản nộp vượt quá biên độ phá giá khi được yêu cầu. Việc hoàn thuế đối với khoản thuế nộp vượt quá biên độ phá giá thực tế đó thông thường phải được tiến hành trong vòng 12 tháng và trong mọi trường hợp không được muộn hơn 18 tháng kể từ ngày nhà sản xuất sản phẩm chịu thuế chống bán phá giá đó gửi đơn yêu cầu kèm theo các đầy đủ bằng chứng. Khi đã được cho phép hoàn thuế, việc hoàn thuế thông thường phải được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày đưa ra quyết định đó.

9.3.3. Để quyết định có hoàn thuế hay không và nếu có thì ở mức nào trong trường hợp giá xuất khẩu được xây dựng như được qui định tại đoạn 3 Điều 2, các cơ quan có thẩm quyền phải tính đến thay đổi về trị giá thông thường, về chi phí phát sinh giữa giai đoạn nhập khẩu và bán lại hàng hóa, biến động về giá bán lại mà được phản ánh bởi giá bán sau đó, phải tính toán giá xuất khẩu không có khấu trừ đối với mức thuế chống bán phá giá đã nộp nếu như bằng chứng mang tính quyết định đã được cung cấp.

9.4. Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền hạn chế phạm vi điều tra như qui định tại câu thứ 2 của đoạn 10 Điều 6, các mức thuế áp dụng đối với hàng nhập khẩu của các nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không thuộc diện điều tra không được vượt quá các mức sau:

(i) số bình quân gia quyền của biên độ phá giá của các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất được lựa chọn điều tra; hoặc

(ii) trong trường hợp nghĩa vụ nộp thuế chống bán phá giá được tính toán trên cơ sở trị giá thông thường trong tương lai thì không được vượt mức chênh lệch giữa số bình quân gia quyền của biên độ phá giá của các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất với giá xuất khẩu của các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất không thuộc diện điều tra,

⁴⁰ Việc tuân thủ qui định về thời hạn được nêu tại khoản này và tiểu khoản 3.2 có thể không thực hiện được khi sản phẩm đang được xem xét phải chịu các thủ tục rà soát tư pháp.

với điều kiện là các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thực thi qui định tại đoạn này sẽ không xét tới các trường hợp biên độ bán phá giá bằng không hoặc ở mức không đáng kể hoặc mức biên độ được xác định theo như đoạn 8 Điều 6. Các cơ quan có thẩm quyền phải áp dụng mức thuế riêng cho mỗi trường hợp hoặc áp dụng trị giá thông thường đối với các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất không thuộc diện điều tra nhưng đã cung cấp các thông tin cần thiết trong quá trình điều tra như đã qui định tại tiểu đoạn 10.2 Điều 6.

9.5. Nếu một sản phẩm phải chịu thuế chống bán phá giá tại nước nhập khẩu, các cơ quan có thẩm quyền phải nhanh chóng xem xét lại để có thể quyết định biên độ phá giá cho từng trường hợp đối với những nhà xuất khẩu và nhà sản xuất không tiến hành xuất khẩu hàng hóa đó sang nước nhập khẩu vào thời gian tiến hành điều tra với điều kiện là các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất này phải chứng minh được rằng mình không có liên hệ gì với các nhà sản xuất và nhà xuất khẩu của nước xuất khẩu đang phải chịu thuế chống bán phá giá này. Việc xem xét lại nói trên phải được tiến hành trên cơ sở khản trương như với việc định thuế thông thường và các thủ tục rà soát tại nước nhập khẩu. Không được phép đánh thuế chống bán phá giá đối với các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất đang thuộc diện xem xét lại. Tuy nhiên các cơ quan có thẩm quyền có quyền giữ mức định thuế và/hoặc yêu cầu bảo lãnh để có thể đảm bảo được rằng nếu như việc xem xét lại đưa đến kết quả là phải đánh thuế đối với các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất này thì thuế chống bán phá giá đó có thể được thu trên cơ sở hồi tố tính từ ngày bắt đầu việc xem xét lại.

ĐIỀU 10 *Truy thu thuế*

10.1. Các biện pháp tạm thời và thuế chống phá giá chỉ được áp dụng đối với các sản phẩm được đưa vào tiêu dùng sau thời điểm mà quyết định đưa ra lần lượt theo đoạn 1 Điều 7 và đoạn 1 Điều 9 bắt đầu có hiệu lực, trừ các trường hợp ngoại lệ được qui định tại điều này.

10.2. Trong trường hợp đã có xác định thiệt hại chính thức (không phải ở mức độ đe dọa gây thiệt hại hoặc việc gây ra các chậm trễ trong sự thành lập của một ngành sản xuất trong nước) hoặc trong trường hợp đã có thể xác định chính thức nguy cơ gây thiệt hại, theo đó tác động của các hàng hóa nhập khẩu được bán phá giá, trong trường hợp không có các biện pháp tạm thời, đã dẫn tới việc xác định thiệt hại, thuế chống phá giá sẽ được áp dụng hồi tố đối với toàn bộ thời gian các biện pháp tạm thời, nếu có, có hiệu lực.

10.3. Nếu thuế chống bán phá giá được chính thức đưa ra cao hơn mức thuế suất tạm thời đã nộp hay phải nộp, hoặc mức nộp ước tính tạm thời để bảo hộ, thì số chênh lệch sẽ không thu. Nếu mức thuế chính thức thấp hơn mức thuế suất tạm thời đã nộp hay phải nộp, hoặc mức nộp ước tính tạm thời để bảo hộ, thì số chênh lệch sẽ được hoàn lại hay số thuế phải nộp sẽ được tính lại tùy từng trường hợp cụ thể.

10.4. Trừ các trường hợp được quy định trong đoạn 2, khi đã xác định được nguy cơ gây

thiệt hại thực sự hay làm chậm sự phát triển của ngành sản xuất trong nước (mặc dù chưa phát sinh thiệt hại) thì chỉ có thể áp dụng thuế chống phá giá chính thức bắt đầu từ ngày xác định được nguy cơ gây thiệt hại hay thực sự làm chậm sự phát triển của ngành sản xuất, mọi khoản tiền ký quỹ đã thu trong quá trình thực hiện các biện pháp tạm thời sẽ được hoàn lại và tất cả các tài sản bảo đảm sẽ được giải phóng ngay.

10.5. Khi đã xác định không có dấu hiệu phá giá thì toàn bộ các khoản tiền ký quỹ đã thu trong thời gian áp dụng các biện pháp tạm thời sẽ được hoàn lại và tất cả các tài sản bảo đảm sẽ được giải phóng ngay.

10.6. Mức thuế chống phá giá chính thức sẽ được áp dụng đối với các sản phẩm được đưa vào tiêu dùng trong thời gian không quá 90 ngày trước khi áp dụng các biện pháp tạm thời, khi các cơ quan có thẩm quyền xác định sản phẩm bị bán phá giá sẽ căn cứ vào:

(i) đã có tiền sử bán phá giá gây thiệt hại hoặc người nhập khẩu đã biết hoặc sản phẩm này biết rằng người xuất khẩu đang bán phá giá và việc bán phá giá này sẽ gây thiệt hại, và

(ii) thiệt hại do bán phá giá hàng loạt đối với một sản phẩm trong thời gian ngắn, nếu xét về thời gian cũng như khối lượng hàng nhập khẩu được bán phá giá và các tình huống khác (như sự tăng gia tăng nhanh chóng lượng hàng nhập khẩu trong kho) có thể gây ra các thiệt hại nghiêm trọng đến tác dụng điều chỉnh của thuế chống phá giá sẽ được áp dụng, với điều kiện là các nhà nhập khẩu có liên quan đã có cơ hội để phản biện.

10.7. Các cơ quan hữu quan có thể, sau khi đã bắt đầu thực hiện điều tra, có các biện pháp chẳng hạn như tạm thời ngừng việc định giá, đánh giá tùy theo yêu cầu cần thiết để thu thuế chống phá giá hồi tố, theo quy định tại đoạn 6, khi các cơ quan này đã có đủ bằng chứng rằng các điều kiện được đưa ra tại đoạn này đã được đáp ứng.

10.8. Thuế chống bán phá giá không được áp dụng hồi tố theo đoạn 6 đối với các sản phẩm được đưa vào tiêu dùng trước khi bắt đầu tiến hành điều tra.

ĐIỀU 11

Thời hạn áp dụng và việc xem xét lại thuế chống phá giá và các cam kết về giá

11.1. Thuế chống phá giá vẫn tiếp tục có giá trị cho tới khi cần thiết để chống lại các trường hợp bán phá giá gây thiệt hại trong nước.

11.2. Các cơ quan hữu quan sẽ xem xét lại yêu cầu tiếp tục duy trì thuế chống phá giá trong trường hợp các cơ quan thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị của các bên có liên quan đã cung cấp các thông tin tích cực đủ để đề nghị xem xét lại⁴¹, với điều kiện là khoảng thời gian hợp lý đã hết kể từ khi chính thức áp dụng thuế chống phá giá. Các bên có liên quan có quyền đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét việc tiếp tục áp

⁴¹ Việc quyết định nghĩa vụ phải thanh toán thuế chống phá giá cuối cùng như được quy định tại khoản 3, điều 9 bản thân nó không có nghĩa là việc xem xét lại theo như cách hiểu của Điều này.

dụng thuế chống phá giá có cần thiết nữa hay không, liệu các tác hại của việc bán phá giá có còn tiếp diễn hay lại xảy ra hay không nếu thuế chống phá giá được điều chỉnh hay loại bỏ hoàn toàn. Sau khi đã xem xét theo các thủ tục nêu ra trong đoạn này, các cơ quan hữu quan có thể quyết định việc áp dụng thuế chống phá giá là không còn cần thiết và loại thuế này sẽ được ngừng áp dụng ngay.

11.3. Ngoại trừ các quy định của đoạn 1 và 2, thuế chống phá giá sẽ chấm dứt hiệu lực không muộn hơn 5 năm kể từ khi được áp dụng (hoặc kể từ ngày tiến hành đánh giá thẩm định theo đoạn 2 nếu việc xem xét thẩm định này bao gồm cả cả việc xem xét có phá giá hay không và có thiệt hại hay không, hoặc theo đoạn này), trừ phi các cơ quan hữu quan ra quyết định rằng việc hết hạn hiệu lực của thuế chống phá giá có thể dẫn tới sự tiếp tục cũng như tái phát sinh hiện tượng phá giá và các thiệt hại⁴², sau khi tự tiến hành xem xét trước ngày này hoặc trên cơ sở đề nghị hợp lý do ngành sản xuất trong nước hoặc các đề nghị lập theo uỷ nhiệm của các ngành sản xuất này trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi hết hạn. Trên cơ sở đó, thuế chống phá giá sẽ tiếp tục có hiệu lực trong quá trình đánh giá xem xét đề nghị này.

11.4. Các quy định trong Điều 6 về các bằng chứng và thủ tục cần thiết sẽ được áp dụng đối với tất cả các lần đánh giá lại theo Điều này. Các cuộc thẩm định này sẽ được tiến hành nhanh gọn và hoàn tất trong vòng 12 tháng tính từ ngày bắt đầu đánh giá.

11.5. Các quy định trong Điều này sẽ được áp dụng với những thay đổi nếu có với các hình thức định giá theo quy định trong Điều 8.

ĐIỀU 12

Thông báo công khai và Giải thích các quyết định

12.1. Khi các cơ quan có thẩm quyền đã có đủ các bằng chứng cần thiết để tiến hành điều tra trường hợp bán phá giá theo Điều 5, Thành viên hay các Thành viên tại đó đang có điều tra đối với các sản phẩm nghi ngờ bán phá giá và các bên hữu quan khác được các cơ quan điều tra biết tới là có quyền lợi liên quan tới trường hợp này sẽ nhận được thông báo.

12.1.1 Trong thông báo về việc bắt đầu tiến hành điều tra, hoặc trong một báo cáo riêng⁴³ sẽ có các thông tin đầy đủ đối với các mục sau:

⁴² Trong trường hợp thuế chống phá giá được thu trên cơ sở hồi tố, nếu như kết luận của quá trình điều tra gần nhất theo thủ tục được qui định tại tiểu đoạn 3.1 của Điều 9 là sẽ không đánh thuế, thì bản thân đó không buộc các cơ quan có thẩm quyền phải chấm dứt áp dụng thuế có thời hạn.

⁴³ Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin và diễn giải theo đúng qui định Điều này dưới dạng một báo cáo riêng thì các cơ quan này phải đảm bảo rằng công chúng có khả năng tiếp cận được tới bản báo cáo đó.

- (i) tên nước hoặc các nước xuất khẩu và sản phẩm có liên quan;
- (ii) ngày bắt đầu điều tra;
- (iii) cơ sở nghi vấn có trường hợp bán phá giá;
- (iv) tóm tắt các yếu tố tạo cơ sở xem xét có thiệt hại;
- (v) địa chỉ các cơ quan đại diện của các bên hữu quan;
- (vi) hạn thời gian dành cho các bên hữu quan trong việc đóng góp ý kiến.

12.2. Sẽ có thông báo công khai về bất kỳ quyết định tạm thời cũng như chính thức nào, dù là quyết định kháng định hay phủ quyết, các quyết định được thực hiện các thủ tục theo Điều 8, cũng như các quyết định kết thúc các thủ tục này và việc chấm dứt thực hiện thuế chống phá giá. Các thông báo này sẽ nêu rõ hoặc thông qua các báo cáo riêng đưa ra đầy đủ chi tiết về các kết quả điều tra cũng như các kết luận đã đạt được về các vấn đề có liên quan tới thực tiễn và pháp lý mà các cơ quan điều tra coi là quan trọng. Các thông báo và báo cáo sẽ được chuyển tới (các) Thành viên là nơi xuất xứ của các sản phẩm có liên quan tới quá trình điều tra và các bên liên quan có quyền lợi liên quan tới trường hợp này.

12.2.1 Thông báo về việc áp dụng các biện pháp tạm thời sẽ nêu rõ, trừ phi nội dung này được đưa trong báo cáo riêng, giải thích cụ thể cho việc xác định một cách tạm thời việc bán phá giá và các thiệt hại và sẽ đề cập tới các thực tế và các luật lệ để giải thích việc chấp nhận hay từ chối các lập luận đề ra. Các thông báo hay báo cáo này, phải tuân thủ yêu cầu về việc bảo vệ thông tin bí mật, sẽ có các nội dung sau:

- (i) tên gọi của các công ty cung ứng hàng, hoặc trong trường hợp không có đầy đủ thông tin, tên nước cung cấp;
- (ii) mô tả hàng hóa đáp ứng yêu cầu của hải quan;
- (iii) mức giá bán hạ và giải thích đầy đủ các lý do cho các phương pháp được áp dụng và so sánh giá xuất khẩu và giá thông thường của sản phẩm có liên quan theo yêu cầu của Điều 2;
- (iv) sự xem xét có liên quan tới xác định thiệt hại theo yêu cầu của Điều 3;
- (v) các lý do chính đưa đến quyết định cuối cùng.

12.2.2. Thông báo về quyết định hoặc về việc ngừng điều tra đối với các trường hợp được xác định áp dụng thuế chống phá giá hoặc đối với trường hợp chấp nhận cam kết về giá sẽ bao gồm, trừ phi được nêu ra trong báo cáo riêng, tất cả các thông tin về thực tế hay quy định luật pháp và các lý do đưa tới việc thực hiện các biện pháp chính thức hoặc việc chấp nhận cam kết về giá, đồng thời các thông báo

công khai này cũng tuân thủ các nguyên tắc bảo mật thông tin. Đặc biệt, thông báo hay báo cáo sẽ đưa ra các thông tin như mô tả trong tiểu đoạn 2.1 cũng như các lý do chấp nhận hay từ chối các lập luận hay kiến nghị của nhà xuất khẩu hay nhập khẩu và cơ sở cho bất kỳ quyết định nào được đưa ra theo theo tiểu đoạn 10.2 của Điều 6.

12.2.3. Thông báo công khai về việc chấm dứt hay đình chỉ điều tra dựa trên cơ sở chấp nhận hoạt động theo điều 8 sẽ bao gồm, trừ phi được đưa ra trong báo cáo riêng, những thông tin về các phần không cần bảo mật của các hoạt động.

12.3. Các qui định của điều này sẽ được áp dụng với những sửa đổi cần thiết cho việc bắt đầu cũng như hoàn tất các quá trình xem xét lại theo quy định tại Điều 11 và các quyết định được đưa ra tại Điều 10 nhằm áp dụng hồi tố về thuế chống phá giá.

ĐIỀU 13

Rà soát tư pháp

Các Thành viên mà pháp luật trong nước đã có các quy định về biện pháp chống bán phá giá sẽ tiếp tục duy trì các thủ tục tố tụng và xét xử tư pháp và trọng tài cũng như hành chính nhằm mục đích đánh giá xem xét các biện pháp hành chính có liên quan tới các quyết định cuối cùng trong nội dung của Điều 11. Các hình thức toà án hay các thủ tục này sẽ được đặt độc lập đối với các cơ quan hữu quan chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định hoặc xem xét lại có liên quan..

ĐIỀU 14

Hành động chống bán phá giá nhân danh một nước thứ ba

14.1. Đơn đề nghị chống bán phá giá của nước thứ ba sẽ do các cơ quan có thẩm quyền của nước thứ ba này thực hiện.

14.2. Đơn đề nghị này cần phải đi kèm với các thông tin hỗ trợ có liên quan tới giá cho thấy các hàng hóa nhập khẩu đang được bán phá giá và các thông tin chi tiết cho thấy trường hợp nghi ngờ bán phá giá này đang gây thiệt hại đến ngành sản xuất trong nước của nước thứ ba này. Chính phủ của nước thứ ba sẽ cung cấp các hỗ trợ cần thiết cho nước nhập khẩu trong chừng mực có thể để thu thập thông tin mà nước này quan tâm.

14.3. Trong quá trình xem xét các đơn đề nghị này, các cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu sẽ xem xét các tác động của hành động bán phá giá đã được xác định tới toàn bộ ngành sản xuất có liên quan của nước thứ ba, nghĩa là việc đánh giá thiệt hại không chỉ thực hiện đối với các tác động của trường hợp bán phá giá đối với xuất khẩu của ngành này sang nước nhập khẩu hay thậm chí tác động đến toàn bộ xuất khẩu của ngành đó.

14.4. Quyết định có tiến hành xem xét vụ việc hay không phụ thuộc hoàn toàn vào nước nhập khẩu. Nếu nước nhập khẩu quyết định rằng nước này đã sẵn sàng thực hiện các biện pháp chống phá giá thì chính nước nhập khẩu là nước sẽ phải trình lên Hội đồng Thương mại Hàng hóa xin chấp thuận đối với các biện pháp đó.

ĐIỀU 15

Các Thành viên đang phát triển

Cũng thừa nhận rằng các Thành viên phát triển cần phải có các chiếu cố đặc biệt đến tình hình đặc thù của các Thành viên đang phát triển trong khi xem xét các đơn đề nghị về các biện pháp chống bán phá giá theo các quy định của Hiệp định này. Các biện pháp điều chỉnh mang tính chất phối hợp xây dựng sẽ được đem ra xem xét trước khi áp dụng các mức thuế chống phá giá nếu biện pháp này ảnh hưởng tới lợi ích cơ bản của các Thành viên đang phát triển.

PHẦN II

ĐIỀU 16

Ủy ban về Thực hành Chống bán Phá giá

16.1. Ủy ban về Thực hành Chống bán Phá giá sẽ được thành lập theo Hiệp định này (được nhắc tới với tên gọi Ủy ban trong Hiệp định này) bao gồm đại diện của từng Thành viên. Ủy ban sẽ bầu ra Chủ tịch và nhóm họp ít nhất 2 lần trong 1 năm và trong các trường hợp khác, theo đề xuất của bất kỳ Thành viên nào theo đúng các quy định trong Hiệp định. Ủy ban sẽ thực hiện các trách nhiệm được giao theo tinh thần của Hiệp định hoặc do các Thành viên giao và Ủy ban sẽ dành cơ hội để tư vấn cho các Thành viên về các vấn đề liên quan tới hoạt động của Hiệp định và việc thực hiện các mục tiêu của Hiệp định này. Ban Thư ký WTO sẽ là ban thư ký cho Ủy ban.

16.2. Ủy ban sẽ thành lập các cơ quan trực thuộc nếu cần thiết.

16.3. Trong quá trình thực hiện các chức năng của mình, Ủy ban và các cơ quan trực thuộc sẽ tham vấn và tìm thông tin từ các nguồn được coi là cần thiết. Tuy nhiên, trước khi Ủy ban hay cơ quan trực thuộc tìm kiếm các thông tin từ các nguồn thuộc quyền tài phán của một quốc gia Thành viên, cơ quan này sẽ thông báo cho Thành viên liên quan và xin sự đồng ý của Thành viên hoặc doanh nghiệp có liên quan.

16.4. Các Thành viên sẽ báo cáo ngay lên Ủy ban các biện pháp chống bán phá giá tạm thời hay chính thức do họ áp dụng. Các báo cáo này sẽ được giữ tại Ban Thư ký để tiện cho việc xem xét của các Thành viên khác. Các Thành viên cũng sẽ đệ trình, nửa năm một lần, các báo cáo về các hành động chống bán phá giá được đưa ra trong vòng 6 tháng vừa qua. Báo cáo 6 tháng này sẽ được nộp theo một mẫu tiêu chuẩn được các nước nhất trí.

16.5. Mỗi Thành viên sẽ thông báo với Ủy ban (a) cơ quan có thẩm quyền nào của mình có quyền bắt đầu và thực hiện điều tra được nói đến tại Điều 5 và (b) các thủ tục trong nước của mình điều chỉnh việc bắt đầu và tiến hành những điều tra này.

ĐIỀU 17

Tham vấn và giải quyết tranh chấp

17.1. Trừ các trường hợp được quy định khác đi dưới đây, Bản Ghi nhớ về Giải quyết Tranh chấp sẽ được áp dụng trong quá trình trao đổi tham vấn và giải quyết các tranh chấp theo Hiệp định này.

17.2. Các Thành viên sẽ có sự chiếu cố xem xét và sẽ dành đủ cơ hội để trao đổi tham vấn về những đề xuất của Thành viên khác đối với các vấn đề có liên quan tới hoạt động của Hiệp định.

17.3. Nếu bất kỳ Thành viên nào thấy rằng các lợi ích của nước này, trực tiếp hay gián tiếp theo Hiệp định này, đang bị mất đi hay giảm đi hoặc việc thực hiện các mục đích đang bị cản trở do Thành viên hay các Thành viên khác, thì nước này, nhằm mục đích đạt được một giải pháp thỏa mãn cả hai bên về vấn đề này, sẽ gửi bằng văn bản các câu hỏi tham vấn tới nước hay các Thành viên có liên quan. Các Thành viên sẽ dành thời gian xem xét cần thiết đối với các đề nghị tiến hành trao đổi tham vấn từ một Thành viên khác.

17.4. Nếu Thành viên đưa ra đề nghị tham vấn xét thấy việc tham vấn thực hiện theo đoạn 3 không đạt được một giải pháp được các bên cùng nhất trí và nếu cơ quan hữu quan của nước nhập khẩu đã áp dụng thuế chống bán phá giá hoặc chấp nhận cam kết về giá, Thành viên đó sẽ có thể đưa vấn đề này ra Cơ quan Giải quyết Tranh chấp (DSB). Khi một biện pháp tạm thời có ảnh hưởng đáng kể và Thành viên đề nghị tham vấn xét thấy biện pháp này được thực hiện đi ngược lại với các quy định trong đoạn 1 Điều 7, thì Thành viên đó có thể đưa vấn đề này ra DSB.

17.5. DSB sẽ, theo yêu cầu của bên khiếu nại, thành lập một Hội đồng để xem xét vấn đề này dựa trên:

(i) văn bản trình bày của Thành viên kiến nghị chỉ ra rằng các lợi ích của Thành viên này, trực tiếp hay gián tiếp, theo Hiệp định đang bị mất đi hay bị giảm đi hay việc đạt được các mục tiêu của Hiệp định đang bị làm cản trở, và

(ii) các thông tin trình bày về thực tế phù hợp với các thủ tục trong nước đối với các cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu.

17.6. Khi xem xét các vấn đề được nêu ra trong đoạn 5:

(i) trong quá trình đánh giá các sự kiện thực tế có liên quan tới nội dung này, ban hội thẩm sẽ xác định xem các bằng chứng thực tế được đưa ra có hợp lý hay không và liệu việc đánh giá các bằng chứng thực tế này có công bằng và khách quan hay không. Nếu các bằng chứng thực tế này công bằng và khách quan, ngay cả khi hội đồng đã có kết luận khác thì quá trình thẩm định đánh giá này sẽ không bị thay đổi;

(ii) hội đồng sẽ giải thích các quy định có liên quan của Hiệp định phù hợp với các quy tắc tập quán trong việc giải thích công pháp quốc tế. Khi ban hội thẩm đã xác định được các quy định của Hiệp định có thể được giải thích theo ít nhất hai cách đều có thể được chấp nhận thì ban hội thẩm sẽ xác nhận các biện pháp của cơ quan hữu quan các nước liên quan thực hiện là phù hợp với Hiệp định nếu biện pháp này dựa vào một trong các cách giải thích có thể được chấp nhận theo Hiệp định.

17.7. Các thông tin mật cung cấp cho ban hội thẩm sẽ không được tiết lộ mà không có sự cho phép của cá nhân tổ chức hay cơ quan cung cấp các thông tin đó. Khi ban hội thẩm nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, nhưng các thông tin này nếu không có sự chấp thuận thì không được cung cấp, thì bản tóm tắt không mật của các thông tin này sẽ có thể được ban hội thẩm cung cấp sau khi đã có sự chấp thuận của cá nhân, tổ chức hay cơ quan có thẩm quyền của nước hữu quan.

PHẦN III

ĐIỀU 18

Điều khoản cuối cùng

18.1. Theo giải thích của Hiệp định này, các nước không được thực hiện các biện pháp chống bán phá giá đối với hàng xuất khẩu của Thành viên khác trừ phi các biện pháp này tuân thủ theo các quy định của GATT 1994⁴⁴.

18.2. Các nước không được có các bảo lưu đối với các quy định của Hiệp định này nếu không được sự đồng ý chấp thuận của các Thành viên khác.

18.3. Theo quy định trong các tiểu đoạn 3.1 và 3.2, các quy định của Hiệp định này sẽ được áp dụng trong quá trình điều tra và xem xét các biện pháp đang áp dụng trong thời điểm hiện tại được bắt đầu theo đúng các đơn đề nghị đã được gửi kể từ ngày Hiệp định WTO có hiệu lực đối với Thành viên đó.

18.3.1. Đối với việc tính toán biên độ bán phá giá đối với các thủ tục hoàn trả theo đoạn 3 Điều 9, các nguyên tắc sử dụng trong lần xác định gần nhất hay lần xem xét trường hợp bán phá giá gần nhất sẽ được áp dụng.

18.3.2. Để phục vụ cho đoạn 3 Điều 11, các biện pháp chống bán phá giá hiện có sẽ được coi là áp dụng vào thời điểm không muộn hơn ngày Hiệp định WTO có hiệu lực đối với Thành viên, trừ trường hợp pháp luật trong nước của Thành viên có hiệu lực vào thời điểm đó đã đưa ra điều đoạn tương tự như đã được quy định trong đoạn đó.

18.4. Các Thành viên sẽ thực hiện các bước cần thiết, chung hay theo các trường hợp cụ thể, để đảm bảo thực hiện các nội dung này không muộn hơn thời điểm Hiệp định WTO có hiệu lực đối với Thành viên, để đảm bảo sự phù hợp của các pháp luật, qui định và các thủ tục hành chính của nước này theo các quy định trong Hiệp định khi áp dụng đối với các Thành viên đó.

18.5. Các Thành viên sẽ thông báo cho Ủy ban về các thay đổi về pháp luật và qui định của mình có liên quan tới Hiệp định này và về việc thực hiện các luật lệ và quy định đó.

18.6. Ủy ban sẽ xem xét hàng năm quá trình triển khai, áp dụng và thực hiện Hiệp định này đặc biệt là việc thực hiện các mục tiêu chính. Ủy ban sẽ thông báo hàng năm cho Hội đồng thương mại hàng hóa tiến triển thực hiện Hiệp định trong từng kỳ đánh giá tổng kết.

18.7. Các Phụ lục của Hiệp định sẽ là bộ phận không tách rời của Hiệp định.

⁴⁴ Điều này không ngăn cản việc có hành động theo như các điều khoản khác của GATT 1994 trong trường hợp thích hợp.

PHỤ LỤC 1

Thủ tục điều tra tại chỗ theo đoạn 7 Điều 6

1. Sau khi bắt đầu tiến hành điều tra, cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu và các doanh nghiệp có liên quan sẽ được thông báo về ý định tiến hành các cuộc điều tra tại chỗ.
2. Nếu trong trường hợp đặc biệt quá trình điều tra sẽ bao gồm các chuyên gia phi chính phủ tham gia vào nhóm điều tra, doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu sẽ được thông báo về việc này. Các chuyên gia phi chính phủ sẽ phải chịu các chế tài cần thiết nếu họ vi phạm nguyên tắc bảo mật thông tin.
3. Theo các thủ tục chính thức, việc gặp các doanh nghiệp ở các nước xuất khẩu cần phải có sự đồng ý chính thức của doanh nghiệp có liên quan.
4. Khi các doanh nghiệp có liên quan đã nhất trí, cơ quan điều tra sẽ thông báo cho nhà chức trách của nước xuất khẩu tên và địa chỉ của các doanh nghiệp mà cơ quan này muốn tới và ngày tháng dự kiến như đã nhất trí.
5. Việc gặp các doanh nghiệp cần phải được thông báo trước.
6. Việc gặp các doanh nghiệp để giải thích về bảng câu hỏi chỉ được thực hiện trên cơ sở doanh nghiệp đề nghị. Cuộc viếng thăm này sẽ được thực hiện nếu (a) cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu thông báo cho đại diện của Thành viên có liên quan và (b) nước này không phản đối.
7. Do mục đích của việc điều tra tại chỗ nhằm kiểm tra các số liệu đã được cung cấp hoặc để thu thập thêm thông tin chi tiết, vì vậy việc viếng thăm này nên được thực hiện sau khi đã có trả lời đối với bảng câu hỏi trừ phi doanh nghiệp có liên quan nhất trí và chính phủ của nước xuất khẩu đã được thông báo của cơ quan điều tra về cuộc viếng thăm này và nếu chính phủ nước này không phản đối. Thêm vào đó, cần phải lập thành thủ tục chính thức theo đó các doanh nghiệp được thăm viếng cần được thông báo về nội dung các thông tin cần được kiểm tra hoặc cung cấp bổ sung, mặc dù vậy điều này không loại trừ các yêu cầu cấp cung thêm các thông tin chi tiết được đặt ra tại chỗ trên cơ sở những thông tin đã có được.
8. Các câu hỏi và đề nghị do các cơ quan chức trách hoặc doanh nghiệp của Thành viên xuất khẩu đặt ra và có ý nghĩa cốt yếu đối với quá trình điều tra tại chỗ cần được trả lời, nếu có thể, trước khi thăm viếng.

PHỤ LỤC II

Các thông tin tốt nhất có được theo các điều kiện của đoạn 8 Điều 6

1. Ngay khi bắt đầu quá trình điều tra, cơ quan điều tra sẽ xác định các thông tin yêu cầu từ các bên hữu quan, hình thức trả lời các yêu cầu thông tin đó từ các bên hữu quan. Các cơ quan này cũng sẽ đảm bảo đã cho bên hữu quan biết rằng trong khoảng thời gian hợp lý mà bên hữu quan không cung cấp các thông tin cần thiết thì cơ quan điều tra sẽ ra các quyết định dựa vào các thông tin thực tế mà các cơ quan này có được, bao gồm các thông tin trong đơn đề nghị tiến hành điều tra của ngành sản xuất trong nước.

2. Cơ quan chức trách cũng đồng thời đề nghị rằng bên hữu quan trả lời theo đúng hình thức yêu cầu (ví dụ như qua băng từ) hay qua các ngôn ngữ máy tính. Trong trường hợp cơ quan chức trách đề nghị như vậy, cơ quan này cần phải xem xét khả năng hợp lý của bên hữu quan trong việc trả lời thông qua hình thức được yêu cầu hay qua ngôn ngữ máy tính và cơ quan này không nên yêu cầu bên hữu quan trả lời thông qua hệ thống máy tính khác với hệ thống mà bên hữu quan này đang sử dụng. Cơ quan chức trách không nên yêu cầu bên hữu quan sử dụng hình thức trả lời bằng máy tính nếu như bên hữu quan không lưu trữ trên máy tính và nếu bên hữu quan này phải trả lời như vậy có thể gây ra một một gánh nặng bất hợp lý với bên hữu quan, chẳng hạn như yêu cầu này gây ra các chi phí và khó khăn không hợp lý. Cơ quan chức trách không nên đưa ra các yêu cầu trả lời theo một hình thức hay ngôn ngữ máy tính nếu bên hữu quan không lưu trữ trên máy tính các thông tin theo hình thức đó và nếu bên hữu quan này phải trả lời như vậy có thể gây ra một một gánh nặng bất hợp lý đối với bên này, chẳng hạn như yêu cầu này gây ra các chi phí và khó khăn không hợp lý.

3. Tất cả các thông tin có thể kiểm chứng được, được cung cấp phù hợp có thể được sử dụng trong quá trình điều tra mà không gây ra các khó khăn không cần thiết, được cung cấp đúng hạn và trong trường hợp cụ thể, theo các phương thức hay ngôn ngữ máy tính do cơ quan chức trách yêu cầu, cần phải được đưa vào xem xét trong quá trình điều tra. Nếu bên hữu quan này không trả lời theo hình thức yêu cầu hay ngôn ngữ máy tính như yêu cầu nhưng các cơ quan chức trách nhận thấy các điều kiện về hoàn cảnh như quy định trong đoạn 2 đã được thoả mãn, thì việc không trả lời theo hình thức hay ngôn ngữ máy tính như yêu cầu sẽ không được xem là gây cản trở lớn tới quá trình điều tra.

4. Trong trường hợp các cơ quan chức trách không có khả năng xử lý các thông tin được cung cấp qua các hình thức cụ thể (như qua băng từ), các thông tin đó cần được cung cấp bằng văn bản hoặc các hình thức khác mà cơ quan này chấp nhận.

5. Mặc dù các thông tin cung cấp có thể không hoàn thiện, nhưng điều này không có nghĩa là các cơ quan chức trách lại xem nhẹ các thông tin này nếu bên hữu quan đã làm hết khả năng của mình.

6. Sau khi đã xem xét tới thời hạn cần thiết trong quá trình điều tra, nếu các bằng chứng hoặc các thông tin không được chấp nhận, bên cung cấp thông tin cần nhận được thông

báo lý do về việc này và cần được cho cơ hội cung cấp các giải thích trong khoảng thời gian hợp lý. Nếu các lời giải thích này vẫn chưa được các cơ quan chức trách coi là thỏa mãn thì các lý do cho việc không chấp nhận các bằng chứng hoặc thông tin cần phải được nêu ra trong bất kỳ quyết định chính thức nào.

7. Nếu cơ quan chức trách phải đưa ra các kết luận, bao gồm cả đối với các kết luận về giá trị thông thường, dựa trên cơ sở các thông tin từ các nguồn tin thứ cấp được nêu ra trong đơn đề nghị tiến hành điều tra, thì việc sử dụng các thông tin này cần phải được thực hiện thận trọng. Trong các trường hợp đó, nếu có thể, các cơ quan chức trách cần phải kiểm tra các thông tin này thông qua các nguồn tin độc lập có thể có, chẳng hạn như các bảng giá, số liệu thống kê chính thức, tờ khai hải quan và từ các thông tin thu được từ các bên liên quan khác trong quá trình điều tra. Mặc dù vậy, rõ ràng rằng nếu bên hữu quan không hợp tác và dấu hiệu thông tin thì tình trạng này có thể gây ra kết quả bất lợi cho bên hữu quan so với trường hợp bên này hợp tác với các cơ quan chức trách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tóm tắt các vụ tranh chấp trong WTO - www.wto.org
2. Sách WTO Dispute Settlement - One-page case summaries

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tóm tắt các vụ tranh chấp trong WTO - *www.wto.org*
2. Sách WTO Dispute Settlement - One-page case summaries

TRANH CHẤP VỀ
chống bán phá giá
trong **WTO**

CUỐN SÁCH NÀY ĐƯỢC THỰC HIỆN VỚI SỰ HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CỦA GCF - CHƯƠNG TRÌNH
HỖ TRỢ CẠNH TRANH TOÀN CẦU CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

